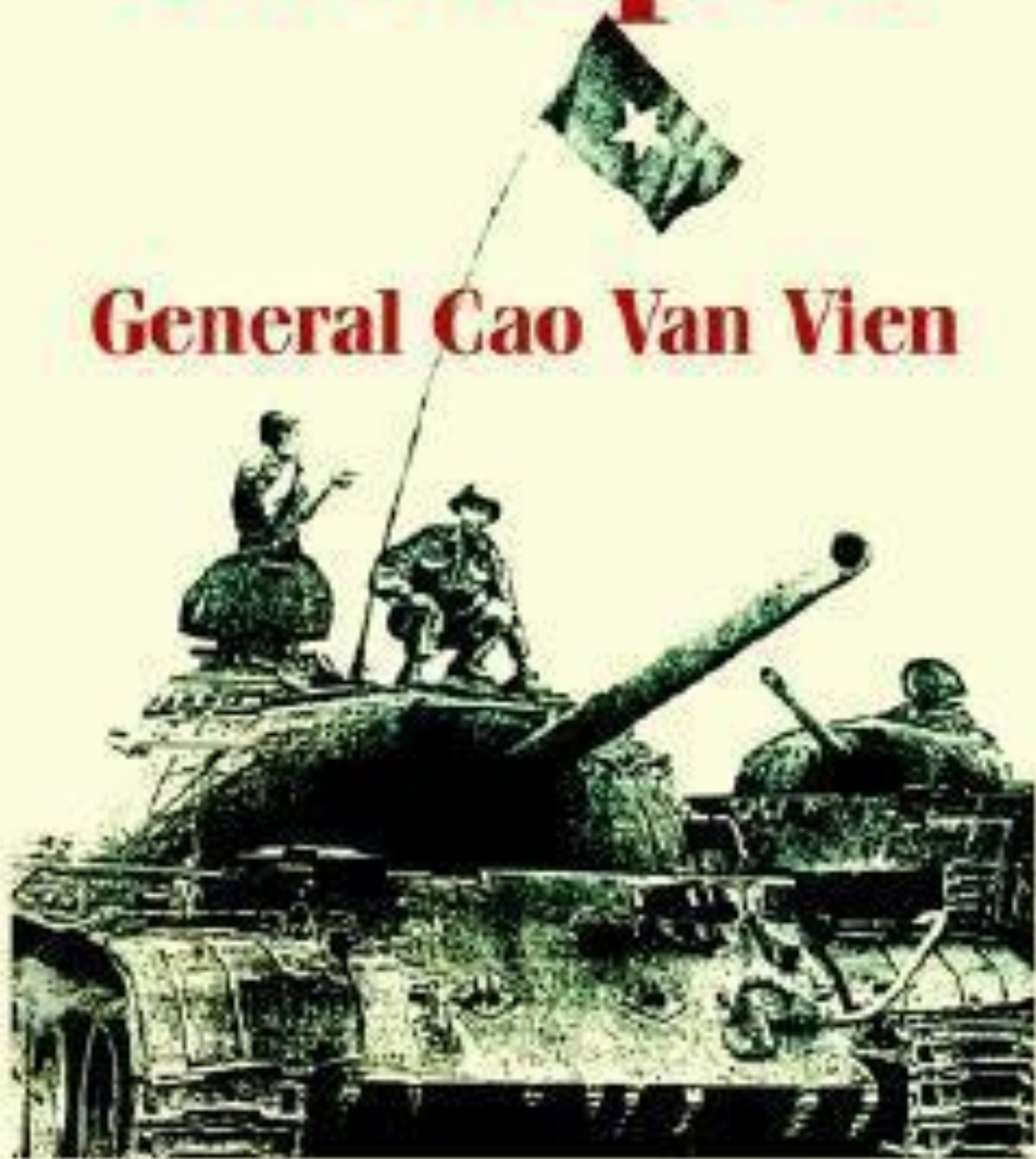


Cao Văn Viên



The Final Collapse

General Cao Van Vien



Lời Người Dịch

Bắt đầu từ năm 1976 Trung Tâm Quân Sử Lục Quân Hoa Kỳ mời một số tướng lĩnh của ba quốc gia Việt, Cam Bốt và Lào, viết lại kinh nghiệm quân sự của họ trong cuộc chiến Đông Dương. Sáu cựu sĩ quan VNCH cộng tác và hoàn tất 16 tác phẩm, ghi lại kinh nghiệm của họ về cuộc chiến Việt Nam. Trung Tâm Quân Sử Lục Quân xuất bản bộ sách này dưới tựa đề *Indochina Monographs*, gồm các tác phẩm:

The Final Collapse (1983). Đại tướng Cao Văn Viên.

Leadership (1981). Đại tướng Cao Văn Viên.

Reflections on the Vietnam War (1980). Đại tướng Cao Văn Viên & Trung tướng Đồng Văn Khuyên.

The RVNAF [Republic of Vietnam Armed Forces] (1980). Trung tướng Đồng Văn Khuyên.

RVNAF LogistiCộng sản (1980). Trung tướng Đồng Văn Khuyên.

The Easter Offensive of 1972 (1980). Trung tướng Ngô Quang Trưởng.

RVNAF and U.S. Operational Cooperation and Coordination (1981). Trung tướng Ngô Quang Trưởng.

Territorial Forces (1981). Trung tướng Ngô Quang Trưởng.

Lam Son 719 (1979). Thiếu tướng Nguyễn Duy Hinh.

Vietnamization and the Cease-fire (1980). Thiếu tướng Nguyễn Duy Hinh.

The South Vietnamese Society (1980). Thiếu tướng Nguyễn Duy Hinh & Chuẩn tướng Trần Đình Thọ.

The Cambodian Incursion (1979). Chuẩn tướng Trần Đình Thọ.

Pacification (1980), *The Cambodian Incursion* (1979), *The General Offensive of 1968-1969* (1981), *Intelligence* (1982), *Strategy and Tactics*(1980). Đại tá Hoàng Ngọc Lung.

The U.S. Adviser (1980). Đồng Văn Khuyên, Ngô Quang Trưởng, Nguyễn Duy Hinh, Trần Đình Thọ, Hoàng Ngọc Lung.

Đặc biệt trong bộ sách *Indochina Monographs*, tuy không phải là sĩ quan Việt Nam nhưng đại tá Hoa Kỳ William E. Le Gro, đã soạn một tác phẩm rất quan trọng về hai năm cuối cùng của Việt Nam Cộng Hòa, *From Cease-Fire to Capitulation*. Đại tá Le Gro là một sĩ quan có nhiều kinh nghiệm ở chiến trường Á Châu. Trong 5 năm phục vụ tại Việt Nam ông từng giữ chức trưởng phòng tình báo của Sư Đoàn 1 Bộ Binh; ba năm cuối cùng của chiến tranh Việt Nam ông là sĩ quan tình báo của MACV, rồi sau đó là trưởng phòng tình báo của DAO, cơ quan quân viện thay thế cho MACV sau Hiệp định Paris 1973. Tác phẩm của đại tá Le Gro đáng được tham khảo song song với những tác phẩm của các cựu sĩ quan Việt Nam nói trên.

Trong thời gian dịch quyển *Những Ngày Cuối của Việt Nam Cộng Hòa* (*The Final Collapse*), người dịch có nói chuyện nhiều lần với Đại tướng Viên. Trong những lần nói chuyện, người dịch biết thêm về những khó khăn Đại tướng Viên đối diện từ khi đảm nhiệm chức Tổng Tham Mưu Trưởng Quân Lực VNCH cho đến ngày Miền Nam thất thủ. Trong khi những khó khăn hay những bí mật về cuộc chiến Việt Nam Đại tướng Viên đã kinh nghiệm qua, là một đề tài bàn luận khác, ở đây người dịch chú trọng tới nội dung của tác phẩm đang được nói đến.

Những Ngày Cuối của Việt Nam Cộng Hòa được soạn thảo trong khoảng năm 1976-1978 (nhưng đến năm 1983 mới được xuất bản, có lẽ vì phải chờ giải mật và hợp thức hóa một số hồ sơ). Trong thời gian đó những tài liệu bí mật về cuộc chiến Việt Nam chưa được giải mật nhiều; sách của Đại tướng Viên bị giới hạn vào những tài liệu được giải mật lúc đương thời hay chỉ có thể đề cập đến một cách tổng quát.

Từ lúc tác phẩm được xuất bản cho đến nay, rất nhiều sách biên khảo, hồi ký ra đời, làm sáng tỏ thêm những bí mật của lịch sử và cuộc chiến Việt Nam hơn quyển sách của tướng Viên có thể cung cấp. Ở điểm đó chúng ta thông cảm được cho tác giả Cao Văn Viên: có nhiều sự kiện không được nhấn mạnh hay đề cập đến trong sách vì không có tài liệu hay nhân chứng. Một vài thí dụ như: Những sự kiện về trận Ban Mê Thuột được Đại tá Trịnh Tiểu, trưởng phòng quân báo quân đoàn II, sau khi ra khỏi tù Cộng sản, viết lại chi tiết hơn. Hay chuyện quân đoàn I bị thất thủ một cách nhanh chóng, và cuộc rút quân ở quân đoàn II trở nên rối loạn là trách nhiệm hoàn toàn của Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu, theo những gì cựu Phó Thủ tướng Nguyễn Lưu Viên kể lại. Một số tài liệu khác cho thấy sự rối loạn của các lệnh hành quân gởi ra mặt trận từ Dinh Độc Lập làm cho cuộc sụp đổ của QLVNCH sụp đổ nhanh hơn.

Quyển *Những Ngày Cuối của Việt Nam Cộng Hòa* của tướng Cao Văn Viên là một trong những quyển sách trong bộ *Indochina Monographs* được nhiều sử gia hiện đại của Trung Tâm Quân Sử Hoa Kỳ như Ronald S. Spector, Jeffrey J. Clarke, Phillip B. Davidson... trích nhiều trong các sách biên khảo về quân sự và quân sử. Các chương 2, 3 và 4 trong tác phẩm cung cấp nhiều chi tiết cần thiết về các hoạt động quân sự của Cộng sản ngay sau ngày ngưng bắn. Thực trạng về sự thiếu thốn quân cụ và vũ khí của quân đội Việt Nam Cộng Hòa cũng được nói đến trong các chương này. Người dịch hy vọng quyển *Những Ngày Cuối của Việt Nam Cộng Hòa* sẽ là một bổ túc cho những sử liệu về sự sụp đổ của một quốc gia và một quân đội đã hiện hữu 20 năm.

Trong bản dịch này, ngoài một số chú thích của dịch giả để cung cấp thêm tài liệu mới vào sử liệu, tác giả Cao Văn Viên cũng thêm vào một số chú thích của ông. Những chú thích này là phản ảnh của tác giả sau khi đọc nhiều tác phẩm có liên hệ đến cuộc chiến, hay liên hệ đến chính cá nhân tác giả.

Như để giữ lại một dấu tích của tác phẩm ở dạng nguyên thủy Anh ngữ, người dịch và nhà xuất bản xin được chụp lại trang giới thiệu của chuẩn tướng James I. Collins, Jr., viện trưởng Viện Quân Sử Lục Quân Hoa Kỳ, về tác phẩm *The Final Collapse* của đại tướng Cao Văn Viên.

Nguyễn Kỳ Phong

Tháng 1, 2003. Centreville, Virginia

*

THE FINAL COLLAPSE

by

GENERAL CAO VAN VIEN



***CENTER OF MILITARY HISTORY
UNITED STATES ARMY
WASHINGTON, D.C., 1985***

Foreword

General Cao Van Vien was the last chairman of the South Vietnamese Joint General Staff. For almost ten years he worked closely with other senior Vietnamese officers and civilian leaders and dealt with U.S. military and civilian representatives in Saigon. General Vien is therefore particularly well qualified to give an account of the final years from a South Vietnamese standpoint. The views and conclusions are his and not necessarily those of the U.S. Army or the Department of Defense.

This is one of a series of monographs written by officers who held responsible positions in the Cambodian, Laotian, and South Vietnamese armed forces. The General Research Corporation provided writing facilities and related support under an Army contract with the Center of Military History. The center published the other monographs informally and distributed them to major research libraries. It was felt, however, that General Vien's book would have a wider audience and deserved formal publication and sale.

The center also published *Vietnam From Cease-Fire to Capitulation* by Col. William E. Le Gro, U.S. Army, retired, who tells the story with somewhat more attention to the American side.

None of the authors attempted even semidefinite accounts, but all wrote a few years after the end of the war while the events were still fresh in their memories. They have provided useful, sometimes invaluable information and source material for serious historians, including those working on the forthcoming U.S. Army in Vietnam series.

Washington, D.C.
June 21, 1982

JAMES L. COLLINS, JR.
Brigadier General, USA
Chief of Military History

Lời giới thiệu

Tướng Cao Van Viên là Tổng tham mưu trưởng cuối cùng của bộ Tổng tham mưu liên hợp Nam Việt Nam. Trong gần mười năm, ông đã làm việc chặt chẽ với các sĩ quan cao cấp và các nhà lãnh đạo dân sự khác của Việt Nam, đồng thời làm việc với các đại diện quân sự và dân sự Hoa Kỳ tại Sài Gòn. Do đó, Tướng Viên có đủ tư cách đặc biệt để tường thuật những năm cuối cùng từ quan điểm của Nam Việt Nam. Các quan điểm và kết luận là của ông và không nhất thiết là của Quân đội Hoa Kỳ hoặc của Bộ Quốc phòng.

Đây là một trong một loạt sách chuyên khảo do các sĩ quan đã từng giữ các trọng trách trong các lực lượng vũ trang Campuchia, Lào và Nam Việt Nam viết. Tổng công ty Nghiên cứu Tổng hợp đã cung cấp phương tiện để viết và hỗ trợ liên quan theo Hợp đồng của Quân đội với Trung tâm Quân Sử. Trung tâm đã xuất bản các chuyên khảo khác một cách không chính thức và phân phối chúng cho các thư viện nghiên cứu lớn. Tuy nhiên, người ta cảm thấy rằng cuốn sách của Tướng Viên sẽ có nhiều độc giả hơn và xứng đáng được xuất bản chính thức và bán.

Trung tâm cũng đã xuất bản cuốn *Việt Nam từ ngừng bắn đến đầu hàng* của Đại tá William E. Le Gro, Quân đội Hoa Kỳ, đã nghỉ hưu, người kể câu chuyện với phần chú ý hơn đến phía Hoa Kỳ.

Không tác giả nào cố thử tường thuật thậm chí nửa câu chuyện, nhưng tất cả đều viết trong vài năm sau khi chiến tranh kết thúc khi các sự kiện vẫn còn mới mẻ trong ký ức của họ. Họ đã cung cấp thông tin hữu ích, đôi khi vô giá và là nguồn tài liệu cho các nhà sử học nghiêm túc, bao gồm cả những người sẽ viết trong loạt bài sắp tới của Quân đội Hoa Kỳ tại Việt Nam.

Washington, D.C.
21 tháng 6, 1982

JAMES I. COLLINS, JR
Chuẩn tướng Hoa Kỳ
Viện trưởng Viện Quân sử

Lời nói đầu

Cuốn chuyên khảo này trình bày những sự kiện quan trọng trong những năm tháng cuối cùng của Việt Nam Cộng hòa. Đây không phải là một công việc dễ dàng. Trong gần một thập kỷ trước khi Sài Gòn thất thủ vào ngày 30 tháng 4 năm 1975, tôi giữ chức vụ Tổng tham mưu trưởng Quân lực Việt Nam Cộng hòa. Trong những năm đó, tôi đã theo dõi sự phát triển và chia sẻ những thành công cũng như thất bại của quân đội. Tôi cảm nhận được cảm giác của một người mẹ khi đưa con của mình đột tử do tai nạn. Cảm giác mất mát của tôi đã tràn ngập.

Quả thật là một câu chuyện buồn mà người đọc sẽ thấy từ chương này đến chương khác trong cuốn chuyên khảo này. Với tư cách là một người tham dự và nhân chứng chính, tôi thấy có nghĩa vụ đạo đức phải kể lại nó như vốn có, vì lịch sử và vì tất cả những người đã chết vì sự nghiệp mà họ tin tưởng. Các sự kiện đã được xây dựng lại hết mức có thể từ những hiểu biết cá nhân của tôi, từ các cuộc phỏng vấn với các quan chức có trách nhiệm và từ các tài liệu có sẵn. Để đặt câu chuyện của tôi trong bối cảnh lịch sử đúng đắn của nó, tôi nghĩ nên bắt đầu bằng một bản tóm tắt ngắn gọn về các sự kiện quân sự và chính trị sau cuộc tấn công của Cộng sản năm 1972, sau đó là hoàn cảnh ký kết Hiệp định Paris. Theo tôi, Hiệp định là bước ngoặt đặt miền Nam Việt Nam vào con đường không thể thay đổi dẫn đến sự suy yếu ngày càng tăng và cuối cùng là sự sụp đổ hoàn toàn.

Tôi xin cảm ơn những đóng góp và hỗ trợ quý báu của tất cả các cá nhân tham gia vào dự án này, những người mà nếu không có họ thì cuốn chuyên khảo này khó có thể được viết ra. Tôi đặc biệt mang ơn Trung tướng Đồng văn Khuyến, cựu tham mưu trưởng của tôi, Trung tướng Ngô Quang Trưởng, tư lệnh quân đoàn I, vì nguồn thông tin chính xác phong phú và tầm nhìn phê phán của họ đối với các sự kiện xảy ra không chỉ trong lãnh vực họ phụ trách mà còn ở những nơi khác, Chuẩn tướng Trần Đình Thọ, phụ tá tham mưu trưởng J-3 và Đại tá Hoàng Ngọc Lung đã hỗ trợ đưa ra những nhận xét và đóng góp sâu sắc liên quan đến các sự kiện quan trọng.

Tôi mắc một món nợ ân tình đặc biệt với Trung tá Viễn và cô Phạm Thị Bông. Trung tá Viễn, tùy viên quân sự cuối cùng phục vụ tại Đại sứ quán Việt Nam ở Washington D.C., đã hỗ trợ soạn thảo phần Mở đầu. Cô Bông, trước đây là đại úy trong lực lượng vũ trang Việt Nam Cộng hòa và cũng là cựu nhân viên Đại sứ quán Việt Nam, đã dành nhiều giờ để đánh máy, chỉnh sửa và chuẩn bị hành chính cho bản thảo của tôi ở dạng cuối cùng. Cuối cùng, tôi phải nói một lời cảm ơn đặc biệt tới tất cả những người đã hỗ trợ và giúp đỡ dưới hình thức này hay hình thức khác nhưng không nêu tên ở đây. Việc câu chuyện này có thể được tập hợp lại và trình bày ở dạng cuối cùng hoàn toàn là do đóng góp tập thể mà tôi không thể chính đáng nhận tất cả về phần mình.

CAO VĂN VIÊN
Đại tướng

Chương 1: Tổng Quát

Ngày 30 tháng 4, 1975, khi Việt Nam Cộng Hòa sụp đổ và không còn hiện hữu như một quốc gia, thế giới bạn và thù sững sốt. Mọi người, ngay cả kẻ chiến thắng, không tin Cộng sản chiếm được miền Nam một cách dễ dàng và nhanh chóng như vậy. Làm sao chuyện đó có thể xảy ra! "Tại sao miền Nam sụp đổ quá nhanh?"

Chuyện gì đã xảy đến cho một quân đội đã anh dũng chống lại hai cuộc tấn công hung hãn của Cộng sản vào năm 1968 và 1972. "Làm sao một quân đội hùng mạnh như quân đội VNCH có thể sụp đổ một cách dễ dàng trong một thời gian ngắn ngủi?". Nhiều câu hỏi đặt ra, nhưng khó tìm câu trả lời. Thật vậy, tìm một lời giải thích trung thực và rõ ràng cho những câu hỏi trên là chuyện không dễ: Những kinh nghiệm đau thương và sự phẫn nộ bắt nguồn từ một mất mát lớn lao có thể làm cho câu trả lời sai lạc, thiếu chính xác. Thêm vào đó, những mặc cảm lỗi lầm, hay bản năng tự vệ muốn bảo tồn thanh danh của những người trong cuộc, có thể làm cho sự thật, giả, ngụy tạo, và chân lý lẫn lộn. Trong khi chúng ta có thể xác định những nguyên do trực tiếp đưa đến sự thất thủ, một số nguyên do có hậu quả liên đới khác, những nguyên do xa gần, được ghi lại rành mạch hay chỉ được nhắc đến một cách ngấm ngầm cần được nói đến.

Từ khi lập quốc, Việt Nam có một lịch sử trường tồn dài và gian khổ. Ngoài lịch sử về của những triều đại phong kiến, lịch sử Việt Nam là lịch sử của những cuộc tranh đấu chống ngoại xâm. Là một quốc gia nhỏ bé ở phía nam biên giới một quốc gia vĩ đại với tên là "Trung Quốc", Việt Nam luôn luôn lo sợ bị đô hộ. Một ngàn năm nằm dưới sự đô hộ của Trung Hoa, rồi giành lại được độc lập chín trăm năm. Sau đó, gần một trăm năm nằm dưới sự cai trị của Pháp; và ba mươi năm nội chiến... Tất cả, là lịch sử Việt Nam. Trong thời gian bị Tàu đô hộ, dưới sự lãnh đạo của Hai Bà Trưng, Triệu Ẩu, và Lý Bôn, nhân dân Việt Nam nổi dậy ba lần vào các năm 39, 248, và 542 sau tây lịch, chống lại sự đô hộ và giành lại được độc lập dù chỉ trong một thời gian ngắn. Tuy nhiên, trong suốt thời gian bị thống trị, dù người Tàu bắt buộc người Việt phải sống theo phong tục, tập quán, ngôn ngữ của họ, người Việt đã bền bỉ chống lại sự đồng hóa của người Tàu. Đó là một kỳ công sau những năm dài bị đô hộ, người Việt Nam trở thành một nước độc lập với một nền văn hóa riêng biệt.

Nền độc lập của Việt Nam bắt đầu từ năm 939, dưới triều Ngô. Đây là một triều đại hưng thịnh nhất của lịch sử Việt Nam. Trong 600 năm đầu từ khi được độc lập, các triều đại Lê, Lý, Trần, đã mở mang bờ cõi về hướng nam, sâu vào lãnh thổ dân Chăm, rồi từ năm 1471 sát nhập luôn đất Chăm vào lãnh thổ Việt Nam. Ba lần, vào những năm 1257, 1284, và 1287, dưới sự chỉ huy tài ba của Trần Hưng Đạo, chúng ta đã chống lại những cuộc tấn công hung bạo của quân Mông Cổ. Đánh bại được quân Mông Cổ là chuyện chưa xảy ra trong lịch sử của các dân tộc khác: Cho đến lúc đó, Mông Cổ đã chiếm trọn Trung Hoa, và đang trên đường chinh phục toàn cõi Châu Âu.

Nhưng Việt Nam bị kém may mắn khi bị phân chia ba lần. Lần đầu rất ngắn, xảy ra năm 1527 dưới đời Mạc Đăng Dung, khi Mạc Đăng Dung cướp quyền nhà Lê. Lần phân chia thứ nhì kéo dài gần 200 năm, xảy ra khi chúa Trịnh ở miền Bắc và Chúa Nguyễn ở miền Nam

tranh chấp quyền lực với nhau. Đất nước thống nhất vào năm 1802 khi Nguyễn Ánh, dưới sự giúp đỡ của người Pháp, đánh bại đối phương và lên ngôi với niên hiệu Gia Long.

Chính sự giúp đỡ từ ngoại nhân đã đưa đến sự thống trị của người Pháp. Trong thời gian gần một trăm năm bị đô hộ, nhiều cuộc nổi dậy chống lại người Pháp. Từ những cuộc nổi dậy đầu tiên của các nhà cách mạng như Phan Đình Phùng, Phan Bội Châu, hô hào việc khôi phục lại ngôi vua như một chánh nghĩa, cho đến cho đến những nhà cách mạng có tinh thần quốc gia thuộc Quốc Dân Đảng như Nguyễn Thái Học người đã cùng mười ba đồng chí trả giá cho lòng ái quốc bằng đầu mình trên máy chém vào năm 1930.

Sau đệ nhị thế chiến, một số đảng viên Quốc Dân Đảng được sự trợ giúp của Trung Hoa, trở về Việt Nam với ý định tranh đấu giành lại độc lập từ người Pháp. Nhưng với một cơ cấu tổ chức thiếu chặt chẽ; với nội tình trong đảng có nhiều phân chia, Quốc Dân Đảng không tranh được ảnh hưởng sâu rộng đối với quần chúng như những Đảng Cộng sản lúc đó còn nằm dưới tên Việt Minh. Với cơ cấu tổ chức đảng chặt, ý chí kiên trì, nhóm Cộng sản của Việt Minh chiếm chánh quyền dễ dàng sau khi Nhật đầu hàng Đồng Minh vào tháng 8, 1945, rồi tuyên bố Việt Nam độc lập vào ngày 2 tháng 9 cùng năm.

Sau đệ nhị thế chiến, với sự hỗ trợ của Anh Quốc, Pháp trở lại miền Nam Việt Nam trước, sau đó vừa thương lượng, vừa hăm dọa miền Bắc với ý định tái lập chánh quyền đô hộ. Nhưng những thương lượng giữa Pháp và Việt Minh không đem lại kết quả. Sự căng thẳng giữa đôi bên gia tăng... và chiến tranh bùng nổ vào ngày 19 tháng 12, 1946.

Cuộc chiến tranh chống Pháp kéo dài tám năm. Trong thời gian đó, nhóm lãnh đạo Việt Minh dần dần trở nên lộ liễu hơn với ý thức hệ Cộng sản. Họ hô hào người dân tiến về "Con đường chủ nghĩa xã hội". Hành động tuyên truyền của những người Cộng sản đưa người dân đến một chọn lựa chính trị: Sau khi Pháp thua trận Điện Biên Phủ và ký Hiệp định Geneva 1954, những người không Cộng sản đã chọn thái độ chính trị của họ. Từ sau hiệp định, Nam Việt Nam hiện hữu như một quốc gia độc lập, với một vận mệnh riêng biệt. Toàn cõi Việt Nam bây giờ là một hữu thể độc lập chia ra làm hai miền: Miền Bắc Việt Nam với chính thể Cộng sản, được Trung Cộng và Nga hỗ trợ về hai mặt quân sự kinh tế; miền Nam quốc gia được Hoa Kỳ và các quốc gia không Cộng sản phụ giúp. Hoa Kỳ dùng viện trợ kinh tế và quân sự để xây dựng miền Nam Việt Nam thành một quốc gia độc lập, chống cộng, như một kế hoạch nằm trong chiến lược ngăn chặn sự xâm lăng của Cộng sản ở vùng Đông Nam Á. (1)

Khi chiến tranh tái diễn vào đầu thập niên 1960, đây cũng là nơi hai thế giới Cộng sản và không Cộng sản dùng nơi thử nghiệm vũ khí mới, chiến thuật quân sự, và ý thức hệ chính trị. Thật sự mà nói, trong khoảng thời gian trợ giúp Việt Nam Cộng Hòa (VNCH), với viện trợ quân sự và nhân sự qua các sư đoàn tác chiến, Hoa Kỳ đã tạo cho VNCH một lực lượng tự vệ đáng kể. Từ một quân lực với 173.000 quân nhân trang bị với vũ khí lỗi thời, quân đội VNCH trở thành một quân lực hùng mạnh, trang bị vũ khí tối tân, với hơn một triệu quân, và được coi là quân đội lớn nhất so với các quốc gia không Cộng sản ở Á Châu. Không Quân VNCH lớn hàng thứ sáu trên thế giới, và các sư đoàn tác chiến tinh nhuệ của VNCH được so sánh ngang hàng với các sư đoàn tác chiến Hoa Kỳ. Nhưng sự trợ giúp đó cũng là một chuyện đáng tiếc: Sau một thời gian dài nhận viện trợ, quân đội hùng mạnh này đã quá lệ thuộc vào

tiền và quân viện để có thể sinh tồn; tinh thần tác chiến quen nhìn vào khả năng yểm trợ của không lực Hoa Kỳ như một cái móc chống đỡ sự xâm lăng lộ liễu của Cộng sản từ miền Bắc. Không thể chối cãi là quân đội VNCH có khả năng tác chiến; họ có khả năng tác chiến và tác chiến khá. Nhưng trong một thời gian dài họ tập ra tánh lệ thuộc vào những điều kiện đã có sẵn; coi những nhu cầu quân cụ là một nguồn viện trợ vô tận, và Hoa Kỳ lúc nào cũng đứng bên cạnh để giúp đỡ nếu họ bị lâm vào tình trạng nguy ngập. Lối suy nghĩ như vậy, sau một thời gian, điều kiện hóa tinh thần của đa số: dân thấy an lòng và quân đội thấy tin tưởng vào sự giúp đỡ của Hoa Kỳ.

Như vậy, khi Hoa Kỳ chuyển hướng muốn thương lượng với Cộng sản và bắt đầu rút quân khỏi Việt Nam một cách nhanh chóng trong kế hoạch "Việt Nam hóa", quân đội VNCH chưa chuẩn bị về tinh thần cũng như nhân sự để thay thế. Làm sao họ có thể thiết lập ngay các đơn vị tác chiến để thay thế bảy sư đoàn đầy đủ, bốn lữ đoàn biệt lập, và vô số các đơn vị yểm trợ phụ thuộc của Hoa Kỳ đang có mặt tại Việt Nam. (2)

Đó là chưa kể các đơn vị của các quốc gia của thế giới tự do. Không có vũ khí, quân cụ, huấn luyện quân sự, hay bất cứ một tuyên truyền chính trị nào có thể thay vào khoảng trống nhân sự đang thiếu và trấn an được một tâm lý lo sợ sẽ bị bỏ rơi. Sau khi Hoa Kỳ rút quân, quân lực VNCH bị trải mỏng ra và bắt đầu thấy được những hậu quả của sự thiếu thốn đó.

Cuộc tấn công của địch quân vào năm 1972 cho thấy sự yếu kém của kế hoạch Việt Nam hóa một cách thảm thương. Nếu không có sự yểm trợ về không lực và không vận của Hoa Kỳ quân đội ta khó giữ nổi An Lộc, chặn đứng cuộc tấn công của cộng quân vào Kontum, hay chiếm lại Quảng Trị. Sau cuộc tấn công năm 1972, những phần đất đã mất, chúng ta để mất luôn vì không còn khả năng đánh chiếm lại. Nói tóm lại, chúng ta giữ được cán cân quân sự đối với địch nếu có sự yểm trợ không lực của Hoa Kỳ. Và với không lực, VNCH có khả năng chống lại mọi cuộc tấn công của miền Bắc.

Nhưng một khúc quanh lịch sử xuất hiện, và khúc quanh đó đưa đến mọi thay đổi. Hiệp định Paris được trao vào tay chúng ta như một trát lệnh tử hình. Việt Nam Cộng Hòa bị dẫn vào một ngõ cụt từ đó. Không ngạc nhiên khi đối phương gọi bản Hiệp định là một chiến thắng. Thật vậy, Cộng sản đã thắng vòng đầu. Khi Hoa Kỳ đã rời khỏi Việt Nam, cộng quân sửa soạn cho một cuộc tấn công cuối. Họ không còn lo ngại gì nữa: Không kích và yểm trợ của không quân Hoa Kỳ không còn nữa dù chỉ như một hăm dọa lấy lệ. Cán cân quân sự từ lâu được giữ quân bình một cách cẩn thận bằng không lực, từ nay nghiêng hẳn về phía địch.

Câu hỏi Hoa Kỳ có trở lại can thiệp hay không là sự quan tâm lớn nhất khi VNCH miễn cưỡng chấp nhận duyệt xét Hiệp định Paris. Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu đã không làm khó dễ với Hoa Kỳ, khi ông đòi muốn Hoa Kỳ bảo đảm can thiệp nếu muốn VNCH ký Hiệp định Paris. Sự bảo đảm của Hoa Kỳ là vấn đề hệ trọng, gắn liền vào sự sống còn của một quốc gia. Hơn tất cả mọi người, Tổng thống Thiệu nhận thấy nếu không có sự bảo đảm của Hoa Kỳ, VNCH không có cách nào chống lại cuộc tấn công qui mô của quân đội Bắc Việt Nam với vũ khí tối tân, và quân cụ đầy đủ hơn. Chẳng những sự can thiệp của Hoa Kỳ là một cần thiết về vấn đề quân sự, lời hứa bảo đảm còn nâng cao tinh thần của quân đội VNCH. Viễn ảnh VNCH phải chiến đấu một mình không có sự trợ giúp và bảo vệ của Hoa Kỳ sau Hiệp định là chuyện không thể suy tưởng được. Chính phủ Việt Nam Cộng Hòa tin khi Tổng

thống Nixon thành khẩn hứa là Hoa Kỳ sẽ trả đũa mạnh nếu Cộng sản vi phạm Hiệp định Paris. Việt Nam Cộng Hòa coi lời hứa của Tổng thống Nixon là lời hứa của Hoa Kỳ, không nghĩ đến những chuyện khó khăn trong tương lai sẽ xảy ra cho Nixon như vụ Watergate, hay Quốc hội Hoa Kỳ tức giận về chuyện đó đến độ ngăn cản những vị Tổng thống kế nhiệm thi hành lời hứa của Hoa Kỳ đối với VNCH dù lời hứa đã được chánh phủ tiền nhiệm đồng ý thoả thuận.

Đầu năm 1975 cộng quân đánh một ván bài để dò xét phản ứng của Hoa Kỳ: Họ chiếm tỉnh Phước Long, tiên đoán Hoa Kỳ sẽ không phản ứng gì. Cộng quân tiên liệu đúng và thắng canh bạc. Bây giờ họ biết chắc Hoa Kỳ sẽ đứng ngoài cuộc chiến, không bao giờ trở lại. Con đường xâm lăng của Cộng sản vậy là không còn gì cản trở cho đến mục tiêu chiến thắng sau cùng. (3)

Nếu cái chết của VNCH bắt đầu bằng Hiệp định Paris, và sự im lặng của Hoa Kỳ là một dấu hiệu tốt để Cộng sản tiếp tục kế hoạch tối hậu của họ, thì vấn đề giảm thiểu quân viện đã làm gia tăng tiến trình của hai sự kiện trên. Từ những bất lợi đó, chuyện VNCH sẽ sụp đổ là chuyện phải xảy ra. Quân lực VNCH đã quen chiến đấu với số lượng quân trang quân dụng nhất định, bây giờ khó hoạt động trong hoàn cảnh thiếu thốn như trong tài khóa năm 1975.

Lần đầu tiên trong cuộc chiến, khi cường độ chiến trường gia tăng mãnh liệt theo hoạt động của địch, quân đội Việt Nam rơi vào tình trạng yếu thế. Việt Nam Cộng Hòa mất đi sức mạnh hỏa lực và khả năng cơ động là hai ưu điểm chính yếu để giữ thăng bằng về chiến thuật đối với một đối phương lúc nào cũng nắm thế chủ động. Bây giờ quân đội VNCH chỉ còn một hy vọng duy nhất là cầm cự trong trong khi chờ đợi Hoa Kỳ tái định lại mức quân viện cần thiết như đã cung ứng trong quá khứ. Nhưng có một nghịch lý trong sự khó khăn khi ngành hành pháp đi xin ngân khoản tài trợ quân viện: Tổng thống Hoa Kỳ phải van xin Quốc hội về một ngân khoản đã được chấp thuận trước.

Quốc hội Hoa Kỳ từ chối đề nghị về ngân quỹ của tài khóa 1975, vì ngôn ngữ trong bản cam kết gọi chi phí đó là ngân khoản phụ trội hoặc là ngân khoản cho thêm thay vì tên gọi đúng nghĩa của ngân khoản đó là *ngân khoản cần thiết* [chữ in nghiêng của tác giả].

Quân viện bị giảm bớt nặng không những gây ra hậu quả bi thảm ở chiến trường, sự cắt giảm còn làm các chiến lược gia miền Nam lo âu. Khả năng giữ được lãnh thổ gắn liền với mức viện trợ. Khi quân viện bị cắt giảm, nhiệm vụ bảo vệ lãnh thổ nguyên vẹn khó hoàn tất. Các chiến lược gia VNCH suy luận: Phương cách tốt nhất là phòng thủ lãnh thổ theo khả năng quân viện cho phép. (4)

Nói ra nghe đơn giản, nhưng chiến lược phòng thủ cách đó phản ảnh tình hình thực tại. Đầu năm 1975 khi Tổng thống Thiệu tái bố trí các đơn vị theo hệ thống phòng thủ mới, quyết định của ông không phải không chín chắn hay không có lý do. Nhưng cũng chính quyết định này là một định mệnh, kéo theo những lầm lẫn tại hại khác. Và những lỗi lầm tích tụ, đem đến sự sụp đổ của miền Nam.

Nguyên nhân chính làm VNCH sụp đổ nhanh chóng là kế hoạch tái phối trí các đơn vị được thực hiện quá vội vàng và bất cẩn. Nhưng với một cuộc phối trí quan trọng và rộng lớn như vậy, dù cho kế hoạch được thực hiện cẩn thận như hoạch định, xác suất thành công cao lắm cũng chỉ được năm mươi phần trăm căn cứ trên khả năng truy kích của địch quân. Lịch sử

quân sự cho ta nhiều thí dụ về những cuộc lui quân trở thành một cuộc tan hàng rối loạn. Đó là lý do tại sao tư lệnh mặt trận rất ngại khi phải áp dụng kế hoạch lui quân gấp rút. (5)

Trong bối cảnh của chiến tranh Việt Nam, chính trị và quân sự gắn liền nhau. Ở một cuộc chiến mà người dân cần sự bảo vệ của quân đội và quân đội chiến đấu vì dân. Khi soạn thảo kế hoạch rút quân, nếu không tiên liệu phản ứng của dân thì kế hoạch đó kể như thất bại. Quân đội VNCH không phải như quân đội viễn chinh, chiến đấu trên một lãnh thổ xa lạ. Khi rút lui hay di chuyển, nếu quân đội không bảo vệ hay di tản dân, thì đó là hành động vô trách nhiệm và thiếu bổn phận. Sự thất bại của cuộc tái phối trí quân đội ở Vùng I và II là bằng chứng cho thấy một sự thật thảm thương: dân và quân đội không thể nào rời nhau được; và sự di chuyển /di tản của quân đội có thể bị hạn chế bởi số dân đang tìm cách đi theo. Nguyên nhân sự sụp đổ của quân đội VNCH là những khó khăn đó.

Đó là những nguyên do giải thích sự tan rã nhanh chóng của một quân đội đã chiến đấu anh dũng cho đến khi bị tan rã vì những biến cố nằm ngoài khả năng kiểm chế của họ.

Chú thích Chương 1

1. Ở phần sau của quyển sách tác giả sẽ bàn về Chiến Lược Có Lập, một lý thuyết ngăn chặn xâm lăng của Cộng sản. (Chú thích của tác giả).

2. Đại sứ Bunker và tư lệnh MACV Creighton Abrams lần đầu nói chuyện với Tổng thống Thiệu về kế hoạch Việt Nam hóa ngày 17 tháng 1, 1969. Nhưng từ tháng 4, 1968, Tổng thống Thiệu đã tuyên bố người Mỹ có thể rút quân dần trong tương lai.

11 tháng 4, 1968, Tổng thống Johnson bổ nhiệm tướng Abrams thay tướng Westmoreland làm tư lệnh quân đội Hoa Kỳ ở Việt Nam. Gần cuối năm 1968, Johnson ra lệnh Abrams nghiên cứu kế hoạch Việt Nam hóa. Vào tháng 1, 1969, Hoa Kỳ có 359 ngàn quân Bộ Binh; 80 ngàn Thủy Quân Lục Chiến; 36 ngàn Hải Quân; và 58 ngàn Không Quân ở Việt Nam. Phía VNCH có tương đương 10 sư đoàn bộ binh (kể luôn sư đoàn Dù và sáu tiểu đoàn TQLC) và 16 thiết đoàn. Xem Shelby Stanton, *The Rise and Fall of an American Army (Presidio: California, 1985)*, trang 284-285; Jeffrey J. Clarke, *Advice and Support: The Final Years (U.S. Army Center of Military: Washington, D.C., 1988)* trang 346-347; đô đốc Elmo R. Zumwalt, Jr., *On Watch (Quadrangle: NY, 1976)* trang 36, 46-47, 377-378; và Đoàn Thêm, *1968: Việc Từng Ngày, (Xuân Thu: California, 1989)*, trang 11, 129 (Chú thích của dịch giả).

3. Về những áp lực từ phía Hoa Kỳ bắt buộc Việt Nam Cộng Hòa phải thỏa thuận Hiệp định Paris 1973, đọc Larry Berman, *No Peace, No Honor: Nixon, Kissinger and Betrayal in Vietnam (The Free Press: NY, 2001)*; Nguyễn Tiến Hưng và Jerrold L. Schechter, *The Palace File (Harper & Row: NY, 1986)*. Về vai trò của Alexander Haig như một người đưa tin giữa Nixon, Kissinger và Tổng thống Thiệu, đọc Roger Morris, *Haig: The General Progress (The Playboy Press: Chicago, 1982)* (Chú thích của dịch giả).

4. Vào khoảng tháng 1 năm 1974, Bộ Tổng Tham Mưu được phía Hoa Kỳ thông báo viện trợ quân sự trong tài khoá 74-75 bị cắt giảm 300 triệu mỹ kim. Tổng Cục Tiếp Vận phụ trách việc cung cấp quân trang, quân dụng, xe cộ, vũ khí và đạn dược cho toàn thể quân lực VNCH

đã nghiên cứu một kế hoạch để đối phó với tình hình mới. Một cách tổng quát, kế hoạch nhận định là, chương trình quân viện bị cắt giảm chỉ có thể thỏa mãn một quân đội với số quân ít hơn; và số quân đó chỉ có khả năng phòng thủ một lãnh thổ tương xứng của VNCH mà thôi. Kế hoạch này rất hợp lý trên thực tế. Nhưng Tổng thống Thiệu, với tư cách Tổng Tư Lệnh Tối Cao Quân Lực VNCH, đã đề ra đường lối quốc gia "Bốn Không" (một trong những cái không đó là Không cắt đất cho Cộng sản). Thấy kế hoạch của Tổng Cục Tiếp Vận trái với quốc sách trên nên tác giả không chỉ thị trình lên Tổng thống một cách chính thức. Trung tướng Đồng Văn Khuyên, Tham Mưu Trưởng Liên Quân kiêm Tổng Cục Trưởng Tổng Cục Tiếp Vận, được phép trình miệng kế hoạch trên cho Tổng thống. Theo lời tướng Khuyên trình lại, sau khi nghe thuyết trình, Tổng thống Thiệu không có chỉ thị gì thêm, và Tổng thống cũng không có chỉ thị nào trực tiếp cho tác giả. Vì những lý do trên, kế hoạch bị bỏ qua một bên (Chú thích của tác giả).

5. Chương Tan Hàng Rối Loạn ở Cao Nguyên sẽ nói thêm về phương cách nào có thể chiếm lại được Ban Mê Thuột (Chú thích của tác giả).

*

Chương 2: Tình Hình Trước Hiệp định Paris

Sau cuộc tấn công của Cộng sản vào tháng 4, năm 1972 (Mùa Hè Đỏ Lửa), quân đội VNCH được lệnh tái chiếm các phần đất đang nằm trong tay địch. Ở Quân Khu I, hành quân Lam Sơn 72 được khai diễn với sự tham dự của sư đoàn 1 Bộ Binh (SĐ1/BB); sư đoàn Nhảy Dù (SĐND); sư đoàn Thủy Quân Lục Chiến (TQLC); và các đơn vị phụ thuộc. (1)

Đến ngày 15 tháng 9, 1972, quân ta đã chiếm lại thành phố Quảng Trị và phần lớn lãnh thổ của tỉnh. Một hành lang phòng thủ được thiết lập song song với sông Thạch Hãn, chạy dài ra bờ biển. Cộng quân chống trả rất mãnh liệt ở Quảng Trị, và có lúc mở nhiều cuộc phản công không thành ở phía nam Quân Khu I.

Ở Quân Khu II, nhiều cuộc hành quân được tổ chức nhằm giải tỏa áp lực địch ở Kontum, Pleiku, tái chiếm thung lũng An Lão ở Bình Định, giải tỏa các quốc lộ 19, 21, và đoạn đường Pleiku-Kontum trên quốc lộ 14. Để thực hiện nhiệm vụ đó, quân đoàn II được bổ sung thêm hai liên đoàn Biệt Động Quân (BDQ), có cấp số tương đương hai trung đoàn. Hai liên đoàn này được tổ chức lại và đến từ Quân Khu IV (quân khu và quân đoàn giống nhau trong ý nghĩa quân sự; quân đoàn I phụ trách an ninh cho quân khu I; quân đoàn II cho quân khu II, v. v. . .)

Ở Quân Khu III, lực lượng chúng ta thành công giải tỏa An Lộc và vùng phụ cận. Tuy nhiên khoảng đường từ Lai Khê lên An Lộc trên quốc lộ 13 vẫn còn bị phong tỏa.

Trong khi đó, tình hình ở Quân Khu IV nằm dưới sự kiểm soát chặt chẽ của quân đội VNCH. Tất cả các cuộc đụng độ giữa ta và địch đều xảy ra trên đất Cam Bốt. Tuy nhiên một số xã ấp ở Chương Thiện vẫn còn bị cộng quân chiếm.

Tình hình quân sự trong nửa năm còn lại của năm 1972, nói một cách tổng quát, ta và địch ngang nhau trên chiến trường. Trong khi đó kế hoạch rút quân của Hoa Kỳ đang tiếp tục diễn ra. Đến năm 1973, địch có phần mạnh hơn vì chúng ta không còn được yểm trợ về không lực của Không Quân và Hải Quân Hoa Kỳ.

Về phương diện chính trị, để đối đầu với tình trạng khẩn trương của năm 1972, chính quyền trung ương VNCH áp dụng một số biện pháp mạnh. Thiết quân luật được ban hành toàn quốc; giới hạn và gia tăng điều kiện miễn dịch đối với thanh niên trong lứa tuổi động viên. Ban hành sắc luật cấm nam công dân trong khoảng tuổi 17-43 du hành ra nước ngoài. Cùng lúc Quốc hội ủy nhiệm Tổng thống được toàn quyền quyết định về vấn đề kinh tế và quốc phòng trong thời gian từ tháng 7 cho đến tháng 12 năm 1972. Luật báo chí mới được áp dụng để chính phủ có thể kiểm soát các cơ quan ngôn luận hữu hiệu hơn. Cuộc bầu cử xã ấp của năm 1972 bị hủy bỏ. Thay vào đó các tỉnh trưởng được lệnh cải tổ lại cơ sở địa phương và chỉ định các trưởng ấp và xã trưởng trong vòng hai tháng.

Những Thương Thuyết Đầu Tiên

Trên quan điểm quân sự, Cộng sản thất bại nặng nề trong cuộc tấn công Tết Mậu Thân năm 1968. Nhưng về quan điểm chính trị và ảnh hưởng đối với tâm lý quần chúng, cuộc tấn công Tết Mậu Thân đem lại cho Cộng sản ưu điểm. Thắng hay bại, qua trận Tết Mậu Thân, quân

chúng Mỹ thất vọng về cuộc chiến ở Việt Nam. Khi đại tướng Westmoreland xin tiếp viện thêm hai trăm ngàn quân cho chiến trường, giới quan sát đi đến nhận xét là cuộc chiến Việt Nam khó giải quyết đơn thuần bằng vấn đề quân sự. Ngày 31 tháng 3, 1968, Tổng thống Johnson tạm ngưng oanh tạc từ vĩ tuyến 20 trở lên, và đề nghị một giải pháp hòa bình. Cùng ngày, Tổng thống Johnson tuyên bố ông không ra tái tranh cử cho nhiệm kỳ Tổng thống sắp đến. Một tháng sau Bắc Việt đồng ý thương nghị hòa đàm, với cuộc họp đầu tiên vào ngày 10 tháng 5, 1968, giữa W. Averell Harriman và Xuân Thủy. (2)

Lần nói chuyện đó không đi đến đâu. Để thúc đẩy Bắc Việt thật sự thương lượng và chứng tỏ thiện chí của Hoa Kỳ, Tổng thống Johnson vào ngày 31/10, ra lệnh ngưng dội bom trên toàn lãnh thổ Bắc Việt. Nhiều cuộc hội đàm được diễn ra sau đó, nhưng không có một kết quả nào đáng kể sau một năm dài thương nghị.

Cũng trong tiến trình tìm giải pháp hòa bình cho Việt Nam, ngày 7 tháng 4, 1969, chính phủ VNCH đề nghị một giải pháp sáu điểm:

1. Cộng sản phải rút hết quân khỏi miền Nam.
2. Ngưng sử dụng căn cứ ở Lào và Cam Bốt.
3. Chủ trương hòa hợp và đại đoàn kết dân tộc.
4. Sự thống nhất đất nước sẽ được thực hiện trong tinh thần hòa hợp.
5. Cần sự quốc tế kiểm soát để bảo đảm Cộng sản sẽ không xâm lấn trong tương lai.
6. Ân xá cho các phần tử Cộng sản ở miền Nam nếu họ tuyên thệ từ bỏ bạo động và tuân theo luật pháp. (3)

Một tháng sau, ngày 8 tháng 5, Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam đề nghị ngược lại một lập trường 10 điểm, nhằm chấm dứt chiến tranh:

1. Tôn trọng chủ quyền quốc gia của Việt Nam theo tinh thần Hiệp định Genève.
2. Hoa Kỳ và quân đội Đồng Minh phải tháo gỡ quân cụ, vũ khí, và rút khỏi miền Nam vô điều kiện.
3. Vấn đề có mặt của các lực lượng quân sự ở miền Nam sẽ do người Việt Nam tự giải quyết lấy.
4. Thiết lập một cuộc bầu cử trong tinh thần tự do dân chủ để lập một Quốc hội lập hiến và một chính phủ liên hiệp.
5. Trong thời gian chờ cuộc bầu cử tổ chức, không phía nào được ép người dân theo chế độ của mình.
6. Miền Nam sẽ theo một chính sách đối ngoại trung lập và hòa bình.
7. Sự thống nhất đất nước sẽ theo những giai đoạn hòa giải, không có sự can thiệp của ngoại quốc.
8. Hai bên sẽ tránh liên kết về quân sự với nước ngoài trong khi chờ đợi sự thống nhất.
9. Vấn đề trao trả tù binh sẽ được hai bên giải quyết.
10. Quốc tế sẽ kiểm soát Hoa Kỳ và Đồng Minh rút quân khỏi Việt Nam.

Hai giải pháp có nhiều dị biệt. Những điểm chánh là:

1. VNCH nhấn mạnh điểm Cộng sản phải rút quân khỏi miền Nam, trong khi Cộng sản đòi Hoa Kỳ và Đồng Minh rời Việt Nam vô điều kiện;

2. VNCH đề nghị một chương trình hòa giải dân tộc, Cộng sản thì muốn một hiến pháp mới và một chính phủ liên hiệp (một chính phủ bất lợi cho VNCH);

3. Hai bên đều muốn có sự kiểm soát của quốc tế.

Nhưng Cộng sản muốn quốc tế kiểm soát Hoa Kỳ và Đồng Minh rút quân, VNCH muốn sự hiện diện của quốc tế như một bảo đảm Cộng sản sẽ không tiếp tục gây hấn. Sự dị biệt giữa hai giải pháp hòa bình làm cho cuộc hội ngưng trệ đến những tháng đầu năm 1970. Để thể hiện thêm thiện chí trong cuộc hòa đàm, Hoa Kỳ tuyên bố sẽ rút 25 ngàn quân khỏi Việt Nam cuối tháng 8, 1970, và sẽ thực hiện kế hoạch Việt Nam hóa ngay. (4)

Cộng sản trả đũa lập tức, tuyên bố sự thành hình của một Chính Phủ Cách Mạng Lâm Thời từ ngày 10 tháng 6, 1969.

Trong khi cuộc hội đàm kéo dài và không đi đến đâu, ở Mỹ, sinh viên và hội đoàn tổ chức nhiều cuộc biểu tình phản đối chiến tranh vào những tháng cuối của năm 1969. Trong khi đó, đối diện với những gia tăng hoạt động quân sự của Cộng sản, Hoa Kỳ và VNCH mở một cuộc hành quân đánh qua Cam Bốt vào ngày 29 tháng 4, 1970. Từ trước đến giờ, các căn cứ của Cộng sản nằm trên đất Cam Bốt được coi là bất khả xâm phạm. Trong cuộc hành quân này, vô số vũ khí, quân trang và quân dụng của Cộng sản bị tịch thu hay phá hủy. Tuy Cộng sản đang ra mặt thương lượng, nhưng họ tiếp tục xâm nhập người và vũ khí vào Nam.

Vào ngày 8 tháng 2, 1971, quân đội VNCH mở cuộc tấn công vào Hạ Lào với mục đích phá hủy các căn cứ hậu cần và binh trạm của Cộng sản thiết lập dọc theo đường mòn Hồ Chí Minh. Cuộc tấn công qua Hạ Lào chỉ thành công một phần, vì thời tiết bất lợi và khả năng không vận bị giới hạn. Trong khi đó, ở bàn hội nghị, Cộng sản vẫn không chịu nhượng với đề nghị của họ. Đại sứ David K.E. Bruce, trưởng đoàn hòa đàm, tuyên bố là trong hai năm qua Cộng sản chỉ dùng bàn hội nghị để tuyên truyền chứ không thật sự muốn tìm một giải pháp hòa bình. Đại sứ Phạm Đăng Lâm phía VNCH cũng báo cáo về Sài Gòn tương tự.

Quân đội Hoa Kỳ tiếp tục rời Việt Nam theo chương trình giảm quân trong kế hoạch Việt Nam hóa như đã định. Bộ Tổng Tham Mưu (BTTM) và Bộ Tư Lệnh Quân Viện Hoa Kỳ (MACV) hợp tác chặt chẽ để đạt được mục tiêu chính trị của kế hoạch. Trong năm 1971, cộng quân tiếp tục pháo kích vào thành phố và tấn công qua khu phi quân sự. Để trả đũa, Hoa Kỳ oanh kích trở lại các mục tiêu quân sự ở miền Bắc. Nhưng chiến dịch dội bom không làm cuộc hòa đàm ở Paris tiến triển thêm. Cuộc dội bom của Hoa Kỳ cũng không ngăn được Bắc Việt xâm nhập và tích tụ nhiều lực lượng mạnh để chuẩn bị một cuộc tấn công qui mô bắt đầu vào ngày 30 tháng 3, 1972. (5)

Một tháng sau, cuộc hòa đàm ở Paris được đình hoãn. Cuộc hòa đàm "cởi mở" ở Paris là như vậy. Tình trạng chúng ta đối diện ở Paris giống như cuộc hòa đàm giữa Hoa Kỳ và Bắc Hàn gần hai mươi năm về trước.

Trong hai hội nghị, Cộng sản dùng giống một chiến thuật "vừa đánh vừa đàm" để đạt được mục tiêu tương tự. Cho đến lúc Henry Kissinger, cố vấn an ninh quốc gia của Tổng thống Nixon, trực tiếp tham dự thương thuyết bằng nhiều cuộc gặp gỡ bí mật với phía bên kia thì cuộc hòa đàm mới chuyển hướng. Đối với Kissinger, cuộc chiến Việt Nam đã kéo dài quá lâu. Hai bên không thể nào chấp nhận những quan điểm khác biệt để có thể cùng bỏ súng và tin tưởng nhau, để đi đến một sự hòa hợp.

Mỗi bên đều nghi ngờ đối phương luôn giấu một lá bài tẩy trong tay và sẽ sử dụng để lừa bên kia. Kissinger suy luận, cách duy nhất để gây được lòng tin với nhau là những liên lạc riêng. Kissinger là người thấy được giá trị của kẻ trung gian trong các cuộc thương nghị. Tuy không phải là một chuyên viên về vấn đề Đông Nam Á lúc bấy giờ, nhưng Kissinger đã từng được TT Johnson ủy nhiệm việc liên lạc bí mật đầu tiên với đại diện ngoại giao của Bắc Việt là Mai Văn Bộ qua trung gian của hai người Pháp mà Kissinger quen biết. (6)

Khi Nixon trở thành Tổng thống, Kissinger, nay đã thành cố vấn an ninh quốc gia, thuyết phục Nixon cho ông ta tiếp tục đường lối ngoại giao bí mật. Được sự ủng hộ của Nixon, Kissinger và Xuân Thủy gặp nhau lần đầu tiên vào tháng 8, 1969, ở tư gia của Jean Sainteny ở Paris. Sau đó, từ tháng 2 cho đến tháng 4, 1970, Kissinger và Lê Đức Thọ bí mật gặp nhau bốn lần, nhưng không đem lại một tiến triển nào. (7)

Trong lần nói chuyện vào tháng 9, 1970, Kissinger đề nghị Hoa Kỳ không còn đòi hỏi một cuộc rút quân song phương. Thay vào đó, Kissinger đề nghị một giải pháp đình chiến tại chỗ. Phía Cộng sản thì muốn Hoa Kỳ ngưng trợ giúp VNCH và thay chính phủ đó bằng một chính phủ liên hiệp như những điều kiện tiên quyết cho giải pháp hòa bình. Nói như vậy là Hoa Kỳ phải đứng vào vị trí bảo đảm cho những hoạt động của Cộng sản ở miền Nam được tiếp tục để được rút quân ra khỏi cuộc chiến trong danh dự. Hoa Kỳ đã nhân nhượng nhiều trong những lần thương nghị, nhưng đối với nhiều đòi hỏi vô lý của Bắc Việt, cuộc nói chuyện bí mật giữa hai bên bị bế tắc.

Sau hai trận hành quân đánh qua Cam Bốt và Hạ Lào, Hoa Kỳ tiếp tục nhượng bộ Cộng sản với một đề nghị mới gồm hai điểm:

1. Hoa Kỳ sẽ rút quân sáu tháng sau ngày hai bên đồng ý đi đến một thỏa hiệp.
2. Tổng thống Thiệu sẽ từ chức một tháng trước ngày có cuộc tổng tuyển cử.

Bắc Việt từ chối đề nghị đó trong lần nói chuyện vào ngày 3 tháng 5, 1971. Trong năm lần gặp tiếp theo vào tháng 6, 7 và 8, tất cả các đề nghị mới của Hoa Kỳ đều bị từ chối, dù Hoa Kỳ cố gắng thay đổi theo ý muốn của Cộng sản. Đến lần nói chuyện vào tháng 9 thì Hoa Kỳ mới hiểu ý định thật sự của Cộng sản: Họ muốn Hoa Kỳ trao miền Nam cho họ trước khi Hoa Kỳ rút quân. Phải cần đến ba năm dài thương lượng Hoa Kỳ mới thấy được ý đồ của Cộng sản! Cũng trong lần nói chuyện đó, Cộng sản nhận thấy Hoa Kỳ muốn cố gắng tìm một giải pháp để chấm dứt chiến tranh, chứ không chỉ tìm một Hiệp định chấm dứt chiến tranh như một che đậy cho sự đầu hàng. (8)

Ngày 20 tháng 3 năm 1972 Hoa Kỳ đề nghị hai bên tiếp tục thương thuyết lại. Bắc Việt đồng ý, nhưng sau đó xin đình hoãn đến ngày 15 tháng 4. Hoa Kỳ lại đề nghị ngày họp mới là 24 tháng 4. Chưa nhận được trả lời từ phía Cộng sản thì ngày 31 tháng 3, 1972, Cộng sản tấn công qui mô trên toàn lãnh thổ VNCH. Theo tôi nghĩ, qua sự che giấu khéo léo, Cộng sản đã giữ được bí mật ngay giờ của cuộc tấn công, dù họ đã hoạch định và chuẩn bị cuộc tấn công ngay sau lần nói chuyện cuối cùng của năm 1971.

Tình hình quân sự ở miền Nam vào tháng 4 năm 1972 nguy ngập đến độ Hoa Kỳ lo sợ VNCH có thể thất thủ. Ngày 2 tháng 5, Lê Đức Thọ và Kissinger trở lại bàn hội nghị. Đối diện với những diễn tiến quân sự không được khả quan ở miền Nam, Hoa Kỳ đề nghị nếu Bắc Việt ngưng tấn công, đình chiến, và trao trả tù binh, Hoa Kỳ sẽ rút quân trong vòng bốn

tháng. Lê Đức Thọ lập tức bác bỏ đề nghị đó, và quyết liệt muốn Hoa Kỳ thay chính phủ VNCH bằng một chính phủ liên hiệp. Với những đòi hỏi vô lý như vậy, Hoa Kỳ cho Bắc Việt biết đề nghị của họ không thể nào được chấp nhận. Sau đó Hoa Kỳ gia tăng cường độ oanh tạc miền Bắc và phong tỏa hải cảng Hải Phòng và các thủy đạo quan trọng của Bắc Việt. Qua sự can thiệp của Nga và Trung Cộng, hai bên trở lại thương lượng với nhau vào những ngày 1, 14, và 19 tháng 8, 1972. Trong những lần hội đàm đó, tuy Cộng sản vẫn muốn thấy Hoa Kỳ ép Tổng thống Thiệu từ chức trước khi nói đến chuyện ngưng bắn, thái độ của họ trở nên hòa hoãn hơn. Họ công nhận Việt Nam có hai chính phủ, hai quân đội và một thực thể chính trị thứ ba: Chính Phủ Cách Mạng Lâm Thời của Cộng sản ở miền Nam được coi như ngang hàng chính phủ VNCH.

Sửa Soạn Ngưng Bắn

Tiền sĩ Kissinger đến Sài Gòn gặp Tổng thống Thiệu ngày 16 tháng 8, 1972. Kissinger nói cho Tổng thống Thiệu về những áp lực chính trị ở nội địa Hoa Kỳ, và những áp lực này có thể ảnh hưởng đến cuộc bầu cử Tổng thống như thế nào.

Kissinger đồng thời lập lại sự cương quyết của Tổng thống Nixon đi tìm một giải pháp hòa bình cho chiến tranh Việt Nam. Ngày 11 tháng 9, 1972, Kissinger và Lê Đức Thọ gặp lại ở Paris. Nhưng trong cuộc họp lần này tất cả sự thỏa thuận đã có từ những lần trước được viết ra thành văn kiện. Sự thỏa thuận, nói một cách tổng quát là: Vì Việt Nam có hai chính phủ, hai quân đội, và nhiều lực lượng chính trị khác, nên nếu đi đến một chính phủ hòa hợp hòa giải thì điều này phải được thực hiện bằng một giải pháp hoà bình, và hai bên tránh tìm cách triệt hạ nhau. VNCH sẽ không bị cưỡng ép theo một chế độ thân cộng hay thân Mỹ. Như vậy, lần đầu tiên trong cuộc hòa đàm, Cộng sản bỏ ý định yêu cầu Hoa Kỳ thay thế chính phủ VNCH bằng một chính phủ thân cộng. (9)

Lần gặp vào ngày 26 tháng 9, Bắc Việt thêm vào bản thỏa hiệp một Hội Đồng Hòa Hợp Hòa Giải Quốc Gia. Với nhiều tiến triển khả quan xảy ra cho cuộc hòa đàm, mọi người hy vọng hòa bình sẽ được thực hiện trong những ngày sắp đến. Ngày 8 tháng 10, 1972, Kissinger trở lại thương lượng tiếp. Đó là lần thứ 19 Kissinger băng qua Đại Tây Dương để hội đàm với Lê Đức Thọ. Bắc Việt và Hoa Kỳ thỏa thuận với nhau qua một bản dự thảo bằng Anh ngữ, trong đó Bắc Việt đồng ý coi vấn đề chính trị và quân sự là hai vấn đề khác nhau và phải được giải quyết riêng rẽ; Hai bên đồng ý ngưng bắn tại chỗ; Và vấn đề chính trị của miền Nam sẽ được giải quyết bởi hai miền. Như vậy, bản dự thảo kết thúc một cuộc đối thoại dài mấy năm trời của hai người điếc. (10)

Tuy nhiên bản dự thảo còn nhiều chi tiết cần được bổ túc thêm. Sơ thảo của bản Hiệp định giữa Kissinger và Lê Đức Thọ bao gồm chín điểm:

1. Hoa Kỳ tôn trọng chủ quyền, lãnh thổ và độc lập của Việt Nam.
2. Cuộc ngưng bắn sẽ được thực hiện hai mươi bốn giờ sau khi Hiệp định có hiệu lực. Quân đội Hoa Kỳ sẽ rút khỏi miền Nam trong vòng 60 ngày.
3. Tất cả tù binh sẽ được trao trả trong vòng 60 ngày.

4. Thành lập một cơ cấu hành chính gọi là Hội Đồng Hòa Hội hợp Hòa Giải Quốc Gia, gồm ba thành phần, để tổ chức cuộc bầu cử.

5. Sự thống nhất VN sẽ được thực hiện từng phần qua phương cách hòa hợp.

6. Một Ủy ban Kiểm Soát và Giám Sát Quốc Tế sẽ được thiết lập.

7. Tổ chức một hội nghị quốc tế trong vòng 30 ngày để bảo đảm hòa bình ở Việt Nam.

8. Tất cả các lực lượng hứa sẽ tôn trọng độc lập, chủ quyền và lãnh thổ của Lào và Cam Bốt.

9. Hoa Kỳ sẽ góp phần vào công cuộc tái thiết hậu chiến ở miền Bắc và Đông Dương.

Được sự khuyến khích của Tổng thống Nixon, Kissinger gặp lại Lê Đức Thọ hai ngày 9 và 10 tháng 10, mỗi ngày 16 tiếng để tiếp tục thương lượng. Một số dị biệt của hai phía được giải quyết, và cả hai đi đến một thời khoá biểu thực thi hiệp định: Hoa Kỳ ngừng oanh tạc và ngừng thả mìn phong tỏa Bắc Việt vào ngày 18; Sau khi được Tổng thống Thiệu chấp nhận, Hoa Kỳ và Bắc Việt sẽ ký bản thỏa hiệp ngày hôm sau, 19 tháng 10, 1972.

Bản Hiệp định chính thức sẽ được bốn bên, VNCH, Bắc Việt, Chính Phủ Cách Mạng Lâm Thời, và Hoa Kỳ, ký tại Paris vào ngày 26/10/1972. Và cuộc ngưng bắn sẽ được thi hành vào ngày, 27/10.

Mọi việc tiến triển tốt đẹp. Hai bên muốn thấy cuộc ngưng bắn xảy ra trước ngày bầu cử Tổng thống Hoa Kỳ. Bắc Việt sốt sắng hơn, vì họ nghĩ Tổng thống Nixon sẽ không nhân nhượng nhiều sau khi được tái đắc cử. Tin tức của cuộc mật đàm giữa Lê Đức Thọ và Kissinger được chuyển đến đại diện của VNCH theo thường lệ. Tuy nhiên đại diện VNCH không biết gì về nội dung của bản Hiệp định đang được trao đổi qua lại giữa Hoa Kỳ và Bắc Việt, hay là thời khóa biểu thực thi Hiệp định đó.

Tiến sĩ Kissinger tin tưởng ông có thể thuyết phục chính phủ VNCH chấp nhận Hiệp định ông thương lượng với Bắc Việt. Nhưng một bất ngờ xảy ra làm đình hoãn lịch trình của bản hiệp định: Ngày 11 tháng 10, toà đại sứ Pháp ở Hà Nội bị thiệt hại trong cuộc dội bom của Hoa Kỳ. Đại sứ Pháp, Pierre Susini bị thương nặng. Khi Lê Đức Thọ phản đối với Kissinger, Hoa Kỳ đã ngừng oanh tạc. (11)

Hai bên soạn lại một thời khóa biểu mới: Ngày 21 ngừng dội bom; ngày 22 ký bản Hiệp định sơ thảo tại Hà Nội; và ngày 30/10 là ngày chính thức ký bản Hiệp định tại BaLê.

Chú thích Chương 2

1. Lần đầu tiên trong cuộc chiến, Bộ Tổng Tham Mưu không còn quân tổng trừ bị khi hai sư đoàn Dù và TQLC hành quân ở Vùng I. Tình trạng trên được cải thiện sau 1972 (Xem tiểu mục tổ chức quân lực VNCH ở Chương 4) (Chú thích của tác giả).

2. Theo Larry Berman trong No Peace, No Honor, trang 23, phái đoàn Hoa Kỳ và VNCH đến Paris ngày 9 tháng 5, và nói chuyện với Bắc Việt lần đầu vào ngày 13 tháng 5, 1968 (Chú thích của dịch giả).

3. Cùng ngày, Tổng thống Thiệu đọc một diễn văn trước Quốc hội nói đến lập trường sáu điểm này. Đọc Đoàn Thêm, 1969: Việc Từng Ngày, trang 119.

4. Trên thực tế Hoa Kỳ đã bắt đầu giảm thiểu số quân có mặt tại Việt Nam từ tháng 7, 1969. Khoảng thời gian từ tháng 7 đến tháng 8, 1969, Hoa Kỳ "tái phối trí" 25 ngàn quân. Xem

Jeffrey Clarke, *Advice and Support: the Final Years*, Phụ Bản C, trang 524 (Chú thích của dịch giả).

5. Bộ tư lệnh MACV biết điểm tụ quân và kế hoạch tấn công của Bắc Việt từ tháng 1, 1972. Đại tướng Abrams và Tổng Tham Mưu Trưởng Liên Quân, Đô đốc Thomas Moore, xin lệnh của Nixon và Henry Kissinger dùng B-52 phá hủy các điểm tập trung quân và xe tăng của địch, nhưng bị từ chối ba lần. Nixon và Kissinger muốn cho Bắc Việt tấn công trước rồi mới phản ứng. Đọc Lewis Sorley, *A Better War: The Unexamined Victories and Final Tragedy of America's Last Years in Vietnam* (Harvest Books: New York, 1999), trang 307-321; Dale Andradé, *Trial by Fire: The 1972 Easter Offensive, America's Last Vietnam Battle* (Hippocrene Books: New York, 1995) trang 24-30; Philip B. Davison, *Vietnam at War: The History 1946-1975* (Oxford University Press: Oxford, 1988) trang 669; Ngô Quang Trưởng, *The Easter Offensive of 1972* (Center of Military: Washington, D.C., 1980), trang 9-14. Hai tác giả Lewis Sorley và trung tướng Philip Davison là sĩ quan tình báo cao cấp của CIA và MACV (Chú thích của dịch giả).

6. Tác giả Cao Văn Viên muốn nói đến hai trung gian người Pháp tên Hertbert Marcovich và Raymond Aubrac, mà Kissinger nhờ đi Hà Nội để nhấn đề nghị của Tổng thống Johnson với Hồ Chí Minh vào cuối tháng 7, 1967. Marcovich là bạn của Kissinger, Aubrac là bạn của Marcovich; Aubrac quen thân với Hồ Chí Minh từ năm 1946. Kissinger liên lạc với Aubrac qua Marcovich. Sau lần liên lạc ở Hà Nội, tất cả các liên lạc về sau xảy ra ở Paris giữa Mai Văn Bộ và Aubrac. Xem David Kraslow và Stuart H. Loory, *The Secret Search for Peace in Vietnam* (Vintage Books: New York 1968), trang 219-224. Cộng sản Việt Nam viết về những hội họp bí mật này trong, Lưu Văn Lợi và Nguyễn Anh Vũ, *Tiếp Xúc Bí Mật Việt Nam- Hoa Kỳ Trước Hội Nghị Paris* (Hà Nội: Quân Đội Nhân Dân, 2000) (Chú thích của dịch giả).

7. Tất cả chi tiết về những lần nói chuyện bí mật giữa Henry A. Kissinger và Lê Đức Thọ được trích theo quyển Kissinger (Boston-Toronto: Little, Brown and Co., 1974) của Bernard Kalb và Marvin Kalb (Ghi chú của tác giả).

8. Kissinger, tr. 183-184 (Ghi chú tác giả).

9. Trong lần mật đàm ngày 12 tháng 7, 1971, Lê Đức Thọ năn nỉ Hoa Kỳ phải thay chính phủ Nguyễn Văn Thiệu bằng một chính phủ khác trong kỳ bầu cử tháng 10 năm 1971. Có lúc Lê Đức Thọ nhấn với Kissinger là "...có nhiều cách để thay Thiệu nếu quý ông muốn hạ bệ hẳn [Thiệu]". Kissinger hiểu Lê Đức Thọ muốn nói đến chuyện ám sát. Xem Larry Berman, sách đã dẫn, trang 106-109; Trong *The Palace File* của Nguyễn Tiến Hưng và Jerrol L. Schecter, trang 80-81 cũng có bàn đến chuyện ám sát đó (Chú thích của dịch giả).

10. Marvin Kalb và Bernard Kalb, sách đã dẫn, trang 354 (Chú thích của tác giả).

11. Marvin Kalb và Bernard Kalb, sách đã dẫn, trang 359, 361 (Chú thích của tác giả).

Chương 3: Tình Hình Quân Sự Sau Ngày Ngưng Bắn

1973-1974

Trên lý thuyết, Hiệp Định Paris ngày 27 tháng Giêng 1973 kết thúc chiến tranh Việt Nam. Nhưng chiến tranh chỉ thật sự kết thúc ở miền Bắc mà thôi; ở miền Nam cuộc xung đột vẫn xảy ra: không một điều khoản nào của Hiệp định bắt Cộng sản rút quân ra khỏi miền Nam hay bắt họ phải đóng quân tại một chỗ. Cộng sản Bắc Việt giữ lại ở miền Nam một số quân lớn để bảo đảm cho những thương lượng chính trị có lợi cho họ và để đối phó với bất cứ những biến cố nào xảy ra trong tương lai.

Không một Ủy ban quốc tế nào có thể kiểm soát và thi hành Hiệp định một cách hữu hiệu đối với những vi phạm một cách trắng trợn và cố ý của Cộng sản.

Vai Trò của Ủy ban Quốc Tế Kiểm Soát Đình Chiến

Ủy ban Quốc tế Kiểm Soát Đình Chiến (International Commission for Control and Supervision; ICCS) được thành lập để giám sát và thi hành cuộc ngưng bắn theo điều khoản của Hiệp định Paris. Các quốc gia thành viên nguyên thủy của ICCS là Gia Nã Đại, Nam Dương, Hung Gia Lợi và Ba Lan. Nhưng sau một thời gian không lâu, Gia Nã Đại thấy thất vọng về những diễn biến sau ngày Hiệp định có hiệu lực nên rút tên khỏi ICCS. Thế vào chỗ của Gia Nã Đại là Iran. Trách nhiệm của ICCS là:

1. Theo dõi và liên lạc hai bên và giám sát tại chỗ việc thi hành những điều khoản của hiệp định;
2. Điều tra những vi phạm theo lời yêu cầu của Ủy ban Quân Sự Bốn Bên, hay Ủy ban Quân Sự Hai Bên (như được xác định trong bản hiệp định), hay bất cứ từ phía nào, ở mọi nơi, nếu ICCS thấy có lý do để điều tra;
3. Khi thấy cần thiết, ICCS sẽ hợp tác với Ủy ban Quân Sự Hai Bên, hay Ủy ban Quân Sự Bốn Bên để ngăn chặn hay truy tầm những vi phạm.

Ủy ban ICCS hành sự trên căn bản tham vấn dựa vào sự đồng ý của đa số tuyệt đối. Lỗi hành sự này trên thực tế là khi Ủy ban không thể giải quyết một vi phạm quan trọng, Ủy ban sẽ thông báo cho các phía với sự đồng ý của họ. Trong trường hợp không đạt được sự đồng ý của đa số, Ủy ban chỉ thông báo chung hay nói miệng cho VNCH và MTGPMN thay vì ghi lại những vi phạm đó như một hồ sơ chính thức. Chức chủ tịch ICCS được thay giữa bốn quốc gia hội viên hàng tháng.

Ngay từ khi bắt đầu, Ủy ban ICCS đã bị khó khăn vì nguyên tắc hành sự đặt ra. Tham vấn dựa trên sự đồng ý của đa số tuyệt đối thì không thể thực hiện được sự đồng ý hay không lúc nào cũng phụ thuộc vào thiện chí và chủ đích của mỗi hội viên. Một sự đồng ý chung trong Ủy ban ICCS gần như không bao giờ xảy ra: hai hội viên Ba Lan và Hung Gia Lợi không bao giờ chịu hợp tác nếu phải điều tra một vi phạm có thể làm bất lợi cho phía Cộng sản. Như vậy, nhiều trường hợp vi phạm của Cộng sản Bắc Việt đã không được điều tra. Trừ một trường hợp vi phạm ở Sa Huỳnh: đại diện của phái đoàn Ba Lan đã trình bày ý kiến trung

thực về sự vi phạm của Cộng sản Bắc Việt , nhưng sau đó, ông bị chính phủ của ông khiển trách.

Về các vấn đề kiểm soát quân dụng và chiến cụ đem vào miền Nam để thay thế cho VNCH và MTGPMN như được cho phép bởi điều khoản của bản hiệp định: Ủy ban ICCS đã bắt lực trong vấn đề thực thi điều khoản này. Kết quả là VNCH phải tự giải quyết lấy khó khăn của mình và sẵn sàng trả lời ICCS nếu Ủy ban này đặt vấn đề. Đó là thiện chí của phía VNCH. Nhưng bên phía Cộng sản thì sao" Không ai biết được Cộng sản đã tặng viện cho quân đội họ bao nhiêu vũ khí và quân dụng vì Ủy ban ICCS không thiết lập một trạm kiểm soát thường trực ở những điểm du nhập như đã ghi trên hiệp định. Từ những lý do trên, Ủy ban ICCS được coi như hoàn toàn bắt lực. Mọi người đều có thể tiên đoán nếu Việt Cộng và Cộng sản Bắc Việt công khai tiếp tục tấn công miền Nam, thì Ủy ban ICCS cũng không quan tâm cho lắm.

Năm 1975 khi Cộng sản Bắc Việt dùng chiến xa, đại bác và quân bộ binh đánh chiếm Phước Long và Ban Mê Thuột (xem Chương 5), Ủy ban ICCS đã không hề lên tiếng phản đối, nói chi đến chuyện mở màn cuộc điều tra.

ICCS không đủ nhân viên làm việc, thêm vào đó nhiệm vụ của các nhân viên của hai quốc gia tự do (Indonesia và Gia Nã Đại) bị các đơn vị Cộng sản Bắc Việt và hai hội viên Cộng sản cản trở trong lúc thi hành nhiệm vụ. Trường hợp điển hình là ba nhân viên Gia Nã Đại bị Cộng sản Bắc Việt tạm giữ vào năm 1973. Đó là kế hoạch của Cộng sản Bắc Việt muốn gây khó khăn cho ba nhân viên này vì họ đã điều tra và thi hành nhiệm vụ rất tận tụy. Cộng sản Bắc Việt muốn cho Gia Nã Đại mất mặt và chán nản. Suốt thời gian khá lâu trong lúc thi hành nhiệm vụ, ba nhân viên Gia Nã Đại bị Ủy ban ICCS làm ngơ, và đôi khi bị ngăn cản khi họ muốn liên lạc với tòa đại sứ của họ. Sau cùng, phái đoàn Gia Nã Đại phải rút khỏi Ủy ban và được thay thế bởi Iran (Ba Tư). Hai phái đoàn Hung Gia Lợi và Ba Lan ngã về phe Cộng sản một cách lộ liễu. Ngoài sự thiên vị đó, Ba Lan và Hung Gia Lợi bị nghi ngờ giúp Cộng sản Bắc Việt thu thập tin tức tình báo như chụp hình và vẽ bản đồ các căn cứ quân sự, địa hình. Từ ngày đầu ngưng bắn, Cộng sản Bắc Việt đã biết lợi dụng Ủy ban ICCS qua nhiều cách.

Kế Hoạch Chiếm Đất Giành Dân của Cộng sản Bắc Việt

Những vùng đất Cộng sản Bắc Việt chiếm được gồm vùng Phi Quân Sự, một số lớn các vùng thưa dân, rừng núi, và 21 căn cứ hậu cần. Cuộc ngưng bắn cho Cộng sản cơ hội được đóng quân lẫn lộn với các vị trí của VNCH theo một hình thể phức tạp đúng theo ý muốn của Cộng sản Bắc Việt . Một ngày trước khi hai bên ký hiệp định, phía Cộng sản tự tin là họ sẽ thắng VNCH sau khi ngưng bắn.

Cộng sản thực hiện ý định của họ qua phương pháp "chiếm đất giành dân." Kế hoạch này gồm có ba giai đoạn, được Cộng sản đề ra trong tài liệu học tập dành cho đảng Cộng sản, quân đội và cán bộ địa phương. (1)

Giai đoạn I là giai đoạn chuyển mọi nỗ lực sang tuyên truyền và quân sự. Trong giai đoạn này tất cả các cán bộ, nhất là cán bộ chính trị, phải học thuộc bản Hiệp định một cách từ

chương, thuộc lâu lâu các điều khoản trong Hiệp định rồi tuyên truyền và giải thích theo đường lối có lợi cho họ. Nhiều toán tuyên truyền được thành lập với nhiệm vụ tuyên truyền quần chúng và đấu khẩu với cán bộ của chính quyền VNCH khi chạm trán. Một trong những nhiệm vụ của toán là đi thu thập tất cả các máy may và vải xanh đỏ để may cờ MTGPMN càng nhiều càng tốt. Và ngày ngưng bắn, toán tuyên truyền thúc dục mọi người treo cờ MTGPMN ở mọi nơi có thể treo được. Cộng sản Bắc Việt làm như vậy để chúng tỏ đó là đất của họ.

Cùng lúc, Cộng sản dụ dân chúng đòi hỏi chính quyền VNCH bỏ thiết quân luật, giờ giới nghiêm, và các sắc lệnh quân dịch. Cộng sản thúc dục người dân đòi hỏi chính phủ VNCH cho phép người dân có thêm tự do như tự do đi lại, hội họp, phát ngôn, hay gia nhập các đảng phái tôn giáo chính trị. Sự tự do đi lại cho phép các dân cư đang sống an lành trong các làng ấp dân sinh trở về làng đất cũ của họ. Ở đó, họ sẽ nằm dưới sự quản trị của Cộng sản. Các đơn vị Cộng sản được lệnh chia ra thành từng toán nhỏ ở cấp trung và đại đội đi chiếm càng nhiều xã ấp càng tốt, và giữ các nơi đó cho đến khi đại diện của ICCS đến thanh tra.

Giai đoạn II là giai đoạn thực thi kế hoạch. Sau khi cuộc ngưng bắn được tuyên bố, các cơ cấu tuyên truyền, quân sự và chính trị của Cộng sản sẽ cùng hoạt động, thúc dục dân chúng nổi dậy phá vỡ các kế hoạch bình định của chúng ta để tạo một sự hỗn loạn khắp nơi. Đồng thời, bằng nhiều phương cách, Cộng sản Bắc Việt hoặc yêu cầu VNCH giải binh hoặc tấn công triệt tiêu căn cứ quân sự của chúng ta.

Giai Đoạn III: Hành động của giai đoạn này tùy thuộc vào kết quả của hai giai đoạn I và II. Khái niệm căn bản của giai đoạn III là giữ vững và tăng cường thêm những gì đã đạt được trong hai gian đoạn trước. Một điểm đáng nhắc ở đây, là Cộng sản đã được thông báo về cuộc ngưng bắn trước ngày 27 tháng 10, 1972 (lần đề nghị đầu tiên giữa Hoa Kỳ và Cộng sản Bắc Việt). Ngày 10 tháng 10, 1972, chúng ta bắt được một tài liệu cho biết cấp lãnh đạo Cộng sản ra lệnh cho quân đội họ sửa soạn lần cuối để chuẩn bị ngưng bắn. Tài liệu có rất nhiều chi tiết liên hệ đến các kế hoạch khác của Cộng sản. Nhưng cho đến ngày 18 hoặc 19 tháng 10, phía VNCH mới nhận được thông báo về ngày tháng của cuộc ngưng bắn. Dĩ nhiên VNCH không có chọn lựa nào hơn là từ chối ký bản hiệp định. Kế hoạch chiếm đất giành dân của Cộng sản, dù bị chúng ta vạch trần, được thực hiện như đã hoạch định. Vào ngày ngưng bắn, Cộng sản Bắc Việt vi phạm hơn 1000 lần các điều khoản trong hiệp định. Giống như sau ngày ký Hiệp định 1954, Cộng sản tuyên truyền kêu gọi quân cán chính VNCH theo về phía họ. Cộng sản tuyên truyền là đất nước đã hòa bình, và họ là những người yêu chuộng hòa bình. Những làng xã không chịu hợp tác hay theo Cộng sản thì bị hăm dọa tấn công hay pháo kích. Trên toàn cõi miền Nam có hơn 400 đơn vị hành chánh bị Cộng sản chiếm đóng. Cộng sản tổ chức nhiều buổi hội họp tuyên truyền ở Bình Định và Quảng Ngãi; đóng chốt và ngăn chặn lưu thông trên các thông lộ chính của VNCH. Đi đến đâu, Cộng sản treo cờ đến đó, rồi yêu cầu Ủy ban ICCS ghi vào hồ sơ, cho đó là vùng đất của họ. Những hoạt động chiếm đất giành dân của Cộng sản Bắc Việt được thi hành một cách mãnh liệt trên toàn lãnh thổ VNCH.

Hoạt động trung bình hàng tháng của Cộng sản gia tăng nhiều trong năm 1973.

Năm 1972 là năm phản công của Cộng sản và mức độ hoạt động hàng tháng của họ là 2.072 vụ; năm 1973 có đến 2.980 hoạt động hàng tháng. Nhưng những hoạt động tấn công xâm nhập của Cộng sản Bắc Việt đã gặp sức phản cự mạnh của quân đội VNCH. Khi một làng bị tấn chiếm, chúng ta phản công lấy lại; khi lộ giao thông bị đóng chốt, chúng ta giải tỏa. Tương tự như khi Cộng sản treo cờ của họ để giành đất, chúng ta kéo xuống và dương cờ ta lên... rồi Ủy ban ICCS được mời đến giải quyết. Hai bên cố gắng chứng minh phần đất của mình chiếm đóng dựa vào màu cờ treo trên đất với một Ủy ban kiểm soát đang lơ ngơ, chưa biết đâu là đâu. Nhưng tất cả là lỗi của phía Cộng sản vì họ đã bắt đầu cuộc tranh giành, phía VNCH chỉ tự vệ một cách minh chánh để bảo toàn lãnh thổ.

Cửa Việt, Sa Huỳnh, Hồng Ngự, Trung Nghĩa, và Tổng Lê Chân.

Trong năm 1973, ngoài những hoạt động trong kế hoạch chiếm đất giành dân như nói trên, Cộng sản Bắc Việt đã dùng quân cấp sư đoàn để tấn công chúng ta qua bốn vi phạm quan trọng sau ngày Hiệp định được ký kết. Ba trong bốn cuộc tấn công này có mục đích đánh chiếm các vị trí chiến lược để dùng như một nơi tiếp chuyển quân và binh cụ trong tương lai. Vào buổi chiều trước ngày ngưng bắn, Thủy Quân Lục Chiến VNCH tấn công vào căn cứ hải quân **Cửa Việt**. Cuộc tấn công này nhằm ngăn ngừa Cộng sản Bắc Việt cơ hội tấn công quân chúng ta đóng dọc theo vùng phi quân sự. Quân VNCH tấn công để có vị trí quan sát thuyền bè của Cộng sản Bắc Việt ra vào Đông Hà và để chúng ta có đường thủy giao thông với tỉnh Quảng Trị. Dù có sự yểm trợ bằng không và hải lực Hoa Kỳ, TQLC gặp kháng cự mạnh khi tiến chiếm mục tiêu dọc theo bờ biển. Tuy nhiên vài giờ trước khi cuộc ngưng bắn có hiệu lực, quân ta chiếm được căn cứ Cửa Việt.

Tám Giờ sáng ngày 28 tháng 1, 1973 khi cuộc ngưng bắn có hiệu lực, Ủy ban ICCS vẫn chưa có mặt. Đến ngày 30, cộng quân tập trung nhiều đơn vị lớn, phối hợp với xe tăng và pháo binh, tấn công quân ta với ý định chiếm lại Cửa Việt. Mặc dù Thủy Quân Lục Chiến đã chiến đấu can đảm cố giữ vị trí, hỏa lực của địch buộc quân ta rút về vị trí cũ. Trong trận này Thủy Quân Lục Chiến mất hai đại đội và một chi đoàn thiết giáp. Phía Cộng sản chết khoảng 1.000 quân để lấy lại mục tiêu.

Sa Huỳnh là một căn cứ của Việt Minh trong thời chiến 1945-1954. Là một cửa khẩu gần biển, với khoảng 3,000 dân, Sa Huỳnh được sử dụng như một điểm chuyển vận quan trọng từ biển vào đất liền, dọc theo các dãy núi nối liền tây nguyên. Các dãy núi này cũng là ranh giới của Quân Đoàn I và II. Ngày 26 tháng 1, 1973, đơn vị của sư đoàn 2 Cộng sản Bắc Việt bắt đầu gây áp lực ở Sa Huỳnh và một căn cứ hỏa lực gần đó. Ngày 28 quân địch áp đảo và tràn ngập căn cứ hỏa lực nói trên.

Ngày 29 Cộng sản tấn công quận Đức Phổ ở phía bắc. Lập tức, sư đoàn 2 của chuẩn tướng Trần Văn Nhứt phản công. Cuộc phản công của QLVNCH mãnh liệt và cương quyết. Ngày 16 tháng 2, 1974 chúng ta lấy lại Sa Huỳnh và căn cứ hỏa lực.

Hai bên thiệt hại nặng trong cuộc tấn công và phản công này.

Thành viên Cộng sản trong Ủy ban Quân Sự Bốn Bên ở Sài Gòn lập tức yêu cầu một cuộc điều tra. Tất cả thành viên của ICCS công nhận Sa Huỳnh là lãnh thổ của VNCH. Nhưng

đáng tiếc, cuộc điều tra và quyết định về Sa Huỳnh là quyết định duy nhất của ICCS về cuộc ngưng bắn ở Việt Nam từ sau ngày 28 tháng 1, 1973, cho đến khi VNCH thất thủ. Sau khi kết thúc cuộc tường trình về Sa Huỳnh, đại diện của Ba Lan ở Đà Nẵng bị chính phủ của ông ta giải nhiệm.

Quận lỵ **Hồng Ngự** của tỉnh Kiến Phong nằm vắt ngang sông Bassac, cách biên giới Cam Bốt chừng tám cây số. Với vị trí như vậy, Hồng Ngự nằm ở một vị trí tiện lợi cho việc ngăn chặn cửa ngõ xâm nhập của Cộng sản từ Cam Bốt vào Việt Nam theo ngã sông Bassac. Tháng 3 năm 1973, sư đoàn 1 Cộng sản Bắc Việt tấn công Hồng Ngự với ý định chiếm vị trí này để có thể dùng nơi đó làm hậu cứ đóng quân và tiếp tế cho hai mặt trận ở miền Nam và Cam Bốt. Tuy nhiên cuộc tấn công của Cộng sản Bắc Việt bị sư đoàn 9 của VNCH chặn đứng khi họ đẩy lui quân địch ngược về biên giới Cam Bốt.

Tháng 6, 1973, sư đoàn F-10 của Cộng sản Bắc Việt bất ngờ tấn công chiếm **Trung Nghĩa**, một làng đông dân nằm khoảng 10 cây số về hướng tây của tỉnh Kontum. Tuy nhiên sau một cuộc phản công mãnh liệt và gian khổ kéo dài ba tháng, vào tháng 9 cùng năm, quân đội chúng ta lấy lại Trung Nghĩa. Thiệt hại hai bên rất nặng ở mặt trận này.

Căn cứ **Tổng Lê Chân** là một tiền đồn nằm gần biên giới thuộc vùng III chiến thuật.

Tổng Lê Chân nằm ngay đường tiếp liệu của Chiến Khu C ở giữa hai tỉnh Bình Long và Bình Dương. Với vị trí như vậy, căn cứ gây nhiều cản trở cho vấn đề di chuyển và tiếp tế của Cộng sản Bắc Việt. Để giải quyết sự khó khăn đó, ngày 25 tháng 3, 1973, cộng quân bắt đầu mở cuộc tấn công để làm áp lực buộc quân trú phòng Tổng Lê Chân di tản. Tiểu đoàn 92 Biệt Động Quân Biên Phòng đơn vị phòng thủ Tổng Lê Chân bị cô lập khi mọi liên lạc với bên ngoài bị cắt đứt: quân trú phòng không còn có thể nhận đồ tiếp tế bằng đường bộ hay có thể hoạt động ngoài chu vi của căn cứ.

Những cuộc tiếp tế bằng trực thăng càng lúc càng khó khăn vì áp lực phòng không của địch bố trí chung quanh căn cứ. Tiếp tế được thực hiện bằng cách thả dù. Trong 16 tuần bao vây Tổng Lê Chân, địch quân đã pháo kích 300 lần, bắn vào vòng đai hơn 10 ngàn quả đạn. Cũng trong 16 tuần, Cộng sản Bắc Việt tấn công 20 lần: 11 lần bằng bộ binh; 9 lần bằng đặc công. Song song với pháo kích và tấn công, cộng quân tuyên truyền kêu gọi quân đồn trú đầu hàng hoặc di tản khỏi căn cứ. Nhưng trong 4 tháng, mọi kế hoạch tấn công hay tuyên truyền của Cộng sản Bắc Việt đều bị quân trú phòng đánh bại. Ngày 11 tháng 4, 1974, biết không còn hy vọng giữ được căn cứ lâu hơn, tiểu đoàn 92 Biệt Động Quân Biên Phòng phá vòng vây và rút về An Lộc. Để vinh danh sự chiến đấu can trường của đơn vị, trung tá Lê Văn Ngôn, chỉ huy trưởng tiểu đoàn, được thăng cấp trước ngày thâm niên quân vụ. (2)

Những Chuẩn Bị Quân Sự của Cộng sản

Quân chánh quy của Cộng sản Bắc Việt bị thiệt hại nặng trong cuộc tổng tấn công vào năm 1972. Cùng lúc, hạ tầng cơ sở của các lực lượng địa phương, du kích quân của Cộng sản vẫn chưa hoàn phục lại những thiệt hại trong cuộc tổng công kích năm Mậu Thân 1968. Đầu năm 1973, Cộng sản Bắc Việt có lực lượng và quân số ở miền Nam như sau:

Vùng I: Tác Chiến: 79.450; Hậu Cần: 35.240; Du Kích: 5.928. Tổng số quân này được đến từ 6 sư đoàn bộ binh; 1 sư đoàn phòng không; và các đơn vị biệt lập gồm 3 trung đoàn đặc công; 6 trung đoàn pháo binh dã chiến; 12 trung đoàn phòng không; và 2 trung đoàn chiến xa.

Vùng II: Tác Chiến: 31.200; Hậu Cần: 18.500; Du Kích: 11.017. Gồm 3 sư đoàn bộ binh; 5 trung đoàn bộ binh biệt lập; 1 trung đoàn đặc công; 1 trung đoàn chiến xa; và 2 trung đoàn pháo binh dã chiến.

Vùng III: Tác Chiến: 27.300; Hậu Cần: 17.315; Du Kích: 10.730. Gồm 2 sư đoàn bộ binh; 1 sư đoàn đặc công; và sư đoàn pháo binh dã chiến; 8 trung đoàn bộ binh biệt lập; 2 trung đoàn đặc công; 2 trung đoàn pháo binh dã chiến; và 1 trung đoàn chiến xa.

Vùng IV: Tác Chiến: 29.050; Hậu Cần: 14.065; Du Kích: 13.325. Gồm 2 sư đoàn bộ binh; và 11 trung đoàn bộ binh biệt lập.

Nhìn chung chúng ta thấy Cộng sản Bắc Việt có hơn 293 ngàn quân, tương đương 17 sư đoàn đến từ 62 trung đoàn biệt lập.

Ngay sau ngày ngưng bắn Cộng sản Bắc Việt lập tức phát triển khả năng tác chiến của các lực lượng chính quy và địa phương. Quân chính quy thì được gia tăng hỏa lực và di động; quân địa phương thì được tái trang bị và tái huấn luyện. Các cơ cấu du kích quân cũng được nói rộng ra. Trong thời gian này, tình báo của VNCH khám phá các đội phòng không biệt lập ở miền Bắc được phối trí thành cấp số sư đoàn và trung đoàn phòng không, trang bị vũ khí từ hỏa tiễn SAM-2, SAM-3 (hỏa tiễn địa không), cho đến súng phòng không 37 ly và 100 ly. Dọc theo miền duyên hải, các lực lượng phòng thủ của Cộng sản Bắc Việt được trang bị hỏa tiễn SAMLET, một loại hỏa tiễn địa không mới do Nga cung cấp.

Ở miền Nam, nỗ lực tái trang bị của Cộng sản Bắc Việt rõ ràng hơn về phương diện pháo binh dã chiến, đại đội phòng không và hệ thống radar. Từ khi ngưng bắn cho đến ngày thất thủ, Cộng sản Bắc Việt tăng viện cho chiến trường miền Nam thêm 21 trung đoàn phòng không trang bị súng với nhiều tầm bắn với một hệ thống radar có thể kiểm soát được không phận ở quân khu I và một số không phận của quân khu II và III. Một loại hỏa tiễn tầm nhiệt địa không có tên là SA-7 tăng tầm hoạt động từ 9,000 lên 15.000 bộ (5 cây số). Về pháo binh dã chiến, Cộng sản Bắc Việt có tất cả 430 đại bác loại 122 ly và 130 ly do Nga chế tạo. Quân đội VNCH ở vùng II và III phải đương đầu với hỏa lực pháo binh mới của cộng quân.

Hà Nội cũng đem vào miền Nam nhiều loại chiến xa mới. Trong tổng số 655 chiến xa có mặt ở chiến trường miền Nam, nhiều loại được đưa vào thử nghiệm lần đầu tiên như chiến xa làm cầu MT-54 và MT-34; thiết vận xa BTR-152; Không pháo ASU-75; đại pháo kéo trên xe xích M2; đại bác nòng ngắn 152 ly loại D2; và súng chống chiến xa 100 ly T12. Tình báo chúng ta còn nhận được tin Cộng sản Bắc Việt có thêm nhiều loại vũ khí tối tân khác nhưng chưa kiểm chứng được, như chiến xa T-60 loại trung và hỏa tiễn địa không tầm nhiệt trang bị trên dàn phóng. Thực phẩm đóng hộp mới nhất của Trung Cộng đã được đưa đến tay quân CỘNG SẢN BẮC VIỆT ở miền Nam. Du kích và các lực lượng địa phương bây giờ được trang bị vũ khí tối tân hơn như B-40, B-41, AK-47 và súng cối.

Nỗ lực tái trang bị các lực lượng tổng trừ bị là cố gắng tiêu biểu nhất của Cộng sản Bắc Việt Hà Nội rút các sư đoàn 312, 308, 320B từ Quảng Trị, và sư đoàn 316 từ Lào, trở về Bắc. Với các sư đoàn 308, 316B, và 968 ở Lào, và sư đoàn 341 đang được bổ sung, chúng ta biết Cộng

sản có ít nhất là 7 sư đoàn tổng trừ bị. Cuối năm 1974 Cộng sản Bắc Việt hoàn tất thành lập hai quân đoàn có bộ chỉ huy nằm tại vùng I và vùng II của VNCH.(3)

Thêm vào đó CỘNG SẢN BẮC VIỆT còn thành lập vài sư đoàn phòng không mới như sư đoàn 671, 673, 675, 679. Nằm dưới quyền chỉ huy trực tiếp của các tư lệnh mặt trận ở miền Nam là các đơn vị mới như trung đoàn xe tăng M26; sư đoàn 75 pháo binh; sư đoàn 377 phòng không; sư đoàn 5 công binh; và sư đoàn 27 đặc công. Binh đoàn vận tải 559 từ Lào được đưa vào đặt bản doanh ở miền Nam với bốn sư đoàn cơ hữu là 471, 472, 473, và 541.

Tất cả các trung đoàn độc lập ở miền Nam được phối trí vào cấp sư đoàn. Thí dụ như trung đoàn 33 và 274 thuộc về sư đoàn 3 ở Vùng III; các trung đoàn 24, DT1 và 207 thuộc về sư đoàn 6; và hai trung đoàn Z15 và Z18 nằm dưới quyền sử dụng của sư đoàn 8.

Cộng sản đã không rêu rao khi họ tuyên bố ở hội nghị trung ương đảng thứ 21 là lực lượng quân sự của họ lúc đó mạnh nhất kể từ năm 1954. Miền Bắc vẫn tiếp tục bổ sung chế độ quân dịch của họ với lớp thanh niên rất trẻ. Theo ước lượng, có khoảng 200 ngàn cán binh Cộng sản Bắc Việt xâm nhập vào Nam kể từ khi ngưng bắn. Cộng sản Bắc Việt chỉ gặp khó khăn khi họ muốn xây dựng lại nhân sự của hạ tầng cơ sở địa phương khoảng 100 ngàn người như đã có được, trước cuộc tấn công Mậu Thân 1968.

Cộng sản Bắc Việt có một hệ thống tiếp liệu đầy đủ để cung ứng cho đoàn quân xâm lăng của họ. Năm 1973 Cộng sản nói rộng hệ thống đường tiếp tế dọc theo hệ thống đường mòn Hồ Chí Minh ở Lào. Từng hàng đoàn xe tiếp tế, đôi khi lên đến 200 chiếc, hoạt động giữa ban ngày, xâm nhập người và quân dụng vào Nam. Đến năm 1974, Cộng sản Bắc Việt phát triển các nhánh đường xâm nhập Hồ Chí Minh sâu xuống miền phía nam hơn. Trước đây các con đường chạy hướng bắc-nam trong hệ thống đường xâm nhập Hồ Chí Minh ngừng ở nội địa Lào hay Cam Bốt; bây giờ các nhánh đường này đã nằm bên trong lãnh thổ VNCH, một đoạn đường dài 900 cây số từ đầu dãy Trường Sơn ở vĩ tuyến 17 cho đến tỉnh Tây Ninh. Nằm chung với hệ thống đường xâm nhập là các con đường ngang nối miền duyên hải vào con đường xâm nhập chính. Tuy nhiên các con đường phụ này không sử dụng được vào mùa mưa: Cộng sản dùng cầu tiền chế thay cho các cầu gỗ bị nước cuốn trôi vào mùa nước lũ. Để đạt được mục đích phát triển đường xâm nhập vào tận lãnh thổ VNCH, Cộng sản Bắc Việt tấn công và triệt tiêu tất cả các căn cứ biên phòng nằm trên lộ trình tiến quân của họ về miền tây nguyên. Các căn cứ biên phòng như Bu Bong, Bu Prang, Plei-D'jereng và Pleime đều bị tấn công. Các căn cứ nằm ở phía bình nguyên như Mang Buk, Dak Pek, Plateau Gi, Gia Vực cũng bị tràn ngập khi kế hoạch xâm nhập của Cộng sản Bắc Việt tiến dần về miền duyên hải. Cộng sản Bắc Việt có một hệ thống ống dẫn dầu, đầy đủ với máy bơm và kho chứa dầu to lớn, chạy dài từ khu phi quân sự đến tận phía tây của tỉnh Quảng Đức.

Cộng sản Bắc Việt cũng xây nhiều nhà kho, nhà tiền chế, ở những phi trường bỏ hoang của VNCH. Sau ngày ngưng bắn Cộng sản Bắc Việt có trong tay 7 phi trường loại "nhẹ" và 8 loại "trung bình" ở miền Nam. Hai trong số các phi trường nói trên có thể cải biến cho phản lực chiến đấu cơ.

Tóm lại, với các cố gắng và thành quả của Cộng sản Bắc Việt trong kế hoạch phát triển các hệ thống đường xâm nhập, Cộng sản Bắc Việt có đủ quân nhu dùng cho một cuộc tấn công kéo dài 18 tháng, tương tự như cuộc tấn công qui mô của năm 1972. Với hệ thống vận

chuyển hữu hiệu đó, quân xâm nhập từ Bắc vào Nam bây giờ chỉ cần có ba tuần, thay vì bốn tháng như trước.

Chiến Lược và Kế Hoạch của Cộng sản

Cuộc chiến tranh dai dẳng ở Việt Nam làm hao tổn hai miền Nam, Bắc rất nhiều.

Nhưng Cộng sản Bắc Việt thiệt hại nhân mạng nhiều hơn. Trong cuộc phỏng vấn với một ký giả người Ý, Võ Nguyên Giáp thú nhận Cộng sản Bắc Việt chết hơn 500 ngàn quân cho cuộc chiến. Cán binh Cộng sản Bắc Việt, dù được nhồi sọ ý thức hệ lâu dài, dù được cán bộ chính trị kiểm soát và rèn luyện bởi kỷ luật đảng, vẫn ước mong một nền hoà bình thật với hy vọng được trở về với gia đình. Tài liệu từ tù binh và cán binh ra đầu thú cho thấy lính và cán bộ Cộng sản rất nóng lòng khi nghe tin ngưng bắn sẽ được thực hiện vào ngày 28 tháng 10, 1972. Họ chăm chú theo dõi hai đài phát thanh VOA (Voice of America) và BBC (British Broadcasting Corporation) rồi bàn tán về viễn ảnh họ sẽ được trở về miền Bắc. Và họ không giấu được nỗi thất vọng khi ngày ngưng bắn 28 tháng 10 bị đình lại.

Khi Hiệp định Paris được ký kết, Trung Ương Cục Miền Nam phổ biến huân lệnh số 2/73. Huân lệnh này cung cấp chi tiết hướng dẫn cách tuyên truyền cho cán bộ đảng và dân quân Cộng sản Bắc Việt. Theo huân lệnh 2/73, Hiệp định Paris là một dấu mốc của lịch sử, của thời điểm chiến thắng của người Cộng sản ở miền Nam. Tuy nhiên, Hiệp định Paris không chấm dứt cuộc đấu tranh mà chỉ tạo ra một hoàn cảnh nửa chiến tranh nửa hoà bình, trong đó mọi đấu tranh chính trị đi trước đấu tranh quân sự.

Trong hai tháng 3 và 4, 1973, Cộng sản Bắc Việt đưa vào nam hai toán tuyên truyền do Văn Tiến Dũng và Tô Hữu một ủy viên bộ chính trị cầm đầu. Toán tuyên truyền giải thích cho cán binh Cộng sản Bắc Việt trong nhiều buổi hội thảo chính trị là, Hiệp định Paris chỉ là một giai đoạn nghỉ mệt trong cuộc chiến đánh chiếm miền Nam; và việc ký Hiệp định là một thể của chiến thuật vừa đánh vừa đàm. Đảng Cộng sản lúc nào cũng có một "cách nói" cho mọi tình thế chính trị. Cách nói sau ngày ngưng bắn là họ kêu gọi ba thành phần chánh phủ và quân đội chuẩn bị cho mọi trường hợp.

Trong đảng Cộng sản có hai ý kiến trái ngược nhau về thái độ và ý niệm khi họ học tập và tuyên truyền Hiệp định Paris 1973. Ý kiến thứ nhất là coi Hiệp định Paris như là một giải pháp hòa bình dùng để giải quyết vấn đề Việt Nam. Ý kiến thứ hai biện hộ tiếp tục cuộc chiến, cho rằng chỉ cần quân sự thôi là có thể đem lại được chiến thắng tuyệt đối cuối cùng. Hai thái độ được đảng Cộng sản phân tích kỹ qua huân lệnh số 3/73 ban hành đầu tháng 4, 1972. Huân lệnh kết luận: cán bộ Cộng sản phải tin vào đường lối của đảng với chiến lược uyển chuyển; và tình trạng sau ngày ngưng bắn là tình trạng "hòa bình trong chiến tranh" một giai đoạn Cộng sản có thể lợi dụng các khiếm khuyết về luật lệ trong các điều khoản của hiệp định. Với một bộ máy tuyên truyền hữu hiệu và khả năng nhồi sọ tư tưởng chính trị, Cộng sản tìm cách dung hòa hai thái độ ở các cấp thấp nhất. Cán bộ và lính ở hạ tầng cơ sở được lệnh học tập những kết luận của huân lệnh.

Tháng 5 năm 1973 tình báo VNCH nhận được tin tức từ một cuộc hội thảo của các cán bộ trung cấp tỉnh ủy. Trong buổi thảo luận này Cộng sản Bắc Việt đi đến kết luận là họ có thể

đánh bại VNCH qua một cuộc tấn công kiểu tốc chiến (blitzkrieg) như họ đã thực hiện vào năm 1968. Trong các cuộc hội thảo này, nếu để ý, chúng ta sẽ thấy Cộng sản Bắc Việt Ở một cuộc hội thảo khác vào tháng 7, 1973, cán bộ Cộng sản cũng đi đến kết luận là, "Nếu chính phủ VNCH không thực thi điều khoản của Hiệp định Paris như tham dự vào một chính phủ liên hiệp, chúng ta [Cộng sản] sẽ có khả năng phát động một chiến dịch tổng nổi dậy tổng phản công." Một cán bộ thuộc tình ủy Lâm Đồng ra hỏi chánh và tiết lộ kế hoạch phản công mới ở miền Nam của Cộng sản: giới lãnh đạo Cộng sản đang dự tính những cuộc tấn công chiến lược vào Huế và Đà Nẵng ở Vùng I. Lời khai của người hỏi chánh được kiểm chứng qua nhiều tin tức khác. Tin tức cho chúng ta biết thêm phi công của Cộng sản Bắc Việt đang gia tăng thực tập và huấn luyện. Không ảnh chụp ở Lào cho thấy Cộng sản Bắc Việt dựng một phi trường giả, giống như phi trường Đà Nẵng, với tất cả chi tiết tương tự để thực tập tấn công. Tuy nhiên, người cán bộ hỏi chánh nói trên nhấn mạnh là cuộc tấn công chỉ có thể xảy ra với sự đồng ý của Nga và Trung Cộng như họ đã cho phép hai cuộc tấn công vào năm 1968 và 1972. Một trùng hợp xảy ra trong thời gian này: Vào hai tháng 8 và 9 năm 1973, thủ tướng Phạm Văn Đồng và bí thư Lê Duẩn có thăm viếng Nga và Trung Cộng.

Thời gian sau ngưng bắn là thời gian Cộng sản ở miền Nam dồn mọi nỗ lực để xây dựng và phát triển sức mạnh, chuẩn bị cho các chiến dịch trong tương lai. Trong một cuộc phỏng vấn với báo chí, chủ tịch MTGPMN Nguyễn Hữu Thọ cho biết MTGPMN không dự định một cuộc tổng công kích nào, nhưng mặt trận có khả năng về cơ sở và nhân sự để thực hiện kế hoạch đó nếu cần. Trong một bài phát thanh đánh đi vào ngày 15 tháng 10, 1973, Cộng sản Bắc Việt tuyên bố lực lượng võ trang và quân đội Cộng sản sẽ đánh bại mọi cuộc tấn công của VNCH. Cùng lúc, huấn lệnh số 4/73 của Trung Ương Cục Miền Nam (TU'CMN) ghi rõ kế hoạch tấn chiếm từng điểm, nắm giữ từng phần nhỏ của chiến thắng, trên đường tiến về chiến thắng sau cùng. Huấn lệnh này cho phép các lực lượng Cộng sản có thể vừa đánh vừa tuyên truyền; hoặc tuyên truyền trước rồi tấn công sau.

Đề năng cao tinh thần chiến đấu của cán binh Cộng sản tại miền Nam, vào tháng 12 hoặc đầu tháng 1 năm 1974 TU'CMN cho lưu hành quyết nghị số 12. Quyết nghị này dựa vào bản phúc trình của lần họp thứ 21 của trung ương đảng Cộng sản. Cả hai văn kiện tuyên bố lực lượng của Cộng sản ở miền Nam chưa bao giờ mạnh hơn về quân sự cũng như chính trị từ năm 1954. Quyết nghị kêu gọi cán binh tiếp tục chiến đấu tại chỗ theo chiến thuật "hòa bình trong chiến tranh," trong khi giả bộ tuân theo các điều khoản ghi trong Hiệp định Paris. Tuy nhiên, "chiến đấu tại chỗ" được định nghĩa như những cuộc tấn công có hỗ trợ của "quân đội," nhắm vào các địa điểm phòng thủ chắc như quận lỵ, bộ tư lệnh khu chiến thuật, các hậu cứ của tiểu đoàn, trung đoàn, hay bản doanh của sư đoàn. Về mặt chính trị, Cộng sản nhấn mạnh vào việc củng cố hạ tầng cơ sở như đã nói trên. Quyết nghị số 12 của TU'CMN là văn kiện căn bản hướng dẫn mọi hoạt động của Cộng sản trong suốt năm 1974.

Cuối năm 1973 Cộng sản bắt đầu khởi xướng các chiến dịch triệt hạ các tiền đồn và căn cứ ở các nơi hẻo lánh của VNCH. Từng căn cứ một bị triệt tiêu, hoặc quân phòng thủ phải di tản trước áp lực quá mạnh của địch. Cộng sản Bắc Việt tiếp tục kế hoạch tấn công sang năm 1974. Lúc đầu là các cuộc tấn công bằng cấp trung đoàn, kế đến là cấp sư đoàn với sự hỗ trợ của các đơn vị pháo binh, thiết giáp và phòng không. Căn cứ Lệ Minh (Plei D'jereng) là căn

cứ đầu tiên bị thất thủ vào tháng 9, 1973. Tiếp theo là căn cứ Ngọc Bảy ở Kontum, rồi căn cứ núi Bạch Mã ở Đà Nẵng. Vào tháng 11 cùng năm, hai cứ điểm Dak Song và Kiên Đức bị tràn ngập. Trừ căn cứ Kiên Đức được trung đoàn 45 của chúng ta lấy lại một tuần sau, tất cả các căn cứ nói trên hoàn toàn nằm dưới sự kiểm soát của địch quân.

Về phía VNCH. Một mặt chúng ta ngăn chặn kế hoạch chiếm đất giành dân của Cộng sản, mặt khác chúng ta thúc đẩy chương trình bình định nông thôn. Nhưng về vấn đề phòng thủ các tiền đồn hay trại biên phòng thì là một vấn đề khác: Tổng thống Thiệu ra lệnh quân trú phòng không được di tản dưới áp lực của địch, và căn cứ phải được giữ bằng mọi giá. Và như chúng ta đã thấy, quân lệnh của Tổng thống Thiệu có ý nghĩa về phương diện chính trị, nhưng bất lợi về phương diện quân sự.

Địch quân tấn công các tiền đồn hay căn cứ biên phòng đó rất dễ với số quân đông hơn năm, sáu lần, và với hỏa lực yểm trợ hùng hậu, họ có thể đè bẹp quân trú phòng rất dễ dàng. Càng cố gắng bảo vệ các căn cứ ở xa, chúng ta càng hy sinh nhiều nhân sự có thể dùng để phòng thủ ở những nơi khác. Khi cố gắng bảo vệ và tử thủ ở các tiền đồn, chúng ta hy vọng vào các điều khoản của Hiệp định Paris được thực thi rõ rệt: Giữ các đồn bót ở những nơi hẻo lánh đó để chúng ta chứng minh cho các quan sát viên quốc tế biết giới hạn của lãnh thổ VNCH. Hơn nữa, nếu chúng ta bỏ rơi các căn cứ này, chúng ta sẽ giao cho cộng quân rất nhiều đất đai của lãnh thổ quốc gia.(4)

Ở vùng I vào đầu tháng 7 năm 1974, cộng quân bắt đầu tăng cường áp lực với các đơn vị như sư đoàn 304B và 711, và Mặt Trận 44 (mặt trận này có quân số tương đương với 11 tiểu đoàn bộ binh). Chủ đích của Cộng sản Bắc Việt là bao vây trung tâm huấn luyện Biệt Động Quân Dạ Trạch nằm ở quận Thường Đức, và các đồn bót nằm trong thung lũng Quế Sơn. Mục tiêu chánh của Cộng sản Bắc Việt là vùng đồng bằng miền duyên hải của tỉnh Quảng Nam. Áp lực của cộng quân là một mối quan tâm cho thành phố Đà Nẵng nói riêng và quân đoàn I nói chung. Đối diện với áp lực của Cộng sản Bắc Việt là sư đoàn 3 bộ binh của QLVNCH, đang cố gắng cản bước tiến của địch.

Để đối phó, quân đoàn I tăng viện thêm hai lữ đoàn Nhảy Dù, hai trung đoàn bộ binh và hai liên đoàn Biệt Động Quân. Mặt trận Thường Đức kéo dài đến tháng 11 khi quân đội VNCH làm chủ tình hình, đẩy lùi Cộng sản ra khỏi vùng đồng bằng của miền duyên hải. Cũng trong thời gian trên, khi áp lực và các cuộc tấn công của cộng quân đạt đến cường độ cao nhất vào tháng 9, cộng quân cũng mở một cuộc tấn công song song ở Thừa Thiên, với ý định cắt ngang quốc lộ 1 ở giữa Huế và Đà Nẵng. Lực lượng Cộng sản Bắc Việt ở mặt trận này gồm 3 trung đoàn của sư đoàn 324B.

Trong khi đó, ở phía nam của Vùng I, lữ đoàn 52 (có bổ sung) Cộng sản Bắc Việt IỆT tấn công và tràn ngập trại Biệt Động Quân biên phòng Gia Vực và quận Minh Long. Trong sáu tháng cuối của năm 1974, hai sư đoàn 1 và 2 của VNCH, với vùng trách nhiệm riêng biệt, đẩy lui địch quân và bình thường hóa tình hình chiến sự ở Vùng I. Qua những trận đánh khốc liệt của sáu tháng đó, hai bên địch và ta tổn thất rất nặng, với mức thương vong hơn 15 ngàn người mỗi bên.(5)

Ở Vùng II Cộng sản bắt đầu xây đường vận chuyển hai chiều về hướng đông, tách ra khỏi hệ thống đường mòn Hồ Chí Minh chạy theo hướng bắc nam. Một con đường nằm ở hướng bắc

của tỉnh Kontum; một con đường khác nằm ở phía nam tỉnh Pleiku. Khi hoàn tất hai con đường này sẽ nối liền với quốc lộ 19, ở hướng đông của Pleiku. Kế hoạch xây đường này của Cộng sản là để cắt ngang hai tỉnh Kontum và Pleiku, cũng như cô lập bản doanh của Quân Đoàn II đóng tại Pleiku.

Nhưng căn cứ biên phòng 711 của VNCH ở phía nam Pleiku cản trở kế hoạch hoàn tất hệ thống đường chuyên vận này của Cộng sản. Tháng 4, 1974, hai trung đoàn của sư đoàn 320 Cộng sản Bắc Việt tấn công tiền đồn 711. Tháng 5, 1974, với sự yểm trợ của hai liên đoàn BĐQ, sư đoàn 22 bộ binh đẩy lui địch quân và phá vỡ kế hoạch xây đường của Cộng sản. Tiếp theo sau, vào cuối hè đầu thu của năm, sư đoàn 3 Cộng sản Bắc Việt, hoạt động tại tỉnh Bình Định, cắt đứt quốc lộ 1 ở phía nam của ba tỉnh thuộc Vùng I, gây áp lực cho căn cứ không quân Phù Cát. Sư đoàn 22 bộ binh phải di chuyển từ Pleiku xuống Bình Định để tiếp ứng cho hai liên đoàn BĐQ cơ hữu của tỉnh. Đến cuối năm 1974 quân đội ta hoàn toàn khai thông quốc lộ 1, đẩy lùi quân Cộng sản Bắc Việt trở ngược lại thung lũng An Lão.

Ở Vùng III chúng ta lấy lại được quận Đức Huệ thuộc tỉnh Hậu Nghĩa sau khi tiểu đoàn BĐQ phòng ngự của quận lỵ bị thất thủ. Tháng 6, 1974, địch quân mở ba cuộc tấn công cùng lúc vào ba cứ điểm An Điền, Căn Cứ 82, và Rạch Bắp nằm ở phía tây của tỉnh Bình Dương. Trận đánh chiếm lại các cứ điểm này rất ác liệt và hao tổn. Với lợi điểm về pháo binh và đạn dược, địch dụ cho quân ta tiến vào các mục tiêu đã được chăm tọa độ trước, rồi tập trung hỏa lực pháo binh triệt hạ quân ta. Sau cùng, sử dụng hệ thống phản pháo và các toán xung kích, chúng ta áp đảo được các ỏ pháo của địch và chiếm lại các cứ điểm nói trên.

Trong khi đó, ở miền đồng bằng sông Cửu Long, quân đội chúng ta trên đà phản công. QLVNCH mở một cuộc hành quân qui mô đánh vào vùng Trị Tháp từ lâu đây là một căn cứ của Việt cộng ở Đồng Tháp Mười, nơi giáp ranh của ba tỉnh Kiên Giang, An Xuyên và Chương Thiện. Địch quân chống trả mạnh khi chúng ta đánh vào mật khu của họ. Ở Vùng IV, ba sư đoàn bộ binh cơ hữu của vùng luôn bận rộn với các cuộc hành quân, hoặc hỗ trợ các đơn vị của Nghĩa Quân và Địa Phương Quân. Hai lực lượng Nghĩa Quân và Địa Phương Quân của Vùng IV, trong một thời gian dài, tỏ ra mất hiệu lực trước các cuộc xâm nhập và tấn công của Cộng sản.

Đây là một quan tâm lớn cho VNCH. Vì thiếu khả năng, các lực lượng địa phương đã để cho Cộng sản chiếm nhiều làng xã ở các tỉnh Kiên Giang, An Xuyên và Chương Thiện. Sự khiếm khuyết của hai lực lượng này bắt nguồn từ sự yếu kém về tinh thần và quân số không đầy đủ ở các đơn vị. Để giải quyết những khuyết điểm trên, Bộ Tổng Tham Mưu mở một cuộc điều tra để tìm nguyên nhân. Tháng 11, 1974, cuộc điều tra đưa đến quyết định giải nhiệm trung tướng Nguyễn Vĩnh Nghi tư lệnh Vùng IV-Quân Khu IV. Thay vào đó, thiếu tướng Nguyễn Khoa Nam được bổ nhiệm làm tư lệnh quân khu. Bộ Tổng Tham Mưu giao cho vị tân tư lệnh một nhiệm vụ khẩn cấp là nâng cao tinh thần và khả năng chiến đấu của Địa Phương Quân và Nghĩa Quân. Tướng Nam đã hoàn tất nhiệm vụ một cách đáng khen thưởng. (6)

Chú thích:

1. Chúng ta biết được tin tức này từ tài liệu tịch thu, thẩm vấn tù binh và hồi chánh, và tin tình báo (Chú thích của tác giả).
2. Về chi tiết tất cả các vụ vi phạm quan trọng của Cộng sản Bắc Việt trong năm 1973, và lực lượng quân sự của VNCH và Cộng sản Bắc Việt, đọc thêm *From Cease-fire to Capitulation* (Center of military History, Washington, D.C., 1984) của William Le Gro, chương về năm 1973 (Chú thích của dịch giả).
3. Hai quân đoàn đó là Quân Đoàn 2 và Quân Đoàn 4. Quân Đoàn 2 còn có tên là Binh Đoàn Hương Giang, thành lập ngày 17 tháng 5, 1974 tại Thừa Thiên, gồm các lực lượng cơ hữu: sư đoàn bộ binh 304, 324, 325; sư đoàn phòng không 673; lữ đoàn 203 xe tăng; lữ đoàn 164 pháo binh; lữ đoàn 219 công binh; trung đoàn 463 thông tin; và các đơn vị phục thuộc khác. Quân Đoàn 4 có tên là Binh Đoàn Cửu Long, thành lập ngày 20 tháng 7, 1974 tại miền đông nam bộ. Các đơn vị của quân đoàn này gồm sư đoàn 7, 9, trung đoàn 24 pháo binh, trung đoàn 71 phòng không, trung đoàn 429 đặc công và nhiều đơn vị trực thuộc. Đọc *Từ Điển Bách Khoa Quân Sự Việt Nam*, (Quân Đội Nhân Dân, Hà Nội: 1996) (Chú thích của dịch giả).
4. Đây là một trong "Bốn Không" do Tổng thống Thiệu đề ra sau Hiệp định Paris, đó là: Không nhượng đất cho Cộng sản, Không liên hiệp với Cộng sản, Không công nhận Cộng sản, Không trung lập hóa miền Nam. "Bốn Không" được coi như là một quốc sách mà tất cả các hoạt động chính trị và quân sự phải tuân theo (Chú thích của tác giả).
5. Một trong những trận đánh đẫm máu ở mặt trận Thường Đức là trận Đồi 1062. Trong trận này lữ đoàn 1 và 2 Nhảy Dù đánh tan bốn trung đoàn 29, 31, 24, và 66 thuộc các sư đoàn 2, 324B và 304 của Cộng sản Bắc Việt. Hai lữ đoàn Nhảy Dù của quân đội VNCH đã trả giá thật cao cho Đồi 1062: 500 tử thương và 2000 bị thương. Phía Cộng sản có hơn 2000 chết và 5000 bị thương. Ở điểm cao nhất của trận chiến, 6 tiểu đoàn Nhảy Dù đã thay phiên tấn chiếm mục tiêu này. Xem, William E. Le Gro, *Vietnam from Cease-Fire to Capitulation*, chương 11. Trương Dưỡng, *Đời Chiến Binh*, chương Trận Thường Đức: Đồi 1062. Về trận Sa Huỳnh, đọc *Anh Hùng Bạc Mạng của Trần Thy Vân*, chương Sa Huỳnh Biển Lửa (Chú thích của dịch giả).
6. Sau cuộc rút lui thất bại tại Cao Nguyên, tướng Nguyễn Văn Phú vào nằm ở tổng y viện Cộng Hòa, tướng Nghi tình nguyện làm tư lệnh bộ chỉ huy tiền phương Quân Đoàn III, để trấn giữ miền duyên hải còn lại. Bộ chỉ huy đóng trong căn cứ Không Quân Phan Rang (tư lệnh là chuẩn tướng Phạm Ngọc Sang). Ngày 16 tháng 4, 1975, khi tỉnh Ninh Thuận và căn cứ Phan Rang thất thủ, hai tướng Nghi, Sang, và đại tá Nguyễn Thu Lương (Lữ Đoàn 2 Nhảy Dù) được coi như mất tích (Chú thích của tác giả).

CHAPTER 4

Problems and Policies, 1973-74

The first major problem we had to face as a consequence of the Paris Agreement was how to counter the enemy's "land and population grab" campaign. The void left by the departure of U.S. and allied troops also created new challenges. The national economy was in a serious state with an increasing loss of foreign exchange, rising cost of living, and widespread unemployment. Defense expenditures remained, as they had always been, a major burden for the national budget. But there was no way the government could reduce this burden in the face of the constant military threat posed by the presence of NVA forces and the continued fighting.

Our strategy immediately after the cease-fire had four major objectives. First and foremost, we were determined to keep the national territory intact and to maintain full control over the population. If any area were seized by the enemy, the armed forces had to wrest it back at all costs. Second, the armed forces were to complete their reorganization with particular emphasis on replenishing and reequipping units which had suffered significant losses during the enemy offensive of 1972, restoring a sizable general reserve, and consolidating the territorial forces. Third, the armed forces would seek to improve and modernize all their aspects but especially their logistics, firepower, and mobility. Fourth, the armed forces would continue to assist in the national pacification and development program and take part in other national projects—such as the consolidation of the military territorial structure at the village level and the farmland reclamation and resettlement program—all geared to achieve the "three-self" goal of national policy (self-defense, self-management, self-sufficiency).

Organization of the Armed Forces

A major task of JGS in the cease-fire period was to follow through with the improvement and modernization which had begun three years earlier and culminated in the crash delivery

of equipment in November 1972. With the Paris Agreement in force it was understood that the armed forces would operate under the ceiling of equipment which had been delivered before the cease-fire. As a result, it was decided to concentrate on the formation and consolidation of combat units and the enhancement of firepower and mobility with available assets. The objectives were to reestablish a division-size general reserve and to increase the strength and combat effectiveness of territorial forces.

Plans had been developed to consolidate three Ranger groups—the 5th, 6th, and 7th—into a division, but the U.S. Defense Attache Office (USDAO) could not provide the necessary heavy weapons and equipment without violating the Paris Agreement. So the Ranger division plan was discarded and replaced by the more realistic formation of brigade- and battalion-size units. Four infantry brigades, two armor squadrons, and one mixed artillery battalion were activated by Tet of 1975. The Marine and Airborne Divisions were thus augmented each by a fourth brigade: the 468th Marine Brigade and the 4th Airborne Brigade. Two new Ranger groups, the 8th and 9th, were added to the reserve, along with two composite armor squadrons (M-42, M-41, and M-113) and one mixed artillery battalion (155-mm. and 105-mm. howitzers) created with the training equipment of the Armor and Artillery Schools. All these units were held in reserve at the JGS level ready for deployment and intended to rotate with equivalent units in the field.

In addition, to increase the combat effectiveness and tactical mobility of territorial forces, heretofore used mainly as battalions for outpost and guard duties, JGS transformed sector headquarters into mobile regional group commands, each capable of controlling from two to four Regional Force battalions and one four-piece artillery battery relieved from territorial duties. Thus the Regional Force battalions and territorial artillery batteries were effectively consolidated into the equivalent of regiments with mobile combat capability which were no longer bound by provincial boundaries. They were instead placed under the direct control of corps commanders who could use them in any capacity required. The JGS plan called for the activation of twenty-seven such groups by June 1975. This effort was intended to free regular divisions from territorial concerns and give the military regions a sizable combat force to confront enemy territorial units.

fourth of their total every year. Second, the recruits intended to make up for the deficit never filled the projected quotas due to extensive draft dodging. But even though the nation had been at war for over twenty years, very few deserters or draft dodgers chose to go over to the other side in spite of the enemy's propaganda efforts. Most simply vanished into the cities to live the lives of fugitives or returned to live in their villages with the connivance and help of friends or relatives. Some deserters became restless after prolonged inaction or simply got tired of hiding. So they reenlisted in a different unit under a new name or with modified personal identification. Because of these reasons, the actual strength of units, combat units in particular, was sometimes unusually low. Among other things, JGS required every combat battalion to muster a minimum of 500 men for operational duties (authorized strength was about 800).

The reduction by 100,000 men should have had minimum impact. However, owing to these other factors, the strength of units was seriously affected, and servicemen in general were given a false impression of peace prospects. As a result, the plan had to be rescinded when it became apparent that the Paris Agreement stood no chance of being respected and that a new Communist invasion was a foregone conclusion. The authorized strength of the armed forces was then restored to the previous level of 1,100,000 men. With the 100,000 spaces thus made available and the reassignment of additional troops after inactivation of units no longer required, such as four railroad security battalions (reconstruction of the Trans-Viet Railroad was temporarily suspended because of budget limitations and the tactical situation) and four military police battalions in charge of Communist prisoners, JGS made every effort to create additional Ranger, Airborne, and Marine units and to consolidate Regional Force battalions into regional mobile groups.

To counter any large-scale violation of the peace agreement by the Communists, a contingency plan was worked out by JGS and USDAO. It was a top secret arrangement whereby the United States agreed to provide our armed forces with appropriate support when required. A system of hot lines was established between the U.S. Support Command at Nakhon Phanom in Thailand and JGS. Our Air Force Headquarters and all four corps commanders were also given direct access to this system. Provisions of the plan, which was disseminated to corps com-

manders as a basis for their operational planning, included: (1) the constant updating of B-52 targets; (2) the activation of forward air control teams equipped with appropriate radios and manned by English-speaking personnel who had previously worked with the U.S. Air Force. (3) In the case of a major offensive, our armed forces were to hold their lines for seven to fifteen days, allowing time for the U.S. Congress to approve the employment of U.S. air power in South Vietnam. The JGS-DAO plan also provided the procedures for requesting U.S. Air Force support. In spite of its apparent promise, the contingency plan was never put to use because the scale of enemy violations in 1973 and 1974 did not warrant a request for intervention. By the time such intervention was required, U.S. Air Force units were not available.

The Reduction in U.S. Military Aid

Ravaged by war for over a quarter-century, South Vietnam had very little to contribute to the war effort except manpower and blood. Financially and materially, South Vietnam had to depend on military aid provided by the United States, the factor that largely decided the outcome of the war. On 2 April 1973 President Thieu was received by President Nixon in the Western White House at San Clemente. Together the two leaders discussed problems related to economic and military aid to South Vietnam and examined the continuing cease-fire violations and the Communist buildup. The visit shored up our confidence in continuing U.S. aid during the postwar period.

Fully aware of the difficulties the United States was facing in its own house, economically and politically, the Republic of Vietnam made every effort to enforce austerity and to maintain and preserve invaluable military assets as soon as the cease-fire was in force. It was hoped that reductions in military aid, if and when made, would be timed and graduated to reflect a true improvement in the military situation on the one hand and the development of the national economy of South Vietnam on the other.

During the first few months of 1973, following this belt-tightening policy and assuming that the enemy would respect the Paris Agreement to some extent, JGS and USDAO came up with a fiscal year 1975 military aid budget recommendation of \$1,600 million. President Nixon submitted a revised figure of \$1,474 million to Congress, but, in addition, he asked for

\$474 million as a supplement to the fiscal year 1974 budget to cover increased operational expenses and the replacement of lost and damaged war material and another \$266 million to make up for a deficit incurred in the previous fiscal year.

President Thieu sent me, as chairman of JGS, to the United States in April 1974 to seek support for our aid request. At the Pentagon, I made a presentation of the military situation in South Vietnam, substantiated by documents and photographic evidence of the enemy's escalating violations and his massive movement of men and arms into the country. Officials of the U.S. Department of Defense heartily assured me of their full support. Unfortunately, the U.S. Congress rejected all supplemental aid requests and merely authorized a fiscal year 1975 ceiling of \$1 billion, of which only \$700 million was finally appropriated. And this amount included operational expenses for USDAO (\$46 million appropriated out of \$100 million requested). The final appropriation came as a shock to the army and people of South Vietnam. It was certain that the huge gap between requirements and resources that had just been created could never be closed no matter how much self-restraint was imposed and how well the budget was managed.

Since the announcement of the cease-fire, our armed forces and people had staked their hopes on four possibilities. The first was that the Communists would respect the Paris Agreement. That meant the fighting would die down and requirements for fuel and munitions would be reduced. The Communists soon extinguished this hope.

The second was that the national territory to be held could be gradually reduced and consolidated into smaller but more defensible areas. This would require revising our national defense strategy and consolidating the armed forces to make them powerful enough to confront the enemy effectively at the level of available military aid and our own national capabilities. This looked like a most realistic prospect, but carrying it out would certainly require a long time because of the far-reaching psychological and political effects it was bound to create.

Third, we hoped that other financial resources could be found to supplement military aid or eventually replace it altogether, as for example the exploitation of oil, which had just been discovered, or additional aid from other non-Communist countries. However, this was only an expectation for the long term.

Fourth, there was the possibility the U.S. Congress might review its decision once the furor against President Nixon had died down. After all, U.S. credibility and prestige were at stake, and it was only reasonable to expect that South Vietnam would be given the wherewithal to defend itself after approximately 45,000 young Americans had given their lives for the same cause. It was to this last hope that the armed forces and people of South Vietnam desperately clung, and it was with the belief that somehow the additional aid would be provided that they stoically endured all privations and willingly shed more blood to make up for the missing rounds of ammunition.

A \$300 million supplemental appropriation was requested on 2 January 1975, and this amount was boosted to \$722 million by President Ford's last-ditch effort on 11 April 1975. By the time the U.S. Congress finally rejected it, however, it was already too late for any kind of hope. The final verdict had been rendered.

The \$700 million appropriated for fiscal year 1975 only met about half of our austere requirements. Enemy-initiated actions in the meantime increased 70 percent as compared with the previous year. After deducting \$46 million for USDAO operations, there remained \$654 million for direct support (*Table 2*).

TABLE 2—U.S. MILITARY ASSISTANCE, FISCAL YEAR 1975
(In millions of dollars)

Arm	Minimum Requirement	Allowed	Percentage
Air Force	\$414	\$183	44
Army	841	458	54
Total	1,283	654	51

Air Force and Naval Aid

Because of the meager funds allotted, the air force was compelled to (1) Inactivate more than 200 aircraft including A-1 fighter-bombers; O-1 observation planes; and C-7, C-119, and C-47 cargo planes. (2) Terminate its program of replacing F-5As with F-5E fighters. The 36 F-5Es that had been ordered were returned to the U.S. Air Force, and funds recovered were channeled to more vital operational and maintenance needs. (3) Call home 400 jet and helicopter pilot students undergoing

training in the United States. Over 1,000 airman-trainees for flight and nonflight jobs undergoing English language training were turned into infantrymen. This caused a most adverse psychological effect in the Vietnamese Air Force. (4) Reduce flight time for support and training, which in turn reduced fire support 50 percent as compared with 1973-74 and reconnaissance 58 percent, gravely affecting ability to keep track of enemy infiltration and provide observation for operational areas and convoy protection.

Helilift was down 70 percent. This affected most seriously medical evacuation as well as troop reinforcement and resupply, particularly in the Mekong Delta which is crisscrossed by a maze of canals and swamps and where for years the helicopter had been instrumental in saving innumerable wounded soldiers and outposts in distress. The sudden scarcity of helicopters compelled our troops to use hammocks and sampans for the evacuation of the wounded in some instances and greatly hampered the resupply of munitions. In addition, it also caused serious psychological readjustment problems.

Regular airlift was down 50 percent. This affected mostly the mobility of general reserve units. Since the Airborne and the Marine Divisions were the only reserves available on a countrywide basis, their ability to move swiftly was of critical importance. During the Communist offensive of 1972, the Airborne Division was able to deploy from Saigon to Pleiku and from Pleiku to MR-I within forty-eight hours. This feat was accomplished with our own and U.S. aircraft without detriment to other airlift operations. But in 1975 the same operation in reverse took seven days and completely disrupted other airlift operations. The C-130A cargo aircraft, the airlift mainstay, was also used during the first few months of 1975 for bombing missions. But, constantly plagued by technical troubles such as wing cracks and fuel leaks in addition to cuts in flying time and a shortage of replacement parts, only four to eight out of a total of thirty-two C-130As were serviceable daily.

Naval activities were reduced by an average of 50 percent. River activities were cut 72 percent. This huge reduction required the inactivation of over 600 river craft and boats, 240 of which belonged to the Regional Forces. Grave effects were felt in control of waterways, particularly in MR-IV and coastal areas, escort for supply convoys, including convoys to Cambodia, and security for the main waterways leading to Saigon. The defense of remote outposts in the Mekong Delta and the

security of military harbors in Da Nang, Qui Nhon, Cam Ranh, and Saigon, and the Saigon-Vung Tau artery were seriously compromised.

It was realized that troop movements could be seriously impeded in the event of a major offensive because our assets were limited. To enhance sealift capabilities, two repair ships were transformed into cargo and troop transports. The landing ship tank (LST) fleet thus increased from six to eight ships. We had earlier requested and been promised six additional LSTs. The air force tried to improve the low serviceability rate of its two C-130A squadrons, and additional spare parts were requested to keep more trucks in service.

Replacement of Items and Parts

According to Article 7 of the Paris Agreement, our armed forces could replace arms, munitions, and war materiel damaged, worn out, or used up after the cease-fire. But the limited funds permitted only a few trucks, tanks, and artillery pieces to be replaced during fiscal years 1973-74. No replacements could possibly have been made for fiscal year 1975, because most of the budget was needed for operational and maintenance requirements more essential to the war effort. As a result, not a single plane, ship, or boat was replaced after the cease-fire. And only 70 percent of the most critical item, ammunition, could be replaced. By the end of 1974, the total worth of materiel awaiting replacement came to over \$400 million. In particular, the program of replacing AN/PRC-10 radio sets with AN/PRC-25s had to be suspended. Half of the Popular Forces had to "make do" with the inferior and war-worn AN/PRC-10 which was plagued with problems of spare parts and dry batteries.

Only 33 percent (\$24 million) of the amount required was available for replacement parts. The shortage of replacement parts greatly affected maintenance performance. The backlog of work on unserviceable combat materiel at troop and direct support units increased from fifteen to thirty days as a result. The percentage of serviceable materiel and equipment at troop units declined to the levels shown:

<i>Item</i>	<i>Percentage of Requirement</i>
M-113 armored personnel carrier.....	80-85
M-48 tank.....	75-80
105- and 155-mm. howitzers.....	90-95
175-mm. howitzers.....	60-75
M-79 grenade launcher.....	80
2.5-ton truck.....	80-85
5-ton wreckers.....	70-75
Signal equipment.....	90

Over 4,000 vehicles transferred by U.S. and allied troops remained unserviceable for lack of spare parts. The in-country export rebuilding program was also suspended because funds were unavailable. War and maintenance reserves thus were gradually used up until they disappeared from the shelves altogether when they were most needed to reequip battered units retrieved from MR-I and MR-II at the end of March 1975.

Fuel and Ammunition

After austerity measures were taken in 1974, the consumption of diesel fuel and gasoline decreased 30 percent as compared with 1973. In spite of this reduction, \$60 million, or 13 percent, of the total army budget, was still needed for fuel alone. Stock levels were deemed satisfactory, ranging from forty-five to sixty days, based on actual consumption rates. However, without supplemental aid, our armed forces would have run out of fuel by mid-May 1975.

Of the total army budget for fiscal year 1975 (\$458 million), \$239 million, or 52 percent, was earmarked for ammunition. This amount, however, only met 56 percent of true requirements. Within this ceiling, only \$19.9 million could be made available each month, whereas the previous monthly issue rate, July 1973 to February 1974, had amounted to \$37.3 million. Inflation further shrank the quantity of munitions purchased. On the average, in 1974, the cost of munitions increased 27.7 percent between time of request and time of appropriation (*Table 3*).

TABLE 3—AMMUNITION COSTS, FISCAL YEAR 1975

(Dollars per Round)

Item	Estimated	October 1974 Actual Cost	Percentage Increase
5.56-mm. rifle.....	\$0.07	\$0.08	14
60-mm. mortar.....	12.80	13.58	6
81-mm. mortar.....	23.67	27.80	8
105-mm. howitzer.....	29.21	35.70	22
155-mm. howitzer.....	40.95	60.31	47
Fragmentation grenade.....	1.95	2.85	46
66-mm. rocket (LAW).....	41.32	72.35	85

In February 1974 we calculated that, even with stringent fire discipline, by June 1975 the stock level would be down to 57,000 short tons or only a twenty-four day supply at the pre-cease-fire consumption rate. While hoping that supplemental aid would be provided, our armed forces took certain austerity measures. Harassment and interdiction fires were prohibited altogether. Fire was authorized only when a target was visible. As a result, the monthly consumption rate during the first eight months of fiscal year 1975 (July 1974 through February 1975) amounted to only 19,808 short tons or 27 percent of the pre-cease-fire rate of 73,356 short tons per month. During the same period, enemy-initiated activities increased to 2,980 incidents per month as compared with the pre-cease-fire rate of 2,072. An available supply rate per weapon per day was determined monthly for each of the four military regions based on budgetary allocations and past consumption experiences, for example, 1972 intensive combat rate (*Table 4*). The new supply rates fell far short of requirements, however, and MR commanders constantly requested additional issues. The total of such requests for the period from July 1974 to February 1975 amounted to \$164,981,000, of which JGS could meet only 40.5 percent.

TABLE 4—TOTAL AMMUNITION AVAILABLE, JULY 1974-FEBRUARY 1975

(Rounds per Weapon per Day)

Item	Available	1972 Intensive Combat Rate
5.56-mm. rifle.....	1.56	3.6
40-mm. grenade.....	0.2	0.8
60-mm. mortar.....	0.4	2.0
81-mm. mortar.....	1.1	2.8

TABLE 4—TOTAL AMMUNITION AVAILABLE, JULY 1974-FEBRUARY 1975—Continued
(Rounds per Weapon per Day)

Item	Available	1972 Intensive Combat Rate
105-mm. howitzer	6.2	25.0
155-mm. howitzer	4.9	16.2
Fragmentation grenade (brigade per day)	50.6	180.0
66-mm. rocket (LAW)	4.5	84.4

Although part of the Royal Lao Army reserve ammunition was transferred to our forces, the permanent stock level only amounted to between thirty and forty days' supply, far below the prescribed sixty-day level. By February 1975, days' supply of some categories had plummeted to the safety level:

<i>Munition</i>	<i>Balance on Hand (Days)</i>
5.56-mm. rifle	31
40-mm. grenade	29
60-mm. mortar	27
81-mm. mortar	30
105-mm. howitzer	34
155-mm. howitzer	31
Fragmentation grenade	25

Taking into account order and shipping time which was usually forty-five days, the problem of readjusting stock levels for fourteen ammunition depots throughout the country became increasingly difficult and costly because airlift was mandatory. If supplemental aid were not made available and if the intensity of combat remained at the level of late 1974, then all munition stocks would be exhausted by June 1975. After March 1975 the situation got completely out of hand as a result of the troop withdrawals from MR-II and MR-I. About half of the countrywide stocks were lost. In April 1975 stock levels at the four remaining munition depots in MR-III and MR-IV dropped to an all-time low of fifteen to twenty days' supply.

The debates and votes in the U.S. Congress and the exact amount of military aid finally appropriated were too widely

known for our comfort. Both we and the enemy knew and could anticipate all the difficulties and weaknesses of our armed forces. To our side, it was a matter for anxiety; to the enemy, it offered an excellent opportunity. The Communists first stepped up propaganda aimed at servicemen and their dependents, in particular those of the Regional and Popular Forces. Second, they increased their harassment and interdiction of our villages, hamlets, and outposts. By so doing, the Communists tried to demonstrate to the local troops and people that our forces no longer had enough ammunition to fire in their support, and our officers and the United States were leaving them to the mercy of the enemy. Then, after a dramatic demonstration, the Communists would urge the local troops to abandon their outposts.

To counter the enemy moves, a countrywide effort was made to explain to the troops what economy of munitions really meant. Soldiers were taught that economy simply meant not wasting, and they were assured that adequate supplies would be made available. They were encouraged to refrain from firing when the enemy could not be observed and to make every round count. However, some undesirable practices—hoarding, speculating, and bartering—were detected in certain combat units in which troops and cadres had lost confidence or had become too preoccupied about the future. The most desired items were hand- and tube-launched grenades which had proved effective and hence had become sought after at the "grass-root" level.

Thus the South Vietnamese soldier of 1974-75 marched into combat with the deep concern that his ammunition might not be replenished as fast as it was consumed and that, if wounded, he might have to wait much longer for evacuation to a hospital. The time of abundant supplies and fast helilifts had gone. It was now the turn of the soldier's family to become concerned about his safety in the face of growing shortages. The most tragic result of the shortage was increased casualties. A price in blood was paid by the soldier for every round of ammunition he was not issued after the cease-fire.

Aid and support from the United States had helped our armed forces successfully confront a powerful NVA armed with modern and sophisticated weapons; U.S. aid and support had prevented outright and immediate subjugation and made possible the quest for a political solution of a free South Vietnam. To reduce that aid so drastically and so abruptly ended any

chance of success and generated panic among the people and armed forces of South Vietnam while encouraging the Communists to accelerate their drive to conquer by force.

Forebodings for 1975

Thus in January 1975 an editorial in the North Vietnamese party journal *Hoc Tap* indicated that the Twenty-Third Plenum of the Central Committee of the Communist Party had been held. This implied that a general offensive would soon be conducted in South Vietnam. However, first the Communists were to consolidate Communist-controlled areas, "liberate" disputed areas, and bring war into areas we controlled. Also, this editorial revealed, the enemy was contemplating attacking a number of cities including Saigon, Hue, Da Nang, and Can Tho. According to the Communists, it would be logical when a number of provincial capitals had been taken, for the rest of the country to fall. The Twenty-Third Plenum also discussed the possibility of U.S. intervention. The enemy had not anticipated the blockade and the huge B-52 raids on Hanoi and Haiphong in 1972. Of course this time he did not exclude the possibility that the United States would return, but that chance was now considered very small.

For future military efforts the Communists foresaw two possibilities. The first assumed a deterioration of the situation in the South, which NVA forces would try to speed up by conducting a general offensive. The second assumed a vigorous reaction by our forces which would be presented by the Communists as a South Vietnamese effort to resume the war. In this case, the Communists would "counterattack" with a great vigor and seize any "strategic opportunity" to launch a big offensive of the type seen in 1972. In possibility one, the United States would be denied any good reason to intervene on the battlefield because the Communists would commit only those units already in the South and would portray the new conflict as a civil war. In possibility two, to deny the United States the opportunity for timely intervention, the Communists would use all the forces at their disposal, including general reserves from the North. Whether Hanoi selected one or two, primary emphasis was placed on the military conquest of the South by force of arms.

Our government had concluded 1974 with an assessment of the military situation. A top-level meeting was convened on 6

December 1974 at the Independence Palace and was chaired, as usual, by the president. The National Security Council members were there, as was the complete array of service and corps commanders. The estimate was that 1975 would be the year when the Communists would probably launch a general offensive to coincide with and upset our presidential election scheduled for October and the 1976 U.S. presidential campaign. The military balance undoubtedly favored the enemy; he had accumulated enough supplies to sustain a major offensive for an uninterrupted period of eighteen months at a level of intensity comparable to his offensive of 1972.

The form of the new offensive would be a combination of his 1968 and 1972 campaigns, that is, attacks against major cities concerted with such field actions as interdiction of lines of communication. It was further expected that the enemy's priority targets would be Saigon, Hue, Da Nang, and Can Tho, in his belief that if these major cities—our central nerve centers—were taken he could expect to capture lesser cities without a fight. Toward that end, there were indications that such NVA general reserve units as the 316th, 312th, 341st, and 308th Divisions were preparing to move south. We estimated that the enemy would strike MR-II first in an effort to drain our reserves before he launched attacks in MR-I and MR-III. To the enemy MR-IV would be only a diversionary battlefield where supporting activities such as harassments and traffic interdiction would take place. The ultimate goal of the offensive would be to force the creation of the National Council of Reconciliation and Concord and, finally, a coalition government. It was also estimated that the most favorable time for the enemy to initiate his effort would be in March.

Such was our estimate of the situation. We made it in the light of hard intelligence. In the absence of specific guidance by the president, JGS took on itself the task of preparing for the next enemy move. Our major concern was how to reconstitute some general reserve for immediate use. Certain measures were taken, some to cope with an emergency, others to face long-term eventualities. To strengthen the defense of Saigon, especially during the Tet holidays, JGS issued the following instructions:

The IV Corps was to be prepared to release one of its three divisions, or at least a brigade-size task force of infantry, armor, and artillery, for immediate deployment to Saigon if needed. This division was to be deployed for permanent oper-

ational duties in the area spanning the boundaries of Long An and Dinh Tuong Provinces. Thus located, it could move to Saigon by road and ship within forty-eight to seventy-two hours.

The I Corps was told to rearrange its forces so that the Airborne Division could be redeployed to Saigon or elsewhere within seventy-two hours.

Reconnaissance companies organic to the Ranger groups

Chương 5: Bắt đầu của Một Kết Thúc

Trong hai năm 1973 và 1974, Cộng sản Bắc Việt không chiếm được một tỉnh hay phần đất nào của VNCH. Có lúc Cộng sản Bắc Việt nghĩ đến chuyện đánh Tây Ninh hay Kontum, nhưng phòng thủ của hai tỉnh đó nằm ngoài khả năng quân sự của Cộng sản. Không còn mục tiêu nào, Cộng sản chuyển hướng về Phước Long, một tỉnh lỵ nằm cực bắc của Vùng III.

Cộng sản Bắc Việt tấn công Phước Long với một lực lượng mạnh: hai sư đoàn rưỡi bộ binh, ba trung đoàn phòng không, thiết giáp, và pháo binh, cộng thêm vài đơn vị đặc công.

Đầu tháng 10-1974, qua tin tức thâu thập từ tình báo, phản gián, hồi chánh viên và tù binh, BTTM biết được kế hoạch Cộng sản Bắc Việt chuẩn bị đánh chiếm Phước Long. Tin tức được BTTM chuyển đến bộ tư lệnh Quân Đoàn III, và bộ chỉ huy tiểu khu Phước Long. Tin tức về hoạt động của địch được bổ túc hàng ngày theo tình hình thay đổi. Cuộc tấn công của Cộng sản Bắc Việt vào Phước Long không phải là một bất ngờ, ngoài ước đoán của chúng ta. Phước Long nằm hướng đông bắc, cách Sài Gòn 150 cây số đường bay. Biên giới ở hướng bắc của Phước Long nằm giáp giới với Cam Bốt. Phước Long gồm có bốn quận: Đức Phong, Phước Bình, Bồ Đức và Đôn Luân. Phước Long có khoảng 30 ngàn dân, phần lớn là dân gốc Thượng, Stieng (Ma), và Mnong. Các dân thiểu số sống bằng nghề đốn cây và cạo mù cao su. Dân gốc Kinh (Việt) còn lại là công chức hành chánh, buôn bán, hay phu đồn điền. Địa hình của Phước Long có nhiều đồi núi, rừng dày, khó quan sát từ trên phi cơ. Từ lâu một phần của Phước Long là căn cứ hậu cần, tiếp liệu của Cộng sản.(1)

Phước Long nối với Sài Gòn qua liên tỉnh lộ 1A và quốc lộ 14. Qua khỏi Phước Long, quốc lộ 14, theo hướng đông bắc, sẽ dẫn lên Quảng Đức và Ban Mê Thuột. Sông Bé là phi trường chánh của tỉnh, có khả năng tiếp nhận tất cả các loại phi cơ từ hạng nhẹ cho đến loại vận tải cơ hạng nặng C 130. Thời tiết Phước Long có sương mù phủ kín từ 8 đến 9 giờ sáng; vào mùa mưa sương mù bao phủ cho đến 10, 11 giờ sáng.

Phước Long nhận tiếp tế qua hai đường 1A và 14. Một tuần sau ngày ngưng bắn Cộng sản Bắc Việt cắt đứt liên tỉnh lộ 1A và quốc lộ 14 ở nhiều nơi. Sau khi hai đường tiếp tế chánh bị cắt đứt, Phước Long và bốn quận của tỉnh chỉ có thể nhận đồ tiếp tế bằng phi cơ và trực thăng. Hàng tháng Phước Long cần từ 400 đến 500 tấn nhu yếu phẩm cho dân và quân như gạo, muối, đường, đạn và nhiên liệu. Tháng 8-1974, quân đoàn III và II phối hợp hành quân, giải tỏa được quốc lộ 14. Thành công này tạm thời lấy đi gánh nặng về không vận bấy giờ chỉ dùng vào những chuyến tiếp tế quân sự cần thiết như y dược, đạn và nhiên liệu.

Ngày 14 tháng 12-1974, Cộng sản Bắc Việt đánh chiếm quận Đức Phong, nằm ngang quốc lộ 14. Một lần nữa Phước Long phải sống nhờ vào không vận. Tiếp tế bằng không vận cho Phước Long rất tốn kém và thất thường vì hòa lực phòng không địch bố trí chung quanh.

Lực lượng bảo vệ Phước Long gồm năm tiểu đoàn Địa Phương Quân, với cấp số 750 đến 900 mỗi tiểu đoàn, và 48 trung đội Nghĩa Quân tổng cộng khoảng 1000 người. Pháo binh yểm trợ đến từ 4 pháo đội của tiểu khu. Khi thấy một số tiền đồn của chúng ta rơi vào tay địch, quân đoàn III tăng viện cho Phước Long tiểu đoàn 2 (trung đoàn 7/sư đoàn 5 BB), và hai pháo đội gồm 6 đại bác 105 ly và 4 đại bác 155 ly. Thêm vào đó, quân đoàn còn cho thêm ba đại đội trinh sát của các sư đoàn 5, 7, và 25BB.

Trận Phước Long bắt đầu vào cuối tháng 12-1974, kết thúc ngày 6 tháng 1-1975.(2)
Ngày 13 tháng 12-1974 Cộng sản Bắc Việt tấn công thăm dò vào quận lỵ Đôn Luân nhưng cuộc tấn công bị các đơn vị dũng cảm Địa Phương Quân bẻ gãy. Đêm hôm sau, ngày 14, Cộng sản cùng lúc tấn công chớp nhoáng vào hai quận Đức Phong và Bồ Đức. Hai cứ điểm rơi vào tay Cộng sản với không một chống cự nào đáng kể.

Những cuộc điều tra sau này không tìm ra nguyên nhân tại sao hai quận mất quá nhanh, vì tất cả cấp chỉ huy đều bị mất tích khi hai tiền đồn rơi vào tay địch. Đêm kế tiếp, 15 tháng 12, một căn cứ hỏa lực do một đơn vị Địa Phương Quân bảo vệ, bị tấn công và tràn ngập. Chúng ta mất hai pháo đội đại bác tại căn cứ hỏa lực này.

Trước những tấn công tới tấp của Cộng sản Bắc Việt NBV, quân đoàn III không vận vào Phước Long tiểu đoàn 2 (trung đoàn 7/sư đoàn 5 BB) từ căn cứ Lai Khê. Được tăng viện, tiểu khu Phước Long mở cuộc hành quân phản công, chiếm lại được quận Bồ Đức vào ngày 16. Nếu nói về khả năng tác chiến của các đơn vị địa phương trong giai đoạn này, Phước Long chỉ còn tiểu đoàn 2 bộ binh (thuộc trung đoàn 7 nói trên) và hai tiểu đoàn Địa Phương Quân của tiểu khu là còn khả năng tác chiến. Các đơn vị còn lại tổng số hơn ba ngàn quân di tản về từ các tiền đồn cần được tái trang bị và tổ chức để có thể sử dụng lại. Tiểu đoàn 2 bộ binh được chỉ định giữ vai trò chánh trong nỗ lực phòng thủ quận lỵ Phước Bình, một phần tỉnh lỵ Phước Long, và phi trường Sông Bé. Bản doanh của Bộ Chỉ Huy Tiếp Vận cũng đóng ở phi trường này.

Với sự hỗ trợ đầy đủ của BTTM, Quân Đoàn III sử dụng phi cơ vận tải và trực thăng CH-47 để tiếp tế đạn, vũ khí và quân dụng cho quân phòng thủ, và cũng để tái trang bị các đơn vị đã di tản từ tiền đồn về đang tụ lại tỉnh lỵ. Những chuyến bay tiếp tế trên đường trở về, đem ra Phước Long gia đình và thân nhân binh sĩ, công chức và cán bộ dân sự. Thảm quyền tiểu khu muốn di tản dân đi để không phải lo lắng về tiếp tế và an ninh cho dân chúng.

Trong thời gian đó, áp lực của Cộng sản Bắc Việt càng lúc càng gia tăng chung quanh thành phố. Phi trường Sông Bé bị pháo kích nặng. Các chuyến bay tiếp tế bị phòng không bắn chặn ở hai hướng bắc và tây bắc của phi trường. Một vận tải cơ C-130 bị bắn cháy khi còn nằm trong ụ. Ngày hôm sau một C-130 hạ cánh với đồ tiếp tế và một toán chuyên viên không quân sửa chữa. Khi cất cánh chiếc này bị trúng đạn phá hủy. Lợi dụng phi trường tê liệt, địch di chuyển các ồ cao xạ sát vào vòng đai, canh chừng các ngõ tiếp tế bằng không vận của chúng ta. Lai Khê, bản doanh của sư đoàn 5, nơi các trực thăng ngừng lại để đổ xăng trên đường đi đến Phước Long, cũng bị áp lực pháo kích và phòng không của Cộng sản.

Cùng lúc pháo kích áp đảo phi trường, đêm 22 tháng 12-1974, địch tấn công quận Bồ Đức lần thứ hai. Lần này Bồ Đức mất vào tay địch. Bốn ngày sau, hai sư đoàn 7 và 3 Cộng sản Bắc Việt (sư đoàn 3 này mới thành lập ở miền nam, khác với sư đoàn 3 đang hoạt động ở Bình Định) đánh vào quận Đôn Luân, và Đôn Luân thất thủ. Khi mất Đôn Luân vào tay địch, trừ quận lỵ Phước Bình và thành phố Phước Long nằm trong ranh giới quận, tất cả tỉnh Phước Long hoàn toàn nằm trong tay Cộng sản Bắc Việt.

Đêm 30 tháng 12-1974 hai sư đoàn 7 và 3, với sự hỗ trợ của một trung đoàn xe tăng, pháo binh của quân đoàn, tấn công Phước Bình đây là vòng đai phòng thủ của tỉnh Phước Long. Trận đánh kéo dài từ nửa đêm cho đến chiều hôm sau thì bộ chỉ huy của chi khu và trung tâm

hành quân bị pháo địch bắn phá hủy. Lính của tiểu khu và của tiểu đoàn 2/trung đoàn 7 rút về phòng tuyến mới ở phi trường Sông Bé.

Tại đây lính VNCH bắn cháy 4 xe tăng ở đầu một phi đạo, gây tử thương và bắt sống 50 cán binh Cộng sản Bắc Việt. Trong lúc đó, một lực lượng khác của địch tiến về núi Bà Rá, một địa hình nổi bật nhất của tỉnh, với ý định chặn đường rút lui của tiểu đoàn 2. Sau một ngày chiến đấu ác liệt, quân chúng ta rút vào phòng tuyến của tỉnh và sát nhập vào các đơn vị địa phương quân ở đó. Sau khi cô lập được quân VNCH, địch chỉ tấn công quân ta vào ban ngày; ban đêm địch bắn quấy phá vào phòng tuyến của chúng ta.

Ngày hôm đó không quân VNCH bay hơn 100 phi vụ yểm trợ cho các lượng ở Phước Long. Không quân dùng đủ loại bom đánh địch, kể luôn loại bom CBU chống biển người. Không quân có thể tập trung hỏa lực mạnh như vậy để yểm trợ cho Phước Long vì BTTM đã huy động không lực từ quân đoàn II và IV về. Nhưng để làm gián đoạn nỗ lực yểm trợ của không quân từ Sư Đoàn 3 Không Quân, 6 giờ sáng ngày 1 tháng 1-1975, cộng quân pháo kích mạnh vào phi trường Biên Hòa.

Pháo của địch phá hủy một vài đoạn phi đạo và làm cháy nhà, văn phòng trong chung cư của phi trường. Tất cả phi vụ xuất phát từ phi trường Biên Hòa bị gián đoạn đến 1 giờ chiều cùng ngày.

Bảy giờ sáng ngày phi trường Biên Hòa bị pháo kích, cộng quân mở cuộc tấn công đánh thẳng vào thành phố Phước Long từ hướng nam. Nhưng cuộc tấn công của địch bị chặn đứng ngay chân đồi dẫn lên phố. Trong khi đó địch lấy được cao điểm của ta ở núi Bà Rá. Chiếm xong, địch dùng núi làm đài quan sát và kéo đại pháo 130 ly lên bắn trực xạ vào hệ thống phòng thủ của Phước Long.

Đến ngày 3 tháng 1, pháo của địch phá hủy pháo binh của chúng ta trong thành phố, gồm 8 khẩu 105 ly và 4 khẩu 155 ly. Để ngăn cản các cuộc tiếp viện bằng không lực, Cộng sản thiết lập nhiều dàn phòng không chung quanh thành phố, gây nhiều trở ngại cho các chuyến tiếp vận và yểm trợ của không quân. Ngày 2 tháng 1, nhờ vào yểm trợ tối đa và hệ thống địa hình phòng thủ vững chắc, quân trú phòng đẩy lui nhiều đợt tấn công của đối phương. 15 xe tăng của địch bị không quân và quân trú phòng bắn cháy từ lúc đầu cuộc tấn công. Ngày 2 tháng 1, tỉnh trưởng Phước Long xin phương tiện tải thương, tiếp viện và quân bổ sung. Tuy nhiên vì đài chuyên vận truyền tin duy nhất còn lại trên núi Bà Rá bị phá hủy, tất cả liên lạc từ Phước Long ra ngoài bị cắt đứt.

Một buổi họp khẩn cấp được triệu tập tại dinh Độc Lập. Tổng thống Thiệu chủ tọa như thường lệ, với sự tham dự của phó Tổng thống Trần Văn Hương, thủ tướng Trần Thiện Khiêm, phụ tá an ninh quốc phòng Đặng Văn Quang, tư lệnh không quân Trần Văn Minh, tư lệnh quân đoàn III Dư Quốc Đống, trung tướng tham mưu trưởng BTTM kiêm tổng Cục Trưởng Tổng Cục Tiếp Vận Đồng Văn Khuyên, và tác giả (Dương Văn Minh), Tổng Tham Mưu Trưởng BTTM. Đề tài của buổi họp là có nên tăng viện cho Phước Long hay không, và nếu tăng viện, thì tăng viện như thế nào về quân nhu, nhân sự.

Tướng Dư Quốc Đống, tư lệnh quân đoàn III, trình bày về tình hình của Phước Long nói riêng và của quân đoàn, nói chung. Để giải cứu Phước Long, tướng Đống đề nghị xin một sư đoàn bộ binh, hay sư đoàn Nhảy Dù. Quân tăng viện sẽ đổ bộ xuống hướng bắc Phước Long

bằng trực thăng dưới sự yểm trợ tối đa của không quân. Trình bày xong ý kiến, tướng Đổng xin được từ chức, viện cớ là từ khi nhậm chức tư lệnh quân đoàn, ông đã không đủ khả năng giải quyết được tình hình quân sự của vùng.

Tổng thống Thiệu bác bỏ lời xin từ chức của tướng Dư Quốc Đổng, vấn đề hệ trọng ngay trong lúc này, theo Tổng thống Thiệu, là giải quyết vấn đề Phước Long trước.

Sau khi nghiên cứu tình hình, kế hoạch tiếp viện thêm quân cho Phước Long bị hủy bỏ dựa vào các lý do sau:

Bộ Tổng Tham Mưu không còn quân tổng trừ bị: hai sư đoàn Dù và TQLC đang được sử dụng cho vùng I và tình hình không cho phép hai đơn vị rời khỏi mặt trận.

Tình hình chiến sự ở hai vùng II và IV cũng không cho phép giảm thiểu quân số nếu muốn cân cân quân sự được quân bình và an ninh được bảo đảm. Riêng tại vùng III, hai sư đoàn cơ hữu của quân đoàn là sư đoàn 18 và 25BB được dùng án ngữ khu vực Tây Ninh, cản áp lực của Công Trường (sư đoàn) 5 và 9 Cộng sản Bắc Việt đang hướng về Sài Gòn.

Trong trường hợp tìm được quân để tiếp viện, lực lượng tiếp viện này phải được di chuyển bằng không vận vì đường bộ dẫn về Phước Long bị cắt. Ngoài các đơn vị không quân cơ hữu của quân đoàn III, lực lượng không vận cần có thêm là 2 phi đoàn trực thăng UH-1, 1 phi đoàn trực thăng CH-47, kèm thêm một số phi cơ khác để yểm trợ và oanh tạc. Bộ Tổng Tham Mưu có thể trưng dụng các phi đoàn trực thăng UH-1 từ Vùng II và IV, nhưng các phi đoàn trực thăng CH-47 thì không tìm được đâu ra. Các phi đoàn CH-47 tân lập ở Vùng II và IV có khả năng hoạt động rất giới hạn: mỗi phi đoàn chỉ cung cấp được từ bốn đến sáu phi cơ mỗi ngày và đó là con số tối thiểu quân đoàn cần phải có cho các phi vụ khẩn cấp ở mặt trận của họ. Ngoài ra, trực thăng UH-1 không thể bay thẳng từ Biên Hòa đến Phước Long, và trực thăng CH-47 thì không thể bốc chở đại bác 155 ly được.

Về tiếp tế: Không quân có thể thả 60 đến 100 tấn đồ tiếp tế cho quân phòng thủ từ bảy đến mười ngày, với điều kiện họ kiểm soát an ninh cho một vùng nhận hàng lớn. Nhưng nếu không quân phải tiếp tục thả viện trợ trên mười ngày thì các quân khu khác phải hy sinh khả năng không vận của họ cho cuộc tiếp tế ở Phước Long.

Bộ Tổng Tham Mưu phỏng định không quân sẽ bị thiệt hại cao trước hỏa lực phòng không của địch đang có mặt chung quanh Phước Long. Sự thiệt hại về không lực sẽ không được thay thế vì ngân quỹ dành cho không quân không còn nữa.

Thời gian tính của chiến trường: Dù có được một vị trí phòng thủ kiên cố, quân trú phòng Phước Long không thể chống cự lâu trước sự tấn công của hai sư đoàn Cộng sản. Trong điều kiện quân tiếp viện được gửi đến giải vây, lực lượng này phải có mặt ở Phước Long cấp tốc trong vòng hai, ba ngày trước khi quân trú phòng bị tràn ngập. Giả định sư đoàn Nhảy Dù đảm nhiệm cuộc hành quân giải vây, thời gian qui động, trang bị và chuyên chở sẽ mất từ năm đến bảy ngày. Nếu gửi một sư đoàn Bộ Binh từ Vùng IV, thời gian cần thiết để chuẩn bị cho sư đoàn ra mặt trận là ba ngày năm 1972, sư đoàn 21 Bộ Binh cần một thời gian tương đương khi được gửi đến Chơn Thành để tiếp viện cho mặt trận An Lộc.

Tính cách chiến lược của Phước Long: Nếu so sánh toàn diện, Phước Long không quan trọng bằng Tây Ninh, Pleiku, hay Huế về phương diện kinh tế, chính trị và dân số. Theo BTTM,

trong thời điểm ngặt nghèo về ngân quỹ quốc phòng đang đối diện, nếu phải giữ đất thì chúng ta nên củng cố lực lượng để giữ Tây Ninh hay Huế hơn là Phước Long.

Buổi họp đi đến quyết định sau cùng là dùng quân của Liên Đoàn 81 Biệt Cách Nhảy Dù (BCND) để giải cứu Phước Long. Liên Đoàn 81, với kinh nghiệm ở An Lộc năm 1972 và khả năng đánh rừng núi sâu trong lòng địch, được chọn cho nhiệm vụ này. Liên Đoàn 81 có nhiệm vụ hỗ trợ quân trú phòng ở phía nam thành phố, hướng tấn công của CỘNG SẢN BV. Liên Đoàn còn có nhiệm vụ tái chiếm núi Bà Rá.

Ngày 3 tháng 1-1975, tình hình Phước Long không thay đổi nhiều, trừ những áp lực liên tục của CỘNG SẢN BẮC VIỆT ở hướng nam. Vòng đai phòng thủ của tỉnh bây giờ thu hẹp lại vào chung quanh chợ, sân bay L-19, và trung tâm hành chánh. Tất cả đại bác của quân trú phòng bị hủy hoại sau khi Cộng sản bắn hơn hai ngàn quả đạn vào dinh tỉnh trưởng và bộ chỉ huy tiểu khu. Từ cao độ 12 ngàn bộ, không quân thả hơn hai mươi tấn đạn và đồ tiếp liệu cho quân trú phòng ở hướng bắc của bộ chỉ huy tiểu khu. Những cuộc không trợ được thực hiện chính xác, tuy nhiên vì sự pháo kích dồn dập của cộng quân, quân trú phòng gặp nhiều khó khăn khi tiếp nhận đồ tiếp tế từ trên không. Hơn 300 quân nhân bị thương đang chờ di tản. Bộ tư lệnh dự định dùng các trực thăng đổ quân Liên Đoàn 81 để di tản họ trên đường bay trở lại. Ngày đổ bộ Liên Đoàn 81 được dự định là ngày 4 tháng 1-1975.

Trong thời gian này, Liên Đoàn 81 đã qui động và trang bị hai đại đội, sẵn sàng hành quân. Tư lệnh của Liên Đoàn dùng trực thăng quan sát và chọn được một bãi đổ quân ở những chân đồi, hướng bắc của bộ chỉ huy tiểu khu. Ngày 4, mưa và mây thấp làm đình trệ hai dự định đổ quân. Cộng quân gia tăng pháo kích và tấn công, nhưng quân trú phòng giữ vững vị trí phòng thủ của họ. Trung tâm chỉ huy hành quân bị pháo liên tục và cuối cùng bị hủy hoại. Vị chỉ huy phó của tiểu khu tử thương, và trung tá Xuân, tỉnh trưởng Phước Long bị thương nặng. Xe tăng của cộng quân đã xuất hiện ở phía nam và tây thành phố. Sau khi trung tâm hành quân bị phá hủy, liên lạc tiểu khu và bộ tư lệnh quân đoàn III chỉ còn được một băng tần vô tuyến để gọi nhau.

Tám giờ sáng ngày 5 tháng 1-1975, không quân thực hiện 60 vụ oanh tạc để dọn bãi đổ quân ở phía bắc thành phố. Chín giờ sáng, một đại đội (120 người) BKND nhảy xuống nơi ấn định. Toán quân bắt tay và phối hợp được ngay với quân trú phòng. Mười một giờ, Liên Đoàn 81 đổ bộ thêm một đại đội và bộ chỉ huy của lực lượng xuống hướng bắc dinh tỉnh trưởng. Khoảng ba giờ chiều, sau khi cuộc đổ bộ hoàn tất, hơn 250 quân nhân của Liên Đoàn 81 được thả xuống thành phố dưới những cơn pháo kích mãnh liệt của cộng quân. Quân ta chỉ bị thiệt hại một tiểu đội trong cuộc đổ quân, vài trực thăng bị phòng không địch bắn trúng nhưng bay về được. Tuy nhiên với hỏa lực phòng không mãnh liệt của đối phương, dự định di tản các thương binh không thực hiện được như đã định.

Trong khi đó xe tăng địch chọc thủng phòng tuyến của Địa Phương Quân tại Trung Tâm Yểm Trợ Tiếp Vận, và trên đường tiến về trung tâm thành phố. Các toán đặc công di chuyển trên xe tăng nhanh chóng thiết lập các chốt phòng thủ trong khi xe tăng tiến về hai hai mục tiêu là dinh tỉnh trưởng và bộ chỉ huy tiểu khu. Dinh tỉnh trưởng đang được sử dụng làm bộ chỉ huy của Biệt Cách Nhảy Dù (BCND).

Nhưng cuộc tấn công của cộng quân lúc đó bị chặn đứng; BCND phản công đánh chiếm lại các mục tiêu bị mất, nhất là Trung Tâm Yểm Trợ Tiếp Vận. Mặc dù cuộc phản công của BCND mãnh liệt và gan lì, họ đã không lấy lại được các mục tiêu đã mất vào tay địch. Đến thời gian đó của trận chiến, BCND mất gần 50 phần trăm lực lượng. Súng chống xe tăng loại M-72 do quân ta sử dụng không hữu hiệu để hủy hoại chiến xa địch. Xe tăng của cộng quân trong cuộc tấn công này có gắn thêm chướng ngại vật hai bên hông xe; và xe chỉ đổ phân nửa bình xăng để giảm thiểu thiệt hại trong trường hợp bị trúng đạn. Súng không giật 90 ly hữu hiệu với xe tăng của địch quân hơn.

Chú thích:

1. Theo William E. Le Gro trong Vietnam from Cease-Fire to Capitulation, trang 133, Phước Long là căn cứ của nhiều bộ chỉ huy chiến thuật, tiếp liệu của Cộng sản Bắc Việt.

Đồn điền Bù Đốp-Bố Đức là bản doanh của bộ chỉ huy M-26 Xe Tăng gồm ba tiểu đoàn xe tăng. Bộ chỉ huy nằm cách phi trường Sông Bé 45 cây số. Ngoài bộ chỉ huy xe tăng ở B-2, các bộ chỉ huy của Cộng sản Bắc Việt đóng ở Phước Long gồm có Bộ Tư Lệnh Công Binh (ở Bố Đức) với ba tiểu đoàn công binh, và các bộ chỉ huy Quân Xa, Huấn Luyện, Hậu Cần, đóng ở khoảng Tây Ninh-Bù Gia Mập. Phước Long là đoạn cuối của bốn đường xâm nhập bắc nam tụ về (chú thích dịch giả).

2. Lực lượng Cộng sản đánh vào mặt trận Phước Long là Quân Đoàn 4, (thiếu tướng Hoàng Cầm, tư lệnh; đại tá Bùi Cát Vũ, chính ủy). Các trung đoàn tham dự là 3 trung đoàn 141, 209, 165 của sư đoàn 7; ba trung đoàn 201, 271, 16, và hai trung đoàn cao xạ. Đọc Lịch Sử Quân Đội Nhân Dân Việt Nam, Tập II, Quyển Hai, (nhà xuất bản Quân Đội Nhân Dân, Hà Nội, 1990), trang 193-194 (Chú thích của dịch giả).

.....

Chín giờ đêm ngày 5 tháng 1, BCND gửi bản báo cáo tình hình chiến sự đầu tiên về cho quân đoàn III. Bản báo cáo cho thấy tình hình toàn diện bi đát hơn những báo cáo của tiểu khu Phước Long gửi về từ trước. Liên Đoàn 81 BCND cho biết các lực lượng Địa Phương Quân đã tan rã và rời bỏ vị trí khi phòng tuyến của họ bị xe tăng tấn công. Bây giờ phòng tuyến mới của BCND và các lực lượng phòng thủ còn lại nằm ở tòa thị sảnh và dinh tỉnh trưởng. Trong đêm đó, cộng quân pháo hơn 1000 quả đạn vào hai mục tiêu này. Chín giờ sáng ngày 6 tháng 1-1975, bộ binh Cộng sản dưới sự hỗ trợ của xe tăng mở cuộc tấn công mới vào quân trú phòng. Chiến trận xảy ra suốt ngày. Đến 11 giờ, mọi liên lạc với bộ chỉ huy tiểu khu bị cắt đứt; liên lạc giữa quân Biệt Cách Nhảy Dù vẫn được duy trì. Đến 12 giờ đêm cùng ngày, BCND quyết định bỏ tuyến phòng thủ và rời thành phố.

Mười giờ sáng ngày 7, một toán 50 quân nhân BCND cùng với bộ chỉ huy báo cáo họ đang đóng quân ở một địa điểm ở hướng bắc thành phố. Một số BCND khác cũng báo cáo họ đang có mặt ở hướng đông bắc của đường 14. Từ ngày 9 cho đến ngày 15, tháng 1-1975, quân đoàn II và bộ tư lệnh Liên Đoàn 81 BCND mở nhiều cuộc tìm kiếm các quân nhân BCND đã mất liên lạc chung quanh Phước Long. Sau bốn ngày tìm kiếm, 121 quân nhân được đưa về

hậu cứ an toàn. Trong cuộc tiếp cứu Phước Long, Liên Đoàn 81 BCND mất phân nửa số quân của họ. Về phía quân, dân, và cán bộ hành chính của tỉnh: hơn 1000 người thuộc cảnh sát, thường dân, cán bộ, Địa Phương Quân, và trung đoàn 7 BB chạy thoát về được vùng kiểm soát của chính phủ. Kém may mắn hơn, tỉnh trưởng Phước Long, quận trưởng Phước Bình, tiểu đoàn trưởng tiểu đoàn 2/trung đoàn 7 BB, và hơn ba ngàn quân nhân khác được ghi nhận mất tích/thương vong.

Trong lúc đánh vào Phước Long, cộng quân cùng lúc mở hai cuộc tấn công vào Tây Ninh và Hoài Đức, Tánh Linh (thuộc tỉnh Bình Tuy). Mục đích của hai cuộc tấn công này là địch muốn chúng ta trải mỏng tuyến, không còn phương tiện phòng thủ và tiếp cứu Phước Long. Chiếm được Phước Long là một thành công lớn so với những hy sinh địch quân đã trả. Từ lúc đánh chiếm những quận chung quanh vào đầu tháng 12, cho đến khi Cộng sản thật sự tấn công vào quận lỵ chánh của tỉnh, Phước Long kể như bị cô lập hoàn toàn. Như vậy, không cần tính toán chúng ta cũng có thể biết được số mạng của Phước Long. Đối diện với một lực lượng gồm hai sư đoàn bộ binh và các trung đoàn xe tăng, pháo binh phụ thuộc, tiểu khu Phước Long chỉ có Địa Phương Quân. Và khi tình hình nguy ngập, tỉnh được quân đoàn chỉ viện một tiểu đoàn bộ binh. Kế hoạch phòng thủ Phước Long không hoàn hảo và bị thay đổi vào phút chót, gây nhiều trở ngại cho sự củng cố và tái phối trí các cứ điểm phòng thủ. Những thay đổi phút chót cũng làm cho tỉnh trưởng không kiểm soát được các lực lượng dưới quyền chỉ huy của ông. Những khiếm khuyết đó làm cho báo cáo từ tiểu khu gửi về quân đoàn thiếu chính xác.

Về phía Cộng sản, họ có thể thượng phong khi so sánh số quân tấn công và quân phòng thủ. Họ có ưu điểm về chiến thuật và vũ khí có kỹ thuật cao. Xe tăng địch được tái trang bị, hai bên hông xe được độn để cản sức công phá khi trúng đạn. Đặc công của địch không còn di chuyển từng toán nhỏ ban đêm để làm tiền đạo cho các cánh quân chủ lực. Trong trận Phước Long, đặc công Cộng sản đi theo xe tăng thẳng vào mặt trận, cùng lúc với các lực lượng tấn công. Pháo binh địch bắn rất chính xác, và với ưu điểm đó, họ chỉ tấn công vào ban ngày để quan sát được mục tiêu. Về tuyến tin, Cộng sản dò lường sòng và biết được nhiều quyết định chiến thuật của chúng ta ở ngay mặt trận.

Nhận định của một quân nhân BCND với kinh nghiệm chiến đấu ở An Lộc và Phước Long, về sự thất bại của quân ta: "Địch quân đánh không giỏi và gan dạ. Vấn đề là địch đông quá. Pháo binh mạnh và chính xác hơn ở trận An Lộc. Xe tăng của địch được trang bị khác hơn: Súng M-72 của chúng ta không ngăn chặn được. Khi bị trúng đạn, xe tăng địch khựng lại một chút rồi tiếp tục tiến lên. Yểm trợ của không quân không hữu hiệu, vì phi cơ bay quá cao. Chỉ có B-52 như ở An Lộc thì chúng ta mới thắng được."

Về phương diện quân sự: Cộng sản Bắc Việt làm chủ được một vùng đất rộng khi chiếm được Phước Long. Ba căn cứ hậu cần của Cộng sản bây giờ nối liền nhau như một vòng cung, trải dài từ biên giới Cam Bốt, qua phía bắc Vùng III, tạo nên nhiều đường giao thông dẫn đến Hàm Tân ở miền duyên hải.

Về phương diện tâm lý và chính trị: quân đội và dân chúng miền Nam bị giao động khi tình đầu tiên của lãnh thổ VNCH bị mất hẳn vào tay địch. Thái độ dửng dưng của Hoa Kỳ và thế giới tự do trước sự thất thủ Phước Long gia tăng sự hoài nghi về bản hiệp ước ngưng bắn dân

miền Nam không tin Hoa Kỳ sẽ trừng phạt những vi phạm lộ liễu của Cộng sản Bắc Việt. Lòng tin của người dân vào quân đội và chính phủ không còn bền vững. Đối với Cộng sản, chiến thắng Phước Long không chỉ là một chiến thắng đơn thuần quân sự; họ đạt được nhiều lợi điểm về tâm lý và chính trị trong chiến thắng đó. Đây là bước đầu của một cuộc chinh phục quân sự, một cuộc chinh phục trắng trợn mà Cộng sản không sợ bị trả đũa, phản ứng, từ Hoa Kỳ. Cộng sản Bắc Việt không có một khuyến khích nào tốt hơn trước sự yên lặng của Hoa Kỳ. Đây là thời gian thuận lợi cho Cộng sản gia tăng tuyên truyền, kêu gọi quân nhân ta rời bỏ hàng ngũ theo về phía họ.

Ban Mê Thuật

Thiếu tướng Phạm Văn Phú về thay trung tướng Nguyễn Văn Toàn làm tư lệnh Vùng II/Quân Khu II vào tháng 12-1974. Thiếu tướng Phú từng giữ tư lệnh sư đoàn 1 Bộ Binh ở Vùng I từ tháng 10-1970 cho đến tháng 7-1972. Từ năm 1972 cho đến khi nhận chức vụ mới, tướng Phú chỉ huy trung tâm huấn luyện Quang Trung. Phó Tổng thống Trần Văn Hương đề nghị thay tướng Toàn vì tướng Toàn bị tố cáo tham nhũng. Tổng thống Thiệu bổ nhiệm tướng Phú theo sự nài khẩn của phó Tổng thống Hương, dù biết tướng Toàn là một sĩ quan có khả năng tác chiến. Tướng Toàn rời Vùng II về chỉ huy Thiết Giáp vào tháng 2-1975, và sau khi trung tướng Dư Quốc Đống từ chức tư lệnh vùng III, tướng Toàn được bổ nhiệm vào luôn chức vụ đó. Sự thay đổi chức tư lệnh Vùng II/Quân Khu II là một trong những biến cố đưa đến sự thất thủ Ban Mê Thuật, và một thời gian ngắn sau, mất tất cả Vùng II.

Trong thời gian trên, cộng quân chuẩn bị những chiến dịch quân sự tấn công miền Nam. Cộng sản chuẩn bị kế hoạch quân sự của họ trong sự tin tưởng và phấn khởi vì thấy thái độ yên lặng của Hoa Kỳ từ sau biến cố Phước Long. Nhiều biến chuyển và hoạt động của địch cho thấy Vùng II sẽ là mặt trận mở màn cho các cuộc tấn công sắp đến của Cộng sản.

Cuối tháng 1-1975 chúng ta nhận được tin sư đoàn 320 Cộng sản Bắc Việt rời căn cứ ở Đức Cơ, gần Pleiku, di chuyển về phía nam của cao nguyên Darlac. Quân đoàn II nhận được đầy đủ tin tức về hoạt động của địch nhưng không có một phản ứng gì, trừ những cuộc oanh kích hàng ngày vào những đoàn xe tiếp tế của Cộng sản trên các trục xâm nhập. Đến tháng 2, các đoàn xe tiếp tế của Cộng sản Bắc Việt xuất hiện hàng ngày nhiều hơn trên các đường xâm nhập ở phía tây biên giới. Một lần, vào cuối tháng 2 không quân VNCH đánh một đoàn vài trăm quân xa trên đường xâm nhập, gây tổn thất nặng cho đoàn xe.

Với sư đoàn 320 có mặt ở nam Darlac, tình báo ta đồng thời nhận được tin các sư đoàn khác của Cộng sản như 316, 312 và 341 đang di chuyển về hướng nam nhưng không biết chắc chắn mục tiêu thật sự của các sư đoàn này. Cộng sản Bắc Việt cố giấu mục đích thật sự của họ để đánh lạc hướng chúng ta: thí dụ sư đoàn 316 tiến về phía nam qua ngã Hạ Lào. Ngày 3 tháng 5 chúng ta bắt được tài liệu cho biết trung đoàn công binh chiến đấu của sư đoàn F-10 trên đường di chuyển từ Kontum về Ban Mê Thuật. Với những biến chuyển, quan sát, và tin tức tình báo thâm nhập được, chúng ta biết rõ Ban Mê Thuật là mục tiêu hiển nhiên của Cộng sản. Theo ước lượng, Cộng sản sẽ cắt đứt các quốc lộ 14, 19, và 21 để cô lập các tỉnh ở cao nguyên khỏi vùng bình nguyên của vùng II, đồng thời ngăn chặn tiếp viện từ hướng nam lên

bắc của quân đoàn. Sư đoàn 320 sẽ chế ngự phi trường Phụng Dực và tất cả các mục tiêu nằm trên quốc lộ 14, ở hướng bắc Ban Mê Thuột. Sau đó sư đoàn F-10 sẽ đánh vào Ban Mê Thuột theo hướng tây nam, dọc theo quốc lộ 14. Cộng sản Bắc Việt dùng mọi cách giấu kế hoạch của họ hầu tạo điều kiện bất ngờ cho cuộc tấn công.

Phòng 2 Tình Báo của quân đoàn II có đầy đủ ước lượng về hoạt động và mục tiêu của địch vào giữa tháng 2-1975. Tuy nhiên các tin tức tình báo tường trình lên cho quân đoàn không được thiếu tướng Phú lưu tâm và cứu xét. Trong thâm tâm của vị tư lệnh quân đoàn II, các hoạt động chung quanh Ban Mê Thuột của Cộng sản Bắc Việt chỉ là một chiến thuật nghi binh. Tướng Phú nghĩ Pleiku sẽ là mục tiêu thật sự của Cộng sản Bắc Việt Từ thành kiến đó, tướng Phú phối trí quân theo giả định Pleiku là mục tiêu chánh:

ông cho nguyên sư đoàn 23 bộ binh đóng chung quanh Pleiku, để lại nhiệm vụ phòng thủ Ban Mê Thuột cho một liên đoàn Biệt Động Quân, các lực lượng Địa Phương Quân, Nghĩa Quân, mà phần lớn là người Thượng. Đầu tháng 3, khi nhận được tin sư đoàn 320 di chuyển về hướng Ban Mê Thuột, bộ tư lệnh quân đoàn gọi về tỉnh trung đoàn 53 của sư đoàn 23. Trung đoàn 53 có nhiệm vụ canh giữ phía nam của phi trường Phụng Dực; trong khi liên đoàn BĐQ tuần hành chung quanh Buôn Hồ, cách đông bắc Ban Mê Thuột 30 cây số. Các toán viễn thám của Nha Kỹ Thuật (thuộc BTTM) và sư đoàn 23 hoạt động sâu ở vùng biên giới gần Bản Đôn để truy lùng và theo dõi hoạt động của sư đoàn 320, nhưng chỉ đụng độ với các đơn vị cấp đại đội của địa phương.

Trong khi đó địch quân đã phong tỏa quốc lộ 21 từ Ban Mê Thuột về Nha Trang.

Tiểu khu Khánh Hòa mở cuộc hành quân để giải tỏa các nút chận trên đoạn đường nhưng thất bại. Đoạn đường từ Khánh Dương về hướng tây bắc không còn lưu thông được. Ngày 5 tháng 3-1975, Cộng sản Bắc Việt tấn công và tràn ngập quận Thuận Mãn nằm trên đường 14, nửa đường Pleiku Ban Mê Thuột. Như vậy liên lạc giữa Pleiku, bộ tư lệnh quân đoàn II và Nha Trang ở miền duyên hải bị gián đoạn.

Trận đánh Ban Mê Thuột bắt đầu vào ngày 10 và kết thúc vào ngày 18 tháng 3-1975.(3)

Rạng sáng ngày 10 tháng 3, sư đoàn 10 với sự yểm trợ của chiến xa và pháo binh, mở ba mặt tấn công vào thành phố.

Mặt thứ nhất là cuộc tấn công bằng bộ binh và xe tăng, đánh vào kho đạn Mai Hắc Đế. Vị đại úy chỉ huy trường kho đạn bị tử thương trong lúc chỉ huy chống lại cuộc tấn công, và kho đạn bị mất vào tay địch trưa ngày hôm đó. Mặt tấn công thứ nhì nhắm vào phi trường Phụng Dực. Ở đây Cộng sản Bắc Việt gặp sức phản cự mạnh của trung đoàn 53 bị khựng lại. Mũi thứ ba là mũi tấn công chánh, địch dùng một lực lượng bộ binh và thiết giáp đánh chiếm phi trường L-19, rồi tiến về trung tâm thành phố.

Dọc theo các vị trí chiếm được, cộng quân lập nhiều chốt kháng cự phòng hờ cuộc phản công của chúng ta. Bộ chỉ huy tiểu khu, một trong những mục tiêu chánh, bị bao vây và tấn công mãnh liệt. Một xe tăng của địch bị bắn hạ ngoài phòng tuyến.

Đến trưa ngày đầu tiên của cuộc tấn công, trung tâm hành quân của tiểu khu bị pháo địch phá hủy. Tiểu khu trưởng cũng là tỉnh trưởng Ban Mê Thuột sát nhập bộ chỉ huy tiểu khu qua bộ tư lệnh tiền phương của sư đoàn 23 bộ binh. Đến giờ phút này, các cơ phận chỉ huy của Nghĩa Quân và Địa Phương Quân không còn hoạt động nữa tất cả đã rối loạn. Xe tăng và bộ

binh Cộng sản Bắc Việt vây kín bộ chỉ huy của sư đoàn 23 bộ binh. Vài xe tăng của cộng quân bị bắn cháy ngoài vòng rào của bộ chỉ huy trước khi trời tối ngày đầu tiên của mặt trận. Trưa ngày 10, liên đoàn Biệt Động Quân được lệnh di chuyển từ Buôn Hồ xuống Ban Mê Thuột. Tuy nhiên đoàn quân tiếp cứu này không thực hiện được gì nhiều trước những chốt kháng cự của địch trên đường tiến về mục tiêu. Các đơn vị thiết giáp và Địa Phương Quân của chúng ta đang hành quân ở Bu Prang cũng được lệnh trở lại Ban Mê Thuột. Nhưng đến một chân cầu cách tỉnh lỵ 10 cây số hướng tây nam thì họ bị địch chặn lại.

Đêm 10 tháng 3, địch tăng cường cho mặt trận thêm sư đoàn 316. Vòng vây chung quanh công sự của bộ chỉ huy tiền phương sư đoàn 23 càng lúc càng nhỏ; cường độ tấn công của địch gia tăng hàng giờ. Tư lệnh phó của sư đoàn 23 yêu cầu không quân đánh bom yểm trợ sát vào phòng tuyến của bộ chỉ huy. Không quân ta dội bom rất hữu hiệu, phá hủy được một số xe tăng. Nhưng không may, một trái bom rơi vào phòng chỉ huy chiến thuật, phá hủy tất cả các hệ thống, truyền tin. Bộ tư lệnh quân đoàn II mất hẳn liên lạc với mặt trận từ giây phút đó.

Ngày 13, liên đoàn 7 BĐQ được trực thăng vận từ vùng III đến yểm trợ cho quân đoàn II ở Pleiku, để thế hai trung đoàn 44, 45/sư đoàn 23 BB đang chuẩn bị lên đường giải vây Ban Mê Thuột. Ngày hôm sau, 14 tháng 3, một lực lượng gồm trung đoàn 45 và một tiểu đoàn của trung đoàn 44 được trực thăng vận xuống Phước An, nằm cách Ban Mê Thuột 30 cây số hướng đông. Phước An bây giờ là một địa điểm nhốn nháo, thiếu trật tự, nơi quân nhân tản lạc và thường dân chạy loạn tụ lại. Cuộc tiến quân của đoàn quân tiếp cứu gặp nhiều trở ngại ở Phước An: binh sĩ hoang mang và lo lắng cho thân nhân của họ còn kẹt lại trong thành phố, nhiều quân nhân tự động rời đơn vị, đi thẳng vào thành phố tìm thân nhân họ đang còn kẹt trong biển lửa.

Ngày 16 tư lệnh của sư đoàn 23 bị thương và được di tản khỏi mặt trận. Ngày 18 Cộng sản tràn ngập Phước An điểm đỗ quân duy nhất của chúng ta để giải vây Ban Mê Thuột. Mất Phước An, Ban Mê Thuột bị cắt đứt và cộng quân hoàn toàn làm chủ Darlac.

Trong lúc đó ở Khánh Dương, 45 cây số về hướng đông, lữ đoàn 3 Nhảy Dù đã có mặt. Được di chuyển về từ vùng 1, nhiệm vụ của quân Dù là lập phòng tuyến ngăn chặn sư đoàn F-10 đang tiến theo quốc lộ 21 về miền duyên hải. Vừa đóng quân, lữ đoàn Nhảy Dù phải tiếp cứu những quân nhân và thường dân chạy thoát khỏi Ban Mê Thuột trên đường chạy về Nha Trang.

Ban Mê Thuột mất vì chúng ta không đủ quân để phòng thủ khi địch tấn công.

Cộng quân không những có những ưu điểm bất ngờ về chiến thuật, họ có luôn thế thượng phong về quân số với 5 sư đoàn bộ binh và các trung đoàn xe tăng, pháo binh yểm trợ.(4)

Tư lệnh quân đoàn, thiếu tướng Phạm Văn Phú, đã không thẩm định lại tình hình quân sự trước những tin tức tình báo chính xác về sự di chuyển của sư đoàn 320 và sư đoàn F-10 về hướng Ban Mê Thuột. Ông đã không chú trọng đến lời cố vấn của trưởng phòng tình báo quân đoàn và tin tình báo từ BTTM.(5)

Với một thành kiến và những quyết định có sẵn trong đầu, tư lệnh quân đoàn II định ninh cộng quân sẽ tấn công Pleiku hay Kontum như họ đã làm trong quá khứ.

Từ những định kiến đó, tướng Phú dồn tất cả các nỗ lực phòng thủ vào Pleiku và Kontum, để nhiệm vụ phòng thủ Ban Mê Thuột cho hai lực lượng Nghĩa Quân và Địa Phương Quân. Định kiến của tướng Phú về mục tiêu tấn công của địch càng được thể hiện khi ông quyết định sử dụng các đơn vị bộ binh và thiết giáp hành quân truy lùng địch ở các tiền đồn xa như Bu Prang và Buôn Hồ. Một lần, theo sự khẩn cầu của đại tá Trịnh Tiểu, trưởng phòng tình báo quân đoàn, tướng Phú có ý định đem tất cả sư đoàn 23 về phòng thủ Ban Mê Thuột. Nhưng vào phút chót nghe theo lời cố vấn của vị tư lệnh sư đoàn, chuẩn tướng Lê Trung Tường, tướng Phú chỉ cho trung đoàn 53 về Ban Mê Thuột, giữ hai trung đoàn 44 và 45 ở lại Pleiku.

Ngày 6 tháng 3, khi có tin sư đoàn F-10 bắt đầu rời vị trí và di chuyển, và khi cộng quân đánh chiếm Thuận Mãn trên quốc lộ 14, cắt đứt quốc lộ 21 ở bắc Khánh Dương, thì vị tư lệnh vùng II mới bắt đầu nghĩ lại vấn đề.

Tuy lo lắng về những biến chuyển, nhưng tướng Phú vẫn chưa dứt khoát với những định kiến của mình về mục tiêu thật của cộng quân. Tướng Phú cho liên đoàn BĐQ đến Ban Mê Thuột không phải để bổ sung vào quân trú phòng, mà để truy lùng và canh giữ Buôn Hồ, một địa điểm cách Ban Mê Thuột 30 cây số về hướng bắc.

Đích thân tướng Phú đến Ban Mê Thuột vào ngày 8 tháng 3 để thị sát vị trí phòng thủ và kế hoạch ứng chiến của thành phố. Tướng Phú ra lệnh phân phối vũ khí chống chiến xa như súng M-72 và hỏa tiễn TOW. Để đề phòng thêm, ông ra lệnh di chuyển số đạn trong kho ra nhiều nơi.

Khi cộng quân tấn công Ban Mê Thuột chúng ta không đủ quân cầm cự: với quân của trung đoàn 53, Địa Phương Quân và Nghĩa Quân, lực lượng đó không đủ để đối đầu với ba sư đoàn Cộng sản Bắc Việt và các lực lượng phụ thuộc. Khi quân đoàn II quyết định đem quân về giải vây Ban Mê Thuột thì quá trễ: quân tăng viện đến từng toán nhỏ; đường tiến về Ban Mê Thuột hoàn toàn bị cô lập.

Chú thích:

3. Lực lượng dùng vào kế hoạch nghi binh, và đánh vào Ban Mê Thuột gồm bốn sư đoàn 10, 320, 316, 968. Bốn trung đoàn bộ binh 95A, 95B, 25, 271. Năm trung đoàn cao xạ và pháo binh, một trung đoàn xe tăng, một trung đoàn đặc công, hai trung đoàn công binh, một trung đoàn thông tin và các đơn vị hậu cần, vận tải, cộng thêm sư đoàn 3 của Quân Khu 5 trong vai trò nghi binh. Bộ tư lệnh của mặt trận có bí danh là A.75, nằm dưới quyền chỉ huy của Văn Tiến Dũng, Đinh Đức Thiện, và Lê Ngọc Hiến. Sách đã dẫn, trang 198-201. Xem thêm bản đồ bố trí các lực lượng trong sách của Võ Nguyên Giáp, Tổng Hành Dinh Trong Mùa Xuân Toàn Thắng, trang 201-202. Trong sách này Võ Nguyên Giáp thú nhận sư đoàn 320 chỉ còn danh mà thôi, vì sư đoàn đã bị thiệt gần hết sau trận đánh với Nhảy Dù ở Thường Đức (trận đồi 1062, năm 1974). Về hỏa lực pháo binh của Cộng sản, theo trung tướng Doãn Tuế, tư lệnh pháo binh CỘNG SẢNVN, địch có hai trung đoàn pháo 675 và 40, trung đoàn pháo của sư đoàn 316, và một đơn vị pháo binh của sư đoàn 10. Tổng cộng tất cả là 48 khẩu pháo đủ loại bắn vào Ban Mê Thuột. Cũng theo Doãn Tuế, từ 2:30 đến 5:30 sáng ngày 10 tháng ba,

pháo binh bắn 500 viên; từ 8:30 sáng cho đến hết ngày 10, bắn 5000 viên; hai gian đoạn sau cùng của trận chiến cho đến khi họ chiếm được Ban Mê Thuột, bắn 6000 viên đại bác. Đọc Doãn Tuế, Pháo Binh Xuân 1975 (Quân Đội ND, Hà Nội: 1985), trang 63-65 (chú thích dịch giả).

4. Dựa vào số quân tương đương 5 sư đoàn đó mà Lê Đức Thọ đột ngột bước vào phòng họp của Ban Quân Ủy Trung Ương, ra lệnh, "Chúng ta có năm sư đoàn mà không đánh được Ban Mê Thuột là thế nào." Theo Văn Tiến Dũng, Đại Thắng Mùa Xuân (Chú thích của dịch giả).

5. Ngoài tin tức thâu thập bằng phương tiện thông thường như mật báo viên, tù binh, hồi chánh, tài liệu hay tin do Phòng 2 quân đoàn II cung cấp, Phòng 2 BTTM còn cung cấp thêm tin tình báo kỹ thuật tối mật. Đại tá Hoàng Ngọc Lung, trưởng Phòng 2 BTTM được gửi đi quân đoàn II để trực tiếp thuyết trình cho tướng Phú về những tin tức kỹ thuật trên, nhưng đại tá Lung không gặp được tướng Phú (chú thích tác giả).

.....

Cộng sản Bắc Việt tạo ra nhiều cơ hội để chuẩn bị tấn công Pleiku: tụ quân đông hơn và tấn công bất ngờ. Dịch giấu được kế hoạch chuyển quân về Ban Mê Thuột qua nhiều cách: sư đoàn 316 bị cấm liên lạc qua máy truyền tin trong suốt thời gian chuyển quân. Sư đoàn 320 đánh lừa đối phương bằng cách để ban truyền tin sư đoàn ở lại Đức Cơ, hy vọng máy bay thám thính của chúng ta ghi nhận sự hiện diện của sư đoàn ở đó. Tuy nhiên sự đánh lừa này vô ích: máy bay thám thính của VNCH không bao giờ đi sâu vào tận Đức Cơ để thám thính các mục tiêu. Sư đoàn F-10 tránh đụng độ với các toán thám sát để bảo toàn mục tiêu di chuyển. Xe tăng địch di chuyển trong rừng rậm, dọc theo các con suối để tránh bị phát hiện. Sau cùng, Nghĩa Quân và Địa Phương Quân của chúng ta ở các tiền đồn không báo cáo hoạt động hay có khả năng chặn đánh khi phát hiện địch. Sai lầm này cho phép địch đem quân sâu vào địa phận phòng thủ mà quân chủ lực ta không phát hiện được.

Khi tấn công Ban Mê Thuột vào rạng sáng 10 tháng 3, địch dồn mọi nỗ lực đánh vào bộ chỉ huy tiểu khu, và bộ chỉ huy tiền phương sư đoàn 23 lúc đó là bộ chỉ huy đầu não của các lực lượng phòng thủ thành phố.

Bị tấn công mãnh liệt ngay từ phút đầu, bộ chỉ huy tiểu khu không còn kiểm soát và điều khiển được các lực lượng dưới quyền. Cảnh sát, Nghĩa Quân, Địa Phương Quân chiến đấu một cách rời rạc và hỗn loạn. Trong tình trạng chiến đấu như vậy, tiểu khu không thể báo cáo chính xác tình hình của mặt trận về bộ tư lệnh quân đoàn. Khi trung tâm hành quân tiểu khu bị phá hủy, chỉ huy trưởng tiểu khu cũng là tỉnh trưởng Ban Mê Thuột sát nhập bộ chỉ huy của ông vào bộ chỉ huy tiền phương sư đoàn 23. Từ đó các đơn vị dưới quyền chỉ huy tỉnh coi như tan rã vì không nhận được lệnh trực tiếp từ tiểu khu.

Tình trạng của bộ tư lệnh sư đoàn 23 cũng tương tự: bị áp lực mạnh và dồn dập từ phút đầu. Phòng tuyến tử thủ của bộ tư lệnh nằm trong tình trạng hiểm nghèo khi xe tăng địch bắn trực xạ từ ngoài vòng rào. Không quân chiến thuật ta bỏ bom yểm trợ hữu hiệu, sát vào phòng tuyến theo lời yêu cầu của thẩm quyền mặt trận. Nhưng một trái bom rớt vào phòng truyền tin, cắt đứt mọi liên lạc với mặt trận và quân khu.

Sự phản công và kế hoạch giải vây của quân ta đã không được thực hiện hữu hiệu ngay từ phút đầu. Hai trung đoàn 44 và 45/sư đoàn 23 bộ binh được thả xuống Phước An, dùng nơi đó làm bàn đạp tiến về Ban Mê Thuột. Nhưng Phước An vào thời điểm đó là một trung tâm tản cư, nơi tìm thân nhân của tất cả ai chạy thoát từ Ban Mê Thuột. Ở đây, nhiều binh sĩ gặp lại gia đình đã bỏ đơn vị và lẫn vào lớp thường dân; một số binh sĩ khác đã tự động rời hàng ngũ đi tìm thân nhân mất tích.

Một đạo quân đi giải vây không thể hoạt động hữu hiệu trong tình trạng như vậy.

Bốn ngày sau, sư đoàn F-10 chiếm được Phước An và hy vọng giải vây Ban Mê Thuột tan vỡ.

Quyết Định Định Mệnh của Tổng thống Thiệu

Trong hai tháng đầu tiên năm 1975 một số dân biểu, nghị sĩ Hoa Kỳ đến Việt Nam quan sát tình hình. Đối diện với tình hình quân sự không được khả quan và trông chờ sự biểu quyết ngân quỹ phụ trợ cho Việt Nam của Quốc hội Hoa Kỳ trong vài tháng tới, chánh phủ VNCH tiếp đón những nhà lập pháp đồng minh rất ân cần và nhiệt tình. Các dân biểu, nghị sĩ được khuyến khích đi quan sát tình hình quân sự, kinh tế, chính trị, để họ thông qua cho VNCH ngân khoản đã yêu cầu. Chánh phủ VNCH chờ đón cuộc viếng thăm với nhiều hy vọng và lạc quan.

Thượng nghị sĩ Sam Nunn đến Việt Nam trước, theo sau là dân biểu Paul N. "Pete" McCloskey và nghị sĩ Dewey Barlett. Tiếp đến là một phái đoàn hỗn hợp lưỡng viện Quốc hội Hoa Kỳ. Bộ Tổng Tham Mưu thuyết trình cho những quan khách đầu tiên về tình hình chung của miền Nam. Trọng tâm của những buổi thuyết trình là tình trạng kiệt quệ về quân cụ, vũ khí của quân lực VNCH. Các nhà lập pháp Mỹ được thông báo tình trạng nguy hiểm sẽ xảy ra nếu số ngân khoản phụ trợ 300 triệu mỹ kim không được chấp thuận, và sự nguy hiểm đó xảy ra như các nhà lập pháp Hoa Kỳ đang chứng kiến. Một số dân biểu nghị sĩ đến Việt Nam lượt sau không được nghe thuyết trình, nhưng họ có đến BTMM quan sát số vũ khí tịch thu của Cộng sản Bắc Việt đang được trưng bày ở đó.

Quá trình hoạt động và quan điểm chính trị của các nhà lập pháp Mỹ viếng thăm Việt Nam hoàn toàn khác nhau. Có người ủng hộ VNCH; có người chống đối. Có người đến với một tinh thần cởi mở; có người đến với đầu óc thiên vị, định kiến có sẵn. Người thì lịch sự, khiêm nhường; một số khác thiếu sự tế nhị và lễ độ. Phần còn lại thì đến với sự thờ ơ, vô tư về một cuộc chiến. Nhưng dù có thành kiến hay thái độ nào trong thời gian có mặt ở Việt Nam, họ được chánh phủ chào đón nhiệt tình. Mọi người được khuyến khích quan sát, cho phép thăm viếng mọi nơi, tiếp xúc với tất cả. Họ có quyền đối thoại với bất cứ người nào họ muốn từ một công chức cho đến những tổ chức, đảng phái đối lập với chính phủ.

Miền Nam, kể cả những người Cộng sản, nghe ngóng và theo dõi cuộc viếng thăm của các nhà lập pháp Hoa Kỳ từng bước, từng biến chuyển. Nhiều lời đồn lan truyền từ chuyến viếng thăm đó; hy vọng và thất vọng lên xuống theo từng giai đoạn, từng thay đổi. Những thành phần chống chánh phủ và muốn thấy một chánh phủ liên hiệp với Cộng sản, hy vọng Hoa Kỳ làm áp lực với VNCH để chánh phủ nhân nhượng theo ý muốn của họ. Phía ôn hòa thì hy

vọng các nhà lập pháp Mỹ suy xét lại tình hình miền Nam, cung cấp vũ khí, quân viện, để dân miền Nam tự bảo vệ và chống lại cuộc xâm lăng lộ liễu của Cộng sản miền Bắc. Về phía Cộng sản, dĩ nhiên, họ muốn thấy các nhà lập pháp Mỹ cắt đứt viện trợ để làm tê liệt khả năng chiến đấu của quân đội VNCH.

Nhưng nói một cách tổng quát, phái đoàn Quốc hội Hoa Kỳ để lại một không khí thất vọng sau khi rời Việt Nam. Từ bầu không khí đó, nhiều lời đồn, tuyên truyền lan ra, làm hại cho tinh thần chiến đấu của quốc gia. Sau chuyến viếng thăm, giới lãnh đạo của chúng ta nghĩ dân Hoa Kỳ nhìn VNCH như một chính phủ tham nhũng, đàn áp và độc tài. Với những khủng hoảng về kinh tế và chính trị nội bộ đang xảy ra trong lãnh thổ họ, Hoa Kỳ không còn khả năng tiếp tục tham gia vào cuộc chiến.(6)

Vấn đề viện trợ thêm cho Việt Nam không có nhiều hy vọng. Ngược lại, ngân sách viện trợ có thể bị cắt thêm vì Hoa Kỳ đang chuyển mục tiêu quân sự, chính trị của họ về các vấn đề ở Trung Đông.(7)

Không ai thấy rõ vấn đề hơn Tổng thống Thiệu. Khi người khách cuối cùng của Quốc hội Hoa Kỳ rời Việt Nam, Tổng thống Thiệu biết ngay VNCH không còn hy vọng gì về khoản tiền 300 triệu quân viện phụ cấp. Tổng thống Thiệu cũng biết quân viện cho VNCH trong tương lai sẽ ít hơn chứ không thể nhiều hơn và Tổng thống Thiệu dựa nhiều quyết định của ông vào những suy luận đó: những gì ông ta cương quyết từ chối hành động trong suốt hai năm qua, bây giờ ông phải làm. Tổng thống Thiệu quyết định tái phối trí quân đội dựa vào phần đất VNCH có thể bảo vệ được.

Cuộc tấn công của Cộng sản Bắc Việt vào Ban Mê Thuột và những phản công vô hiệu của quân đoàn II có tác dụng vào tâm trí của Tổng thống Thiệu người duy nhất có quyết định tối hậu về chiến lược, chiến thuật của cuộc chiến. Khi quân đội đồng minh rời Việt Nam, quân đội VNCH phải đương đầu với một đối phương đông quân hơn. Phải phân tán mỏng các lực lượng trừ bị cuối cùng để cố gắng bảo vệ lãnh thổ, quân đội chúng ta không bao giờ có được ưu điểm về quân số. Thêm vào đó, những cắt giảm quân viện đã làm suy yếu khả năng chiến đấu và tinh thần của quân đội ngoài mặt trận một sự kiện mà chúng ta từ chối chấp nhận. Trong hoàn cảnh khó khăn đó, phải có sự thay đổi nếu chúng ta muốn VNCH tồn tại.

Trong vai trò cố vấn quân sự cho Tổng thống, BTTM có lúc nghĩ quân đội VNCH có cơ may nếu lãnh thổ được phòng thủ tương xứng khả năng.(8)

Nhìn từ quan điểm quân sự, lối suy luận của BTTM không phải hoàn toàn vô lý nhưng đi ngược lại chính sách "Bảo vệ lãnh thổ bằng mọi giá" mà Tổng thống Thiệu tuyên bố nhiều lần từ sau Hiệp định Paris 1973. Với tình hình chiến sự nguy ngập chỉ trong vòng hai tháng, chúng ta mất Phước Long và Ban Mê Thuột và việc gì sẽ xảy ra nữa đây.

Dư vị cay đắng của các nhà lập pháp Mỹ để lại sau chuyến viếng thăm vẫn còn. Có lẽ trong một phút riêng tư nào đó, Tổng thống Thiệu bắt buộc phải suy nghĩ lại. Với những quyết định có sẵn, ngày 11 tháng 3-1975 một ngày sau khi Ban Mê Thuột bị tấn công Tổng thống Thiệu mời thủ tướng Trần Thiện Khiêm, cố vấn an ninh quốc gia, trung tướng Đặng Văn Quang và tác giả đến dinh Tổng thống để ăn sáng và bàn luận. Sau khi bữa ăn được dọn ra và các người hầu rời bàn, Tổng thống Thiệu lấy ra một bản đồ nhỏ và bắt đầu cuộc thảo luận với những tường trình về tình hình chiến sự mà ba người khách đã hoàn toàn tường tận. Nói xong về

tình hình chiến sự, Tổng thống Thiệu đi ngay vào vấn đề với quyết định: "Với khả năng và lực lượng chúng ta đang có, chắc chắn chúng ta không thể bảo vệ được tất cả lãnh thổ chúng ta muốn bảo vệ." Như vậy, chúng ta nên tái phối trí lực lượng và bảo vệ những vùng đông dân, trù phú, vì những vùng đất đó mới thật sự quan trọng.

Quyết định của Tổng thống Thiệu cho chúng tôi thấy đây là một quyết định ông đã suy xét thận trọng. Hình như Tổng thống Thiệu đã ngần ngại về quyết định đó, và bây giờ chỉ tỏ lộ ra cho ba người chúng tôi trong bữa ăn sáng. Tổng thống Thiệu phát họa sơ những vùng ông nghĩ là quan trọng, gồm Vùng III và IV, miền duyên hải và thềm lục địa. Một vài phần đất quan trọng đang bị Cộng sản chiếm, chúng ta sẽ cố gắng lấy lại bằng mọi giá. Những vùng đất cần chiếm lại là nơi đông dân, trù phú và có giá trị về lâm sản, nông sản và kỹ nghệ, nhất là miền duyên hải, nơi thềm lục địa vừa được khám phá ra dầu hỏa. Cuối cùng, vùng đất mà chúng ta không thể nào để mất là Sài Gòn, các tỉnh lân cận, và đồng bằng sông Cửu Long.

Tổng thống Thiệu bình thản tiếp tục đọc thoạt về chính trị địa lý của Miền Nam, nhưng khi nói đến Vùng I và II, ông không tỏ vẻ lạc quan hay tự tin. Chỉ vào vùng cao nguyên trung phần, Tổng thống Thiệu nói Ban Mê Thuột quan trọng hơn hai tỉnh Kontum và Pleiku nhập lại, vì tài nguyên và dân số của Ban Mê Thuột. Miền duyên hải của vùng II cũng quan trọng với tiềm năng dầu hỏa chứa đựng ở thềm lục địa. Về Vùng I, ý kiến của Tổng thống Thiệu là "giữ được phần nào thì giữ."

Ông phát họa kế hoạch phòng thủ ở Vùng I bằng những tuyến cắt ngang duyên hải từ bắc xuống nam. Nếu chúng ta có đủ lực lượng, Tổng thống Thiệu nói, chúng ta sẽ giữ đến Huế hay Đà Nẵng. Nếu không được, chúng ta sẽ tái phối trí quân lại ở Chu Lai, hay thấp hơn là Tuy Hòa. Kế hoạch này, Tổng thống Thiệu nói tiếp, cho chúng ta sắp đặt lại khả năng để có nhiều hy vọng giữ được những vùng đất quan trọng cho miền Nam trường tồn như một quốc gia vững mạnh.(9)

Như vậy, chỉ sau vài lời sơ thảo, Tổng thống Thiệu đi đến một quyết định quan trọng. Hậu quả của quyết định đó như thế nào thì chưa biết được, nhưng nhìn từ quan điểm quân sự, quyết định của Tổng thống Thiệu có nhiều vấn đề. Là cố vấn quân sự cho Tổng thống, tác giả bắt buộc phải có ý kiến về quyết định của Tổng thống Thiệu. Tác giả cho sự tái phối trí là cần thiết và có ý tưởng đó từ lâu. Nhưng tác giả không tiện nói ra vì hai lý do: một, đề nghị tái phối trí quân sự đi ngược lại chính sách quốc gia; hai, lời đề nghị đó có thể bị hiểu lầm là thái độ chủ bại. Tác giả tránh phát biểu thêm là sự tái phối trí có tầm vóc qui mô như vậy đã quá trễ.

Ngoài ra, tác giả thấy Tổng thống Thiệu đã quyết định, nên ông không muốn nghe thêm những ý kiến ngược lại. Đã là Tổng thống, ông Thiệu có thẩm quyền và trách nhiệm chỉ đạo cuộc chiến: ông phải biết ông đang làm gì.

Dù quyết định trên là một sự thay đổi toàn diện từ chiến lược "bảo vệ lãnh thổ bằng mọi giá" đang áp dụng, sang "Bảo vệ lãnh thổ theo khả năng", quyết định của Tổng thống Thiệu rất hợp lý trong tình thế đang xảy ra. Nếu phải chỉ trích quyết định đó, chúng ta chỉ có thể hỏi là tại sao Tổng thống Thiệu phải chờ lâu như vậy để áp dụng kế hoạch tái phối trí. Chỉ hai năm sau ngày ngưng bắn, tình trạng quân sự phía VNCH xuống dốc một cách thê thảm. Vào buổi sáng hôm đó, Tổng thống Thiệu không giải thích hay đề cập đến lý do nào đưa ông đến

những quyết định ông trình bày; quyết định của ông hình như phản ánh những thực tế đang diễn ra. Từ trước, Tổng thống Thiệu hy vọng chúng ta có khả năng bảo vệ những tiền đồn và địa giới thừa thớt. Và nếu Cộng sản Bắc Việt vi phạm hiệp ước ngưng bắn, Ủy ban Kiểm Soát Đình Chiến và thế giới chắc chắn biết ai là kẻ gây hấn. Nếu Cộng sản Bắc Việt tiếp tục vi phạm một cách trắng trợn, Tổng thống Thiệu hy vọng vào những hứa hẹn Hoa Kỳ sẽ có lý do trừng phạt Bắc Việt mạnh mẽ như Tổng thống Nixon đã hứa với Tổng thống Thiệu.

Trong hai năm, Cộng sản gia tăng vi phạm và cường độ của những vụ vi phạm, để dò xét thái độ của Hoa Kỳ, coi họ có sẵn sàng trả đũa không. Lúc Tổng thống Nixon chưa từ chức, thỉnh thoảng ông có cảnh giác Cộng sản Bắc Việt về những vi phạm của họ.

Nhưng sau khi Tổng thống Nixon từ chức vào ngày 8 tháng 8-1974, những hứa hẹn "phản ứng mạnh mẽ" của Hoa Kỳ chỉ là những lời hứa suông. Ngay sau khi Phước Long bị tấn công, Hoa Kỳ không có một phản ứng nào. Kế tiếp là thái độ bất lợi của phái đoàn Quốc hội Hoa Kỳ trong chuyến viếng thăm. Từ thái độ đó, VNCH không còn hy vọng nào. Một thực tế gần như hiển nhiên là Hoa Kỳ không muốn cuộc chiến tiếp tục, và biểu quyết viện trợ để VNCH tiếp tục đánh là chuyện sẽ không xảy ra. Đối với Hoa Kỳ, cuộc chiến Việt Nam đã kết thúc.

Tổng thống Thiệu không còn một chọn lựa nào để cứu vãn tình thế trừ quyết định tái phối trí quân đội như đã nói trên còn nước còn tát. Nhưng quyết định của ông quá trễ. Kế hoạch tái phối trí lẽ ra phải được thực hiện từ giữa năm 1974. Hay ít nhất phải thực hiện ngay khi Tổng thống Nixon từ chức. Là tác giả của kế hoạch Việt Nam Hóa và Hiệp định Paris, Tổng thống Nixon là người Mỹ duy nhất có trách nhiệm tâm lý để bảo vệ văn kiện đình chiến. Nixon là người đáng tin cậy, có can đảm sử dụng những biện pháp mạnh khi cần thiết. Chậm nhất, kế hoạch tái phối trí quân sự theo khả năng của quân đội phải được thực hiện ngay lúc đó.

Dĩ nhiên Cộng sản sẽ sẵn sàng tiến chiếm những vùng đất chúng ta không có khả năng bảo vệ. Hai bên sẽ thương lượng với nhau về một ranh giới mới. Nhưng chúng ta có được ưu thế trong chiến lược này: lãnh thổ được thu hẹp lại và nội tình an ninh hơn. Kế hoạch tái phối trí tương tự như một Hiệp định Geneve 1954 thứ hai: một ranh tuyến mới, quân đội hai bên tập hợp lại vùng riêng biệt của họ... hai lãnh thổ rõ ràng chứ không là nhiều vùng "da beo" lẫn lộn. Chiến lược này lý tưởng cho sự tồn tại của VNCH. Nhưng dù ta có theo chiến lược này, chưa chắc những người Cộng sản chấp nhận. Nếu họ đã ký Hiệp định Geneve 1954 rồi, và cho đó là một sự lầm lẫn, thì chắc gì họ chấp nhận giải pháp này lần nữa" Không thể nào họ hy sinh xương máu trong 20 năm mà không được gì.

Quyết định tái phối đã quá trễ sau khi Ban Mê Thuột mất. Cộng sản thắng liền hai trận, và sau hai trận, với sự hao tổn của VNCH, họ có luôn thế thượng phong về quân số. Phía bên ta, đã trải quân ra quá mỏng, chúng ta không thể nào rút quân một nơi để lấp vào chỗ khác mà không bị tấn kích và đe dọa bởi số quân đông gấp hai của địch.

Một vấn nạn khác chúng ta đối diện là thường dân và thân nhân binh sĩ: di tản hay là không di tản những người này cũng là một yếu tố thành công hay thất bại trong cuộc chiến. Không nhà lãnh đạo nào với một lương tâm có thể bỏ dân mình vào tay địch. Trong trường hợp phải chọn lựa, người lãnh tụ phải hy sinh dân để giữ lấy quân. Nhưng kinh nghiệm cho thấy người dân miền Nam tránh xa vùng kiểm soát của Cộng sản nếu họ có cơ hội và chọn lựa. Người

dân trong nghĩa này cũng là thân nhân của binh sĩ những người họ chiến đấu để bảo vệ và những người nâng cao tinh thần họ. Chúng ta không thể tách rời binh sĩ và thân nhân ra. Tinh thần khảng khí trong truyền thống gia đình Việt Nam khó cho chúng ta tách họ ra dù trong một thời gian ngắn.

Nghĩ lại việc đã qua, câu hỏi là miền Nam có sống sót nếu chúng ta không áp dụng kế hoạch tái phối trí lực lượng quân sự hay không. Bây giờ nói thì sự đã rồi, nhưng tác giả tin miền Nam có nhiều cơ hội hơn nếu không thực hiện tái phối trí. Tinh thần chiến đấu của quân đội VNCH và nhân dân bị hủy diệt là kết quả trực tiếp của kế hoạch tái phối trí. Không có kế hoạch đó, có lẽ quân đội của chúng ta không tan rã nhanh như vậy. Chúng ta có thể mất đi một phần của sư đoàn 23BB, nhưng tất cả các đơn vị khác vẫn còn nguyên vẹn. Dù lấy được Ban Mê Thuật cộng quân vẫn phải ngừng lại, suy tính kỹ trước khi mở một mặt trận mới ở Vùng II. Vùng II vẫn còn sư đoàn 22BB, cộng thêm một lực lượng tương đương với 2 sư đoàn bộ binh, và hai sư đoàn không quân. Vùng II có đủ quân nhu và tiếp liệu để chiến đấu đến hết mùa khô. Không có kế hoạch tái phối trí, tác giả không nghĩ Cộng sản có thể thành công, đánh nhanh và chiếm nhiều đất được như họ đã làm ở Vùng I. Tình hình quân sự nhân lực của VNCH vẫn gặp những khó khăn dai dẳng như trước khi có quyết định tái phối trí: thiếu thốn về quân viện; không còn nhân lực để lập thêm những đơn vị tổng trừ bị. Nhưng ít ra quân đội VNCH sẽ không tan rã nhanh chóng như khi quyết định tái phối trí được thực hiện.

Đó là cái nhìn về phương diện quân sự trong giai đoạn ngắn hạn. Sau Ban Mê Thuật tác giả nghĩ Cộng sản Bắc Việt sẽ làm áp lực để có được một chính phủ liên hiệp; và Tổng thống Thiệu có thể chấp nhận. Nhưng dù chuyện đó có xảy ra, đó chỉ là một hoàn cảnh hòa hoãn tạm bợ nhất thời: Cộng sản sẽ tiếp tục tìm cách lấy thêm đất qua chiến thắng quân sự để bắt VNCH nhượng bộ thêm về chính trị. Liệu VNCH có chịu nổi những áp lực đó trong một thời gian dài hay không? Tác giả nghĩ câu trả lời sẽ tùy thuộc vào số quân viện của Hoa Kỳ cung cấp cho VNCH. Một sự thật không thể chối cãi là quân đội VNCH sẽ hết đạn và nhiên liệu vào tháng 6-1975 nếu không nhận được số quân viện phụ trội. Và một quân đội sẽ không thể nào chiến đấu nếu không có những trang bị cần thiết để chiến đấu.

Chú thích:

6. Biến động chính trị quan trọng nhất của cuối năm 1974 đầu năm 1975 là sự từ chức của Tổng thống Richard Nixon vào tháng 8-1974. Một năm trước đó, tháng 10-1973, phó Tổng thống Spiro T. Agnew phải từ chức vì tội tham quyền, hối lộ.

Nixon chọn GERAL R. FORD, một dân biểu rất uy tín của đảng Cộng Hòa, lên làm phó Tổng thống, và khi Nixon từ chức, Ford lên thay Nixon theo Hiến Pháp Hoa Kỳ.

Năm 1973-1974 nền kinh tế Hoa Kỳ rơi vào tình trạng suy thoái với sự lạm phát, thất nghiệp gia tăng. Đảng Cộng Hòa và tất cả các chính khách liên hệ đến Nixon và nền hành chính của ông đều bị nghi ngờ hay mất tín nhiệm (Chú thích của dịch giả).

7. Như chúng ta đã thấy trong hai năm 1972-1973, Mỹ chuyển hướng ngoại giao với Trung Cộng (và phản bội Đài Loan), thương lượng về vũ khí nguyên tử (SALT, ICBM) với Nga, và

vấn đề Trung Đông qua cuộc chiến tranh Ả Rập-Do Thái vào tháng 9-1972. Với những biến chuyển đó, Việt Nam và Đông Nam Á không còn là một chú trọng của Hoa Kỳ (Chú thích của dịch giả).

8. Xin đọc Phụ Chú A để hiểu về vai trò của Bộ Tổng Tham Mưu trong cuộc chiến Việt Nam (Chú thích của tác giả).

9. Sau này tác giả mới biết, trước buổi họp ngày 11 tháng 3-1975 tại dinh Độc Lập, Tổng thống Thiệu đã có trong tay 3 đề nghị về việc này:

(a) vào năm 1974, tướng Đồng Văn Khuyên, tham mưu trưởng liên quân kiêm tổng cục trưởng tổng cục tiếp vận, đệ trình lên Tổng thống ý niệm phải thu hẹp lãnh thổ VNCH thế nào tương xứng với sự cắt giảm viện trợ quân sự như chúng ta đã thấy.

(b) Thiếu tướng John Murray thuộc phòng tùy viên quốc phòng Hoa Kỳ (Defense Attache Office-Vietnam) có cung cấp cho Tổng thống Thiệu qua Tòa Đại Sứ Mỹ một sơ đồ tương tự như Tổng Cục Tiếp Vận đề nghị.

(c) Chuẩn tướng Úc Đại Lợi Ted Sarong cũng đề nghị qua một giới chức Phủ Tổng thống một kế hoạch tương tự (Chú thích của tác giả).

Chương 6: Thảm Bại ở Cao Nguyên

Hai ngày sau lần gặp lịch sử để bàn thảo về chiến lược tái phối trí ở Dinh Độc Lập, Tổng thống Thiệu tỏ ý muốn gặp tư lệnh quân đoàn II Phạm Văn Phú tại bộ tư lệnh quân đoàn ở Pleiku. Đến thời gian này, Ban Mê Thuột đã hoàn toàn nằm dưới sự kiểm soát của địch, và các cuộc phản công của quân đoàn chiếm lại thành phố không đem lại một hiệu quả nào.

Không muốn thấy chuyện chiếm lại thành phố quan trọng này bị đình hoãn, Tổng thống Thiệu muốn gặp vị tư lệnh chiến trường để bàn kế hoạch tái chiếm. Pleiku đang bị áp lực mạnh; pháo của địch bắn dọa dẫm vào thành phố từng hồi. Pleiku quá nguy hiểm để cho Tổng thống thăm viếng; càng nguy hiểm hơn để có một cuộc hội họp quan trọng. Lo ngại cho an ninh của Tổng thống Thiệu, tướng Phú đề nghị một địa điểm khác. Sau nhiều bàn cãi và thảo luận, Cam Ranh được chọn cho cuộc họp vào ngày thứ Sáu, 14 tháng 3-1975.

Địa điểm được chọn phù hợp với ý nghĩa lịch sử của buổi họp. Nơi gặp nhau là một tòa nhà do quân đội Hoa Kỳ xây trên một đồi cát vào năm 1966, dùng làm nơi tạm trú cho chuyên viên thăm Việt Nam của Tổng thống Johnson. Cả ba nhân vật nhóm họp với Tổng thống Thiệu ba ngày trước lần này cũng đi theo trong buổi họp ở Cam Ranh: thủ tướng Khiêm, trung tướng Quang, và tác giả (Đại tướng Cao Văn Viên).

Như thông lệ của các buổi họp về quân sự, vị tư lệnh quân đoàn mở đầu buổi họp với tường trình của ông về tình hình quân sự của ta và địch. Giọng nói của tướng Phú bi quan khi ông nói về các biến cố quân sự đã xảy ra: tất cả các thông lộ của vùng II như quốc lộ 14, 19, 21 đều bị địch quân cắt đứt. Con đường quan trọng nhất là quốc lộ 19, chạy từ Pleiku ngang qua cao nguyên về miền duyên hải Qui Nhơn, bị sư đoàn 3 Cộng sản Bắc Việt chặn ở Bình Khê. Sư đoàn 22 bộ binh, dưới quyền chỉ huy của chuẩn tướng Phan Đình Niệm, dùng ba trung đoàn cố gắng giải tỏa từng chốt của địch quân đóng dài trên đoạn đường. Một trung đoàn khác của Cộng sản Bắc Việt đang án ngữ ở Lê Trung, hướng đông Pleiku; và Pleiku thì đang bị áp lực bằng pháo binh và địch đang hăm he tấn công từ hai hướng đông và tây. Tình hình Ban Mê Thuột thì vô vọng: chúng ta không đủ quân để phản công, và không thể nào đánh ngược vào bằng đường bộ.

Sau khi tướng Phú chấm dứt tường trình của ông, Tổng thống Thiệu chỉ hỏi một câu quan trọng nhất: "Tướng Phú có thể nào chiếm lại được Ban Mê Thuột không?" Như mọi người có thể tiên đoán câu trả lời của tướng Phú: câu trả lời của tướng Phú không xác định và cũng không phủ định, ông chỉ xin Tổng thống Thiệu thêm quân tiếp viện. Quay sang tác giả, Tổng thống Thiệu hỏi chúng ta còn bao nhiêu quân trừ bị có thể cung cấp cho tướng Phú. Hỏi, nhưng chắc chắn Tổng thống Thiệu đã biết câu trả lời. Lực lượng trừ bị cuối cùng là liên đoàn 7 Biệt Động Quân, đã được gọi đến Vùng II theo lời yêu cầu của tướng Phú khi ông thấy các hoạt động của Cộng sản gia tăng. Bây giờ chúng ta thật sự không còn đơn vị trừ bị nào để tăng viện cho tướng Phú.

Đây là giai đoạn hiểm nghèo nhất của cuộc chiến: đã sử dụng hết quân, bây giờ chúng ta phải đối diện một địch thủ liên tục đổ thêm quân vào trận chiến như một thách thức. Hai đơn vị tổng trừ bị chánh là TQLC và Nhảy Dù đã được gọi ra Vùng I từ năm 1972. Trước khi Ban Mê Thuột bị tấn công, vì một lý do chính trị nào đó, Tổng thống Thiệu định đem đơn vị Nhảy

Dù về phòng thủ Sài Gòn. Thay vào chỗ của Nhảy Dù ở Vùng I là một đơn vị vừa thành lập, lữ đoàn 468 TQLC, và một liên đoàn BĐQ. Như vậy, Vùng I sẽ có tương đương hai lữ đoàn để thay vào ba lữ đoàn Nhảy Dù bị lấy đi. Nhưng sau đó, chính Tổng thống Thiệu hủy bỏ lệnh đưa liên đoàn BĐQ ra Vùng I như đã định vì tình hình quân sự thay đổi quá nhanh. Lữ đoàn 3 Nhảy Dù trên đường về Sài Gòn bằng đường biển thì họ nhận lệnh cập bến Nha Trang để tiến về Khánh Dương trên quốc lộ 21, chặn bước tiến của Cộng sản Bắc Việt về miền duyên hải sau khi Ban Mê Thuột rơi vào tay địch. Vài ngày sau, một cuộc thư hùng đẫm máu xảy ra giữa các sư đoàn Cộng sản và quân Dù ở Khánh Dương. Không đủ yểm trợ, lữ đoàn 3 Nhảy Dù tan rã, và không trở về Sài Gòn như đã định.

Như vậy, đến lúc quan trọng nhất khi tướng Phú cần quân tổng trừ bị thêm cho mặt trận, thì BTTM không còn gì để cung cấp.(1)

Đến lượt Tổng thống Thiệu phát biểu. Cũng giống như lần ở dinh Độc Lập, Tổng thống Thiệu hỏi những câu hỏi chính ông đã biết câu trả lời, rồi nhắc nhở cho mọi người biết chúng ta đang nằm trong hoàn cảnh nào, và lý do thúc đẩy quyết định của ông. Đứng trước tấm bản đồ nam Việt Nam, trong khi tướng Phú lắng nghe chăm chú, Tổng thống Thiệu nói đến một chiến lược mới cần được áp dụng. Dùng tay chỉ rõ những vùng đất tướng Phú phải cố giữ, ông nói Ban Mê Thuột quan trọng hơn Pleiku và Kontum nhập lại về phương diện kinh tế, dân số. Nhiệm vụ của quân đoàn II là phối trí lại các đơn vị cơ hữu của quân đoàn để chiếm lại Ban Mê Thuột. Và đó là lệnh của Tổng thống.

Sau đó Tổng thống Thiệu hỏi tướng Phú tái phối trí ra sao, và dùng đường nào để đem quân trở lại Ban Mê Thuột. Theo tướng Phú, quốc lộ 19, chạy hướng đông tây từ Pleiku về miền duyên hải bị cô lập. Sư đoàn 22 bộ binh đang đánh giải tỏa các chốt trên đường nhưng bị chặn lại ở Bình Khê. Quốc lộ 14, hướng nam bắc, nối Ban Mê Thuột và Pleiku bị cô lập ở Thuận Mẫn, hướng bắc Ban Mê Thuột. Chúng ta có thể giải tỏa đoạn đường này nhưng rất khó, vì địch đã biết được ý định của chúng ta. Tướng Phú dự định sử dụng liên tỉnh lộ 7B, một con đường phụ, tách khỏi quốc lộ 14 khoảng 32 cây số ở nam Pleiku, chạy theo hướng đông nam qua Hậu Bồn (Cheo Reo) về Tuy Hòa ở miền duyên hải. Liên tỉnh lộ 7B là một con đường nhỏ, lồi lõm, bị bỏ hoang từ lâu. Trừ một đoạn ngắn bắt đầu từ nhánh chẻ ở quốc lộ 14 về Hậu Bồn có thể sử dụng được, tất cả đoạn đường còn lại không ai biết tình trạng như thế nào. Nhưng có hai chi tiết chúng ta biết chắc về con đường 7B là, (1) cầu bắc qua sông Ba ở phía nam của Cùmg Sơn bị phá hủy không còn sử dụng được. (2) đoạn đường chót đi vào Tuy Hòa rất nguy hiểm vì quân đội Đại Hàn, trong thời gian trấn giữ đã gài mìn phong tỏa. Tuy nhiên trước những hiểm trở, tướng Phú tỏ vẻ lạc quan về cách đối phó và đương đầu. Tướng Phú nói yếu tố bất ngờ về chiến thuật là quan trọng; và sự chọn lựa của ông đặt nặng vào yếu tố bất ngờ đó. Tướng Phú chỉ xin BTTM cung cấp cho vật liệu tiền chế để làm cầu vượt sông Ba. Tác giả chấp thuận ngay lời yêu cầu của tướng Phú.(2)

Di chuyển một đoàn quân cấp quân đoàn kèm theo quân cụ nặng và quân xa, trên một đoạn đường dài 250 cây số của rừng núi miền cao nguyên là một công tác vô cùng nguy hiểm. Yếu tố bất ngờ chỉ có được nếu quân di chuyển nhanh và không bị cản trở. Dù lạc quan như thế nào đi nữa, người tư lệnh phải giả định sự có mặt của địch và những cuộc phục kích đoạn đường rút quân.

So với tất cả địa hình của nam Việt Nam, cao nguyên trung phần là một địa hình lý tưởng để phục kích. Nơi đây đã xảy ra nhiều cuộc phục kích đẫm máu của Việt Minh trong cuộc chiến Việt-Pháp 1946-1954. Với tư cách tổng tham mưu trưởng, tác giả thấy cần thiết nhắc cho vị tư lệnh chiến trường những nguy hiểm và khó khăn có thể xảy ra trên đoạn đường rút quân. Một cuộc chuyển quân lớn lao, trên một quãng đường xa, đòi hỏi cấp chỉ huy áp dụng những biện pháp an ninh và bảo vệ suốt lộ trình. Đoàn quân triệt thoái phải được tổ chức sao cho các thành phần tiền quân, hậu vệ, và ở giữa được bảo hộ hữu hiệu. Ngoài ra phải có phương tiện truyền tin hữu hiệu để liên lạc nhau, và phải có phi cơ quan sát bao vùng cùng khu vực yểm trợ tiếp cận cần thiết.

Sau cùng, tác giả nhắc đến một bài học mà quân đội Pháp đã trả giá thật cao trong cuộc chiến Việt-Pháp, khi hai đoàn quân của đại tá Le Page và Charton bị phục kích và tiêu diệt tám cây số tây nam Đông Khê, dọc theo con lộ tế Quảng Liệt. Một thí dụ nữa cũng trong một địa hình tương tự như địa hình tướng Phú sẽ chuyển quân khi chiến đoàn GM-100 của Pháp bị hủy diệt trên quốc lộ 19 gần An Khê vào năm 1954. Những vụ phục kích đẫm máu đó phải ghi nhớ nằm lòng.(3)

Khi cuộc họp sắp tàn và chuẩn bị ra về, tướng Phú đột nhiên thỉnh cầu Tổng thống Thiệu một đặc ân: Tướng Phú nài ni Tổng thống Thiệu thăng chức chuẩn tướng cho đại tá Phạm Duy Tất, đương nhiệm tư lệnh Biệt Động Quân Vùng II. Tác giả không biết nhiều về đại tá Tất, chỉ nghe nói ông ta là một sĩ quan có khả năng, nhưng chưa có thành tích gì xứng đáng ngoài mặt trận. Trong khi không phản đối hoàn toàn, tác giả thiết nghĩ, sự thăng thưởng sẽ xứng đáng hơn nếu đại tá Tất chờ khi hoàn tất được một công trận nào đó. Tổng thống Thiệu đồng ý với lý lẽ của tác giả và ngần ngại quyết định. Nhưng tướng Phú năn nỉ lần nữa khi đưa Tổng thống lên xe về, Tổng thống Thiệu đồng ý lời xin của tướng Phú. Sau khi được thăng cấp, chuẩn tướng Phạm Duy Tất được chỉ định chỉ huy cuộc rút quân tái phối trí. Điều này giải thích tại sao tướng Phú muốn thấy người sĩ quan tín cẩn của ông được thăng chức.(4)

Hai người tư lệnh phó của tướng Phú là hai chuẩn tướng Trần Văn Cẩm và Lê Văn Thân không được giao một nhiệm vụ chuyên biệt gì trong cuộc rút quân. Chuẩn tướng Cẩm được giao một nhiệm vụ mơ hồ là "trông coi" cuộc rút quân.

Khi trở lại Sài Gòn tác giả gọi chuẩn tướng Trần Đình Thọ, phụ tá tổng tham mưu trưởng về Hành quân, nói cho tướng Thọ biết nội dung buổi họp. Tham mưu trưởng của BTTM là trung tướng Đồng Văn Khuyên đang đi thăm viếng ở ngoại quốc nên vắng mặt. Tác giả ra lệnh cho tướng Thọ theo dõi cuộc rút quân tái phối trí; giúp tướng Phú khi cần nhưng trong vòng kín đáo, vì đây là kế hoạch bí mật dành riêng cho các đơn vị cơ hữu của Vùng II và đây là quân lệnh tối mật của Tổng thống ra lệnh cho tư lệnh chiến trường. Vì bản chất của quân lệnh nói trên, BTTM không có thẩm quyền ra lệnh hay thông báo cho các đơn vị không trực thuộc hay liên hệ vào cuộc rút quân.(5)

Kế Hoạch của Tướng Phú

Đến giai đoạn này, tất cả mọi cố gắng của quân đoàn đánh giải tỏa các nút chặn trên các quốc lộ không được thành công như ý muốn. Từ Qui Nhơn, ba trung đoàn của sư đoàn 22 giải tỏa

quốc lộ 19 đến đoạn Bình Khê thì khựng lại, mặc dù đã cố gắng chiến đấu. Từ Pleiku một lực lượng hỗn hợp thiết kỵ và bộ binh của liên đoàn 25 BĐQ và thiết đoàn 21 xe tăng M-48, giải toả chỉ được hơn 22 cây số đường 19 từ Pleiku xuống tới Lệ Trung, còn cách xa mục tiêu là đèo Mang Yang. Cùng lúc, các lực lượng của sư đoàn 23 bộ binh trên đường đánh giải toả quốc lộ 14 về hướng Ban Mê Thuột, nhưng chỉ đi được nửa đoạn đường. Tất cả các cố gắng này thật sự xảy ra trước khi Ban Mê Thuột bị tấn công và cô lập. Sư đoàn không quân ở Pleiku chỉ có khả năng giới hạn: Phải cần đến 3 ngày, từ 12 đến 14 tháng 3, sư đoàn mới không vận được trung đoàn 45 và hai tiểu đoàn của trung đoàn 44 đến Phước An. Vùng IV phải cung cấp thêm một phi đoàn trực thăng UH-1 và bốn trực thăng CH-47 cho cuộc không vận này. Và khi Tổng thống Thiệu ra lệnh tái chiếm Ban Mê Thuột vào ngày 14 tháng 3, thiếu tướng Phú không có chọn lựa nào khác hơn là đường 7B con đường duy nhất ở vùng II còn di chuyển được về hướng đông.

Sau khi Ban Mê Thuột mất, các lực lượng còn lại ở vùng II trong phạm vi Kontum-Pleiku là: 1 tiểu đoàn của trung đoàn 44; 5 liên đoàn Biệt Động Quân (7, 21, 22, 24, và 25); thiết đoàn 21 kỵ binh (xe tăng M-48); 2 tiểu đoàn pháo binh 155 ly; 1 tiểu đoàn 175 ly; và các đơn vị Nghĩa Quân và Địa Phương Quân. Các đơn vị tiếp vận còn lại gồm: Liên đoàn 20 Công Binh Chiến Đấu; liên đoàn 231 Tiếp Liệu; 20 ngàn tấn đạn và bom của bộ binh và không quân; nhiên liệu đủ cung cấp cho 45 ngày; và thực phẩm cho 60 ngày. Nhiệm vụ của tướng Phú là di chuyển tất cả các đơn vị, quân liệu này về Nha Trang, và từ Nha Trang tấn công lấy lại Ban Mê Thuột.

Kế hoạch căn bản trong cuộ rút quân của vị tư lệnh quân đoàn II là yếu tố bất ngờ.

Theo lời thuật lại của vị tham mưu trưởng quân đoàn, tướng Phú họp với các sĩ quan tham mưu quân đoàn ngay buổi chiều sau khi nói chuyện với Tổng thống Thiệu. Trong buổi họp, ngoài tân chuẩn tướng Phạm Duy Tất, còn có các chuẩn tướng Trần Văn Cẩm, tư lệnh phó hành quân và chuẩn tướng Phạm Ngọc Sang, tư lệnh sư đoàn 6 Không Quân.(6)

Trong buổi họp tướng Phú nhắc lại lệnh của Tổng thống và ra một số quân lệnh để áp dụng vào cuộc tái phối trí. Kế hoạch tổng quát là, bộ chỉ huy tiền phương quân đoàn II cùng tướng Phú và chuẩn tướng Lê Trung Tường, tư lệnh sư đoàn 23 bộ binh, sẽ về Nha Trang bằng phi cơ. Từ Nha Trang, tướng Tường sẽ phụ trách kế hoạch giải toả quốc lộ 21 để đánh chiếm lại Ban Mê Thuột. Trong lúc này trung đoàn 53 đang chống trả cộng quân ở phi trường Phụng Dực, sư đoàn 23 đang có trung đoàn 45, một phần của trung đoàn 44 ở Phước An, liên đoàn 23 BĐQ ở Buôn Hồ, và trung đoàn 40 của sư đoàn 22 bộ binh ở Khánh Dương. Chuẩn tướng Tất được chỉ định làm tư lệnh cuộc rút quân từ Kontum- Pleiku về Tuy Hòa theo liên tỉnh lộ 7B. Đại tá Lê Khắc Lý được giao nhiệm vụ điều khiển tất cả các đơn vị tiếp vận và ban tham mưu quân đoàn. Cuộc triệt thoái được đặc dưới quyền giám sát của chuẩn tướng Cẩm.

Đội hình di chuyển theo kế hoạch của tướng Phú là, liên đoàn 20 Công Binh Chiến Đấu đi trước để sửa đường, cầu khi cần thiết. Một lực lượng thiết kỵ đi kèm theo mỗi đoàn xe để bảo vệ. An ninh dọc theo thông lộ do Nghĩa Quân và Địa Phương Quân phụ trách. Cuối cùng là hai liên đoàn BĐQ cùng với một chi đoàn thiết kỵ đi bọc hậu cho đoàn quân di tản. Ngày 19 được dự trù là ngày cuối cùng di chuyển khỏi Pleiku.

Vì cuộc rút quân liên hệ đến hàng chục ngàn quân nhân, hàng trăm quân xa, pháo binh và quân cụ nặng, ban tham mưu quân đoàn thiết lập một lịch trình di chuyển cho bốn ngày, bắt đầu là ngày 16, hàng ngày sẽ có một đoàn quân xa chừng 200-250 chiếc rời Pleiku theo liên tỉnh lộ 7B về Tuy Hòa. Mỗi đoàn xe đều có một lực lượng thiết kỵ hộ tống. Chi tiết lịch trình di chuyển được tham mưu trưởng quân đoàn II ghi lại như sau:

16-3: các đơn vị quân cụ, đạn dược, nhiên liệu, và vài đơn vị pháo binh. Đoàn xe khoảng 200 chiếc.

17-3: Các đơn vị pháo binh còn lại, công binh, quân y, tổng cộng chừng 250 xe.

18-3: Bộ chỉ huy và ban tham mưu quân đoàn, quân cảnh, một phần bộ chỉ huy sư đoàn 23 và khoảng 200 quân nhân của sư đoàn 22.

19-3: Các lực lượng thiết kỵ và hai liên đoàn BĐQ đi bọc hậu.

Ngày 15, trong khi các đơn vị nằm trong kế hoạch gấp rút sửa soạn chuẩn bị di chuyển, tướng Phú và một số sĩ quan tham mưu bay về Nha Trang. Cùng lúc, tư lệnh phó quân đoàn, chuẩn tướng Cẩm, bay về Tuy Hòa chờ đoàn quân di tản đầu tiên rút về từ Pleiku. Cũng trong ngày 15, một vài đoàn xe lẻ tẻ bắt đầu rời Pleiku.

Vì lệnh rút quân được bàn thảo và sửa soạn trong bí mật, tỉnh trưởng của các tỉnh Phú Bổn, Pleiku và Kontum không được thông báo. Khuya ngày thứ nhì của cuộc rút quân, ngày 17 tháng 3, ba liên đoàn BĐQ ở Kontum được lệnh rút về Pleiku để chuẩn bị di tản. Đến lúc đó tỉnh trưởng Kontum là đại tá Phan Đình Hùng mới biết tin và vội vã rút theo. Nhưng đi được nửa đường Kontum-Pleiku thì bị phục kích chết.

Sáng ngày 16 tháng 3, khi chiếc xe cuối cùng của đoàn quân xa vừa rời thành phố thì tin di tản đã lan truyền khắp nơi. Liên sau đó, dân chúng tìm mọi cách kể cả đi bộ để chạy theo đoàn quân di tản, đem theo những gì họ có thể đem đi được. Đoàn dân di tản từ Kontum cũng nhập vào đây, và từ Pleiku một làn sóng người, xe, bắt đầu cuộc hành trình gian nguy theo đường 7B.

Hai ngày đầu tiên, 16 và 17, không có một tai nạn nào quan trọng xảy ra. Chiều ngày 18 tháng 3, bộ tư lệnh quân đoàn II về đến Hậu Bổn, tỉnh Phú Bổn. Một bộ tư lệnh dã chiến được thiết lập tại đây. Chính tại nơi này, tất cả các đoàn xe và người chạy nạn từ ba ngày trước bị kẹt lại. Đoạn đường từ Hậu Bổn về Tuy Hòa còn cả trăm cây số nữa chưa giao thông được vì công binh chưa làm xong cầu nổi bắc qua sông Ea Pha. Trong đêm đó quân địa phương Việt Cộng tấn công và pháo kích vào đoàn người đang bị kẹt. Phi trường dã chiến Hậu Bổn, cách bộ tư lệnh của quân đoàn hơn một cây số, bị địch tràn ngập. Quân ta và địch giao tranh cho đến chiều ngày 19. Lính và dân bị thương nằm la liệt, tình hình chung quanh Hậu Bổn hoàn toàn náo loạn, không còn một trật tự nào. Một số lính người Thượng thuộc lực lượng Nghĩa Quân và Địa Phương Quân bắt đầu cướp giựt hay bỏ hàng ngũ trốn đi.

Hành động của các binh sĩ người Thượng gây thêm hỗn loạn cho một đoàn dân quân đã không còn tin vào một sự trật tự nào nữa. Với tình thế càng lúc càng rối loạn, tướng Phú chỉ định đại tá Đông, chỉ huy trưởng thiết đoàn 2, làm tư lệnh đoàn quân trong lúc đó.

Đoàn quân xa và dân tị nạn rời Hậu Bổn ngày 20 nhưng chỉ di chuyển được hơn 20 cây số thì phải đi chậm lại: trước mặt đoàn di tản là Phú Túc đã bị địch chiếm.

Đoàn quân tiến chậm, vừa chống trả, vừa tiến đi. Không quân đến oanh kích, nhưng không may, một trái bom rơi vào đoàn quân đi đầu gây thương vong gần một tiểu đoàn BĐQ. Thiệt hại này lại gây thêm rối loạn nữa. Nhiều binh sĩ nhảy xuống sông tránh đạn bị chết chìm; xe tăng và quân xa bị lún sình khi họ chạy khỏi lều đường, qua mặt vượt lên phía trước.

Khi đến Cùmg Sơn, cách Tuy Hòa 65 cây số, đoàn di tản phải băng qua sông Ba. Từ đây, hương lộ 436, chạy dọc theo phía nam bờ sông là đoạn đường cuối cùng của cuộc hành trình. Liên tỉnh lộ 7B từ khúc này về Tuy Hòa không còn sử dụng được vì mìn của quân đội Đại Hàn gài trước kia. Một cầu nổi được đem từ Nha Trang lên Tuy Hòa, nhưng vì đường bộ từ Tuy Hòa lên sông Ba không thể đi được, trực thăng CH-47 phải chở từng đoạn cầu lên Sông Ba.

Ngày 22, cầu ráp xong và đoàn di tản vượt sông đi theo hương lộ 436 về Tuy Hòa.

Cuộc vượt sông không phải không có tai nạn: vì xe, người, tràn lên cầu quá đông, cầu sập, gây một số thiệt hại và thương vong. Phải sửa chữa cầu thêm lần nữa, số người còn lại mới qua sông được. Sau bảy ngày với bao nhiêu thiệt hại và thương vong, đoàn di tản mới đi được đến đây.

Nhưng chặng đường cuối không kém gian nan và nguy hiểm hơn đoạn đường họ đã qua.

Đoạn đường cuối cùng ngắn, nhưng có nhiều chốt chặn của địch. Toán quân tiên đạo vừa bắt đầu di chuyển thì bị địch tấn công ngay. Cố gắng giải tỏa các chốt chặn đường của địch khó và chậm. Trời mưa, lạnh, trong khi súng cối của địch bắn vào đoàn di tản để kèm chân chúng ta. Với thời tiết đó, không lực không thể oanh kích yểm trợ; tiểu khu Tuy Hòa không còn quân để tiếp viện: đoàn di tản phải tự lo lấy với những tàn lực còn lại của họ. Đối diện với những thảm cảnh, và thấu hiểu được nỗi thống khổ đang xảy ra cho dân chúng trong đoàn quân di tản, binh sĩ tiểu đoàn 34 thuộc liên đoàn 7 BĐQ liều mạng tràn lên tấn công các cứ điểm của Cộng sản đang chặn đường. Với sự trợ giúp của vài thiết vận xa M-113 còn lại, BĐQ và thiết kỵ hủy diệt các chốt của địch trên quãng đường còn lại. Nghĩ là các nút chặn đã bị thanh toán và nguy hiểm đã qua, xe cộ tranh nhau vượt lên. Một chiếc xe jeep dân sự rời đoàn quân tiên đạo chạy vượt lên trước, nhưng chỉ được vài trăm thước thì bị trúng đạn địch tan tành.

Ngày 27, sau khi chốt cuối cùng bị thanh toán, đoàn di tản về đến Tuy Hòa khoảng 9 giờ đêm. Chánh quyền tỉnh không ước lượng được tổn thất về nhân mạng, vật chất của đoàn di tản là bao nhiêu. Hơn 300 xe của quân đội và dân sự ngừng lại xin nhiên liệu ở trạm nhiên liệu của Nha Tiếp Liệu 2 lập ra. Khoảng năm ngàn người xin tạm trú trung tâm tị nạn Tuy Hòa trong đêm đó. Một số người tị nạn tiếp tục đi về Qui Nhơn, Nha Trang, hay đến cư ngụ với thân nhân của họ tại địa phương.

Nhìn từ quan điểm quân sự, cuộc triệt thoái hoàn toàn thất bại. Hầu như tất cả các đơn vị rút về từ Kontum Pleiku đều bị thiệt hại. Theo đại tá Lê Khắc Lý, tham mưu trưởng quân đoàn, chỉ có năm ngàn quân trong số 20 ngàn quân nhân trong các đơn vị yểm trợ, tiếp liệu về được Tuy Hòa. Chỉ có 900 trong số năm liên đoàn BĐQ về trình diện ở Nha Trang. Riêng tiểu đoàn 34 BĐQ, tiểu đoàn được dân di tản gọi là các "Anh Hùng Phá Chốt," bị thiệt hại 50%. Tiểu đoàn được điều động ở lại Tuy Hòa trong nhiệm vụ bảo vệ thành phố.

Lý Do và Hậu Quả của Thất Bại

Trong các chiến thuật quân sự, rút quân là một lối điều binh khó nhất. Rút quân cần được soạn thảo kỹ càng, cần sự lãnh đạo của tất cả các cấp chỉ huy. Cuộc triệt thoái khỏi Pleiku và Kontum, trong ý nghĩa chiến thuật, không phải là một cuộc rút quân.

Đây là một cuộc tái phối trí, chuyển quân có lịch trình và khả năng tự vệ. Nhưng sự di chuyển của đoàn quân xa bị gián đoạn, ngăn trở bởi một luồng sóng dân tị nạn, với lộ trình giao thông khó khăn và thiếu phương tiện qua sông. Sư đoàn 320 của Cộng sản sẽ không bao giờ truy kích kịp đoàn quân nếu chúng ta có được cầu qua sông thiết lập đúng lúc, và giữ được trật tự trong đoàn dân quân di tản. Yếu tố bất ngờ sẽ thành công như đã thành công trong vài ngày đầu của cuộc di tản nếu chúng ta có được những lợi điểm nói trên.

Nhìn lại chuyện đã xảy ra, chúng ta thấy được những sơ hở và dễ chỉ trích. Nhưng dù tư lệnh quân đoàn II có giải thích thế nào về yếu tố bất ngờ và bí mật của kế hoạch triệt thoái, lẽ ra ông phải bàn thảo kế hoạch với toàn ban tham mưu và trực tiếp chỉ huy cuộc triệt thoái từ lúc bắt đầu cho đến khi kết thúc. Kế hoạch của tướng Phú chỉ có vài người soạn và biết; không có hội thảo và điều nghiên chung. Đại tá Lê Khắc Lý, tham mưu trưởng quân đoàn, thú nhận ông không biết nhiều về kế hoạch của tướng Phú. Tư lệnh Liên Đoàn 231 Yểm Trợ kể lại:

"Tôi hoàn toàn không biết gì về lệnh triệt thoái. Lúc thấy một đơn vị pháo binh kể bên thu dọn quân dụng, tập hợp binh lính, thân nhân, đưa nhau lên xe chuẩn bị đi, khi hỏi thì được cho biết, "Có lệnh di chuyển, chúng tôi rời Pleiku. Ông cũng nên thu xếp nhanh lên." Tôi trở lại đơn vị, vội vàng lấy theo một số quân dụng còn tốt, chất lên xe và đi theo đơn vị pháo binh. Tôi không có thì giờ phá hủy dụng cụ để khỏi rơi vào tay địch. Tôi cũng không báo cáo chuyện di chuyển của tôi về bộ tư lệnh Tiếp Vận Vùng II, vì chuyện này lẽ ra không ai được biết."

Tư lệnh quân đoàn II đã tin tưởng quá nhiều vào sĩ quan dưới quyền của mình, và đó là một sai lầm. Cuộc triệt thoái thiếu đồng nhất và kiểm soát ngay từ khi bắt đầu.

Chuẩn tướng Tất thì chỉ lo cho lính BĐQ dưới quyền của ông. Chuẩn tướng Cẩm thì không có một quyền chỉ huy trực tiếp nào, lệnh của ông truyền đi từ Tuy Hòa không có ảnh hưởng đối với tình thế xảy ra cho đoàn di tản. Cuộc triệt thoái tự nhiên nằm dưới quyền điều khiển của vị tham mưu trưởng quân đoàn cho đến đoạn đường Hậu Bồn mặc dù ông ta không có trách nhiệm này.

Tình trạng của hai tỉnh Phú Bồn và Phú Yên thất bại trong nhiệm vụ bảo vệ an ninh lộ trình: nói đúng hơn, họ không kiểm soát được các đơn địa phương trong vai trò này. Nếu con đường 7B được bảo vệ, nếu phà qua sông được thiết lập như ý, kết quả của cuộc triệt thoái đã xảy ra khác hơn. Nhưng vì đặt quá nặng vai trò tối mật của cuộc triệt thoái, tất cả các đơn vị và địa phương đã không trao đổi, tiên liệu các chi tiết ảnh hưởng đến cuộc triệt thoái mà địch có thể nghĩ đó chỉ là một dự án sửa đường như BTTM đã có ý thực hiện để gỡ mìn từ Cùmg Sơn về Tuy Hòa.

Sau cùng, sự thất bại bắt nguồn từ các cấp chỉ huy. Binh sĩ không được thông báo về cuộc triệt thoái, thẩm quyền thiếu phương tiện giải quyết vấn đề vô kỷ luật, và cũng không tổ chức phương cách ngăn ngừa những hỗn loạn xảy ra trên con đường triệt thoái. Một trong những

thất bại hiển nhiên là giới hữu trách đã không nung đúc tinh thần các đơn vị hộ tống, họ phải được nhân mạnh là mạng sống của họ và đoàn di tản tùy thuộc vào sự hủy diệt các chốt của địch trên đường triệt thoái.

Cuộc triệt thoái khỏi cao nguyên là một thất bại chiến lược về phương diện quân sự. 75 phần trăm lực lượng của quân đoàn II, gồm sư đoàn 23, BĐQ, Thiết Ky, Pháo Binh, Truyền Tin, và công binh bị hao tổn chỉ trong 10 ngày. Kế hoạch tái chiếm Ban Mê Thuột cũng thất bại vì quân đoàn không còn quân. Cộng sản chiếm được Kontum và Pleiku không tốn một viên đạn. Với chiến thắng này, ba sư đoàn F-10, 316 và 320 càng phấn khởi đánh mạnh hơn. Đến lúc đó Cộng sản biết quân đoàn II chỉ còn lữ đoàn 3 Dù là lực lượng cuối cùng cản bước họ ở Khánh Dương.(7)

Sự tự hủy diệt của quân đội chúng ta ở vùng II là một ác mộng cho quân đội và dân chúng VNCH về phương diện tâm lý và chính trị. Trong thâm tâm mọi người cảm thấy nghi ngờ, lo lắng, trách móc và đổ tội nhau về sự thất bại. Lời đồn nhùng nhụt cho Cộng sản được CỘNG SẢN loan truyền ra, và một làn sóng người tìm mọi cách rời vùng II tìm về vùng đất chưa bị Cộng sản chiếm đóng. Vùng I ở hướng bắc cũng bị ảnh hưởng từ những chấn động đó. Dân chúng, rời lính thất lạc hay bỏ hàng ngũ, ùn ùn kéo về hướng nam. Họ đến Phan Rang, rời Phan Thiết, rồi từ đó về Sài Gòn. Tại thủ đô Sài Gòn, các lực lượng chống đối, thân cộng gia tăng tuyên truyền chống đối, gây ra nhiều sự bất tín nhiệm của dân và chính quyền, trong khi tinh thần quân đội sụt xuống mức độ thấp nhất. Nhiều cuộc biểu tình đòi thay Tổng thống Thiệu và hô hào chống Mỹ. Với tất cả biến động nguy ngập xảy ra, miền Nam vẫn còn trông đợi, hy vọng một phép nhiệm màu nào đó, sẽ đến để có thể cứu vãn tình hình.

Chú thích:

1. Theo đại tá Nguyễn Thu Lương, tư lệnh lữ đoàn 2 Nhảy Dù, sau khi BMT mất, đơn vị ông được lệnh chuẩn bị nhảy dù xuống chiếm lại thành phố, rồi giữ mục tiêu trong 10 ngày, chờ quân cơ hữu của Vùng II lên tiếp viện. Nhưng vì một lý do nào đó, lệnh trên bị hủy bỏ. Sau đó ông nhận được lệnh giao vùng trách nhiệm ở bắc Đèo Hải Vân cho lữ đoàn 147 TQLC. Trích theo bản thảo của đại tá Nguyễn Thu Lương gửi cho dịch giả, và qua những lần nói chuyện với đại tá Lương (ghi chú của dịch giả).

2. Đây là lệnh trực tiếp của Tổng thống Thiệu ra lệnh cho tướng Phú tái phối trí lực lượng cơ hữu (lực lượng của quân đoàn) để tái chiếm Ban Mê Thuột. Do đó không có lý do gì BTTM gọi tướng Phú về Sài Gòn để thiết kế việc rút lui. Tư lệnh quân đoàn và bộ tham mưu phải có khả năng làm việc đó. Trong kế hoạch rút lui, chính tướng Phú chọn đường liên tỉnh lộ 7B để có yếu tố bất ngờ vì các trục lộ khác đã bị địch chặn giữ. Tướng Phú chỉ xin BTTM cung cấp phương tiện qua sông (cầu trên sông Ba đã bị phá hủy từ lâu). Tác giả chấp thuận ngay vì cầu nổi hay cầu sắt đều có sẵn, chỉ cần chyen chở đến tại chỗ mà thôi. Cựu nhân viên tình báo CIA, Frank Snepp, trong tác phẩm *Decent Interval* (Random House, New York: 1978), viết tác giả (Đại Tướng Cao Văn Viên) là người chọn đường 7B để triệt thoái là hoàn toàn đoán mò (chú thích và chữ nghiêng của tác giả).

3. Khi nói đến các thất bại của quân đội viễn chinh Pháp ở Cao Bằng và đèo Mang Yang, tác giả muốn nhắc khéo tướng Phú là nhiệm vụ Tổng thống Thiệu trao cho ông khó có thể thi hành cho thành công dựa vào hai lý do: (1) trong trận đánh Ban Mê Thuột Cộng sản đã dùng hơn ba sư đoàn bộ binh, cộng thêm một số đơn vị đáng kể như thiết giáp, pháo binh và phòng không yểm trợ. Trong khi đó quân đoàn II không có quân tăng viện thêm và trong tay chỉ có gần hai sư đoàn, cùng với thiết giáp và pháo binh; (2) binh thư và các bài học từ trường chỉ huy tham mưu đều nói đến những trở ngại gặp phải khi hành quân rút lui, và những biện pháp phải áp dụng để tránh thất bại. Đứng trước một tình thế như vậy, vị tư lệnh chiến trường có quyền từ chối nhiệm vụ trao phó và xin từ chức. Lúc đó cấp trên có thể cứu xét lại lệnh của mình hoặc chỉ định một cấp chỉ huy khác có khả năng hơn thay thế (chủ thích và chữ nghiêng của tác giả).

4. Sự liên hệ thân mật của tướng Phú và tướng Tất có thể bắt đầu từ khi hai người phục vụ trong Liên Đoàn 77 Quan Sát Địa Hình, một đơn vị tình báo quân đội tiền thân của Lực Lượng Đặc Biệt sau này (Chủ thích của dịch giả).

5. Trung tướng Đồng Văn Khuyên (tham mưu trưởng liên quân kiêm tổng cục trưởng tổng cục tiếp vận) được Tổng thống Thiệu cho phép đem thân phụ qua Nhật chữa bệnh. Tuy tướng Khuyên giữ chức vụ quan trọng, nhưng tác giả thấy không cần thiết phải gọi tướng Khuyên về ngay, vì (1) sự thành công hay thất bại của cuộc tái phối trí lực lượng tùy vào quan niệm và sự thi hành của quân đoàn II có được nghiêm chỉnh hay không và, (2) BTTM có khả năng theo dõi và giúp đỡ quân đoàn (Chủ thích của tác giả).

6. Buổi họp còn có mặt của đại tá Lê Khắc Lý, tham mưu trưởng quân đoàn II. Vài chi tiết về tướng Phú, đại tá Tất, đại tá Lý, được ghi lại trong *Cuộc Triệt Thoái Khỏi Cao Nguyên* (MinhHa & PhamHuan, San Jose: California, 1993) của Phạm Huân; và bài viết của đại tá Lý trong *Lịch Sử Ngàn Người Việt* do Nguyễn Sa và Lê Bá Chư chủ biên (Đời: California, 1995) (Chủ thích của dịch giả).

7. Câu hỏi được đặt ra là: Liệu quân ta có thể chiếm lại Ban Mê Thuột?. Câu trả lời là có thể, nếu chúng ta có được những điều kiện sau:

(1) Di chuyển ngay hai sư đoàn Nhảy Dù và TQLC từ Đà Nẵng đến Pleiku bằng cầu không vận. Sau đó, tùy theo địa hình, thời tiết và tình hình của địch, chúng ta có thể thả dù nguyên sư đoàn Nhảy Dù xuống chiến trường Ban Mê Thuột.

(2) Di chuyển 2 liên đoàn BĐQ của quân đoàn III ra Đà Nẵng để tạm thời thay vào hai sư đoàn trên. Hai liên đoàn BĐQ cũng có thể dùng để tăng cường cho quân đoàn II nếu tình thế đòi hỏi.

(3) Tăng cường tối đa số phi cơ trực thăng và khu trực thuộc các sư đoàn không quân (ở quân đoàn III và IV) cho quân đoàn II.

(4) Tạm thời ngừng hạn chế việc tiêu thụ xăng nhớt, đạn dược đủ loại cho đến khi có lệnh mới.

Phải lưu ý là thời gian di chuyển các đơn vị theo kế hoạch này sẽ lâu hơn như những cuộc di chuyển quân vào năm 1972. Năm 1972 di chuyển sư đoàn Nhảy Dù từ Sài Gòn đi Pleiku, và từ Pleiku đi Đà Nẵng, bằng không vận chỉ mất chừng hai ngày. Năm 1975, theo ước tính, cần đến bảy hay tám ngày để di chuyển một lực lượng tương tự từ Đà Nẵng đi Pleiku đường tụy

ngắn hơn nhưng chúng ta không đủ máy bay trung dụng. Tuy nhiên quân đội VNCH có thể xin chánh phủ trưng dụng phi cơ dân sự của Hàng Không Việt Nam để chở quân. Vì vấn đề tương quan lực lượng, trong giai đoạn đầu BTTM và bộ tư lệnh Không Quân cần giúp đỡ quân đoàn II bằng cách thực hiện các điều (1) và (3) của kế hoạch, để quân đoàn II có tạm đủ số quân và hỏa lực đối phó với địch ở chiến trường Ban Mê Thuột. Bộ tư lệnh quân đoàn II phải thảo kế hoạch hành quân chi tiết (đây là một cuộc hành quân tấn công) với nhiều phụ bản để các đơn vị tăng phái và cơ hữu có thể thi hành nhiệm vụ một cách hoàn hảo. Kế hoạch tái chiếm có vài khó khăn cần được nêu lên:

(1) khi địch biết chúng ta di chuyển hai sư đoàn Dù và TQLC ra khỏi quân đoàn I, họ có thể tấn công mạnh vào các tỉnh địa đầu miền trung và tăng cường đánh phá các tỉnh miền đông và đồng bằng sông Cửu Long.

(2) mức tồn trữ nhiên liệu, đạn dược và các quân dụng có thể xuống đến mức báo động, trong khi đó viễn ảnh được tiếp viện đầy đủ thì rất mờ ờ. Với tất cả tính chất hệ trọng của vấn đề, kế hoạch trên cần có sự phê chuẩn của Tổng thống Thiệu tống tư lệnh tối cao của QLVNCH trước khi thi hành (chú thích và chữ nghiêng của tác giả).

Chương 7: Vùng I Thất Thủ

Tình hình chiến sự ở Vùng I được yên lặng chút ít vào cuối năm 1974 khi Quân Đoàn I đẩy lui ý định xâm lấn của Cộng sản vào vùng bình nguyên dọc theo duyên hải phía tây nam Đà Nẵng. Cuộc bình định của chúng ta rất khó khăn khi đối diện với ba sư đoàn Cộng sản tìm cách gây áp lực vào trung tâm của Vùng I. Song song với áp lực này, Cộng sản Bắc Việt lúc nào cũng có quân đe dọa ở hai cực nam và bắc của Vùng I. Quân đoàn I hy sinh rất nhiều trong sáu tháng cuối năm 1974. Các lực lượng cơ hữu của quân đoàn bị hao tổn, khả năng tác chiến thấp, quân số thiếu hụt vì không còn khả năng bổ sung.

Sư đoàn Nhảy Dù rút khỏi Vùng I vào giữa tháng 3-1975. Vùng trách nhiệm của sư đoàn Dù là bắc tỉnh Thừa Thiên đến sông Thạch Hãn ở hướng bắc của tỉnh Quảng Trị. Khi lính Dù rút đi, trách nhiệm được giao lại cho liên đoàn 15 BĐQ và sư đoàn 1 BB. Vùng còn lại từ bắc Thạch Hãn trở lên là phần trách nhiệm của lữ đoàn 369 TQLC. Hai lữ đoàn TQLC còn lại được đưa về phòng thủ Đà Nẵng và các nơi khác tùy theo tình hình đòi hỏi. Các nơi TQLC rút đi được giao lại cho liên đoàn 14 BĐQ và thiết đoàn 1 Kỵ Binh. Tất cả các lực lượng phòng thủ nói trên được tập trung dưới quyền chỉ huy của một bộ chỉ huy tiền phương đóng ở Huế. Các lực lượng còn lại nằm dưới quyền chỉ huy trực tiếp của Quân Đoàn, gồm sư đoàn 3BB, phụ trách lãnh thổ tỉnh Quảng Nam; sư đoàn 2BB, có bộ chỉ huy ở Chu Lai, phụ trách tỉnh Quảng Ngãi và một phần tỉnh Quảng Tín. Với một vùng trách nhiệm khá lớn, sư đoàn 2BB được sự hỗ trợ của liên đoàn 11 và 12 BĐQ.

Như vậy, đối đầu với năm sư đoàn và nhiều trung đoàn độc lập của Cộng sản Bắc Việt (map 7), Quân Đoàn I chỉ có ba sư đoàn bộ binh, sư đoàn TQLC, bốn liên đoàn BĐQ và một thiết đoàn kỵ binh.⁽¹⁾ Vì nằm sát ranh giới của địch, Vùng I có thể bị tấn công bất cứ lúc nào. Cộng sản Bắc Việt còn vài sư đoàn tổng trừ bị vẫn còn nằm ở miền Bắc. Như vậy, Cộng sản Bắc Việt vẫn có thể thượng phong về quân số và lối bố trí quân so với quân ta. Tình hình quân sự nhìn có vẻ yên tĩnh nhưng có thể thay đổi bất cứ lúc nào. Cộng sản tìm cách gây áp lực vào giữa Huế Đà Nẵng, và Chu Lai Đà Nẵng. Nhìn vào các hoạt động của địch, chúng ta có thể ước tính địch muốn cô lập quốc lộ 1, cái xương sống huyết mạch của Vùng I.

Kế Hoạch của Tướng Ngô Quang Trưởng

Lối bố trí quân và tình hình quân sự Vùng I được tướng Trưởng trình bày như trên vào buổi họp ngày 13 tháng 3-1975 tại dinh Độc Lập. Như thường lệ, Tổng thống Thiệu chủ tọa buổi họp dưới sự có mặt của thủ tướng Khiêm, tác giả (ĐT Cao Văn Viên), và trung tướng Đặng Văn Quang. Sau khi tướng Trưởng chấm dứt tường trình về tình hình Vùng I, trung tướng Nguyễn Văn Toàn, tư lệnh Vùng III, được mời vào báo cáo vùng trách nhiệm của ông. Theo tướng Toàn, tình hình Vùng III tương đối yên tĩnh, không có biến chuyển nào quan trọng xảy ra.

Sau tướng Trưởng và Toàn, đến lượt Tổng thống Thiệu lên tiếng. Ông phân tích tình hình chung và những khó khăn VNCH đối đầu về vấn đề quân viện. Tổng thống Thiệu thú nhận ông không tin Hoa Kỳ sẽ can thiệp dù cho Cộng sản Bắc Việt mở cuộc tổng tấn công vào

miền Nam. Ông tỏ ý thông cảm về tình trạng thiếu thốn, khó khăn ở các quân đoàn. Ông cho biết trong thời gian gần đây ông ra nhiều quân lệnh nhưng ông biết các tư lệnh gặp nhiều khó khăn khi thi hành.

Trong hoàn cảnh như vậy, Tổng thống Thiệu tuyên bố, quân đội không thể làm gì khác hơn là thay đổi chiến lược, tái phối trí lực lượng để giữ các vùng đất phì nhiêu, có tài nguyên. Nếu chúng ta phải bỏ một số rừng núi cho Cộng sản để giữ lại lãnh địa màu mỡ, nhiều khoáng sản gồm có thêm lục địa, thì chúng ta cũng chấp nhận. Thà vậy hơn là đứng chung một chính phủ liên hiệp với Cộng sản. Vùng đất mà Tổng thống Thiệu nói đến là Đà Nẵng. Về vấn đề tái phối trí quân sự Tổng thống Thiệu nghĩ ra một mình, chưa hề tiết lộ trong một buổi họp nào. Theo TT, Sư đoàn Nhảy Dù sẽ rời Vùng I, theo sau là sư đoàn TQLC, nếu tình hình phòng thủ củavùng không bị ảnh hưởng khi hai đơn vị trên rút đi. Rút hai đơn vị trên khỏi Vùng I cho phép quân đội tái lập lại các lực lượng tổng trừ bị. Cùng với những cuộc rút quân khỏi Vùng I, Tổng thống Thiệu cho phép tướng Toàn rút quân khỏi An Lộc, và sử dụng lực lượng đó vào những kế hoạch phòng thủ nơi nào cần nhất ở Vùng III.(2)

Sau khi Tổng thống chấm dứt thì đến lượt tác giả. Với tư cách tổng tham mưu trưởng, tác giả nhắc các tư lệnh quân đoàn phải cẩn thận khi rút quân. Buổi họp ngày 13 tháng 3 chấm dứt sau ba tiếng rưỡi đồng hồ, mặc dù các tham dự viên đã không bàn cãi dài dòng.

Sáu ngày sau buổi họp đó, tình hình ở Vùng I càng ngày càng nguy hiểm. Dân chúng kéo nhau chạy về Đà Nẵng lánh nạn, trong khi chính quyền không có biện pháp nào kiểm soát hay ngăn chặn làn sóng tị nạn. Trên những đèo quan trọng trên quốc lộ 1, dân chúng, xe cộ di tản gây nhiều trở ngại cho sự di chuyển quân của hai sư đoàn Nhảy Dù và TQLC.

Ngày 19 tháng 3 dinh Độc Lập gọi tướng Trường về Sài Gòn họp thêm lần nữa.

Buổi họp bắt đầu lúc 11 giờ sáng, và lần này có thêm sự hiện diện của phó Tổng thống Trần Văn Hương. Tướng Trường trình bày hai kế hoạch triệt thoái.

Kế hoạch Một: sử dụng quốc lộ 1 làm trục chánh và cùng lúc rút quân từ Huế về Đà Nẵng, và từ Chu Lai về Đà Nẵng. Kế Hoạch Hai: giả định cộng quân cắt đứt quốc lộ 1. Trong trường hợp đó, các lực lượng ta sẽ rút vào ba cứ điểm Chu Lai, Huế, và Đà Nẵng. (map 8) Tuy nhiên Huế và Chu Lai chỉ là hai nơi tập trung quân, từ đó dùng phương tiện của hải quân về Đà Nẵng.(map 9)

Đà Nẵng sẽ là điểm phòng thủ chánh với sự bảo vệ của bốn sư đoàn bộ binh và bốn liên đoàn BĐQ.(3)

Hai buổi họp chỉ cách nhau sáu ngày nhưng buổi họp lần thứ nhì với tình thế đang xảy ra chúng ta bị bắt buộc phải chọn Kế Hoạch Hai nếu muốn bảo toàn lực lượng: không thể rút quân theo Kế Hoạch Một được vì áp lực Cộng sản quá mạnh trên đoạn đường Huế Đà Nẵng, Chu Lai Đà Nẵng.

Hai liên đoàn BĐQ đơn vị trừ bị cuối cùng của Quân Đoàn cố gắng giải tỏa áp lực trên các đoạn đường nhưng vô hiệu; chúng ta đã mất thế mạnh về quân sự. Và nếu chúng ta có thể chuyển quân được trên quốc lộ 1, sự di chuyển cũng rất khó khăn vì làn sóng dân tị nạn đang từ mọi ngã dồn con lộ duy nhất đó để chạy về Đà Nẵng.

Để kết thúc, tướng Trường cho Tổng thống Thiệu biết "Chúng ta chỉ có một chọn lựa. Và chúng ta phải thi hành ngay trước khi quá trễ". Chọn lựa của tướng Trường là rút quân về

Huế, Đà Nẵng, Chu Lai và lợi dụng những công sự phòng thủ đã có trong thành phố, hay địa hình chung quanh, như những cao điểm của những ngọn đồi ngoại thành để chống cự. Sau đó tướng Trương cũng hỏi thẳng Tổng thống Thiệu về tin đồn ông muốn đưa sư đoàn TQLC về Vùng III. Nếu đó là sự thật thì kế hoạch của tướng Trương bị ảnh hưởng, và ông muốn biết ý định của Tổng thống Thiệu.

Tổng thống Thiệu nằm trong tình trạng khó xử. Chính ông là người nghĩ ra kế hoạch triệt thoái và ra lệnh tướng Phú thi hành kế hoạch. Cuộc triệt thoái khỏi cao nguyên không xảy ra như dự trù nếu không nói là thất bại. Sự thất bại đó gây nao núng tinh thần dân chúng và có thể ảnh hưởng đến tất cả những kế hoạch khác.

Căn cứ vào tất cả những biến chuyển đang xảy ra, chúng ta có thể hiểu được thái độ của Tổng thống Thiệu khi phải trả lời trực tiếp cho tư lệnh chiến trường. Tổng thống Thiệu không nhắc gì đến chuyện di tản, ông chỉ ra lệnh cho tướng Trương giữ bất cứ phần đất nào ông có thể giữ được với số quân dưới tay ông kể luôn sư đoàn TQLC. Sau khi tránh trả lời thẳng câu hỏi của tướng Trương, Tổng thống Thiệu quay sang ra lệnh cho tướng Quang soạn cho ông một bài diễn văn để ông công bố trên đài phát thanh cho toàn dân biết ý định của ông. Ông muốn trấn an dân chúng, cho họ biết chính phủ VNCH sẽ bảo vệ Huế đến cùng. Tổng thống Thiệu không nhắc gì đến vấn đề dân tị nạn hay di tản: ông và thủ tướng Khiêm không đá động gì đến vấn nạn của tướng Trương. Trái với buổi họp lần trước, lần này buổi họp có chút không khí phấn khởi. Có lẽ nhờ vấn đề triệt thoái và tái bố trí quân đã không được đề cập đến.

Hai Phía Bắc và Nam của Vùng I

Sáu giờ chiều ngày 19 tháng 3 tướng Trương trở lại Đà Nẵng. Vừa đáp xuống phi trường ông nhận được báo cáo của tướng Lâm Quang Thi, tư lệnh phó quân đoàn.

Tướng Thi báo cáo bộ tư lệnh tiền phương của ông tại Huế bắt đầu bị pháo 130 ly của Cộng sản bắn vào. Quân Bộ binh có thiết giáp yểm trợ đã đánh vào tuyến đầu của vòng đai phòng thủ ở phía nam sông Thạch Hãn. Cuộc tổng tấn công của CỘNG SẢN BẮC VIỆT đã bắt đầu ở Vùng I chiến thuật. Gần hai năm từ ngày ngưng bắn, ranh giới ta và địch nằm song song nhau ở sông Thạch Hãn tương đối yên tĩnh. Tại đây có một bộ chỉ huy của Ủy ban Kiểm Soát Đình Chiến và là nơi hai bên trao đổi tù binh nhiều lần sau ngày ngưng bắn. Tướng Trương lập tức gọi BTTM xin được phép sử dụng lữ đoàn Nhảy Dù ứng chiến trong tình trạng cần thiết. Lữ đoàn 1 trong lúc đó đang tập họp ở phi trường Đà Nẵng chuẩn bị lên đường về Sài Gòn.

Tổng thống Thiệu đồng ý cho cho tướng Trương giữ quân Dù ở Vùng I với một điều kiện: không được cho quân Dù lâm chiến dưới bất cứ trường hợp nào. Như vậy giữ quân Dù ở lại Vùng I như một yểm trợ tinh thần chứ không cho lâm trận.

Khi ra lệnh như vậy Tổng thống Thiệu hiểu được giá trị tâm lý của lính Dù, nhưng ông cũng biết sử dụng nguyên lữ đoàn Dù cũng không thay đổi được tình hình.

Đến lúc đó tướng Trương rất hoang mang về tình hình quân sự ở tuyến đầu quân đoàn I.

Đêm 19 tháng 3 Quảng Trị mất vào tay địch. Các lực lượng của ta gồm các chi đoàn Thiết Kỵ, một liên đoàn BĐQ và ba liên đoàn Địa Phương Quân rút về bên này bờ sông Mỹ Chánh. Tại đây quân ta lập một phòng tuyến mới.

Sáng ngày 20, tướng Trưởng bay ra bộ chỉ huy tiền phương của sư đoàn TQLC đóng cách tuyến phòng thủ Mỹ Chánh khoảng bảy cây số. Tại đây ông họp tất cả các cấp chỉ huy để bàn kế hoạch phòng thủ Huế như Tổng thống Thiệu đã ra lệnh phải giữ bằng mọi giá. Tình hình mặt trận mà các cấp chỉ huy và tướng Trưởng đang đối diện không đến nỗi bi quan Kế Hoạch Dự Trù 1 của Tướng Trưởng: Kế hoạch 1 giả định quốc lộ 1 còn di chuyển được. Lính từ hai cứ điểm Chu Lai và Huế sẽ theo quốc lộ 1 rút về Đà Nẵng. Tuyến phòng thủ Đà Nẵng sẽ được ba sư đoàn bộ binh, sư đoàn TQLC, thiết đoàn thiết giáp, và bốn liên đoàn BĐQ bảo vệ. Kế Hoạch Dự Trù 2: Trong kế hoạch này, giả định quốc lộ 1 không còn sử dụng được. Quân tái phối trí tụ về Chu Lai và Huế. Tàu Hải Quân sẽ di tản tất cả quân về Đà Nẵng từ hai điểm tập hợp đó. Tuy nhiên kế hoạch tái phối trí của tướng Trưởng không thực hiện được vì Tổng thống Thiệu không giữ lời hứa, cho sư đoàn TQLC ở lại Vùng I.

Quân chủ lực và các đơn vị Nghĩa Quân, Địa Phương Quân còn trong tình trạng hoàn hảo. Tinh thần cao và kỷ luật được duy trì. Mất Quảng Trị có thể làm binh sĩ xuống tinh thần nhưng tình thế chưa hoàn toàn tuyệt vọng. Dân chúng đã di tản nhiều và thẩm quyền quân sự đỡ lo lắng. Phần lớn sư đoàn TQLC đã triệt thoái về Đà Nẵng. Các đơn vị còn lại vẫn duy trì được quân phong quân kỷ. Tinh thần chiến đấu của các cấp chỉ huy trong buổi họp là đồng lòng tử thủ Huế cho đến cùng.

Trên đường trở về Đà Nẵng tướng Trưởng ghé Huế thăm thiếu tướng Hoàng Văn Lạc, tư lệnh phó quân đoàn về lãnh thổ. Sau khi viếng thăm các tuyến phòng thủ tướng Trưởng rất lạc quan về tình hình bố trí quân của các lực lượng ở Huế. Một giờ ba mươi cùng ngày, Tổng thống Thiệu đọc hiệu triệu cho toàn dân trên làn sóng truyền thanh. Lời hiệu triệu nhấn mạnh đến Huế: Ông ra lệnh tử thủ Huế bằng mọi giá. Lời hiệu triệu của Tổng thống Thiệu rất cần để nâng cao tinh thần quân dân cán chính dù hơi trễ trong lúc này. Tướng Trưởng rời Huế rất tự tin và cương quyết.

Buổi chiều, vừa trở về Đà Nẵng, tướng Trưởng nhận một quân lệnh mật của dinh Độc Lập gửi khẩn cấp qua BTTM. Trái ngược với những lời hứa của Tổng thống Thiệu đọc trong lời hiệu triệu vào lúc trưa là giữ Huế cho đến cùng, ông ra lệnh tướng Trưởng, nếu tình hình bất buộc, chỉ cần bảo vệ Đà Nẵng mà thôi. Lý luận của Tổng thống Thiệu là quân đoàn I không đủ quân để bảo vệ một lúc ba cứ điểm Chu Lai, Huế và Đà Nẵng. Cũng trong quân lệnh Tổng thống Thiệu ra lệnh sư đoàn Nhảy Dù phải về Sài Gòn lập tức. Sư đoàn Nhảy Dù rời Đà Nẵng ngay đêm đó Tình hình Vùng I mỗi ngày trở nên nguy ngập. Hiệu triệu của Tổng thống Thiệu được phát thanh lại vài ngày sau nhưng người dân đã hết tin tưởng. Đến lúc này mọi người tìm cách rời Huế, tìm đường về Đà Nẵng hay xa hơn. Ngày 21 tháng 3, được bổ sung thêm quân từ hậu tuyến, CỘNG SẢN BẮC VIỆT đánh mạnh vào Phú Lộc, gây áp lực mạnh ở vào quốc lộ 1, khoảng giữa Huế và Đà Nẵng đoạn đường đầy dân chúng tản cư. Sư đoàn 1BB dưới sự hỗ trợ của pháo binh và không quân đẩy lui được áp lực của địch. Nhưng cán quân sự đã thuộc về phía Cộng sản. Sư đoàn 1BB cầm cự đến trưa ngày 22 thì thất thủ: trung đoàn 1BB và liên đoàn 15 BĐQ bị đẩy lui.

Một khúc đường của quốc lộ 1 hoàn toàn bị cô lập, không còn cách nào giải tỏa được. Liên đoàn 15 BĐQ và trung đoàn 1/sư đoàn 1BB bị thiệt hại nặng trong cuộc giao tranh.

Đối diện với những thất bại, cộng thêm sự khó khăn di chuyển trên quốc lộ 1, tướng Trương ra lệnh các tuyến phòng thủ chung quanh Huế thu gọn lại vòng đai để sự kháng cự có hiệu quả hơn. Với phương tiện di chuyển bằng Tàu hải quân đã có mặt tại quân khu, chánh quyền di tản dân và quân cụ ra khỏi Đà Nẵng. Sáng ngày 23, địch pháo kích vào Huế. Pháo bắn rời rạc, không gây thiệt hại gì, nhưng tạo nhiều hoang mang cho tinh thần dân còn lại thành phố náo động và có mùi hỗn loạn.

Ở phía nam của Vùng I, tình hình nguy ngập sau khi hai quận Hậu Đức và Tiên Phước của tỉnh Quảng Tín mất vào tay địch. Sư đoàn 2BB và liên đoàn 12 BĐQ chặn được áp lực của cộng quân khi địch tiếp tục tấn công về hướng Tam Kỳ và các vùng ở miền duyên hải. Các tiền đồn xa hơn ở phía tây thì có thể bị tràn ngập bất cứ lúc nào. Trước áp lực dồn dập của địch, tướng Trương ra lệnh di tản hai quận Sơn Trà và Trà Bồng ở tỉnh Quảng Ngãi. Những tiền đồn xa đường tiếp tế, yểm trợ, cũng được lệnh di tản. Tướng Trương gom các lực lượng lại để có thể bảo vệ những điểm trọng yếu vào trận cuối. Sự chinh đồn và tái bố trí của tướng Trương đem lại một chút yên tĩnh ở chiến trường của hai tỉnh Quảng Tín và Quảng Trị trong vài ngày dù đó là một sự yên tĩnh rất gượng gạo.

Rạng sáng ngày 24 cộng quân tấn công mạnh ở Quảng Tín. Sư đoàn 711, trung đoàn 52 và các đơn vị xe tăng của cộng quân đánh vào Tam Kỳ. Đặc công địch đột nhập vào trại tù trong thành phố, thả tù nhân ra, tạo nhiều rối loạn an ninh. Đến trưa thì Tam Kỳ thất thủ. Trung đoàn 2/sư đoàn 3BB được lệnh tiến về Quảng Tín để giúp lực lượng địa phương chạy về từ Tam Kỳ. Tam Kỳ mất, hàng chục ngàn dân ùn ùn kéo về Đà Nẵng. Trong đám dân di tản, dĩ nhiên đặc công và tiền pháo viên của Cộng sản trà trộn vào để chỉ điểm và làm nội tuyến về sau.

Ở Quảng Ngãi địch xua quân và tấn công gấp rút hơn. Các đơn vị đặc công và quân địa phương Cộng sản lợi dụng tình thế hỗn loạn, tấn công phi trường, cơ sở hành chánh và quân sự trong tỉnh. Quốc lộ 1 bị cắt hoàn toàn ở đoạn Quảng Ngãi Chu Lai; đường dẫn về miền duyên hải cũng bị cô lập. Chỉ trong một ngày, tình hình quân đoàn I rối loạn đến mức không còn kiểm soát được. Trung đoàn 2/sư đoàn 1BB, sau nhiều lần giao chiến, không còn khả năng tiếp ứng cho Quảng Ngãi.

Được sự chấp thuận của quân đoàn I, các đơn vị tiểu khu Quảng Ngãi đánh mở đường máu về Chu Lai trong đêm đó. Vài đơn vị về được Chu Lai trước khi trời sáng.

Cuộc Di Tản Cuối Cùng của Quân Đoàn I

Đến ngày 25 tháng 3, tất cả các đơn vị của quân đoàn I tụ lại tại ba phòng tuyến chánh: nam Chu Lai, Đà Nẵng (kể luôn Hội An) và bắc TP Huế. các lực lượng của quân đoàn I bị thiệt hại nhiều khi di tản về ba phòng tuyến này. Tinh thần binh sĩ xuống thấp và chán nản. Từ lâu, chinh chiến hết trận này đến trận nọ, nhưng chưa bao giờ họ nằm trong tình cảnh tuyệt vọng như vậy. Họ không biết hy vọng vào ai có thể giúp họ đương đầu với địch như họ đã đương đầu nhiều lần trong quá khứ.

Trong tình thế thật thất vọng đó, quân đoàn I nhận thêm một quân lệnh từ dinh Độc Lập: Tổng thống Thiệu ra lệnh tướng Trưởng dùng ba sư đoàn cơ hữu của quân đoàn để phòng thủ Đà Nẵng. Sư đoàn TQLC được đóng vai trò bị. Đêm đó tướng Trưởng ra lệnh sư đoàn 1BB và các đơn vị chung quanh Huế rút về Đà Nẵng. Cùng lúc tướng Trưởng ra lệnh cho sư đoàn 2BB, chi khu Quảng Ngãi và thân nhân họ rút ra Cù Lao Ré, một đảo nằm ngoài khơi Chu Lai.

Kế hoạch di tản lực lượng khỏi Huế bắt đầu bằng cách cho sư đoàn 1BB và các đơn vị cơ hữu của sư đoàn rút ra Cửa Tư Hiền. Từ đó, hải quân và công binh sẽ bắt một đoạn cầu để quân di tản đi ngược vào đất liền, rồi dùng đường bộ về Đà Nẵng. Sư đoàn TQLC và các đơn vị trực thuộc (kể luôn thiết kỵ) sẽ triệt thoái bằng Tàu hải quân. Bộ tư lệnh tiền phương quân đoàn sẽ trực tiếp chỉ huy cuộc triệt thoái.

Sáng ngày 26, biển có sóng to làm đình trệ cuộc vận chuyển; và cầu nối giữa Tư Hiền và đường bộ vẫn chưa hoàn tất. Đến trưa, thủy triều dâng lên quá cao để có thể vượt biển. Đến lúc đó Cộng sản đã đoán được ý định triệt thoái của quân ta, và bắt đầu nã pháo vào Tư Hiền và các địa điểm tập trung quân để di tản. Hỗn loạn xảy ra; quân kỹ không còn kiểm giữ được. Cuộc triệt thoái chỉ đem về Đà Nẵng 1/3 tổng số quân. Nhưng 1/3 số quân này khi về đến phố thì cũng không còn hữu dụng: Vừa đến thành phố, nhiều binh sĩ tản hàng để đi tìm thân nhân của họ đang thất lạc.

Trong các đơn vị di tản chỉ có sư đoàn TQLC còn giữ được vẹn toàn quân kỹ.

Chú thích:

1. Chín trung đoàn độc lập của Cộng sản Bắc Việt là trung đoàn 4, 5, 6, 27, 31, 48, 51, 271, và 271. Ngoài ra Cộng sản Bắc Việt còn có ba trung đoàn đặc công 5, 45, 126 (trung đoàn đặc công người nhái); ba trung đoàn thiết giáp 202, 203, 573; mười hai trung đoàn phòng không; và tám trung đoàn pháo binh (Chú thích của dịch giả).

2. Buổi họp ở dinh Độc Lập vào ngày 13 tháng 3, 1975 đã được thuật lại rõ ràng ở trên. Trong dịp đó Tổng thống Thiệu đã cho hai vị tư lệnh quân đoàn I và III (tướng Trưởng và tướng Toàn) biết ý định sắp xếp lại lãnh thổ VNCH sao cho phù hợp với sự cắt giảm viện trợ quân sự. Tuy nhiên Tổng thống Thiệu chưa cho lệnh rút quân ở bất cứ nơi nào vào lúc đó, trừ việc bỏ An Lộc ở Vùng III. Buổi họp ở Cam Ranh ngày 14/3 xảy ra sau khi Ban Mê Thuật mất, và tại Cam Ranh TT Thiệu ra lệnh tái phối trí lực lượng của quân đoàn II để chiếm lại Ban Mê Thuật (Chú thích của tác giả).

3. Kế hoạch lui quân do quân đoàn I soạn thảo rất hợp lý và đầy đủ, gồm kế hoạch dự phòng để đối phó với những bất ngờ do địch gây ra. Khi trận chiến khai diễn như Kế Hoạch Hai dự trù, và các đơn vị của quân đoàn I rút hết về Đà Nẵng, chúng ta chỉ còn hai hành động phải làm: Có thủ tại chỗ hoặc rút bằng đường biển nếu tình thế bắt buộc. Như vậy vào thời điểm trên, đâu còn cần đến kế hoạch dự phòng nào khác (Chú thích của tác giả).

.....

Cuộc chuyển những cánh quân đóng ở phía nam bằng Tàu về Cù Lao Ré không gặp trở ngại. Sư đoàn 2BB và các đơn vị địa phương tỉnh cùng với thân nhân đến Cù Lao Ré an toàn. Ở đây họ tránh được cảnh hỗn loạn ngày một gia tăng đang xảy ra ở Đà Nẵng.

Ngày 27 tháng 3 tất cả kế hoạch phòng thủ Đà Nẵng trở thành vô hiệu trước sự rối loạn và phần nộ của những người dân sơ tán. Trong khi đó Cộng sản đang dồn hết áp lực vào vòng đai thành phố. Từ hướng bắc Đà Nẵng, hai sư đoàn 324B và 325C, kèm theo một trung đoàn xe tăng và hai trung đoàn pháo, tiến dọc theo Thung Lũng Voi để bao vây hướng tây thành phố. Từ hướng nam, sư đoàn 711 phối hợp với sư đoàn 304 và Mặt Trận 44, đánh dọc theo sông Thu Bồn, tiến chiếm Đại Lộc và Dục Đức. Đà Nẵng, đến giây phút đó, đã nằm trong tầm đại bác của quân thù.

Sáng ngày 28 tướng Trưởng họp khẩn cấp các chỉ huy trưởng tại bộ tư lệnh quân đoàn. Một số biện pháp được áp dụng để vẫn giữ trật tự và tái trang bị các đơn vị di tản có mặt trong thành phố. Nhưng chúng ta không còn đủ quân tác chiến để thi hành kế hoạch trên. Một số cán bộ và quân nhân được xung vào Quân Vụ Thị Trấn Đà Nẵng để giữ trật tự. Các quân nhân thất lạc đơn vị được tập hợp lại và bổ sung vào đơn vị tác chiến. Tất cả cán bộ và quân nhân có mặt ở Đà Nẵng được trưng dụng bằng cách này hay cách nọ, nhưng con số đó không đủ để bù vào những thiệt hại, mất mát xảy ra trong những lần triệt thoái.

Trưa hôm đó Phòng 2 BTTM báo cho quân đoàn I biết cộng quân có thể tấn công trong đêm. Một quân lệnh khác cũng từ BTTM ra lệnh cho sư đoàn 1 Không Quân di tản phi cơ của họ về Phù Cát hay Phan Rang. Nhận được tin, quân đoàn I ra lệnh ứng chiến ở mọi tuyến phòng thủ. Hai giờ trưa hôm đó, các xã ấp chung quanh thành phố đã nằm trong tay Cộng sản. Lực lượng Nghĩa Quân và Địa Phương Quân của tỉnh Quảng Nam đã tan rã. Đoạn đường giữa Hội An và Đà Nẵng hoàn toàn bị cô lập. Những trung tâm dự trữ nhiên liệu và đạn bị bỏ ngỏ vì các quân nhân đã rời vị. Tại các căn cứ và bộ chỉ huy quan trọng, chỉ còn sĩ quan tham mưu mà không còn quân tác chiến phòng thủ.

Cộng quân pháo kích vào phi trường và căn cứ hải quân khi trời sụp tối. Bộ tư lệnh quân đoàn và căn cứ quân sự cũng bị pháo. Nhờ vào những toán đặc công và tiền pháo viên của Cộng sản đã đột nhập vào thành phố để hướng dẫn, pháo binh địch bắn rất mãnh liệt và chính xác. Hướng súng của địch đến từ thung lũng Voi. Hai pháo đội 175 ly của ta lập tức phản pháo dưới sự hướng dẫn của phi cơ quan sát.

Nhưng pháo của chúng ta không đủ hỏa lực để áp đảo địch. Địch pháo cho đến khi phòng tuyến quân ta sụp đổ.

Tướng Trưởng lập tức báo cáo cho tác giả biết tình hình đang xảy ra. Ông cũng gọi cho Tổng thống Thiệu xin di tản bằng đường biển. Nhưng trong cuộc điện đàm, Tổng thống Thiệu không cho tướng Trưởng lệnh rõ ràng. Tổng thống Thiệu không nói thẳng là ông muốn tướng Trưởng rút quân hay nằm lại tử thủ. Ông chỉ hỏi tướng Trưởng có thể di tản bao nhiêu quân về nơi an toàn được trong trường hợp phải di tản. Có thể ông ta lo lắng về các sự việc đã xảy ra. Cuộc tái phối trí này có thể trở thành một thảm kịch như đã diễn ra ở Cao Nguyên. Ông ta muốn tránh cho mình nỗi đau khổ khi phải ra lệnh như vậy một lần nữa.

Sau cuộc điện đàm, mọi liên lạc giữa Sài Gòn và Quân đoàn I bị cắt đứt vì pháo kích của địch. Tướng Trưởng lập tức ra lệnh triệt thoái quân khỏi Đà Nẵng khi thấy tình hình không

còn hy vọng. Tướng Trưởng họp với đề đốc Hồ Văn Kỳ Thoại, tư lệnh hải quân Vùng I, và các chỉ huy trưởng đề hẹn địa điểm rút quân. Ba địa điểm tập hợp đề xuống Tàu là dưới chân Đèo Hải Vân, Núi Non Nước, và cửa khẩu Hội An.

Rạng sáng ngày 29, sương mù bao phủ dọc theo bờ biển, ngoài khơi Tàu hải quân có mặt ở điểm hẹn. Nhưng thủy triều thấp nên Tàu không đi vào gần bờ được. Binh lính phải lội ra để lên Tàu. Cuộc di tản không gặp trở ngại cho đến khi cộng quân thấy được quân ta đang rút lui và bắn vào điểm tụ quân trên bờ biển và vào Tàu đang đậu ngoài khơi. Lính chết vì đạn và chìm ngoài biển rất nhiều. Đoàn Tàu di tản được 6000 binh sĩ TQLC, 3000 lính sư đoàn 3, và nhiều đơn vị khác.

Vấn Đề Dân Tị Nạn

Một trong những khó khăn quân đoàn I không giải quyết được là nạn dân tị nạn chiến tranh. Ở Vùng I dân chạy nạn khỏi vùng giao tranh không phải là một vấn đề mới. Mỗi lần giao tranh lớn là có dân tị nạn và dân chúng Vùng I đã kinh nghiệm chuyện đó nhiều lần trong cuộc chiến Việt Nam. Trận Mậu Thân năm 1968; trận tổng tấn công của Cộng sản năm 1972; và những lần giao tranh khác. Người dân Vùng I không bao giờ quên những ác mộng hãi hùng đó. Thân phận của người dân miền Trung như bị đày phải sống trong lo sợ và phải chạy trốn cuộc chiến thường xuyên trong cuộc sống. Trước khi cộng quân mở cuộc tấn công thật sự, người dân đã đoán được cường độ mãnh liệt của trận chiến sắp đến, và họ đã chuẩn bị để gồng gánh di tản.

Từ sau Hiệp định ngưng bắn năm 1973, dân chúng ở Vùng I và những tỉnh ở phía bắc Vùng II sống liên tục trong sự lo âu. Họ lo sợ vùng đất họ đang ở sẽ bị cắt cho Cộng sản. Nếu không liên hiệp với Cộng sản như Tổng thống Thiệu đã khẳng định, thì nhường một phần đất có thể là một giải pháp cho cuộc chiến. Tin đồn về chia đất được loan truyền và phóng đại. Ban đầu là tin đồn chia đất theo đường dọc, rồi theo đường ngang ở vĩ tuyến 16. Sau khi Phước Long mất, sau đó là Ban Mê Thuột, và khi thấy chính phủ VNCH không còn hy vọng nào lấy lại những phần đất đã mất, mọi người tin chắc không sớm thì muộn VNCH sẽ nhượng đất cho Cộng sản. Rồi Pleiku và Kontum di tản với không một lời giải thích từ chính phủ ngay cả cho dân chúng ở vùng đó biết. Cuộc di tản từ vùng cao nguyên vẫn đang xảy ra khi Cộng sản tràn qua sông Thạch Hãn chiếm Quảng Trị vào ngày 19 tháng 3. Một lần nữa chính phủ vẫn không tuyên bố hay đề cập gì đến chuyện này. Không còn nghi ngờ gì nữa người dân suy luận đây là sự dàn xếp của chính phủ; lời đồn rất có thể đúng; chia cắt đất có thể là một thực tế.

Thêm vào những sự kiện trên, sư đoàn Nhảy Dù được điều động khỏi Vùng I. Đối với người dân Vùng I, sư đoàn Nhảy Dù là đơn vị duy nhất đem lại lòng tin của người dân. Người dân sẽ được bảo vệ khi họ có mặt ở đó; họ là niềm tin của người dân vào chính phủ. Khi người dân tự hỏi, chính phủ có ý định gì khi di chuyển sư đoàn Dù đi khỏi Vùng I? Câu trả lời họ có thể tìm được là chính phủ không còn ý định giữ phần đất này nữa. Không còn sư đoàn Dù thì làm sao giữ được lãnh thổ này. Không có lính Dù thì cuộc tái chiếm Quảng Trị năm 1972 khó thành, và không có họ thì Cộng sản đã tấn công Đà Nẵng sau khi chiếm Thường Đức vào

năm 1974.(4)

Người dân chuẩn bị đi không ngần ngại. Ban đầu chỉ một thiểu số nhỏ gồm những người có tiền mua được vé máy bay. Lần lần số người bỏ đi đông hơn. Khi tin Pleiku và Kontum mất được loan truyền đến tai dân Vùng I, mọi người lũ lượt ra đi. Hàng chục ngàn quân nhân, công chức, dân, tìm cách về Đà Nẵng, rồi từ đó về Sài Gòn nếu có phương tiện. Với tin đồn chính phủ sẽ chia Vùng I cho CỘNG SẢN như đã làm ở Pleiku và Kontum, luồng sóng di tản dâng cao hơn. Khi thủ tướng Khiêm và các viên chức chính phủ bay ra Đà Nẵng duyệt xét tình hình để giải quyết, thì Đà Nẵng đã có hơn nửa triệu dân tị nạn.

Tướng Trưởng nhiều lần nhắc nhở và khẩn cầu thủ tướng Khiêm giải quyết vấn đề dân tị nạn lập tức. Vấn đề dân tản cư từ những vùng giao tranh đã trở thành một vấn nạn quốc gia, và Vùng I không đủ phương tiện hay nhân lực để giải quyết. Sự có mặt của thủ tướng Khiêm ở Đà Nẵng là một chuyện cần thiết.

Trước khi chủ tọa cuộc họp giải quyết vấn đề tị nạn, thủ tướng Khiêm có nói chuyện riêng với tướng Trưởng về tình hình quân sự và kế hoạch triệt thoái. Tướng Trưởng nhấn mạnh về sự giao động của người dân. Thủ tướng Khiêm giật mình khi nghe những gì tướng Trưởng trình bày. Ông không ngờ tình hình thay đổi nhanh như vậy. Thủ tướng Khiêm nói với tướng Trưởng nên trình bày kế hoạch triệt thoái của ông cho Tổng thống Thiệu phê chuẩn trước khi thực hiện.

Buổi họp có đủ mặt hội đồng nhân sĩ, tinh, thị trưởng, cũng như các cấp chỉ huy liên quan đến vấn đề tị nạn. Lần lượt, tỉnh trưởng Quảng Trị và thị trưởng Đà Nẵng trình bày khó khăn đang đối diện, và đưa ra những đề nghị giải quyết. Vài giải pháp được đưa ra như: (1) Trừng trị thẳng tay những công chức bỏ nhiệm sở khi chưa được lệnh. (2) Chính phủ phải tuyên bố trước công chúng về tình hình thực sự đang xảy ra và phủ nhận những tin đồn thất thiệt. (3) Cho phép di tản thường dân, thân nhân binh sĩ, công chức, để những quân cán đang đảm trách nhiệm vụ phòng thủ bớt lo lắng quan tâm.

Ngồi chung với thủ tướng Khiêm là các thứ bộ trưởng của nội các. Họ là đại diện của thẩm quyền trung ương. Họ quan tâm tới vấn đề của người tị nạn, nhưng họ không giúp đỡ gì được. Họ chỉ có thể cho phép cấp chỉ huy địa phương nhiều thẩm quyền hơn để giải quyết tại chỗ những khó khăn đang xảy ra. Để kết luận, thủ tướng Khiêm quyết định thành lập một Ủy ban Liên Bộ phụ trách về vấn đề tị nạn, do một phó thủ tướng cầm đầu. Ủy ban này sẽ lấy đi gánh nặng cho Vùng I, để họ có thể chú tâm về vấn đề quân sự. Đồng thời thủ tướng Khiêm hứa sẽ trưng dụng thêm nhiều Tàu của tư nhân để gia tăng các chuyến di tản. Buổi họp chấm dứt trong một bầu không khí hoang mang. Thủ tướng Khiêm và nội các trở lại Sài Gòn ngay sau buổi họp.

Một tuần sau, những hứa hẹn của thủ tướng Khiêm được thể hiện qua một đại tá và một đại úy đến từ Bộ Xã Hội, với ngân phiếu yểm trợ tài chánh cho Đà Nẵng. Bây giờ dân tị nạn nguyên Vùng I tập trung tại ba cứ điểm Chu Lai, Đà Nẵng và Huế.

So với sự giúp đỡ từ chánh quyền trung ương, phong trào cứu trợ tổ chức tại địa phương mang lại nhiều hiệu quả hơn. Tại thị xã Đà Nẵng một số hội đoàn từ thiện, nhân sĩ và phú gia đóng góp nhiều vào những hoạt động gây quỹ cứu trợ dân tị nạn. Tuy nhiên những giúp đỡ

địa phương này chỉ có giới hạn, vấn đề tị nạn ở Vùng I đã vượt ra ngoài khả năng của một nhóm người hay đoàn thể tư nhân.

Dân và gia đình binh sĩ ở Huế bắt đầu rời thành phố vào ngày 17 tháng 3. Quốc lộ 1 về Đà Nẵng tràn ngập người và xe. Một số dân tị nạn tìm cách đi bằng đường biển. Họ đổ về bến Tàu Tân Mỹ, nơi các Tàu hải quân đang bốc dỡ quân nhu quân dụng tiếp tế cho chiến trường Quảng Trị-Huế. Trên đường về họ phải di tản chiến cụ về Đà Nẵng. Hoạt động của bến Tàu bị gián đoạn hai ngày vì sự cản trở của số người tị nạn. Một vài giang đình đang chờ cập bến để bốc hàng lên, bị dân, lính tràn xuống ép phải chờ họ rời bến. Giới chức phụ trách bến Tàu phải bỏ ra một ngày để thuyết phục dân tị nạn rời Tân Mỹ và đi về bãi biển Thái Dương Thượng, hy vọng tìm được Tàu để ra đi.

Ngày 21 tháng 3 hai sư đoàn Cộng sản cắt đứt quốc lộ 1 con đường duy nhất dẫn về Đà Nẵng. Đoàn người tị nạn rời đường lộ, theo hướng Phá Cầu Hai để đi về miệt biển.

Tất cả Tàu bè miền duyên hải hoặc bị cướp, hoặc được mượn để sử dụng vào việc chạy nạn. Nhưng thuyền bè không đủ cho số người tị nạn quá đông. Vì Tàu hải quân đang được trưng dụng vào công tác tiếp viện cho chiến trường Qui Nhơn Ban Mê Thuột, BTTM thương lượng mượn thương thuyền Trường Thanh, có trọng tải 2000 tấn, để chở người tị nạn. Đây là thương thuyền duy nhất quân đội có thể tìm mượn được. Ngày 23, mặc dù sóng to, Tàu Trường Thanh cập bến, và trong hai ngày tiếp nhận hơn 5000 người, trong đó có nhiều thân nhân, gia đình, của sư đoàn 1 BB.

Chuyến Tàu chở dân tị nạn rời Huế về Đà Nẵng vào ngày 25. Đà Nẵng lúc đó tương đối an ninh, nhưng thành phố đã chật ních dân tị nạn.

Huế bị bỏ ngỏ vào đêm 25 tháng 3. Dân quân rút theo bờ biển về Đà Nẵng. Tam Kỳ mất ngày 24, Chu Lai di tản ngày 26. Dân ở hai tỉnh Quảng Ngãi và Quảng Tín chạy về Đà Nẵng.

Ngày 26 tướng Trưởng gọi thiếu tướng Huỳnh Văn Lạc, tư lệnh phó lãnh thổ Vùng I, về Sài Gòn trình cho Tổng thống Thiệu, thủ tướng Khiêm, và tác giả về những khó khăn Vùng I đang đối diện. Tướng Lạc xin chánh phủ giải quyết ngay vấn đề tị nạn, đưa bớt dân ra khỏi Đà Nẵng vì thành phố sắp rơi vào tình trạng hỗn loạn không kềm chế được. Nếu tình trạng dân tị nạn không giải quyết được thì Đà Nẵng sẽ tự sụp đổ, không cần Cộng sản tấn công.

Đà Nẵng đã trở thành một thành phố vô trật tự và rối loạn. Kẻ đến thì tìm nơi nương tựa; người đang ở đó thì tìm cách trốn đi. Lưu thông trong thành phố bị ứ đọng đến độ không thể di tản 340 thương binh từ bệnh viện ra phi trường. Trung tướng Lê Nguyên Khang, tổng tham mưu phó BTTM, tường trình về tình hình Đà Nẵng sau một chuyến công vụ ở đó: "Đà Nẵng có hơn một triệu rưỡi dân tị nạn. Họ chiếm các công thự, cao ốc của chính phủ để làm nơi nương thân; họ ngủ ở ngoài đường, ở bến Tàu hay bất cứ chỗ nào có thể tạm trú qua ngày. Trong thành phố những cảnh nhiễu nhương, cướp bóc, giết người xảy ra giữa ban ngày. Người di tản trên đường nhiều đến độ xe tăng muốn di chuyển thì chỉ còn cách cán vào đám đông để đi."

Ngày 27 tháng 3 có chuyến phi cơ dân sự đầu tiên mượn của Hoa Kỳ đáp xuống Đà Nẵng. Chính phủ định dùng phi cơ Mỹ để di tản khoảng 14 ngàn dân từ Đà Nẵng về Cam Ranh. Nhưng tin có máy bay Mỹ di tản chẳng mấy chốc lan truyền ra. Dân di tản trong đó có thành phần đào ngũ phá rào phi trường và tràn vào phi đạo tìm cách leo lên phi cơ. Lực lượng an

ninh phi trường phải bỏ ra nửa ngày để giải tán đám đông ở phi đạo. Nhưng hỗn loạn lại tái diễn mỗi khi có chuyến bay đáp xuống.

Sau cùng các chuyến bay dân sự bị đình chỉ vì sự mất trật tự đã trở thành nguy hiểm cho sự an toàn của phi cơ. Sau cùng, giới chức hữu trách thay các phi cơ dân sự bằng bốn phi cơ quân sự C-130. Nhưng trước những hỗn loạn liên tục, bốn chiếc này cũng chỉ cất cánh được một lần vào ngày 29 tháng 3.

Tình trạng ở các bến Tàu cũng không kém hỗn loạn. Một số thuyền chuyên chở Hoa Kỳ được dùng di chuyển dân tị nạn. Vì tình trạng an ninh của bến Tàu, họ được lệnh thả neo ngoài khơi cảng Đà Nẵng. Từ đó dân dùng thuyền, bè, đi từ bờ biển ra Tàu.

Lối di chuyển này chậm nhưng có kết quả tốt. Mỗi Tàu sau khi nhận được chừng 10 ngàn người thì kéo neo chờ dân về Canh Ranh. Tuy nhiên sau khi Nha Trang thất thủ ngày 1 tháng 4, Tàu được lệnh đi thẳng về Vũng Tàu và Phú Quốc. Trên đoạn đường dài di tản bằng Tàu, nhiều cảnh đau thương xảy ra: một số quân nhân vô kỷ luật, và Cộng sản trà trộn vào số dân tị nạn, hà hiếp và cướp giật những người tị nạn. Rất nhiều người xỉu và kiệt lực trên quãng đường biển đó. Khi đến cập bến Phú Quốc, do sự chi điểm của những nạn nhân trên Tàu, chính quyền an ninh địa phương bắt và xử bắn tại ngay bờ biển những tên Cộng sản trá hình và một số quân nhân vô kỷ luật đã hà hiếp và cướp bóc người dân trên Tàu.

Cộng sản pháo kích và tấn công Đà Nẵng mạnh vào đêm 28, và dân chúng tiếp tục tìm đường lánh nạn bằng thuyền bè, dưới những trận pháo kích của Cộng sản.

Nhiều người chết chìm khi lội từ bờ ra Tàu đang có mặt ngoài khơi. Những kẻ may mắn thì được Tàu cứu vớt; kẻ xấu số thì chìm xuống lòng biển. Trưa ngày 29, nhờ vào sự liều lĩnh và may mắn, một phi cơ dân sự Hoa Kỳ đột ngột đáp xuống phi trường Đà Nẵng, rước đi được hơn 300 dân trước sự ngỡ ngàng của cộng quân đang có mặt tại phi trường. Đà Nẵng bây giờ đã nằm trong tay Cộng sản. Mọi kế hoạch di tản dân tị nạn đã chấm dứt sau ngày hôm đó. Tuy nhiên người dân vẫn tiếp tục tìm mọi cách chạy trốn Cộng sản vào những ngày sau.

Trước khi Đà Nẵng rơi vào tay Cộng sản, vấn đề di tản một triệu dân do chính quyền và cơ quan địa phương giải quyết. Khi thuận tiện, chính quyền dùng Tàu hải quân phụ vào việc chuyên chở dân tị nạn khi có thể. Trong buổi họp ngày 19 tháng 3, BTTM thông báo cho Ủy ban Trung Ương Cứu Trợ và Định Cư, là với những biến chuyển quân sự đang xảy ra, quân đội không còn khả năng giúp Tàu hải quân để di tản người tị nạn. BTTM đề nghị với phó thủ tướng Phan Quang Đán nên:

- (1) lập tức trưng dụng 13 thương thuyền dân sự trong nước;
 - (2) kêu gọi các quốc gia đồng minh, nhất là Hoa Kỳ, giúp di chuyển dân tị nạn ra khỏi vùng nguy hại; và,
 - (3) lập ra Ủy ban chính phủ để trưng dụng điều khiển các hoạt động nói trên nếu thành hình.
- Đề nghị của BTTM được phó thủ tướng Đán chấp thuận, ông ra lệnh Bộ Công Chánh trưng dụng tất cả thuyền hàng hải đang có mặt trong nước; và các thương thuyền đang hoạt động ngoài hải phận thì được gọi về dựa vào hoàn cảnh đòi hỏi của chính phủ. Nhưng cho rằng lệnh trưng dụng trên quá quan trọng và ngoài thẩm quyền của mình, ông bộ trưởng Bộ Công Chánh đã đệ trình cho bác sĩ Đán ký dù ông có toàn quyền quyết định. Trong thời gian đó phó thủ tướng Đán đang đi công vụ ở Vùng II, tìm một địa điểm để thiết lập trại tị nạn. Một

tuan trôi qua trước khi lệnh trưng dụng được thực thi. BTTM, trong lúc đó, với tình hình khẩn trương, xin sự ưng thuận của chủ Tàu Trường Thành dùng để di tản thân nhân, gia đình sư đoàn 1 BB vào ngày 23 tháng 3. Đây là chiếc Tàu duy nhất trong nước dùng vào nhiệm vụ di tản người từ Vùng I.

Cũng trong thời gian này các quốc gia đồng minh hưởng ứng lời kêu gọi giúp đỡ của VNCH. Hoa Kỳ đồng ý cung cấp phi cơ dân sự và thương thuyền chuyên chở.

Úc Đại Lợi hứa cung cấp một phi đoàn vận tải cơ C-130. Đài Loan và Thái Lan ưng thuận cung cấp Tàu đổ bộ, vận tải. Tuy nhiên, những phương tiện vận tải hứa hẹn cần một tuần đến mười ngày mới có mặt ở Việt Nam. Nếu những phương tiện này được cung ứng trước ngày 18 tháng 3, và nếu chúng ta có được sáu chiếc vận tải hạm BTTM yêu cầu được cung cấp từ sáu tháng trước, thì cuộc di tản đã được thực hiện một cách trật tự và hữu hiệu hơn. Nhưng như chuyện đã xảy ra, với con số dân tị nạn quá đông và tinh thần mọi người hoang mang, cuộc di tản không thực hiện được như ý muốn.

Không ước đoán bao nhiêu người tị nạn được di tản, nhưng dân tị nạn tràn ngập tại các trại tị nạn ở Vùng III và đảo Phú Quốc. Dân tị nạn cũng tạm cư tại hai tỉnh Vũng Tàu và Bà Rịa rất đông. Trước khi vấn đề tị nạn trở thành một khủng hoảng quốc gia, chánh phủ có kế hoạch tái định cư số người tị nạn tại nhiều nơi tùy theo xuất xứ của họ. Gia đình lánh nạn đến từ Quảng Trị và Thừa Thiên được đưa về Đà Nẵng, rồi từ đó được đưa đi Cam Ranh, Ninh Thuận, Bình Thuận và Lâm Đồng.

Những gia đình người Thượng chạy từ Pleiku, Kontum cũng được tái định cư ở Lâm Đồng. Nhưng kế hoạch trên không thực hiện được vì sự thay đổi quá nhanh của tình hình chiến cuộc, nhất là sau khi Cam Ranh và Nha Trang di tản vào ngày 1 tháng 4, và chánh phủ VNCH không còn bảo vệ được Vùng II. Vì những thay đổi nhanh chóng đó nhiều gia đình phải chạy nạn từ nơi này qua nơi nọ trong một thời gian ngắn trước khi tìm được một nơi tạm trú. Sau khi Vùng II mất, nhiều trại định cư mọc lên ở Vũng Tàu, Phú Quốc, Cần Thơ và Vĩnh Long. Hai trại tị nạn lớn nhất là Phú Quốc và Vũng Tàu, với khả năng chứa từ 50 đến 100 ngàn dân tị nạn.

Luồng sóng dân tị nạn gây ra nhiều xáo trộn và hoang mang ở những nơi họ đến. Sự xáo trộn này khiến chính quyền lo ngại. Chính Tổng thống Thiệu ra lệnh cấm dân tị nạn về định cư vùng đồng bằng sông Cửu Long khi ông phàn nàn, "Dân tị nạn đi đến đâu, không sớm thì muộn nơi đó cũng sẽ mất."

Với cán cân lực lượng và địa hình thuận lợi cho CỘNG SẢN BẮC VIỆT ở Vùng I, lực lượng VNCH không thể nào chống cự lâu dài trong cuộc tổng tấn công của địch. Nhưng phải nói, tình hình quân sự xấu đi một cách nhanh chóng vì sự sa sút tinh thần và những rối ren, lúng túng của chúng ta, hơn là áp lực của địch. Lệnh tái phối trí tuy cần thiết nhưng không rõ ràng và dứt khoát. Tổng thống Thiệu do dự khi đưa ra lệnh cho Quân Đoàn I. Hình như thất bại ở Cao Nguyên còn ảnh hưởng nặng đến tâm tư, nên ông miễn cưỡng giữ vai trò tổng tư lệnh tối cao một lần nữa.

Là một chính trị gia sắc sảo, ông dùng khi thì hàm ý, khi thì yên lặng, làm cho vị tư lệnh chiến trường bối rối, muốn hiểu sao thì hiểu. Ngày hôm trước ông lên đài phát thanh kêu gọi

quân công cán tử thủ Huế, ngày hôm sau ông ra lệnh cho tướng Trương rút quân trong một quân lệnh. Còn về vấn đề di tản khỏi Huế: cũng từ bản năng chính trị đã có, ông Thiệu muốn di tản Huế, nhưng không cho tư lệnh chiến trường một thời gian rõ ràng. (5)

Tinh thần chiến đấu của binh sĩ sa sút khi họ phải tách lìa khỏi thân nhân, gia đình của họ. Nhiều quân nhân không chờ đợi sự giúp đỡ của chính phủ, họ bỏ đơn vị tự động đi tìm kiếm vợ con, người thân của họ. Tổng Cục Tâm Lý Chiến cố gắng giúp đỡ tìm kiếm thân nhân binh sĩ thất lạc. Nhưng cơ quan này không thể nào giúp tất cả gia đình quân nhân trong hoàn cảnh hỗn loạn của làn sóng dân tị nạn. Phần lớn quân rút về Đà Nẵng quan tâm, lo lắng về về sự an toàn của gia đình họ hơn là lo về đơn vị, hay sự tấn công của địch. Sự hỗn loạn, thất bại của cuộc tái phối trí ở Vùng 1 xảy ra không phải vì áp lực của cộng quân, mà vì tinh thần chiến đấu của quân ta không còn nữa.

Trong những ngày cuối ở Vùng I, vị tư lệnh quân đoàn không chỉ đối phó với những khó khăn về quân sự, ông còn bận tâm với vấn đề tị nạn. Và khi chánh quyền trung ương bắt tay vào giải quyết vấn đề tị nạn thì đã quá trễ. Như chúng ta đã thấy, vấn đề tị nạn làm đảo lộn tất cả kế hoạch quân sự của Vùng I.

Những Ngày Cuối của Quân Đoàn II

Khi Vùng II Cao Nguyên mất, quân đoàn II mất gần hết quân tác chiến cơ hữu của quân đoàn. Tuy nhiên, ở miền duyên hải, sư đoàn 22BB vẫn giữ vững phòng tuyến của họ ở Bình Khê trên quốc lộ 19, và ở Tam Quan, phía bắc Bình Định, gần biển.

Hai trung đoàn 41 và 42 của sư đoàn 22BB chống trả mãnh liệt những cuộc tấn công của sư đoàn 3 CỘNG SẢN BẮC VIỆT dưới các chân đồi ở Bình Khê, hướng tây Qui Nhơn. Hai bên tranh nhau từng đỉnh đồi, từng đoạn đường trên quốc lộ. Nhiều vị trí đổi tay qua lại nhiều lần giữa hai đối thủ bất phân thắng bại. Kết quả thắng thua tuy chưa biết được ngay lúc đó, nhưng Cộng sản đã mất rất nhiều quân trọng trận đánh. Sư đoàn 95B của CỘNG SẢN BV, sau khi rảnh tay ở Lệ Trung, tiến về Bình Khê hỗ trợ cho sư đoàn 3 CỘNG SẢN BV. Áp lực của hai sư đoàn CỘNG SẢN BẮC VIỆT đập vào hai trung đoàn 41 và 42 BB. Nhưng lực lượng VNCH ở Bình Khê vẫn giữ được phòng tuyến cho đến ngày 30 tháng 3.

Ở miền duyên hải, Cộng sản tăng viện thêm quân từ Quảng Ngãi, đánh vào Tam Quan (Bồng Sơn) vào ngày 25 tháng 3. Ngày 28, sau ba ngày chiến đấu, trung đoàn 47 rút về căn cứ không quân Phù Cát lập phòng tuyến mới ở đó. Căn cứ không quân Phù Cát của sư đoàn 2 Không Quân đã di tản. Trong lúc đó, sư đoàn 32 CỘNG SẢN BV, sau khi hết trách nhiệm tấn công đoàn dân quân di tản trên liên tỉnh lộ 7B, hướng mũi tấn công về Tuy Hòa. Sư đoàn F-10 với pháo binh và thiết giáp, từ Phước An, tiến theo hướng đông trên quốc lộ 21, và đến ngày 27 tháng 3, đến Khánh Dương để đối diện với quân của Lữ Đoàn 3 Nhảy Dù. Song song với những áp lực đó, các đơn vị thám sát của sư đoàn 3 CỘNG SẢN BẮC VIỆT xâm nhập thị xã Qui Nhơn, đóng chốt hoặc cắt đứt tất cả đường giao thông từ ngoài vào trong. Các lực lượng phòng thủ địa phương của ta bây giờ biến mất. Trước những khó khăn và áp lực của địch, quân đoàn II ra lệnh sư đoàn 22BB sư đoàn bộ binh duy nhất vẫn còn đầy đủ tinh thần tác chiến rút về Qui Nhơn.(6)

Ngày 30 tháng 3, hai trung đoàn 41 và 42 cũng được lệnh rút khỏi mặt trận Bình Khê. Trung đoàn trưởng trung đoàn 42, Nguyễn Hữu Thống, khi nhận được lệnh rút đi, đã năn nỉ tư lệnh sư đoàn được phép ở lại đánh. Ông nói với tư lệnh sư đoàn:

"Đừng rút đi, tình hình chưa tuyệt vọng đến độ chúng ta phải rút đi. Nếu chúng ta rút đi thì sau này khó đem quân trở lại." Nhưng quá trễ. Khi hai trung đoàn trở về đến thị xã Qui Nhơn, họ bị các toán chốt của địch nằm sẵn trong thành phố chặn đánh. Đến lúc đó, các lực lượng địa phương và dân Qui Nhơn đã di tản. Địch chiếm bến Tàu và các cao ốc; Qui Nhơn đã nằm trong tay của sư đoàn 3 Cộng sản Bắc Việt.

Sau ba ngày chiến đấu, với chi viện của hải pháo ngoài biển, trung đoàn 41 và 42 phá được phòng tuyến của địch ở phía nam thành phố. Từ đó quân của sư đoàn tập trung tại một địa điểm khoảng sáu cây số, phía nam bến Tàu, chờ di tản. Khoảng 2 giờ sáng ngày 1 tháng 4, ba Tàu hải quân cập bến chở tất cả binh sĩ còn lại của sư đoàn. Chỉ huy trưởng trung đoàn 42, Nguyễn Hữu Thống, từ chối không chịu rút đi, và tự sát.

Sau hai ngày cố thủ, trung đoàn 47 bị đánh bật khỏi phi trường Phù Cát. Đêm đó, trên đường di tản về Qui Nhơn, trung đoàn bị phục kích ngay tại quận lỵ cộng quân vừa chiếm xong. Xác người sĩ quan tiểu đoàn trưởng Địa Phương Quân còn nằm trước sân văn phòng quận. Không muốn đầu hàng khi thất thủ, người sĩ quan chỉ huy tự sát. Trung đoàn 47 mất đi hơn phân nửa quân số và coi như bị loại khỏi vòng chiến. Đại tá Lê Cầu, trung đoàn trưởng trung đoàn 47 cũng tự sát khi biết mình không còn lối thoát. Khi di tản về đến Vũng Tàu, nguyên sư đoàn 22 BB chỉ còn hơn hai ngàn quân.

Sáng sớm ngày 2 tháng 4 địch đánh chiếm Tuy Hòa. Địa Phương Quân và Nghĩa Quân Tuy Hòa rút theo hướng nam về Nha Trang. Ở Nha Trang, có tin chuẩn tướng Trần Văn Cẩm, tư lệnh phó hành quân Quân Đoàn II, và tỉnh trưởng Phú Yên bị thương và mất tích. Tại Đèo Cả, 35 cây số nam Phú Yên, tiểu đoàn 34 Biệt Động Quân bị tấn công dữ dội. Đây là tiểu đoàn mang danh anh hùng khi họ liều thân phá các chốt của Cộng sản trên đoạn đường di tản liên tỉnh lộ 7B. Tiểu đoàn 34 BĐ cầm cự ở Đèo Cả được hai ngày thì thất thủ vào đêm 2 tháng 4. Ở Khánh Dương, trận chiến giữa sư đoàn F-10 và lữ đoàn 3 Nhảy Dù bùng nổ ngày 27 tháng 3. Với sự yểm trợ chính xác của pháo binh và thiết giáp, sư đoàn F-10 cố gắng đánh bứt phòng tuyến của quân Dù đang cản bước tiến của họ về Nha Trang.

Nhiều vị trí đổi tay nhiều lần trong trận đánh. Tiếp viện cho quân Dù từ Ninh Hòa lên Khánh Dương bị cản trở vì các chốt của địch. Một đoàn quân xa tiếp viện lên Khánh Dương bị phục kích và thiệt hại nặng. Địa Phương Quân phối hợp với lính từ trung tâm huấn luyện Dục Mỹ cố giải tỏa con lộ huyết mạch về Khánh Dương nhưng không được. Nhảy Dù giữ Khánh Dương được một tuần thì thất thủ vào ngày 2 tháng 4. Chỉ hơn 300 lính dù của lữ đoàn 3 về được đến Nha Trang. Đánh tan được phòng tuyến cản đường của quân Dù, Cộng sản Bắc Việt tiến chiếm trung tâm huấn luyện Dục Mỹ và Ninh Hòa. Bây giờ cộng quân dồn tất cả nỗ lực về Nha Trang.

Tại Nha Trang cũng giống như tất cả các thành phố khác trong thời gian này tình hình thành phố vô cùng hỗn loạn.

Thành phố trở thành vô chủ. Cảnh sát và lực lượng an ninh địa phương biến mất vào đám đông tị nạn. Phạm nhân từ trại tù trốn ra, dùng súng họ tìm được bắn loạn xạ lên. Ngày 2

tháng 4, Nha Trang còn là bộ tư lệnh của quân đoàn II. Gần trưa ngày 2 tháng 4, trung tướng Phạm Quốc Thuận, chỉ huy trưởng trường Hạ Sĩ Quan Dục Mỹ, đến bộ tư lệnh quân đoàn gặp tướng Phú. Hai người nói chuyện trong phòng riêng chừng 15 phút rồi cùng đi đến phi trường Nha Trang. Tại đây tướng Phú lên trực thăng bay lên tìm cách liên lạc với các đơn vị của ông. Trở lại Nha Trang vào lúc sáu giờ chiều, ông báo cho BTTM biết ông không liên lạc được với đơn vị nào của quân đoàn. Bộ Tổng Tham Mưu ra lệnh ông phối hợp với hải quân và không quân để tổ chức phòng thủ phi trường Nha Trang.

Nửa tiếng đồng hồ sau đó tướng Phú bay khỏi Nha Trang, không nói gì với ban tham mưu quân đoàn, hay bàn kế hoạch phòng thủ với chỉ huy trưởng phi trường Nha Trang. Ngày 4 tháng 4, tướng Phú nhập viện Bệnh Viện Cộng Hòa. Đến lúc này tướng Phú không còn tâm thần để chỉ huy nữa và quân đoàn II của ông cũng không còn gì để ông chỉ huy. Ban tham mưu quân đoàn II, sau khi nhận được tin những gì đã xảy ra, quyết định di tản khỏi Nha Trang. Cũng vào ngày 2 tháng 4, bị áp lực liên tục của sư đoàn 7 Cộng sản Bắc Việt, các đơn vị ở hai tỉnh Lâm Đồng và Tuyên Đức rút về Phan Rang. Như vậy chỉ trong vòng ba tuần quân đoàn II mất đi gần hết quân cơ hữu của quân đoàn.

Như một bệnh truyền nhiễm, làn sóng tị nạn từ vùng I và các tỉnh phía bắc vùng II đem hỗn loạn những nơi họ đến. Phan Rang không thoát khỏi tình trạng đó trong những ngày đầu tháng 4. Công chức, cảnh sát, và lính địa phương tự động bỏ đơn vị, đào nhiệm. Hơn phân nửa tiểu đoàn lính Địa Phương Quân canh gác phi trường Phan Rang biến mất. Tỉnh trưởng Phan Rang, Đại tá Trần Văn Tư, bỏ về Phan Thiết sau khi ra lệnh phá hủy những máy móc, cơ sở quan trọng của tỉnh để khỏi rơi vào tay địch.

Để chỉnh đốn lại tình hình quân đoàn II, BTTM quyết định lấy hai tỉnh Ninh Thuận và Bình Thuận hai phòng tuyến cuối cùng của vùng II đặt dưới quyền điều khiển của quân đoàn III kể từ ngày 4 tháng 4. Để tăng viện cho quân đoàn II, quân đoàn III gởi ra Phan Rang lữ đoàn 2 Nhảy Dù. Đồng thời Nha Kỹ Thuật (Phòng 7, BTTM) gởi nhiều toán thám sát vào hai vùng đông bắc và tây bắc Phan Rang để dò thám tình hình địch. Một bộ tư lệnh tiền phương của quân đoàn III, dưới quyền chỉ huy của trung tướng Nguyễn Vĩnh Nghi, được thiết lập tại phi trường Phan Rang.

An ninh trật tự được văn hồi trong và ngoài phạm vi thành phố Phan Rang. Tỉnh trưởng Ninh Thuận được triệu hồi để tổ chức lại hành chánh và phòng thủ cho tỉnh. Với bộ tư lệnh được thiết lập, có thêm quân Dù và không lực yểm trợ, trật tự được văn hồi, tình hình Phan Rang thay đổi thấy rõ: trừ áp lực của sư đoàn 7 Cộng sản Bắc Việt ở hướng tây bắc Phan Thiết, quân ta chỉ đụng lẻ tẻ chung quanh Phan Rang. Các toán thám sát của Nha Kỹ Thuật cho biết địch tập trung hai sư đoàn 3 và F-10 tại Cam Ranh, 45 cây số đông bắc Phan Rang.

Ở Vùng III, đối diện với áp lực mạnh của cộng quân ở mặt trận Long Khánh Biên Hòa, trung tướng Nguyễn Văn Toàn, tư lệnh quân đoàn III, quyết định rút lữ đoàn 3 Dù về lại vùng III để bổ sung vào lực lượng phòng thủ của ông. Thay vào chỗ lữ đoàn 3 Dù là một trung đoàn của sư đoàn 2 BB vừa được tái trang bị và bổ sung sau khi di tản về từ vùng I; một liên đoàn Biệt Động Quân từ Chơn Thành; và một tiểu đoàn Thiết Giáp, tái lập từ các đơn vị di tản của vùng II.

Cuộc thay đổi quân sắp hoàn tất vào ngày 4 tháng 4, thì địch tấn công. Sư đoàn 3 và F-10, có pháo binh và xe tăng yểm trợ, tấn công Phan Rang. Liên đoàn BĐQ và các toán thám sát của Nha Kỹ Thuật bị thiệt hại nặng. Sợ bị tràn ngập, tướng Nghi xin giữ lại một tiểu đoàn Dù đang chuẩn bị lên đường về vùng III. Sáng ngày 15 tháng 4, hai sư đoàn CỘNG SẢN BẮC VIỆT mở hai mặt tấn công vào phi trường đang được một tiểu đoàn Nhảy Dù và Địa Phương Quân phòng thủ; ở mặt kia, địch đánh vào trung đoàn bộ binh của sư đoàn 2. Khi phi trường Phan Rang bị tràn ngập, quân đoàn III mất liên lạc với bộ tư lệnh tiền phương; Phan Rang bị thất thủ trưa hôm đó. Tư lệnh sư đoàn 2 BB, thiếu tướng Trần Văn Nhựt, và lực lượng còn lại rút về bờ biển và được một Tàu tiếp tế hải quân cứu. Quân bộ binh và thiết giáp của địch truy kích theo về Cà Ná. Tại đây họ chạm súng với các Tàu hải quân nằm ngoài khơi bờ biển.

Địch bắn chìm một Tàu và gây hư hại hai Tàu tiếp tế của hải quân; đổi lại, họ bị thiệt hại vài xe tăng khi hải và không quân ta phản pháo.

Toàn tỉnh Ninh Thuận mất ngày 16 tháng 4. Trung tướng Nghi, chuẩn tướng Nguyễn Ngọc Sang của sư đoàn 6 Không Quân, đại tá Nguyễn Thu Lương, lữ đoàn 2 Dù, được ghi nhận mất tích khi phi trường Phan Rang thất thủ. Sau Phan Rang, Phan Thiết mất ngày 18, và vùng II hoàn toàn nằm trong tay Cộng sản. (7)

Chú thích tiếp theo chương 7:

4. Phải nói thêm, ngoài sư đoàn Nhảy Dù, các đơn vị thiện chiến khác của QLVNCH còn có sư đoàn TQLC (Hai đơn vị này là đơn vị tổng trừ bị đồn trú tại Sài Gòn và các vùng phụ cận. Hai đơn vị được tăng phái đi hành quân khắp chiến trường Việt Nam tùy theo tình hình quân sự đòi hỏi.), các liên đoàn BĐQ, Biệt Kích Nhảy Dù, Lực Lượng Đặc Biệt, và một số đơn vị Bộ Binh khác. Năm 1972 sư đoàn Nhảy Dù và TQLC được sử dụng hành quân trong tỉnh Quảng Trị. Với sự yểm trợ dồi dào và hữu hiệu của pháo binh và hải pháo của các hạm đội Hoa Kỳ ngoài khơi, sư đoàn TQLC đã thành công tái chiếm cố thành (chú thích của tác giả).

5. Trong một bài phỏng vấn cựu phó thủ tướng Nguyễn Lưu Viên, đăng trên báo Việt Báo (California) ngày 1 tháng 9, 2001, ông Viên tiết lộ quyết định tái phối trí quân ở Vùng II hoàn toàn là quyết định riêng của Tổng thống Thiệu. Theo lời ông Nguyễn Lưu Viên, ngay cả Thủ Tướng kiêm Tổng Trưởng Quốc Phòng Trần Thiện Khiêm cũng không được thông báo hay tham luận về quyết định này. Người phỏng vấn ông Viên là ông Lâm Lễ Trinh, Bộ Trưởng Nội Vụ dưới thời Tổng thống Ngô Đình Diệm (Chú thích của dịch giả).

6. Tư lệnh sư đoàn 22 Bộ Binh là thiếu tướng Phan Đình Niệm (chú thích tác giả).

7. Trận đánh cuối giữa quân đội VNCH và Cộng sản Bắc Việt ở Phan Rang được đại tá lữ đoàn trưởng LD2 Nhảy Dù, Nguyễn Thu Lương, viết lại trong Tạp Chí Quốc Gia, (Số Đặc Biệt 30 Tháng 4, 1999, Montreal, Canada). Trong bài viết này, đại tá Nguyễn Thu Lương thuật lại trường hợp ông đã bị bắt. (Chú thích của dịch giả).

Chương 8: Phòng Thủ Phía Nam

Ngày 26 tháng 3, 1975, đại tướng Frederick Weyand, tư lệnh Lục Quân Hoa Kỳ đến Sài Gòn. Tướng Weyand đã phục vụ tại Việt Nam một thời gian lâu, đảm trách nhiều chức vụ quan trọng. Ông là tư lệnh sư đoàn 25 BB; tư lệnh Quân Đoàn II Dã Chiến (II Field Force); rồi tư lệnh phó MACV; tư lệnh MACV khi đại tướng Creighton Abrams trở lại Hoa Kỳ làm Tư Lệnh Lục Quân. Ông lên thay đại tướng Abrams khi Abrams chết bất ngờ khi còn tại chức. Với sự quen thuộc ở Việt Nam như vậy, đại tướng Weyand được sự ưu ái của nhiều tư lệnh quân sự và chính trị gia Việt Nam.

Bộ Tổng Tham Mưu không thuyết trình hay hội họp chính thức với tướng Weyand, nhưng tác giả có trao đổi ý kiến riêng với tướng Weyand. Lúc nói chuyện, tác giả cho tướng Weyand biết những khó khăn quân đội VNCH đang gặp. Tác giả muốn Hoa Kỳ giúp một chuyện duy nhất: cho không quân Hoa Kỳ sử dụng pháo đài bay B-52 oanh tạc các địa điểm tập trung quân, và các mật khu dã chiến của CỘNG SẢN BẮC VIỆT đang được thiết lập vội vã trong chiến dịch đánh chiếm miền Nam. Pháo đài bay B-52 sẽ phục hồi tinh thần chiến đấu và niềm tin của dân quân VNCH. Nhưng tướng Weyand giải thích cho tác giả biết, từ khi có luật Case-Church Admendment, tất cả mọi can thiệp quân sự Đông Dương cần có sự ưng thuận của Quốc hội Hoa Kỳ.(1)

Với tình hình chính trị đang diễn ra ở Mỹ, ông không nghĩ Quốc hội Hoa Kỳ sẽ cho phép quân đội trở lại hay can thiệp vào Việt Nam.

Sau đó phái đoàn quân sự của Weyand cùng đại sứ Graham Martin dự buổi họp chính thức với Tổng thống Thiệu ở Dinh Độc Lập. Trong buổi họp, phái đoàn Hoa Kỳ đề nghị những điểm sau:

Chính phủ phải giải thích cho dân chúng biết tình trạng của quốc gia để họ không bị hoang mang bởi những tuyên truyền của Cộng sản. Các nhà lãnh đạo VNCH phải xuất hiện nhiều hơn trên hệ thống truyền thanh, truyền hình, để tăng niềm tin cho dân chúng.

Bộ Tổng Tham Mưu phải có nhiều quyền hơn ở những quyết định quân sự.

Quân đội VNCH cần đánh thắng một trận lớn hay nhỏ để cho phía ủng hộ VNCH ở Mỹ phần khởi xin được ngân khoản quân viện phụ trội 300 triệu mỹ kim. Sư đoàn 5 CỘNG SẢN BẮC VIỆT đang đóng ở Mỏ Vẹt, hướng tây Đức Huệ, là mục tiêu tốt cho quân đội VNCH tấn công để tìm một chiến thắng.(2)

Vấn đề dân tị nạn phải được giải quyết. Nên chú trọng đến thân nhân và gia đình binh sĩ. Phải di tản họ ra khỏi vùng giao chiến, hay vùng đó có cơ nguy trở thành vùng giao chiến.

Vấn đề thuộc về chính phủ và dân tị nạn được Tổng thống Thiệu và thủ tướng Khiêm bàn thảo với phái đoàn Hoa Kỳ.

Về đề nghị trao thêm quyền quyết định quân sự cho BTTM không được nói đến trong buổi họp vì sự tế nhị của vấn đề Tổng thống Thiệu là người duy nhất có thể thay đổi chuyện đó nếu ông muốn cho BTTM thêm quyền quyết định về quân sự hay không.

Nhìn từ quan điểm quân sự, tác giả đồng ý quân đội VNCH cần đánh thắng một trận. Nhưng ngay trong lúc đó chúng ta không còn quân để tấn công sư đoàn 5 CỘNG SẢNBV; chúng ta chỉ có thể chờ khi có cơ hội và nhân lực cho kế hoạch này. Tác giả cũng nhắc lại vấn đề cần

sử dụng pháo đài bay B-52 đánh vào các điểm tập trung quân Cộng sản; B-52 sẽ đem lại tinh thần cho dân quân miền Nam. Tác giả cho buổi họp biết quân đội VNCH đang sử dụng vũ khí gì để thay vào hỏa lực B-52: không quân Việt Nam dùng các thùng dầu phế thải, bom 250, 500 và 750 cân Anh để oanh tạc Cộng sản. Về chuyện di tản gia đình thân nhân binh sĩ ra khỏi vùng hỏa tuyến: kế hoạch có lợi và hại không thể đoán được: tinh thần chiến đấu của binh sĩ có thể sa sút khi họ bị tách ra khỏi gia đình. Trong quá khứ, khi Cộng sản tấn công miền Nam vào năm Mậu Thân, vợ con binh sĩ ở những tiền đồn xa đã hỗ trợ giúp đỡ, từ việc tải đạn cho đến sử dụng vũ khí, để chống lại cuộc tấn công của Cộng sản.

Chú thích chương 8:

1. Tháng 8 năm 1973, nghị sĩ Frank Church và Clifford Case của Ủy ban Ngoại Giao Thương Viện đưa ra dự luật Case-Church Admentmend cấm tất cả mọi can thiệp quân sự của Hoa Kỳ vào Đông Dương nếu không có sự ưng thuận của Quốc hội Mỹ. Dự luật này được Tổng thống Richard Nixon chuẩn y thành luật vào tháng 12 năm 1973 (Chú thích của dịch giả).

2. Trở lại Hoa Kỳ, ngày 4 tháng 4, 1975, tướng Weyand trình cho Tổng thống Ford đề nghị của ông về tình hình VNCH. Bản tường trình đề nghị Hoa Kỳ cần viện trợ thêm ít nhất là 722 triệu mỹ kim ngay lập tức để đương đầu với áp lực của Cộng sản. Tướng Weyand nhấn mạnh trách nhiệm của Hoa Kỳ trong Hiệp định Paris 1973. Bản tường trình của Weyand viết rất chi tiết về tình hình Việt Nam. Cũng nên biết thêm, cùng đi với Weyand là hai nhân viên tình báo CIA ngoại hạng có nhiều kinh nghiệm ở Việt Nam: George Carver và Theodore Shackley. Shackley coi CIA ở Lào, rồi sau đó là Việt Nam; Carver là nhân viên CIA có liên hệ với vụ đảo chánh năm 1960, khi ông tham dự những buổi họp bí mật bàn kế hoạch đảo chánh của Hoàng Cơ Thụy và Vương Văn Đông. Bản tường trình của đại tướng Weyand được giải mật và lưu trữ ở Thư Viện Tổng thống Gerald Ford, thuộc viện đại học Michigan (Chú thích của dịch giả).

.....

Tái Bổ Sung và Trang Bị

Sau khi Ban Mê Thuột mất, tái phối trí quân ở Vùng II thất bại, các đơn vị tác chiến cơ hữu của quân đoàn bị phân tán. Quân đoàn mất 90% chiến cụ, vũ khí; các đơn vị chỉ giữ được 30% súng cá nhân M-16. Các đơn vị về từ Vùng II được tái phối trí, trang bị lại như sau: Sư đoàn 23 BB tập hợp lại ở Động Ba Thìn, một nơi cách Cam Ranh 10 cây số về hướng bắc. Bộ tư lệnh sư đoàn 23 BB có trách nhiệm tái trang bị các đơn vị ở đó (thành phần còn lại của sư đoàn 22 BB đã được di tản về Vũng Tàu).

Địa Phương Quân-Nghiã Quân từ các tỉnh Ban Mê Thuột, Kontum, Pleiku tập hợp ở trung tâm huấn luyện Lam Sơn để được bổ sung vào đơn vị thiếu quân.

Biệt Động Quân và Pháo Binh tụ về trung tâm huấn luyện của họ tại trung tâm huấn luyện Dục Mỹ, cách Nha Trang 35 cây số.

Các đơn vị Thiết Kỵ, Thiết Vận Xa tập hợp ở Long Thành, Biên Hòa.

Chương trình tái bổ sung /trang bị bao gồm huấn luyện, cấp số, vũ khí và tâm lý chiến. Chương trình tái huấn luyện /trang bị lấy tiểu đoàn làm chuẩn cho các đơn vị bộ binh và BĐQ; pháo binh ở cấp pháo đội (bốn đại bác cho một pháo đội), và thiết kỵ ở cấp đại đội.

Chương trình tái trang bị được thực hiện tốt đẹp như ý: sư đoàn 23 BB hoàn tất được một trung đoàn; hai tiểu đoàn BĐQ sắp hoàn tất phục hồi các đại đội; hai pháo đội pháo binh được huấn luyện xong và chờ nhận súng. Tiến trình đang xảy ra thì phòng tuyến của lữ đoàn Nhảy Dù ở Khánh Dương bị thất thủ sau ba ngày chiến đấu đẫm máu. Dịch tràn về miền duyên hải, và các đơn vị đang được tái trang bị bổ sung một lần nữa phải di chuyển về hướng nam.

Tất cả quân cụ vũ khí dành cho kế hoạch tái bổ sung /trang bị mất khi di tản lần thứ nhì. Đây là tất cả quân cụ, vũ khí BTTM và Tổng Cục Tiếp Vận có thể thu thập được từ Bộ Tư Lệnh Tiếp Vận Vùng 1, 2, và 4. Số quân cụ vũ khí mất, có thể dùng để trang bị cho hai trung đoàn bộ binh; một tiểu đoàn pháo binh 105 ly; một tiểu đoàn 155 ly; và một đại đội xe tăng M-48.

Các đơn vị di tản về từ Vùng I, khi đến Vùng III, được bổ sung và tái trang bị như sau: Tái trang bị /bổ sung cấp tiểu đoàn, liên đoàn và lữ đoàn cho lực lượng bộ binh, BĐQ và TQLC; Pháo đội hay tiểu đoàn (12 khẩu pháo) cho các đơn vị pháo binh; và cấp đại đội cho đơn vị thiết kỵ.

Các đơn vị TQLC, sư đoàn 2 BB, và Liên Đoàn 81 Biệt Kích Nhảy Dù được ưu tiên trong vấn đề tái bổ sung và trang bị các đơn vị này không bị thiệt hại nhiều khi tập hợp lại ở Vũng Tàu. Ưu tiên kế đến là sư đoàn 22 BB.

Bộ Tư Lệnh Quân Đoàn I, đang đóng tạm tại BTTM, có nhiệm vụ tái trang bị và bổ sung các đơn vị cơ hữu, Địa Phương Quân và Nghĩa Quân Vùng I.

Các đơn vị này được tập hợp ở trung tâm huấn luyện Vạn Kiếp, và sẽ được bổ sung vào hai sư đoàn 2 và 3 BB. Sư đoàn 1 BB đã bị giải thể.

Tương tự, quân nhân di tản từ vùng II được tập hợp ở sư đoàn 22 BB chờ bổ sung vào các đơn vị cần quân.

Bộ Tư Lệnh quân đoàn II bị giải thể. Tất cả nhân viên thuộc về bộ tư lệnh được xung vào các đơn vị đang tái lập.

Biệt Động Quân và Bộ Tư Lệnh Pháo Binh có nhiệm vụ tập hợp các đơn vị của họ tại căn cứ Long Bình.

Bộ Chỉ Huy Thiết Giáp tập hợp các đơn vị của họ ở trường Thiết Giáp Long Thành.

Tổng Cục Quân Huấn có nhiệm vụ tập hợp tất cả các khoá sinh, cán bộ các trung tâm huấn luyện Vùng I và II, đưa tất cả về các trường quân sự còn đang hoạt động ở Vùng III. Tại Vùng III, chương trình thụ huấn vẫn được tiếp tục. Cấp hạ sĩ quan tiếp tục thụ huấn tại trung tâm huấn luyện Quang Trung. Sinh viên trường Võ Bị Quốc Gia Đa Lạt được đưa về trường Sĩ Quan Bộ Binh Long Thành. Sinh viên sĩ quan Chiến Tranh Chính Trị và Tâm Lý Chiến về trung tâm huấn luyện Tâm Lý Chiến ở Sài Gòn.

Chương trình tái trang bị được thực hiện tại các địa điểm sau: Sư đoàn TQLC bổ sung lại tại hậu cứ của tiểu đoàn 4 TQLC tại Vũng Tàu; Sư đoàn 2 BB tại Bình Tuy; BĐQ gia nhập vào các hậu cứ của liên đoàn ở Long Bình; sư đoàn 22 BB tại trung tâm huấn luyện Cán Bộ Xây

Dụng Nông Thôn ở Vũng Tàu. Pháo binh ở hậu cứ Long Bình; và Thiết Giáp thì tại trường Thiết Giáp Long Thành.

Mỗi trung đoàn hay lữ đoàn có thời gian tối đa là 15 ngày để tái trang bị /bổ sung.

Đơn vị và bộ tư lệnh có trách nhiệm thu hồi vũ khí, quân cụ từ các đơn vị di tản.

Lệnh trung dụng tối đa vũ khí, quân cụ, còn sử dụng được, được ban hành. Vũ khí hư được gửi về Liên Đoàn 332 Tiếp Liệu thuộc Bộ Chỉ Huy Tiếp Vận Vùng III ở Long Bình. Vũ khí, quân cụ cần thiết sẽ được Nha Quân Cụ phát ra khi có lời yêu cầu. Bộ Chỉ Huy Tiếp Vận Vùng III đồng thời có trách nhiệm thu hồi vũ khí quân cụ từ các quân nhân ở các trại tị nạn vùng III; Bộ Tư Lệnh Hải Quân có trách nhiệm tương tự tại các trại tị nạn ở Phú Quốc.

Các đơn vị tiếp liệu, sửa chữa nhẹ, trung tâm tân trang được lệnh gia tăng khả năng hoạt động 24-trên-24. Thu hồi tối đa các bộ phận thay thế. Năm mươi phần trăm các dụng cụ, vũ khí từ các trường, trung tâm huấn luyện ở Vùng III và VI được đưa về Bộ Chỉ Huy Tiếp Vận Vùng III để phân phối ra các đơn vị. Quân cụ, quân nhu đang tồn kho được chuyển về Long Bình. Giống như trường hợp khẩn cấp của năm Mậu Thân và năm 1972, tất cả quân viện cấp bên từ Hoa Kỳ được phân phối ngay lập tức.

Chương trình tái bổ sung/trang bị được thành quả khả quan. Sư đoàn 2 BB, được bổ sung lại hai trung đoàn, một tiểu đoàn pháo binh 105 ly, một pháo đội 155 ly, và một đại đội thiết kỵ M-113. Các lực lượng này được đưa lên mặt trận Phan Rang vào ngày 14 tháng 4. Một lữ đoàn TQLC, bổ sung lại và tăng viện thêm một tiểu đoàn pháo binh với 12 đại bác, nhận nhiệm vụ phòng thủ ở mặt trận Long Thành, Vùng III vào ngày 10 tháng 4. Một lữ đoàn TQLC khác cũng đang được tái bổ sung, huấn luyện và chuẩn bị ra trận. Một liên đoàn BĐQ, với một chi đội 4 khẩu đại bác, được tái trang bị và gửi về Định Tường Long An, tăng viện cho Vùng IV.

Một liên đoàn thứ hai cũng sắp thành hình. Sư đoàn 22 BB, trang bị lại, có 2 trung đoàn bộ binh, hai tiểu đoàn pháo binh, với 12 đại bác 105 ly cho mỗi tiểu đoàn, và hai đại đội thiết kỵ M-113. Lực lượng này trấn giữ tuyến Long An như một lực lượng trừ bị của Vùng III vào cuối tháng 4. Một tiểu đoàn bộ binh thuộc sư đoàn 3

BB đang thụ huấn tại trung tâm huấn luyện Vạn Kiếp, sắp sửa được trang bị để hoạt động lại. Dù đã trung dụng hết quân liệu trừ bị, quân viện vừa nhận được, 50% quân cụ, vũ khí, lấy từ các trung tâm huấn luyện, cộng thêm các vũ khí được sửa chữa tối đa, các đơn vị được tái trang bị vẫn thiếu nhiều dụng cụ, vũ khí cần thiết:

1. Chỉ có được 50% súng phóng lựu M-27, đạn súng cối 60 và 81 ly.
2. Mỗi súng cá nhân M-16 chỉ có 3 băng đạn (thay vì 6).
3. Máy truyền tin cá nhân chỉ có được 50%: mỗi đại đội trang bị một máy truyền tin AN/PRC-25 hoặc là AN/PRC-10.
4. Thiết giáp M-113 thiếu hệ thống truyền tin và thép chắn bảo vệ xạ thủ đại liên trên xe.
5. Chỉ còn 10% xe vận tải cần thiết.
6. Chỉ còn 10% nón sắt và hộp cứu thương cá nhân cho các đơn vị.

Thêm vào những thiếu thốn nói trên, một số đơn vị đã được huấn luyện bổ sung xong, nhưng chưa hoạt động được vì thiếu vũ khí, quân cụ: Một đại đội thiết kỵ M-113; hai đại đội thiết kỵ

M-48; hai tiểu đoàn pháo binh 105 ly; một tiểu đoàn pháo binh 155 ly; một liên đoàn BĐQ; và một trung đoàn bộ binh.(3)

Thả Bom ở Độ Cao

Trong những tháng cuối của cuộc chiến, BTTM sử dụng phi cơ vận tải C-130A vào các cuộc dội bom chiến thuật để thay vào hỏa lực của các chiến đấu, oanh tạc cơ không hoạt động hữu hiệu được vì hỏa lực phòng không của địch. C-130 có thể chứa được 8 kiện hàng, mỗi kiện hàng chứa bốn thùng dầu phế thải. C-130 được hướng dẫn đến mục tiêu bằng máy truyền tin và thả những thùng dầu phế thải này từ cao độ 15 đến 20 ngàn bộ (5 đến 7 cây số). Chu vi sát hại của những thùng dầu này có đường kính 150 đến 450 mét.

C-130 cũng có thể chở 32 trái bom loại 250-500 cân, hay 21 bom 750 cân, trên tám kiện hàng. Bom cũng thả từ cao độ 15-20 ngàn bộ. Binh sĩ ở mặt trận rất phấn khởi khi chứng kiến những cuộc dội bom đó. Họ gọi đó là "mini-B-52" hay "B-52 Việt Nam". Sau phi vụ đầu tiên thả xuống chiến khu C ở Tây Ninh, dân quân tưởng đó là B-52; lời đồn không quân Hoa Kỳ trở lại Việt Nam loan truyền ra nhanh chóng.

Gần những ngày tàn của cuộc chiến, Cộng sản tụ quân, và thiết lập các căn cứ hậu cần nguy trang rất sơ xài, dễ quan sát từ trên không. Đây là những mục tiêu tốt cho vũ khí chiến lược, có sức tàn phá mạnh. Cuối tháng 2, 1975, qua những lần viếng thăm Sài Gòn của thứ trưởng quốc phòng Eric von Marbod và đại tướng Weyand, BTTM xin Hoa Kỳ cung cấp cho Việt Nam những loại bom chiến lược không quân có thể sử dụng được. Loại bom Hoa Kỳ cung cấp cho Việt Nam là bom có phiến danh "Daisy Cutter," nặng 15 ngàn cân. Không quân Hoa Kỳ dùng bom này để phá rừng, làm bãi đáp trực thăng trong cuộc chiến. Hoa Kỳ hứa gởi cho 27 quả bom và chuyên viên huấn luyện sử dụng bom trong vòng một tuần. Giữa tháng 4, ba trái được chở đến, và gần cuối tháng 4, thêm ba trái nữa. Một chuyên viên Hoa Kỳ đi theo để hướng dẫn không quân Việt Nam gắn ngòi nổ và cách vận chuyển bom trên phi cơ. Nhưng người phi công Hoa Kỳ có trách nhiệm lái máy bay thả bom thì không đến. Trong tình trạng khẩn trương của chiến trường và sự nguy hiểm khi phải chứa loại bom này ở phi trường Tân Sơn Nhất hay Long Bình, BTTM và bộ tư lệnh Không Quân quyết định tuyển chọn một phi công kinh nghiệm cho nhiệm vụ thả bom. Chiếc C-130 và quả bom "Daisy Cutter" cất cánh vào lúc nửa đêm nhưng sau 20 phút lại hạ cánh. Các sĩ quan không quân hữu trách và BTTM vô cùng lo sợ cho tai nạn xảy ra khi phi cơ hạ cánh với quả bom còn trên phi cơ. Tuy nhiên phi cơ quay về vì một lý do kỹ thuật nhỏ. Phi cơ cất cánh lại sau ba mươi phút.

Vào một giờ sáng phi cơ thả trái "Daisy Cutter" đầu tiên cách Xuân Lộc sáu cây số về hướng tây bắc. Thành phố Xuân Lộc bị rung động như gặp động đất; tất cả đèn điện bị tắt, và truyền tin của địch ngưng hoạt động, bộ chỉ huy sư đoàn 341 Cộng sản Bắc Việt bị tiêu hủy. Tinh thần binh sĩ VNCH phấn khởi. Tướng Lê Minh Đảo, tư lệnh sư đoàn 18 BB ở mặt trận Xuân Lộc hỏi, "BTTM còn nhiều loại bom đó không?". Tin đồn loan truyền nhanh ngoài quần chúng là chúng ta đang được trang bị bom nguyên tử. Cộng sản Bắc Việt lên tiếng nguyên rủa VNCH và Hoa Kỳ đã sử dụng vũ khí tàn phá chiến lược.

Dùng bom phá rừng "Daisy Cutter" đánh vào các điểm tập trung quân của địch có kết quả rất tốt: tinh thần chiến đấu của quân ta phấn khởi. Nhưng vì thiếu nhiên liệu, ít bom, và khó khăn về bảo trì, sửa chữa, nên không quân chỉ bay được từ hai cho đến bốn phi vụ C-130 mỗi ngày. Trong cuộc tổng tấn công của Cộng sản năm 1972, chúng ta cũng bị thiệt hại nặng, nhất là ở Vùng I. Nhưng lúc đó BTTM có thời gian và phương tiện để bổ sung và củng cố lại tất cả các đơn vị bị thiệt hại. Và chỉ sau một tháng quân đội chúng ta sẵn sàng chiếm lại các phần đất mất vào tay địch. Chúng ta có được thời gian ở chiến trường vì có được trợ giúp không lực chiến thuật của Hoa Kỳ, nhất là pháo đài bay B-52. Không nhờ các cuộc oanh tạc không ngừng của pháo đài bay yểm trợ quân ta, chúng ta chắc không giữ nổi Kon Tum hay An Lộc. Trong thời gian đó, B-52 được sử dụng đều đặn gần như phi cơ chiến thuật yểm trợ tiếp cận. Trong khi ngoài chiến trường pháo đài bay B-52 cung cấp hỏa lực khủng khiếp, ở hậu phương vận tải cơ C-130, C-5, C141, hay C-130 chuyên chở vũ khí và quân cụ tiếp viện cho quân ta ngày đêm liên tục. Vào năm 1972 chúng ta không thiếu bất cứ gì từ tiền cho đến vũ khí. Quân đội chúng ta lúc đó không lo về thiếu thốn; họ chỉ lo làm sao nhận và chuyển đồ ra mặt trận đúng theo lịch trình tiếp tế mà thôi.

Nhưng năm 1972 là một tương phản thật xa so với năm 1975: thay vào chỗ của pháo đài bay B-52, chúng ta chỉ còn được một trái bom 15 ngàn cân; vũ khí và quân cụ phải biến chế để sử dụng. Đến giữa tháng 4, 1975, chúng ta đã xài hết quân dụng, vũ khí tồn kho, vào việc tái trang bị các đơn vị di tản từ hai Vùng I và II. Đến giờ phút muộn màng đó, dù chúng ta có nhận được 300 triệu mỹ kim viện trợ đi nữa, tình hình đã quá trễ

Tình Hình ở Vùng III

Sau những chiến thắng ở Vùng I và II, cộng quân tập trung quân tại Vùng III với ý định đánh thẳng vào Biên Hòa và Sài Gòn thủ phủ của miền Nam. Các sư đoàn cơ hữu của Vùng I (như sư đoàn 324B, 325) và Vùng II (như 968, sư đoàn 3, và F-10) tiến về miền nam. Thêm vào các đơn vị đó là các sư đoàn trừ bị và sư đoàn đang hoạt động tại mặt trận địa phương (như các sư đoàn 5, 7, 9 và sư đoàn 3 Cộng sản Bắc Việt).

Tóm tắt, lực lượng của địch chung quanh Sài Gòn Biên Hoà vào những ngày cuối:

Cộng sản có 15 sư đoàn bộ binh, yểm trợ bởi sư đoàn đặc công, sư đoàn pháo binh, vài lữ đoàn xe tăng, và cao xạ, hỏa tiễn phòng không.

Địch tấn công bốn hướng; mỗi hướng có một lực lượng tương đương cấp quân đoàn.(4) Đối diện với lực lượng hùng hậu này, quân đoàn III chỉ có sư đoàn 5, 25, 18, lữ đoàn 3 thiết kỵ, ba liên đoàn BĐQ và một lữ đoàn Nhảy Dù. Mặc dù các đơn vị di tản từ hai vùng I và II được tái trang bị /bổ sung, khả năng tác chiến của các đơn vị này vẫn chưa đúng tiêu chuẩn. Phải cần thời gian và vũ khí nhiều hơn để hồi phục lại khả năng chiến đấu của các đơn vị vừa được bổ sung, trang bị lại. Sư đoàn 2 BB, bị tổn thất nhẹ, được trang bị lại, gởi ra mặt trận Phan Rang, nhưng Phan Rang đã thất thủ. Sư đoàn 3 và 23 thì coi như tan hàng, không còn hữu hiệu như một đơn vị. Sư đoàn 22 BB, tổn thất khoảng 40 phần trăm, được trang bị lại trong vòng một tuần, và 2 trung đoàn của sư đoàn được đưa về giữ mặt nam của quân đoàn III tại Long An. Khoảng 2000 BĐQ về từ vùng I và II, được tổ chức lại thành một liên đoàn và đưa

về phụ trách Mỹ Tho ở Vùng IV. Sư đoàn Nhảy Dù, bị tổn thất 50 phần trăm ở Khánh Dương và Phan Rang, còn được hai lữ đoàn. TQLC còn kháng 6000 quân sau khi di tản. Hai lữ đoàn được trang bị lại rồi sát nhập vào quân đoàn III như một lực lượng ứng trợ. Tóm lại, sau khi mất vùng I và II, quân đội VNCH chỉ còn 50 phần trăm lực lượng tổng quát.

Sư đoàn 18 BB chịu trách nhiệm mặt trận Long Khánh (Xuân Lộc). Sư đoàn có nhiệm vụ chiếm lại quân ly Định Quán trên quốc lộ 20, giải tỏa lưu thông trên quốc lộ 1, và bảo vệ an ninh vòng đai phía bắc quốc lộ 15, căn cứ tiếp vận Long Bình, và phi trường Biên Hòa. Khi địch tấn công Xuân Lộc, nằm dưới quyền sử dụng của sư đoàn 18 là các đơn vị: ba trung đoàn cơ hữu 43, 48, 52, và thêm trung đoàn 8 của sư đoàn 5 BB; Lữ đoàn 3 thiết kỵ (hai tiểu đoàn xe tăng M-113 và M-41); hai tiểu đoàn BĐQ và hai tiểu đoàn pháo binh (105 và 155 ly). Các đơn vị này được tổ chức thành 3 lực lượng đặc nhiệm 316, 318, và 322; một lữ đoàn Dù (ba tiểu đoàn tác chiến và một tiểu đoàn pháo 105 ly); Liên đoàn 81 Biệt Cách Nhảy Dù; khoảng 4 tiểu đoàn Địa Phương Quân và Nghĩa Quân của tỉnh. Sư đoàn 4 Không Quân phụ trách không vận và không yểm.

Mặt trận Long Khánh sôi động hơn mặt trận Tây Ninh và Bình Dương nhiều. Ngày 9 tháng 4, 1975, sư đoàn 431 và sư đoàn 3 chiếm ngã ba Dầu Giây nơi quốc lộ 20 chạy nối quốc lộ 1 dẫn về Xuân Lộc. Địch làm tuyến án ngữ ở đây, rồi pháo kích vào Xuân Lộc, căn cứ Không Quân Biên Hòa, Bộ Tư Lệnh Quân Đoàn III, và trung tâm tiếp liệu Long Bình. Vài ngày sau, địch tăng cường thêm sư đoàn 7, nâng lực lượng có mặt lên thành một quân đoàn cho mặt trận Xuân Lộc.(5) Sau khi cản đường tại ngã ba Dầu Giây, địch đánh vào phòng tuyến của trung đoàn 52 ở tây bắc Xuân Lộc. Trung đoàn 52 bị thiệt hại nặng. Địch cũng đồng thời chặn đánh một lực lượng thiết kỵ trên đường tiếp ứng Xuân Lộc.

Sau một tuần cầm cự, khi quốc lộ 20 bị phong tỏa, quân đoàn III trực thăng vận lữ đoàn 1 Nhảy Dù vào Xuân Lộc. Không yểm cho xuân Lộc được gia tăng, và sư đoàn 18 dần dần mở rộng vòng đai phòng thủ ra ngoài.

Với quân tăng viện, địch tấn công vào phòng tuyến của Nhảy Dù ở mặt nam thành phố, nhưng bị quân Dù đánh bại. Quân Nhảy Dù đuổi theo đơn vị của Cộng sản cho đến khi họ rút xa về hướng đông. Không quân VNCH cũng gia tăng nhiều phi vụ, dội Mặt Trận Xuân Lộc. Trận Xuân Lộc là trận đánh thất bại lớn nhất và duy nhất của Cộng sản trong chiến dịch cuối cùng cưỡng chiếm miền Nam. Quân đoàn 4 của Hoàng Cầm, với các sư đoàn 7, 341, 6 (thiếu) và trung đoàn 95B, bị khựng lại với sự chống trả mãnh liệt của sư đoàn 18 BB. Quân đoàn 4 CỘNG SẢN BẮC VIỆT bị thiệt hại nặng đến mức Văn Tiến Dũng và Lê Đức Thọ yêu cầu tư lệnh B-2 Trần Văn Trà đến tận nơi để giải quyết chiến trường. Bị dội bom dữ dội, các sở chỉ huy tiền phương của địch bị thiệt hại nặng, cánh quân của địch ở hướng đông nam án binh bất động vài ngày liền.

Ở hướng tây bắc thành phố, sau khi án binh để củng cố lực lượng hai ngày, địch mở lại cuộc tấn công và dù bị thiệt hại nặng, lần này một vài toán quân xâm nhập được vào thành phố và cố thủ ở một chũng viện. Sư đoàn 18 lập tức phản công, và bắt được hơn 20 tù binh đang trốn tại đó. Phần lớn các tù binh bị bắt ở trong lứa tuổi 17. Đây là các tân binh mới bị đưa vào nam. Họ thú nhận họ chưa rành địa hình của mặt trận, sợ chiến trường và sợ pháo binh. Từ

lúc xâm nhập vào thành phố, họ trốn dưới các ống cống, và chưa hề bắn một viên đạn nào của 70 viên đạn được cấp phát.

Sau nhiều cuộc tấn công không thành ở hai hướng bắc và nam vào thành phố, địch quyết định tấn công mạnh vào tuyến phòng thủ của trung đoàn 48 phía tây Xuân Lộc, hướng Dầu Giây. Dưới sự yểm trợ của chiến xa, địch chọc thủng phòng tuyến của trung đoàn. Mặc dù hai tiểu đoàn của trung đoàn 48 vẫn còn liên lạc được với sư đoàn 18, bộ chỉ huy chính của trung đoàn mất liên lạc. Với đường bộ tiếp viện từ Biên Hòa lên bị phong tỏa, và không vận tiếp tế, tải thương, bị giới hạn, quân đoàn III quyết định di tản sư đoàn 18 khỏi Xuân Lộc vì sợ sư đoàn bị cô lập sau khi Dầu Giây mất.(6)

Ngày 23 tháng 4, sư đoàn 18, lữ đoàn 1 Dù, Địa Phương Quân và Nghĩa Quân tỉnh, di tản khỏi Xuân Lộc theo liên tỉnh lộ 2. Cuộc rút quân diễn ra tốt đẹp nhờ vào kế hoạch nghi binh và yếu tố bất ngờ của chuẩn tướng Lê Minh Đảo, tư lệnh mặt trận Xuân Lộc. Quân di tản bảo toàn được lực lượng và tất cả vũ khí nặng của đơn vị.

Sư đoàn 18 về đến căn cứ Long Bình vào chiều cùng ngày. Tại đây sư đoàn được nghỉ dưỡng quân ba ngày, sau đó được trang bị và bổ sung, nhận nhiệm vụ phòng thủ mặt đông nam Biên Hòa. Sư đoàn Nhảy Dù vẫn ở lại Phước Tuy để bảo vệ hành lang lưu thông Sài Gòn Vũng Tàu.

Sau hai tuần chiến đấu mãnh liệt, sư đoàn 18 bị thiệt hại 30% quân số. Trung đoàn 52 hoàn toàn tan rã, phải được tái trang bị và bổ sung lại từ đầu. Mất trung đoàn 52 là một tổn thất lớn lao vì trung đoàn có nhiều sĩ quan kinh nghiệm, tác chiến giỏi.

Lực lượng Địa Phương Quân và Nghĩa Quân bị thiệt hại nặng, không còn khả năng tác chiến. Lữ đoàn 1 Nhảy Dù bị thiệt hại tương đối nhẹ ở mặt trận Xuân Lộc.

Trong trận Xuân Lộc, yểm trợ của không quân rất hữu hiệu. Các cuộc dội bom chiến thuật và bom CBU đánh tan nhiều cuộc tập trung quân chuẩn bị tấn công của địch. Ít nhất nguyên một trung đoàn của địch bị thương vong vì bom CBU-55 và các loại bom chiến lược khác. Dân tị nạn đi ngang qua Xuân Lộc sau này, cho biết họ thấy hàng trăm xác địch nằm rải rác ở chiến trường, trên người vẫn còn mang vũ khí, ba lô. Nhiều xác chết không có vết thương trên người.

Sau cuộc rút quân tốt đẹp từ Xuân Lộc, Quân Đoàn III gom lực lượng lại, chuẩn bị kế hoạch phòng thủ các phần còn lại của Vùng III và Biệt Khu Thủ Đô (Sài Gòn).

Theo kế hoạch do trung tướng tư lệnh quân đoàn Nguyễn Văn Toàn trình lên BTTM, quân đoàn lập ra 5 tuyến phòng thủ. Các tuyến phòng thủ được thiết lập xa ngoài tầm tác xạ đại pháo 130 ly của Cộng sản Bắc Việt. Năm phòng tuyến nối thành một vòng cung án ngữ các hướng tây, bắc, và đông Sài Gòn. Củ Chi ở hướng tây bắc do sư đoàn 25 BB giữ; Bình Dương ở hướng trực bắc do sư đoàn 5 BB bảo vệ; sư đoàn 18 trấn thủ mặt Biên Hòa và hướng đông bắc; Lữ đoàn 1 Dù, một tiểu đoàn của sư đoàn 3 BB, thiết kỵ, và Địa Phương Quân, Nghĩa Quân của chi khu Phước Tuy bảo vệ đường giao thông Sài Gòn Vũng Tàu.

Đây là con đường huyết mạch cần phải bảo vệ trong trường hợp ta phải rút về miền biển; Long An ở phía tây nam nằm trong vùng trách nhiệm của Biệt Khu Thủ Đô (do sư đoàn 22 thiếu, sau khi được tái trang bị/bổ sung, bảo vệ). (map 11)

Với tư cách tư lệnh chiến trường, trung tướng Toàn được ủy quyền hoàn toàn quyết định với sự ủng hộ của BTTM. Ngày 22 tháng 4, tướng Toàn rút sư đoàn 25 BB ở Tây Ninh về, giao mặt trận đó cho các lực lượng địa phương và liên đoàn BĐQ. Sư đoàn 25 BB lập phòng tuyến mới ở Củ Chi, bảo vệ hướng tây của Biệt Khu Thủ Đô về tận Sài Gòn. Với sư đoàn 18 canh giữ Biên Hòa và hướng đông, quân đoàn III đưa lữ đoàn 3 thiết kỵ và lữ đoàn 468 TQLC về hướng nam của căn cứ tiếp liệu Long Bình. Lữ đoàn 1 Nhảy Dù, như đã nói, lo Phước Tuy và quốc lộ 15 Sài Gòn Vũng Tàu.

Sau khi An Lộc, Chơn Thành và Xuân Lộc bị bỏ ngõ, áp lực địch càng lúc càng gia tăng về hướng Sài Gòn. Các đoàn quân xa tiếp tế chạy trên quốc lộ 22, Sài Gòn Tây Ninh bị phục kích thường xuyên. Địch gia tăng pháo kích vào phi trường Biên Hòa bằng hỏa tiễn và pháo 130 ly. Quân địch từ các mật khu, căn cứ, ở hướng bắc và tây bắc như Hồ Bò, Bời Lời, Chiến Khu D, Bình Dương, bắt đầu tiến về Sài Gòn không cần nguy trang. Mỗi cánh quân gồm hai, ba sư đoàn chủ lực có pháo binh và thiết giáp yểm trợ. Trong khi đó tinh thần chiến đấu của quân lực VNCH bị xao động mạnh hơn khi Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu từ chức vào ngày 21 tháng 4.

Lợi dụng tình cảnh hỗn loạn chính trị và tinh thần hoang mang của quân dân miền Nam, ngày 26 tháng 4, cộng quân dốc toàn lực tấn công vào Biên Hòa từ hướng nam và đông nam. Địch tấn công vào trường Thiết Giáp và quận lỵ Long Thành; phong tỏa quốc lộ 15 Sài Gòn Vũng Tàu. Ở phía tây nam Biên Hòa, địch chiếm cầu và đường xe lửa. Ở hướng đông nam, địch vây kho đạn Thành Tuy Hạ, cố gắng phá hủy mục tiêu này để gây thêm áp lực cho quân trú phòng vòng đai tây nam Sài Gòn.

Sau khi Bình Tuy và Xuân Lộc di tản, bộ binh, xe tăng địch tiến về Đất Đỏ, đánh chiếm trung tâm huấn luyện Vạn Kiếp, nơi một trung đoàn bộ binh và vài đơn vị Nghĩa Quân, Địa Phương Quân đang tái huấn luyện. Các đơn vị VNCH rút về Vũng Tàu, sau khi phá cầu Rạch Hào để ngăn không cho cộng quân tiến về Vũng Tàu bằng đường 15. Địch pháo kích Vũng Tàu hai ngày 28 và 29 tháng 4. Phi trường và Trường Truyền Tin là hai mục tiêu bị pháo mạnh nhất.

Đầu tháng 3, 1975, địch đã có ý chiếm núi Bà Đen, và làng xã chung quanh khu vực Hồ Bò, Khiêm Hạnh, Hiếu Thiện ở Tây Ninh, để mở rộng địa bàn hoạt động, xâm nhập của địch. Ở mặt trận Khiêm Hạnh-Hiếu Thiện, địch quân gặp sự kháng cự mãnh liệt của sư đoàn 25 BB và lữ đoàn 3 Thiết Kỵ. Địch để lại hàng trăm xác trong các cuộc đụng độ với hai đơn vị này. Tuy nhiên, với lợi thế và được lệnh phải thanh toán mục tiêu, địch chiếm được quận lỵ Dầu Tiếng ở Bình Dương và tràn qua sông, đem xe tăng, pháo binh vào Hồ Bò, Bời Lời, gây áp lực trầm trọng cho Biệt Khu Thủ Đô.

Sau khi rút khỏi Tây Ninh và lập phòng tuyến mới ở Củ Chi, Sư đoàn 25 BB đụng trận liên tục với địch ở Đức Hòa, Đức Huệ và Hiếu Thiện. Đường giao thông giữa Hậu Nghĩa và Đức Huệ, Hiếu Thiện và Củ Chi bị chặn nhiều đoạn. Sư đoàn 25 BB vừa cố gắng giải tỏa, vừa cố thủ phòng tuyến không cho địch tiến về Sài Gòn.

Nhưng cộng quân dần dần đánh sâu vào và làm chủ phòng tuyến Bà Điểm, Hóc Môn, cắt đứt đường rút lui của sư đoàn, rồi chuẩn bị đánh thẳng vào Sài Gòn. Hai đêm 27 và 28 tháng 4,

Củ Chi bị pháo mãnh liệt; phía ta thiệt hại nặng: đoàn xe tiếp tế từ Củ Chi lên Hiếu Thiện bị phục kích, 45 xe bị thiêu hủy.

Nhưng mặt trận do sư đoàn 25 BB phụ trách không mãnh liệt bằng mặt trận ở phòng tuyến Biên Hòa.

Ở Biên Hòa, để sửa soạn cho cuộc tấn công cuối cùng vào Sài Gòn, địch đánh chiếm các cứ điểm do Nghĩa Quân và Địa Phương Quân đóng trên đường tấn công của họ.

Ở hướng bắc và đông bắc Bến Sắn, sư đoàn 7 Cộng sản Bắc Việt gặp sức kháng cự mạnh của sư đoàn 5 BB khi họ tiến về hai hướng đông và tây bắc tỉnh Bình Dương. Sư đoàn CỘNG SẢN BẮC VIỆT 7 bị thiệt hại nặng và khựng lại tại chỗ.

Vừa đẩy lui sư đoàn 7 Cộng sản Bắc Việt ở mặt Bình Dương, sư đoàn 5 BB lại phải đối diện với các cuộc tấn công khác của địch từ hướng Chơn Thành, An Lộc. Sau khi di tản khỏi An Lộc, bốn Liên đoàn BĐQ và các đơn vị địa phương tỉnh chống trả mãnh liệt với các đơn vị Cộng sản ở phía nam Chơn Thành. Cùng lúc, địch dùng pháo binh và hỗn hợp bộ binh thiết giáp chặn đánh các đơn vị của sư đoàn 5 BB khi họ tiến theo quốc lộ 13 từ Bầu Bàng lên Chơn Thành để tiếp ứng đơn vị bạn. Dưới sự yểm trợ của không quân và pháo binh, BĐQ ở Chơn Thành đánh bật cuộc tấn công của địch, bắn cháy 14 xe tăng và giết hơn 300 địch quân trong hai ngày chiến đấu.

Nhưng địch vẫn hy sinh quân, bám sát vào phòng tuyến của chúng ta. Ý định của địch là cố gắng cắt đứt đường rút quân của BĐQ về Lai Khê. Nhưng sáu tiểu đoàn BĐQ và hai tiểu đoàn của địa phương chi khu, dưới quyền chỉ huy của đại tá Nguyễn Thành Chuẩn, rút về được Lai Khê cùng với vũ khí nặng. Nhưng họ phải phá hủy 10 ngàn đạn và 4 khẩu đại bác 155 ly vì không vận chuyển được lúc rút quân đi.

Tình Hình Vùng 4

Khác với tình hình ở ba Vùng Chiến Thuật, tình hình ở Vùng 4 tương đối yên tĩnh trừ những cuộc đụng độ qua lại giữa sư đoàn 9 VNCH và sư đoàn 5 CỘNG SẢN BẮC VIỆT ở vùng Định Tường, Svay Rieng, bên kia biên giới Cam Bốt. Trước tháng 3, phần lớn hoạt động của địch nhắm vào các đơn vị Nghĩa Quân, Địa Phương Quân đóng ở những tiền đồn chung quanh Chương Thiện, Kiên Giang. Nhưng từ giữa tháng 3-1975, địch gia tăng hoạt động đánh vào các cơ sở tiếp liệu, đồn bót đóng bảo vệ quốc lộ 4 huyết mạch, nối liền Sài Gòn và đồng bằng sông Cửu Long.

Sư đoàn 5 Cộng sản Bắc Việt, sau một thời gian dài dưỡng quân, trang bị và tái bổ sung, lực lượng này xâm nhập qua biên giới, tiến về phía tây nam Tân An, tấn công vào các đơn vị địa phương ở quận lỵ Thủ Thừa. Ý định của cộng quân là sau khi chiếm được Thủ Thừa, địch sẽ lợi dụng địa thế đó cắt đứt đường giao thông giữa Phú Lâm và Tân An trên quốc lộ 4 không cho sư đoàn 7 BB tiếp cứu Sài Gòn. Nhưng cuộc tấn công vào Thủ Thừa của Cộng sản bị thất bại: quân phòng thủ đánh tan ngay cuộc tấn công và gây nhiều thương vong cho địch. Song song với cuộc tấn công vào Thủ Thừa, địch đánh vào quận lỵ Bến Tranh. Nhưng quân hỗn hợp của sư đoàn 7 và 9 BB đánh bại cuộc tấn công; địch bỏ lại vài ba trăm xác, hai mươi tù binh và cả trăm vũ khí trong đó có súng phòng không và trọng pháo. Ở đoạn đường từ phía

nam Tân An đến chung quanh Bến Tranh, quân ta giải tỏa các chốt đóng cản đường lưu thông của địch trên quốc lộ 4 và lưu thông từ Sài Gòn về Mỹ Tho hay xa hơn về Vùng 4 được trở lại bình thường.

Từ lâu Cộng sản có căn cứ ở vùng U Minh Thượng và U Minh Hạ, nằm trong địa phận của hai tỉnh Chương Thiện và Kiên Giang. Hành lang tiếp tế cho các mật khu này bắt nguồn từ biên giới qua ngã Hà Tiên. Sau khi dự trữ và bổ sung quân đầy đủ, địch lập ra sư đoàn 8 BB. Quân của sư đoàn đến từ những đơn vị cơ hữu của địa phương và một số đơn vị đến từ quân khu 3 CỘNG SẢN BV. Sư đoàn 8 bắt đầu tấn công quấy rối các tiền đồn của tỉnh Cần Thơ vào cuối tháng 3-75. Địch mở hai hướng tấn công: một hướng đánh vào bộ tư lệnh Quân Đoàn IV ở Cần Thơ; hướng kia đánh vào trung tâm Huấn Luyện Cái Vồn và quận lỵ Bình Minh ở Vĩnh Long. Để ngăn cản không cho quân ta tiếp viện qua lại giữa Vĩnh Long và Cần Thơ, địch đóng nhiều chốt kháng cự ở Ba Càng. Sư đoàn 21 BB và lính Thiết Kỵ lập tức đánh tan cuộc tấn công vào Cần Thơ. Cộng sản bỏ lại hơn 300 xác và hàng trăm vũ khí. Cộng quân cũng thất bại trong hướng đánh vào quận lỵ Bình Minh; và chỉ trong vòng 48 tiếng đồng hồ, quân ta giải tỏa được tất cả các chốt của địch ở Ba Càng.(7)

Tóm lại, ý định của cộng quân là muốn cắt đứt giao thông trên quốc lộ 4, chặn đường tiếp viện Sài Gòn Cần Thơ, bảo vệ hành lang xâm nhập từ vùng Mỏ Vẹt, Cam Bốt, vào căn cứ của họ ở vùng IV. Nhưng đó chỉ là những hoạt động nghi binh để hỗ trợ cho chiến lược lớn hơn là đánh vào quân đoàn III và Biệt Khu Thủ Đô. Vào những ngày cuối cùng của cuộc chiến, bộ chỉ huy Cộng sản Bắc Việt ở miền Nam gom các trung đoàn biệt lập ở Vùng IV và lập ra vài sư đoàn mới. Tuy nhiên những sư đoàn mới này chỉ có danh trên giấy tờ chứ không phải là một lực lượng tác chiến có khả năng. Những sư đoàn mới này được tạo ra nhằm vào mục tuyên truyền, tâm lý nhiều hơn.

Khác với các cuộc hành quân quy ước lớn áp dụng ở ba quân khu kia, tại đồng bằng sông Cửu Long địch áp dụng chiến thuật du kích nhiều hơn để làm suy yếu hạ tầng cơ sở của ta hầu kiểm soát được tài nguyên phong phú ở đó.

Ngay vào thời gian mãnh liệt nhất của cuộc chiến xảy ra ở ba vùng chiến thuật vào tháng 3, 4-75, tình hình quân sự ở Vùng 4 tương đối yên tĩnh. Ngay cả lúc lệnh đầu hàng được ban hành từ Sài Gòn, không một tỉnh hay quận nào của Vùng IV nằm dưới sự kiểm soát của Cộng sản.

Chú thích Chương 8 (tiếp theo)

3. Sau này có nhiều sách, ý kiến, chỉ trích về cách tái huấn luyện, trang bị, tái thiết lập các đơn vị triệt thoái từ quân đoàn I và II. Tác giả đồng ý là một bài toán có nhiều phương cách giải để đi đến đáp số. Nhưng tác giả phải xác nhận các cơ quan Tổng Cục Tiếp Vận, Chiến Tranh Chính Trị, Quân Huấn và Phòng 3 của BTTM đã làm hết sức để chỉnh bị các đơn vị trên một cách mau chóng (Chú thích của tác giả)

4. Trong Tổng Hành Dinh Trong Mùa Xuân Chiến Thắng (Chính Trị Quốc Gia, Hanoi: 2000) của Võ Nguyên Giáp, chiến dịch Hồ Chí Minh đánh vào thủ đô Sài Gòn và vùng phụ cận dùng tương đương 5 quân đoàn: Quân đoàn 1 ở hướng trực bắc Sài Gòn, đánh vào Lái

Thiên, Bến Cát; quân đoàn 2 ở hướng đông nam, đánh về hướng Long Thành, căn cứ Nước Trong, Thành Tuy Hạ; quân đoàn 3 ở hướng tây bắc, phụ trách cứ điểm Trảng Bàn, căn cứ Đồng Dù, Hóc Môn; quân đoàn 4, đánh hướng đông bắc về Xuân Lộc, Biên Hòa, Long Bình; quân đoàn 232 đánh lên Sài Gòn từ hướng tây nam, qua Cần Duộc, Tân An, Bến Lức, Nhà Bè. Bộ Tư Lệnh,

do Văn Tiến Dũng làm tư lệnh, Phạm Hùng làm chính ủy, đặt tại Cẩm Xe, trực bắc Sài Gòn. Từ Điển Bách Khoa Quân Sự Việt Nam (Quân Đội Nhân Dân, Hanoi: 1996), liệt kê lực lượng của chiến dịch Hồ Chí Minh như sau: Quân đoàn 1, 2, 3, 4, Đoàn 232, tổng cộng 17 sư đoàn bộ binh; 6 trung đoàn và 4 tiểu đoàn đặc công; 3 lữ đoàn /trung đoàn và 4 tiểu đoàn tăng thiết giáp; 22 lữ đoàn /trung đoàn và 8 tiểu đoàn pháo binh; cộng thêm các đơn vị binh chủng khác; lực lượng Công sản địa phương gồm 2 trung đoàn bộ binh và 6 trung đoàn đặc công. Xem Võ Nguyên Giáp, trang 313; Từ Điển Quân Sự, trang 118-119 (Chú thích của dịch giả).

5. Trong nguyên thủy, Quân Đoàn 4 do Hoàng Cầm làm tư lệnh, phụ trách mặt trận Xuân Lộc. Quân Khu 4 có hai sư đoàn cơ hữu là sư đoàn 7 và 9. Khi tấn công Xuân Lộc, sư đoàn 7 là sư đoàn duy nhất của quân đoàn 4. Hoàng Cầm đoàn được Bộ Tư Lệnh B2 tăng cường thêm sư đoàn 341, sư đoàn 6 thiếu (của quân khu 7), trung đoàn 95B (quân khu 5, gia nhập sau khi ba sư đoàn trên bị thiệt hại nặng) và các các lực lượng phụ trợ như phòng không, pháo binh, thiết giáp. Sư đoàn 3 thuộc về quân đoàn 2, đánh xuống hướng nam, về Vũng Tàu. Sư đoàn 9 được chuyển qua quân khu 8, nhập vào quân đoàn 232 (vừa mới thành lập khi Công sản Bắc Việt đổi tên chiến dịch thành Chiến Dịch Hồ Chí Minh vào ngày 26 tháng 4). Xem, Thượng Tướng Hoàng Cầm, Chặn Đường Mười Nghìn Ngày (Quân Đội Nhân Dân, Hanoi: 2001), trang 403-420; Đảng Ủy, Ban Chỉ Huy Sư Đoàn Bộ Binh 9, Sư Đoàn 9 (Quân Đội Nhân Dân, Hanoi: 1990), trang 282-283 (Chú thích của dịch giả).

6. Cuộc tấn công vào Xuân Lộc của Quân Đoàn 4 Công sản Bắc Việt là một sự thất bại lớn nhất và duy nhất trong chiến dịch tấn công miền Nam vào những ngày cuối của cuộc chiến. Trong Chặn Đường Mười Nghìn Ngày, Hoàng Cầm thủ nhận ba sư đoàn 7, 341, 6, bị tổn thất rất nặng; họ phải cầu viện thêm trung đoàn 95B từ quân khu 5 ngoài Trung vào tăng viện. Theo Hoàng Cầm, hai ngày đầu tiên, trận chiến xảy ra như ý họ muốn. Nhưng khi lực lượng ở Xuân Lộc chinh đốn lại tuyến phòng thủ thì cuộc tấn công của Công sản bị khựng lại. Lực lượng CỘNG SẢN BẮC VIỆT bị thiệt hại nhiều đến độ họ lo sợ. Bộ tư lệnh chiến dịch 275 (lúc này chưa là chiến dịch Hồ Chí Minh) dưới quyền Lê Đức Thọ, Phạm Hùng, và Văn Tiến Dũng, đề nghị Trần Văn Trà đến ngay mặt trận Xuân Lộc xem xét tình hình. Với tư cách là tư lệnh B-2, Trần Văn Trà có quyền ra lệnh cho Hoàng Cầm thay đổi chiến thuật đánh theo ý của ông ta.

Trong hồi ký Kết Thúc Cuộc Chiến 30 Năm, Tập 5, Trà nhìn nhận ba sư đoàn của Hoàng Cầm bị thiệt hại quá nhiều. Càng tấn công kiểu trực diện (đánh thẳng vào phòng tuyến của sư đoàn 18), thì càng thiệt hại mà chưa chắc chiếm được Xuân Lộc. Tướng Trà đề nghị rút quân ra xa, tập hợp lại, đánh bứt phòng tuyến ở ngã ba Dầu Giây. Khi Dầu Giây mất, đường tiếp tế cho Xuân Lộc bị cắt; Xuân Lộc không còn là một hệ thống phòng thủ ích lợi cho VNCH nữa. Hoàng Cầm nghe lời, đánh theo chiến thuật của Trần Văn Trà. Như tiên liệu, khi

phòng tuyến phía tây bị chọc thủng, Xuân Lộc bị cô lập, và trở thành vô dụng như một phòng tuyến cản địch vì không còn thu hút quân địch. Quân Đoàn III không còn cách nào khác hơn là di tản

Xuân Lộc để bảo toàn lực lượng cho một phòng tuyến mới. Trong hồi ký, Hoàng Cầm viết với một giọng văn tự kiểm thảo về số quân hy sinh đánh vào Xuân Lộc.

Sự hối hận có lẽ cũng bắt nguồn khi gần nguyên sư đoàn 341 bị hủy diệt bằng bom CBU (loại Daisy Cutter) của không quân VNCH. Hoàng Cầm trách Bộ Tư Lệnh Miền B-2 quá hối hả hạ lệnh cho quân đoàn 4 tấn công Xuân Lộc (sư đoàn 7 đang trên đường từ Di Linh về, và bị thiệt hại nặng; sư đoàn 9, sư đoàn có kinh nghiệm nhiều nhất chiến trường miền đông, thì bị chuyển qua mặt trận tây nam của quân đoàn 232). Hoàng Cầm xin chờ, nhưng Trần Văn Trà nói lệnh của Hà Nội là phải đánh ngay. Xem Trần Văn Trà, trang 247-257; Hoàng Cầm, trang 403-420 (Chú thích của dịch giả).

7. Một số trận đánh và hoạt động quân sự của quân đội VNCH ở Vùng IV được ghi lại trong tác phẩm Nguyễn Khoa Nam (Lake Forest, California: Hội Phát Huy Văn Hóa Việt Nam, 2001). Bài Trận Chiến Cuối Cùng của Quân Đoàn IV của trung tá Trần Văn Lưu, quận trưởng kiêm chi khu trưởng Tam Bình Vĩnh Long, có nhiều chi tiết về trận đánh này (Chú thích của dịch giả).

Chương 9: Những Ngày Cuối Cùng

Tình hình chính trị ở Sài Gòn bị xáo trộn mạnh sau khi Ban Mê Thuật mất và sự thất bại của cuộc di tản khỏi Pleiku-Kontum tiếp theo sau. Nhiều phần tử, đảng phái đối lập, xuất hiện ra mặt chỉ trích chính phủ. Ngày 27 tháng 3, 1975, chính phủ bắt giữ một số người bị nghi ngờ tổ chức đảo chánh. Với những biến động chính trị đó, Tổng thống Thiệu ra lệnh thủ tướng Khiêm cải tổ lại nội các. Nhưng thấy tình hình quân sự bất lợi đang xảy ra, không bao nhiêu chính khách muốn tham gia nội các mới. Những chính khách muốn tham gia thì đòi những điều kiện không thể chấp nhận được. Đa số chính trị gia nghĩ Tổng thống Thiệu chịu trách nhiệm về những thất bại quân sự đang xảy ra; họ cũng nghĩ Tổng thống Thiệu không còn khả năng đưa miền Nam ra khỏi cơn hiểm họa trước mắt. Sau một tuần gạn hỏi và thương lượng, thủ tướng Khiêm từ chức, đưa ra lý do là không thể nào có được một nội các mới nếu ông không mời được những đảng phái chính trị có chính kiến khác gia nhập nội các.

Ngày 2 tháng 4, 1975, trong một buổi họp thường lệ ở Quốc hội, thượng viện VNCH bỏ 42 phiếu thuận và 10 phiếu chống, kết tội Tổng thống Thiệu về những thất bại đang xảy ra, và yêu cầu ông thành lập một nội các mới với đại diện của nhiều thành phần chính trị đối lập. Có nhiều tiếng đồn chính phủ có thể có một nội các liên hiệp với sự lãnh đạo của hai ông Trần Văn Đỗ và Trần Văn Lắm. Ba ngày sau, ngày 5 tháng 4, Chủ tịch Hạ Viện Nguyễn Bá Cẩn được chỉ định làm thủ tướng. Ngày 8 tháng 4, một phản lực cơ F-5 của Không Quân VNCH bỏ bom Dinh Độc Lập. Đây là lần đầu tiên dinh Độc Lập mới bị bỏ bom. Dinh Độc Lập dưới thời Tổng thống Ngô Đình Diệm cũng bị một phi cơ khu trục A-1 Skyraider dội bom một lần. Sau vụ dội bom đó, nhiều tin đồn mới về Tổng thống Thiệu và vận mệnh miền Nam lại lan truyền ra dân chúng: Số mạng VNCH đã được các nước cường quốc quyết định; họ sẽ để yên cho CỘNG SẢN BẮC VIỆT dùng võ lực cưỡng chiếm miền Nam. Có đề nghị VNCH nên gửi đặc sứ qua Pháp, nhờ họ dùng ảnh hưởng của một quốc gia trung lập để thương lượng với Cộng sản, may ra có thể cứu vãn được tình hình. Tin đồn nói là chuyện dàn xếp tình hình chính trị của VNCH sẽ xảy ra vào ngày 7 tháng 4, rồi sau đó là 10 tháng 4. Phó thủ tướng Trần Văn Đôn, sau một chuyến công du từ Hoa Kỳ về vào ngày 5 tháng 4, cho Tổng thống Thiệu biết chuyện thương lượng với Cộng sản Bắc Việt qua tay người Pháp đang được nói đến... nhưng Tổng thống Thiệu không tin vào chuyện đó.

Trong suốt thời gian này, quân đội VNCH đã triệt thoái dần từ các vùng phía bắc về nam; và quân đội Cộng sản Bắc Việt trên đường đuổi theo tiến về thủ đô Sài Gòn. Hoàn cảnh quân sự nguy ngập hơn khi Xuân Lộc di tản và tình hình chiến trường bây giờ phải tính theo từng ngày, từng giờ. Trong tình thế nguy ngập đó, BTTM tìm mọi cách cung cấp cho chiến trường tất cả những gì có thể cung cấp: tái bổ sung và trang bị các đơn vị mới để đưa trở ra chiến trường.

Phong trào đòi Tổng thống Thiệu từ chức và trao quyền lại cho đại tướng Dương Văn Minh nổi lên. Phong trào này ảo tưởng với một chính phủ liên hiệp do đại tướng Minh cầm đầu, VNCH có nhiều cơ hội thương lượng với CỘNG SẢN BẮC VIỆT để chấm dứt cuộc đổ máu đang xảy ra. Trong buổi họp ở dinh Độc Lập ngày 21 tháng 4, Tổng thống Thiệu tuyên bố từ chức. Theo lời giải thích của Tổng thống Thiệu, Hoa Kỳ muốn ông từ chức, và ông muốn hay

không một số tướng lĩnh trong quân đội cũng sẽ ép ông đi. Ông hy vọng sự từ chức của ông sẽ đem lại hòa bình, và Hoa Kỳ sẽ tiếp tục giúp đỡ quân đội VNCH. Theo hiến pháp, ông nhường chức lại cho phó Tổng thống Trần Văn Hương. Cuối cùng, Tổng thống Thiệu mong muốn quân đội, cảnh sát quốc gia ủng hộ vị Tổng thống mới.

Chiều ngày 21 tháng 4, 1975 lễ từ chức của Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu được trực tiếp truyền hình từ Dinh Độc Lập. Trong bài diễn văn từ chức, ông Thiệu dẫn giải về tình hình chung của đất nước và lý do ông từ chức. Lần đầu tiên trước công chúng ông xác nhận chính ông ra lệnh cuộc triệt thoái khỏi Kontum Pleiku. Ông ra lệnh tiến hành cuộc triệt thoái thảm bại đó vì trước tình thế nguy ngập của chiến trường, ông không còn chọn lựa nào khác. Ông cũng đề cập đến một số tướng lĩnh đã không tận tụy chiến đấu cho ông.

Một câu hỏi được nhắc nhiều lần là, ông Thiệu từ chức vì một áp lực nào đó, hay tự ông quyết định. Trong lần điều trần trước Tiểu Ban Điều Tra của Ủy ban Ngoại Giao Quốc Tế Hạ Viện ngày 27 tháng 1, 1976, cựu đại sứ Hoa Kỳ tại Sài Gòn, Graham Martin, khẳng định ông không có vai trò nào trong việc Tổng thống Thiệu từ chức. Nhưng đại sứ Martin xác nhận trong lần nói chuyện với Tổng thống Thiệu vào ngày 20 tháng 4, sau khi trình bày về tình hình quân sự do tình báo của CIA và DAO (Phòng Tùy Viên Quân Sự) cập nhật hàng ngày. Đại sứ Martin nói: "Tôi nói với ông ta theo sự kết luận của tôi, mặc dù các tướng lĩnh tiếp tục chiến đấu nhưng họ nghĩ không còn cách nào để chặn đứng cuộc tấn công sau cùng của CỘNG SẢN BẮC VIỆT trừ khi có một cuộc ngưng bắn để họ có thể tái phối trí lại lực lượng. Nhưng sự ngưng bắn sẽ không bao giờ xảy ra nếu vị Tổng thống không từ chức, hay sẵn sàng chấp nhận những bước tiến đưa đến sự thương lượng đó. Tôi nói với Tổng thống Thiệu, theo tôi nghĩ, nếu ông ta không quyết định thì các tướng lĩnh cũng sẽ yêu cầu ông thoái vị."

Đại sứ Martin nhấn mạnh tính chất riêng tư, cá nhân của cuộc nói chuyện. Đại sứ Martin nói chuyện với Tổng thống Thiệu "như một cá nhân, không đại diện cho Tổng thống Hoa Kỳ, tổng trưởng Ngoại Giao, hay ngay như tư cách của một đại sứ Hoa Kỳ."

Về câu nói, "các tướng lĩnh sẽ yêu cầu ông thoái vị" của đại sứ Martin, tác giả chắc chắn trong quân đội VNCH, không có tướng nào ép Tổng thống Thiệu từ chức hết.

Tuy nhiên, có một điều xảy ra có thể đưa đến sự hiểu lầm này: Sau khi cựu trung tướng Trần Văn Đôn được bổ nhiệm tổng trưởng Quốc Phòng trong nội các thủ tướng Nguyễn Bá Cẩn, ông Đôn triệu tập một buổi họp của tất cả các tướng lĩnh ở bộ Tổng Tham Mưu. Đây chỉ là một buổi gặp mặt sơ giao, giới thiệu ban tham mưu và tổng trưởng quốc phòng mới. Nhưng đối với người ngoài, cuộc hội họp có thể được giải thích như một cuộc tụ tập có mục đích chính trị. Nhưng đó là một buổi họp công khai, có nhiều người tham dự, không thể nào hiểu khác hơn mục đích thật sự của nó.

Sau khi nhậm chức Tổng thống, ông Trần Văn Hương lập tức ra nhiều sắc luật, trong đó có sắc luật cấm di chuyển, du lịch ra nước ngoài. Quân nhân công chức nào đã lợi dụng công vụ trốn lại nước ngoài phải hồi hương trong vòng ba mươi ngày, nếu không họ sẽ bị tước quốc tịch và tài sản bị tịch thu. Thành phần được phép ra nước ngoài là người già, hay bệnh nhân đi chữa trị. Tuy nhiên những bệnh nhân này phải đóng một khoản tiền thế chân trước khi

được phép xuất ngoại. Tiền thế chân này sẽ được dùng giúp đỡ các binh sĩ đang chiến đấu trong trường hợp thân chủ không hồi hương.

Tổng thống Trần Văn Hương có ý định mời tướng Dương Văn Minh gia nhập chánh phủ của ông. Nhưng tướng Minh từ chối lời mời của Tổng thống Hương vì tướng Minh muốn nhiều quyền hơn. Từ lâu, tướng Minh có liên hệ với nhiều cố vấn chính trị quân sự có khuynh hướng thiên tả. Chính tướng Minh có tham vọng trở thành Tổng thống từ lâu, và đã hy vọng Tổng thống Thiệu trao quyền lại cho ông thay vì cho phó Tổng thống Hương. Mặc dù có nhiều đồn đãi cho rằng Cộng sản chỉ thương lượng một giải pháp chính trị với tướng Minh, nhưng là một Tổng thống tin vào hiến pháp, Tổng thống Hương không thể nào trao chức Tổng thống lại cho tướng Minh nếu không có sự đồng ý của Quốc hội.

Trong khi đó tình hình quân sự càng lúc càng trở nên bi quan. Ngày 27 tháng 4 tổng trưởng quốc phòng Trần Văn Đôn cầm đầu một phái đoàn quân sự gồm nhiều tướng lãnh ở BTTM và tư lệnh Biệt Khu Thủ Đô ra tường trình trước Quốc hội.

Vào lúc 7 giờ 30 chiều, dưới sự tham dự của 138 dân biểu và nghị sĩ, tổng trưởng Đôn trình bày tình hình quân sự: Sài Gòn đang bị 15 sư đoàn của 3 quân đoàn Cộng sản Bắc Việt Sau khi nghe tường trình, lúc 8 giờ 20 đêm, Quốc hội bỏ phiếu 136 thuận, 2 chống cho phép trao quyền Tổng thống lại cho tướng Dương Văn Minh.

Ngày hôm sau, thứ Hai, 28 tháng 4, vào lúc 5 giờ 30 chiều, Dương Văn Minh tuyên thệ nhậm chức Tổng thống VNCH.

Trước đây đã có nhiều lời đồn về "giải pháp Dương Văn Minh." Đầu tháng Giêng, 1975, tòa đại sứ Pháp, và đích thân đại sứ Merillon đã hoạt động mạnh để tìm một giải pháp chính trị cho cuộc chiến Việt Nam: một thương lượng giữa tướng Minh và Cộng sản Bắc Việt. Về phía Hoa Kỳ, bộ Ngoại Giao không tin tưởng vào sự thương lượng đó, nhưng có vài lý do để hy vọng Cộng sản chấp nhận thương lượng đình chiến.

Tướng Minh thấy tin tưởng để thương lượng. Theo những người thân cận với tướng Minh, ông đặt sự lạc quan của ông vào những suy luận sau:

(1) Cộng sản không có nền tảng vững chắc ở Sài Gòn và vùng lân cận. Ngưng bắn để thương lượng, CỘNG SẢN BẮC VIỆT có được thời gian để hoàn tất các cơ sở địa phương.

(2) Thành viên Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam phần lớn là người địa phương, họ không muốn bị thống trị bởi dân miền Bắc, và họ muốn thấy một giải pháp trong đó có "Hai Việt Nam."

(3) Trung Cộng không bao giờ muốn thấy Việt Nam thống nhất. Họ muốn thấy Việt Nam vẫn bị chia đôi để Việt Nam không trở thành một hiểm họa ở phía nam biên giới họ.

(4) Tướng Minh tin tưởng đại sứ Pháp Merillon có thể giúp hai bên gặp mặt để đi để một sự thương lượng có ý nghĩa. Đại tướng Minh nhận định: " Cộng sản Bắc Việt biết dân miền Nam không thích chủ nghĩa Cộng sản. Và vì Cộng sản không thể nào tiêu diệt được tất cả người dân miền Nam, thương lượng với dân miền Nam thì có lợi hơn."

Thêm vào đó, tướng Minh có gặp tác giả một lần vào ngày 21 tháng 4, ông thổ lộ cho tác giả biết ông vẫn liên lạc thường xuyên với phía bên kia bằng máy vô tuyến.

Chuyện đó ông giữ kín cho đến bây giờ vì sợ bị bắt. Tướng Minh tin tưởng thật lòng là, với một chính phủ do ông cầm đầu, Cộng sản sẽ đưa ra một giải pháp chính trị để ngừng chiến.

Đó cũng là một lý do tại sao nhiều tầng lớp lãnh đạo quân sự, chính trị, hành chính, chấp nhận làm việc với chính phủ mới của tướng Minh.

Nhưng sau cùng, Cộng sản Bắc Việt đòi ý. Theo những gì tác giả biết được, là vào cuối tháng 3, 1975, một gián điệp của Hoa Kỳ lấy được tin từ Trung Ương Cục Miền Nam. Người này cho biết Cộng sản Bắc Việt quyết định đánh bại VNCH bằng quân sự chứ không tìm một giải pháp chính trị.

Tướng Minh chờ Cộng sản Bắc Việt đề nghị một giải pháp nhưng vô ích: Cộng sản Bắc Việt trả lời bằng cách dội bom phi trường Tân Sơn Nhất chỉ 12 tiếng sau khi ông nhậm chức Tổng thống. Nhưng người của tướng Minh vẫn cố gắng liên lạc với đại diện của Cộng sản Bắc Việt ở phi trường Tân Sơn Nhất để thương lượng, nhưng phía bên kia đã trả lời rất mơ hồ, hay có thái độ hăm dọa. Đến lúc đó tướng Minh mới biết ông ta không còn hy vọng thương thuyết với Cộng sản nữa; ông chấp nhận tất cả những đòi hỏi của phía bên kia.

Tổng thống Dương Văn Minh thú nhận ông bị Cộng sản lừa. Ông khuyên những cố vấn thân cận và con rể là đại tá Nguyễn Hồng Đại nên rời Việt Nam. Tướng Minh không phải là người duy nhất bị Cộng sản lừa: nhiều người dễ tin khác, khi nhận ra sự lừa dối của Cộng sản và muốn ra đi nhưng quá trễ. Một số người ở lại, gồm sĩ quan, công chức, văn nghệ sĩ, được Cộng sản trọng dụng vì vai trò nằm vùng, gián điệp ngầm, của họ trong quá khứ. Qua điều đó, chúng ta thấy được sự khiếm khuyết trong hệ thống an ninh của VNCH, đã không ngăn chặn được sự xâm nhập của Cộng sản vào các hệ thống dân sự và quân sự của chúng ta.

Di Tản (The Evacuation)

Những ai tin vào sự liên hiệp với Cộng sản, nghĩ sẽ có một cuộc ngưng bắn trong vòng 24 tiếng sau khi ông Dương Văn Minh nhậm chức Tổng thống. Đối với những người không bao giờ muốn liên hiệp với Cộng sản, ngày ông Dương Văn Minh nhậm chức là ngày họ quyết định bỏ nước ra đi. Đối với họ, một chương sử của quốc gia đã kết thúc. Một chương sử đã viết bằng máu của hàng trăm ngàn quân nhân, đổ ra chiến đấu cho một lý tưởng. Những người lính này, ngay sau khi Tổng thống Thiệu từ chức, họ vẫn tiếp tục chiến đấu, hy vọng cầm cự cho đến giờ phút chót. Không phải họ trung thành với ông Thiệu; họ chỉ chiến đấu cho một lý tưởng họ theo đuổi và bảo vệ bằng máu từ lâu. Bây giờ, một trang sử đã lật qua, họ không thể nào ở lại đây; họ sẽ để mảnh đất này lại cho những người tin Cộng sản là những người có thể liên hiệp và thương lượng được.

Kế hoạch di tản người Mỹ và một thiểu số người Việt được tòa đại sứ soạn thảo rất kỹ và bí mật. Kế hoạch dựa vào những kinh nghiệm thấy được trong lần di tản từ Đà Nẵng và Nha Trang. Tất cả các kế hoạch, chính và dự phòng, được giữ kín, không cho phía Việt Nam biết. Những chi tiết về số người, phương tiện di chuyển, lộ trình, điểm hẹn ... tất cả chỉ có người Mỹ biết. Về phía quân sự, các quân nhân được chọn để di tản, trao đổi tin tức với cố vấn của họ. Phần lớn họ được khuyên nên di tản gia đình vợ con đi trước.

Vấn đề nan giải của các quân nhân là là sắc luật cấm di chuyển ra nước ngoài vẫn còn hiệu lực. Nếu một quân nhân rời khỏi Việt Nam, họ phạm tội đào ngũ. Ở phía dân sự, họ có thể bị tội du hành trái phép. Nhưng vì tất cả những phương tiện chuyên chở nằm dưới sự quản trị

của Hoa Kỳ, không ai ở phía Việt Nam biết được lộ trình là đâu, tổng số người được di tản, giấy tờ tùy thân phải có như thế nào.

BTTM, trong thời gian đó, không ra một quân lệnh chính thức nào về vấn đề di tản.

Nhưng mọi người tự hiểu là số người được di tản rất ít, những ai được chọn di tản sẽ nhận được thông báo từ Hoa Kỳ. Đó là tất cả những gì phía Việt Nam biết được.

Sau này, qua những tiết lộ của đại sứ Martin, kế hoạch di tản được cơ quan DAO, toà đại sứ và Bộ Tư Lệnh Thái Bình Dương soạn thảo. Kế hoạch di tản, có tên là Talon Vise, được cập nhật liên tục để phản ánh tình trạng thực tế và những cần thiết để di tản. Kế hoạch có dự trù quân tác chiến và phi cơ bảo vệ lộ trình và các điểm bốc người. Cũng theo lời đại sứ Martin tường thuật, Hoa Kỳ không muốn gây hỗn loạn khi di tản. Ban đầu, toà đại sứ muốn di tản tất cả công dân Mỹ và người Việt có liên hệ đến họ. Ngoài ra một số người Việt nằm trong phạm trù có thể nguy hiểm đến tánh mạng nếu họ rơi vào tay Cộng sản. Đến ngày 25 tháng 5, số người Việt nằm trong trường hợp "bị nguy hiểm" này đã lên đến 50 ngàn người. Cũng theo đại sứ Martin: Trước ngày 14 tháng 4, toà đại sứ Hoa Kỳ được thẩm quyền cho nhập cảnh 2000 cô nhi đến Hoa Kỳ. Ngày 14, toà đại sứ được phép cho nhập cảnh thân nhân của công dân Mỹ đang có mặt tại Việt Nam. Ngày 14, toà đại sứ có thẩm quyền cho nhập cảnh thân nhân của công dân Hoa Kỳ, thân nhân của các người Việt đang là công dân thường trú tại Hoa Kỳ, dù các người này không hiện diện tại Việt Nam, với điều kiện đơn của họ được Nha Nhập Tịch và Di Trú Hoa Kỳ chấp nhận.

Ngày 25, toà đại sứ có thẩm quyền cho nhập cảnh nhiều loại thân nhân liên hệ đến công dân Mỹ. Đồng thời toà đại sứ được quyền di tản khoảng 50 ngàn người được liệt kê vào phạm trù "có thể nguy hiểm đến tánh mạng." Tòa đại sứ được thẩm quyền này chỉ trong bốn ngày sau cùng của chương trình di tản.

Trên thực tế, những người Việt Nam nằm trong tình trạng nguy hiểm sẽ đưa cho người đại diện của họ danh sách thân nhân muốn di tản. Sau khi được toà đại sứ hay DAO chấp thuận, những người này sẽ được thông báo điểm hẹn, những gì cần phải mang theo, và số lượng đồ tùy thân mang theo.

Từ điểm hẹn, họ được xe bus chở đến nội vi cơ quan DAO ở phi trường Tân Sơn Nhất. Sau khi danh sách được đối chiếu, họ được đưa lên những phi cơ vận tải C-130 hay C-141 vào buổi chiều, hay ban đêm, để tránh sự lộ liễu. Nhân viên an ninh phi trường biết rõ những gì đang xảy ra, nhưng họ không ngăn cản, vì một số cũng có gia đình hay thân nhân ra đi trên các chuyến phi cơ đó. Các chuyến bay di tản hoạt động liên tục cho đến ngày 29 tháng 4 thì gián đoạn vì phi trường Tân Sơn Nhất bị pháo kích.

Trong hai ngày còn lại, 29 và 30 tháng 4, toà đại sứ Mỹ dùng trực thăng và xà lan di tản được hơn 11 ngàn người. Ở miền duyên hải, dân đánh cá và những ai dùng thuyền bè ra khơi, được Tàu chiến hải quân thuộc Đệ Thất Hạm Đội cứu vớt. Nhìn vào kế hoạch di tản của Hoa Kỳ, số người di tản có thể nhiều hơn nếu tình thế và thời gian cho phép. Với hơn 113 ngàn người được di tản, so với những cuộc di tản từ Đà Nẵng, Nha Trang, hay Phnom Penh, cuộc di tản sau cùng này thành công hơn nhiều.

SÀI GÒN

Đến ngày 25 tháng 4, Cộng sản đã bao vây Biệt Khu Thủ Đô (Sài Gòn) từ nhiều hướng. Vòng đai phòng thủ của quân đội VNCH vào lúc này chỉ còn lại Biên Hòa ở hướng đông bắc; Long Thành ở hướng đông; Lai Khê ở hướng bắc; và Hố Môn ở đông bắc. Các lực lượng tiền đạo của Cộng sản bắt đầu đánh thăm dò vòng đai phòng thủ Sài Gòn. Đêm 26, đặc công Cộng sản tấn công Tân Cảng, vài đoạn trên xa lộ Sài Gòn-Biên Hòa và trung tâm truyền tin Phú Lâm. Trung tâm truyền tin bị thiệt hại, nhưng còn hoạt động được. Một tiểu đoàn Nhảy Dù đang canh giữ chung quanh Dinh Độc Lập được chỉ định giải tỏa khu Tân Cảng. Chỉ trong một thời gian ngắn địch bị đánh bật ra khỏi Tân Cảng, và tái lập lưu thông trên đoạn đường Sài Gòn Biên Hòa.

Đêm hôm sau, 27, tất cả các tiền đồn của lực lượng Địa Phương Quân và Nghĩa Quân dọc theo sông Vàm Cỏ Đông thuộc tỉnh Hậu Nghĩa bị tấn công và tràn ngập.

Mất các cứ điểm canh giữ đó, tất cả hướng tây của Sài Gòn bị bỏ ngõ. Căn cứ của sư đoàn 5 ở Lai Khê cũng bị tấn công; căn cứ không quân Biên Hòa ở hướng đông bắc Sài Gòn bị pháo kích dữ dội, kho đạn và nhiên liệu của phi trường bị phá hủy, hoạt động của phi trường gián đoạn. Phần lớn phi cơ ở phi trường đã bay về Tân Sơn Nhất hay là phi trường Trà Nóc ở Vùng IV. Sư đoàn 3 Không Quân, với sự giúp đỡ của TQLC Hoa Kỳ, phá hủy tất cả cơ sở và trung tâm sửa chữa và bảo trì của căn cứ trước khi di tản. Vòng đai phòng thủ của sư đoàn 18 bộ binh ở Trảng Bom bị tấn công và xâm nhập. Lữ đoàn 1 Dù ở Phước Lễ rút về Vũng Tàu khi địch mở cuộc tấn công bằng bộ binh và xe tăng. Long Thành thất thủ vào ngày 28 khi địch tiến theo liên tỉnh lộ 25 đánh chiếm quận lỵ Nhơn Trạch. Quận trưởng Nhơn Trạch và các lực lượng còn lại rút về kho đạn thành Tuy Hạ để cố thủ. Bây giờ Sài Gòn hoàn toàn nằm trong tầm đại bác 130 ly của địch.

Sáu giờ chiều ngày 28, khi buổi lễ nhậm chức ảm đạm của tân Tổng thống Dương Văn Minh vừa chấm dứt, ba phản lực cơ A-37 bất thành linh tấn công phi trường Tân Sơn Nhất. Súng phòng không từ dinh Độc Lập và từ các chiến đình ở bến Bạch Đằng phản ứng; hai phản lực cơ F-5A cũng bay lên nghinh chiến, nhưng ba chiếc A-37 đã bay đi. Cuộc dội bom gây thiệt hại nhẹ cho phi trường. Chỉ một trái bom đánh trúng vào địa phận phi trường; hai trái còn lại rơi ở Hố Môn và cầu Bình Triệu. Bộ tư lệnh Không Quân xác nhận phi cơ do Cộng sản điều khiển và cất cánh từ một căn cứ xa Sài Gòn, nằm dưới sự kiểm soát của Cộng sản. Điểm xuất phát có thể từ phi trường Đà Nẵng vì ba phi cơ này có mang bình xăng phụ. Tin tức tình báo cho biết Cộng sản có thể dùng phi cơ tấn công thêm lần nữa vào lúc 9 giờ đêm cùng ngày vì hệ thống radar không còn hoạt động từ lúc phi trường Biên Hòa di tản.

Lực lượng CỘNG SẢN BẮC VIỆT ở hướng tây Sài Gòn vào những ngày cuối: Quân Đoàn 1, với 30 ngàn quân, đánh từ hướng bắc và đông bắc. Quân Đoàn 3, 46 ngàn quân, đánh hướng tây bắc. Ở hướng nam là Quân Đoàn 232, với 42 ngàn quân, theo quốc lộ 4 đánh lên.

Lực lượng CỘNG SẢN BẮC VIỆT ở hướng đông Sài Gòn: Quân Đoàn 2, với 40 ngàn quân, đánh hướng đông nam vào, về phía Thành Tuy Hạ. Quân Đoàn 4, với 30 ngàn quân, đánh hướng đông, qua ngã Biên Hòa và bộ Tư Lệnh Quân Đoàn III. Không Quân quyết định dội bom phá hủy phi trường Phan Rang vì đây là phi trường dùng để tiếp tế nhiên liệu cho phi cơ

bay từ Đà Nẵng về Sài Gòn. Cùng lúc nhiều phi tuần F-5A được lệnh bay canh chừng không phận còn lại của chúng ta. Đêm 29, bộ tư lệnh Quân Đoàn III dời từ Biên Hòa về Gò Vấp, đóng chung với bộ tư lệnh Thiết Giáp.

Bốn giờ sáng ngày 29 tháng 4, BTTM, phi trường Tân Sơn Nhất và bộ tư lệnh Hải Quân ở bến Bạch Đằng bị pháo kích từng hồi. Bến Bạch Đằng và BTTM không bị thiệt hại, nhưng phi trường Tân Sơn Nhất bị thiệt hại nặng. Kho đạn, phi đạo phụ, kho xăng bị trúng đạn và bốc cháy. Sở chỉ huy của cơ quan DAO (bộ tư lệnh MACV cũ) cũng bị trúng đạn sơ sài nhưng làm hai TQLC Hoa Kỳ canh gác ở đó bị tử thương. Cộng sản dùng bộ binh đánh vào vòng đai hướng bắc của phi trường trong lúc pháo kích, nhưng bị một tiểu đoàn Nhảy Dù đẩy lui. Trong đêm đó, địch tấn công nhiều nơi ngoài vòng phòng thủ thành phố.

Tình hình chung vào lúc 7 giờ sáng ngày 29 tháng 4:

Sư đoàn 22 bộ binh ở Long An bị tấn công nhưng giữ được phòng tuyến.

Bộ chỉ huy tiểu khu Hậu Nghĩa (mặt trận Củ Chi) mất liên lạc với quân đoàn III.

Căn cứ Lai Khê ở Bình Dương bị pháo kích nặng. Địch tấn công quận lỵ Bến Cát, đánh và cắt đứt đoạn đường Phú Cường Lai Khê trên quốc lộ 13. Địch công Cộng sản xâm nhập Phú Cường và thiết lập nhiều chốt chống cự.

Ở Biên Hòa, địch tấn công quận lỵ Tân Uyên. Cảnh sát và lính tiểu khu di tản; thành phố bây giờ bị bỏ trống. Phòng tuyến Trảng Bom bị xâm nhập ở nhiều nơi; sư đoàn 1 bộ binh rút về phía nam của căn cứ Long Bình. Lữ đoàn 257 TQLC ở phía bắc căn cứ bị áp lực mạnh của địch. Căn cứ Long Bình bị pháo kích và đánh quấy phá liên tục. Kho đạn thành Tuy Hạ bị bao vây và pháo kích.

Hai liên đoàn 8 và 9 Biệt Động Quân ở hướng tây Sài Gòn bị thiệt hại nặng dưới sức tấn công của địch; đơn vị mất đi khoảng 50 phần trăm quân số. Các đơn vị Địa Phương Quân cố thủ ở quận lỵ Hóc Môn cũng chịu số phận tương tự. Quốc lộ 1 nối liền Củ Chi và Sài Gòn không còn di chuyển được. Trung tâm huấn luyện Quang Trung; các căn cứ của trung tâm tiếp liệu nằm ở khu vực Gò Vấp-Hạnh Thông Tây bị pháo kích và tấn công cùng lúc: địch dàn quân ở hai hướng bắc và đông bắc giống như họ đã phối trí vào năm 1968.

Ở Chợ Lớn, Cầu Nhị Thiên Đường rơi vào tay địch, trung tâm truyền tin Phú Lâm bị pháo kích và hăm dọa. Chín giờ sáng, phi trường Tân Sơn Nhất bị dội bom lần thứ nhì, và bị thiệt hại nặng lần này: Vài phi cơ A-37 và 4 vận tải cơ trong đó chứa đầy bom đạn bị phá hủy; phi trường bị bốc cháy ở nhiều nơi. Phi trường hoàn toàn tê liệt. Hơn 3000 người đang chờ di tản chung quanh phạm vi của cơ quan DAO hốt hoảng, bỏ chạy tán loạn. Đến 10 giờ sáng, bộ tư lệnh Không Quân không còn kiểm soát được hệ thống của họ. Trên trời, hàng loạt trực thăng Hoa Kỳ tiếp tục bốc nhân viên Hoa Kỳ từ các tòa nhà; bây giờ khó phân biệt được trực thăng của Mỹ hay Việt Nam.

Bộ tư lệnh quân đoàn III báo cáo tình hình nguy ngập ở mọi phòng tuyến. Tiểu khu Hậu Nghĩa không còn liên lạc được; Sư đoàn 25 bộ binh giao chiến ác liệt với địch và yêu cầu trực thăng yểm trợ. Phòng tuyến Trảng Bom thất thủ; sư đoàn 18 bộ binh đang giao tranh với địch ở phía nam căn cứ Long Bình. Bên trong căn cứ Long Bình, hệ thống chỉ huy và an ninh trật tự không còn giữ được. Quận lỵ Tân Uyên mất từ lúc 9 giờ sáng; địch đang tiến về Biên Hòa, về bộ tư lệnh quân đoàn.

Nhưng Quân Đoàn III không còn trông cậy vào khả năng yểm trợ của không lực để cố thủ. Bộ tư lệnh Biệt Khu Thủ Đô không còn quân hay khả năng để giải tỏa áp lực của địch tiến lên từ phía nam Sài Gòn. Trung tướng Nguyễn Văn Minh, tư lệnh Biệt Khu Thủ Đô yêu cầu BTTM cho quân trừ bị để bảo vệ hướng nam Sài Gòn. BTTM lập tức cung cấp hai trong số ba tiểu đoàn Biệt Kích Nhảy Dù còn lại. Một liên đoàn Biệt Động Quân đang phòng thủ ở Bến Tranh được huy động trở lại Cần Đước trên liên tỉnh lộ 5A vào lúc 12 giờ trưa theo lệnh của Biệt Khu Thủ Đô. Nhưng không vận không có để chuyên chở; liên tỉnh lộ 5A từ Cần Đước về Chợ Lớn bị cắt đứt nhiều nơi; cầu Nhị Thiên Đường dẫn vào Sài Gòn thì đã nằm trong tay địch.

Một giờ trưa, kho đạn Thành Tuy Hạ bị phá hủy và mất liên lạc. Xe tăng địch xuất hiện ở Cát Lái, bắn phá vào bến Tàu, kho chứa hàng. Hoàn toàn bị cô lập, Biệt Khu Thủ Đô bây giờ chỉ nằm chờ địch tiến vào.

Tổng thống Dương Văn Minh ra lệnh tất cả người Mỹ phải rời Việt Nam trong vòng 24 tiếng. Qua đêm, cuộc di người Mỹ và Việt vẫn tiếp tục không ngừng cho đến 5 giờ sáng ngày 30.

Mười giờ sáng ngày 30 tháng 4, 1975, Tổng thống Dương Văn Minh ra lệnh quân đội buông súng đầu hàng. Sau giây phút đó, Việt Nam Cộng Hòa không còn hiện hữu như một quốc gia.

Chú thích:

1. Trong thời gian này, có nhiều tin tức về những âm mưu đảo chánh. Có tin tác giả định cấu kết với một số tướng lãnh để đảo chánh hoặc làm áp lực với Tổng thống Thiệu hoặc (sau này) áp lực với Tổng thống Trần Văn Hương trao quyền lại cho đại tướng Dương Văn Minh. Tác giả hoàn toàn phủ nhận các "tin vịt," thất thiệt, và vô căn cứ này. Tác giả là một quân nhân thuần túy, không làm chính trị và cũng không có những tham vọng chính trị. Tác giả đã chứng kiến những tai hại của hai vụ đảo chánh trước, nên dù có ai rủ đảo chánh, tác giả cũng không làm. Ở đây, tác giả cũng muốn khẳng định những tin tức về tác giả do Frank Sneep viết trong *Decent Interval* (trang 287, 288, 394, 397), về cá nhân tác giả là những ý nghĩ xuyên tạc, đoán mò (Chú thích của tác giả).

2. Tác giả nhớ rõ ràng, sau buổi họp tác giả ra về ngay, không theo Tổng thống Thiệu về phòng làm việc của ông ta. Đây là lần chót tác giả gặp Tổng thống Thiệu trước khi mất nước. Tác giả không khi nào rưng rưng nước mắt và nói không thể tưởng tượng có thể xảy ra ngày hôm nay. Đây chỉ là chuyện bịa đặt của ông Nguyễn Tiến Hưng viết trong *The Palace File*. Mối liên quan giữa tác giả và Tổng thống Thiệu hoàn toàn đặt trên căn bản quân vụ, nên không hề có những giờ phút cởi mở tâm tình (Chú thích của tác giả).

3. Trích trong *The Vietnam-Cambodia Emergency, 1975, Part III, Vietnam Evacuation: Testimony of Ambassador Graham A. Martin. Committee on International Relations, House of Representatives, 94 Congress, Second Session, 27 January, 1976. Trang 546-547* (Chú thích của tác giả).

4. Theo các hồi ký của nhiều tướng lãnh CỘNG SẢN BV, vào những ngày cuối, CỘNG SẢN BẮC VIỆT có hơn 17 sư đoàn, bao vây năm hướng chung quanh Sài Gòn. Theo Nguyễn Hữu

An trong *Chiến Trường Mới* (Hà Nội: Quân Đội Nhân Dân, 2001), trang 245-247, khi Cộng sản Bắc Việt IET đã chắc thắng và đổi tên chiến dịch tấn công miền Nam là Chiến Dịch Hồ Chí Minh, quân Cộng sản Bắc Việt tiến về Sài Gòn gồm có: Quân Đoàn 1, do tướng Nguyễn Hòa chỉ huy, có 30 ngàn quân, phụ trách hướng bắc và đông bắc Sài Gòn; Quân Đoàn 2 do Nguyễn Hữu An chỉ huy, có 40 ngàn quân, đánh hướng đông nam; Quân Đoàn 3, Vũ Lăng làm tư lệnh, với 46 ngàn quân, đánh tây bắc; Quân Đoàn 4, đánh hướng đông và đông nam (đi song song với Quân Đoàn 2), do Hoàng Cầm chỉ huy, với 30 ngàn quân; Hướng tây nam, đi theo quốc lộ 4, là Quân Đoàn 232 do Lê Đức Anh coi, có 42 ngàn quân. Ngoài lực lượng trên, quân đội Cộng sản Bắc Việt có thêm 6 trung đoàn đặc công nội thành yểm trợ. Trong hồi ký Sài Gòn và Tôi, của đại sứ Pháp Merillon, ông nói vào những ngày cuối của VNCH, Cộng sản Bắc Việt chỉ có hơn 70 ngàn quân bao vây Sài Gòn. Số quân này chỉ bằng 1/3 quân số thật sự của Cộng sản (Chú thích của dịch giả).

5. Trước khi từ chức, Tổng thống Trần Văn Hương đã ký một sắc lệnh giải nhiệm tác giả chức vụ Tổng Tham Mưu Trưởng. Trong khi chờ đợi tân Tổng thống Dương Văn Minh chính thức bổ nhiệm tổng tham mưu trưởng mới, tác giả chỉ định trung tướng Đồng Văn Khuyên, tham mưu trưởng BTTM, xử lý thường vụ chức tổng tham mưu trưởng. Sau đó tác giả được di tản ra Hạm Đội 7 vào trưa thứ Hai, 28 tháng 4, 1975.

6. Trong buổi tường trình trước Ủy ban Liên Hệ Quốc tế Hạ Viện (sách đã dẫn, trang 608-609), đại sứ Martin có dẫn giải vài chi tiết về hoạt động của Hoa Kỳ tìm một giải pháp chính trị cho cuộc chiến trong thời gian này. Xem phụ bản D ở cuối sách (Chú thích của tác giả).

7. Tin tức này do thiếu tướng Charles J. Timmes, một trong những cựu tư lệnh MAAG (Military Assistance Advisory Group), kể lại trong một lần nói chuyện (Chú thích của tác giả).

Chương 10: Kết Luận và Nhận Định

Việt Nam Cộng Hòa mất về tay Cộng sản sau ba mươi năm giao đấu trên chiến trường. CỘNG SẢNVN đã chiến thắng qua lối đánh của họ dù gọi là chiến tranh du kích, chiến tranh nhân dân, chiến tranh cách mạng, hay chiến tranh giải phóng. Đây lời nhắc nhở cho nhiều quốc gia khác: sẽ còn nhiều Việt Nam nữa trong tương lai.

Từng quốc gia một, những quốc gia chống cộng lần lần bị xâm chiếm. Có thể đến một ngày nào đó, thế giới chỉ còn lại Hoa Kỳ, ba hay bốn cường quốc đồng minh, bao vây bởi những quốc gia Cộng sản hay quốc gia thân Cộng sản. Đây là viễn tượng bi quan chúng ta sẽ đối diện trong những thập niên sắp đến nếu chúng ta không nhận ra những khuyết điểm đã làm, để có thể tìm một đường lối hành động trong tương lai.

Sau khi đọc hết các chương trước, nếu để ý độc giả có thể nhận ra được những lý do đưa đến sự sụp đổ của miền Nam. Những lý do tác giả đưa ra trong sách này lý do lộ liễu hay ngầm ngầm là những lý do đưa đến sự thất thủ của miền Nam:

(1) Miền Nam đã ký một Hiệp định trong đó Cộng sản có nhiều ưu thế; và Hiệp định Paris 1973 làm cho cán cân lực lượng nghiêng về phía Cộng sản thêm sức mạnh và cho phép họ tấn công đánh chiếm miền Nam.

(2) Những hứa hẹn của Tổng thống Nixon là Hoa Kỳ sẽ trả đũa mạnh trong trường hợp Cộng sản Bắc Việt vi phạm hiệp định, đã không được Tổng thống Ford thực hành khi Cộng sản Bắc Việt tấn công miền Nam một cách lộ liễu.

(3) Sự giảm thiểu quân viện lớn lao và bất ngờ, gây nhiều trở ngại về khả năng tác chiến và làm suy sụp tinh thần dân miền Nam.

(4) Những quyết định chiến lược quyết định phải có của Tổng thống Thiệu đưa ra quá trễ để có thể thực hiện như mong muốn. Kế hoạch triệt thoái khỏi Cao Nguyên diễn ra quá vội vàng, đưa đến sự sụp đổ nhanh chóng của Quân Đoàn I và II.

(5) Cấp lãnh đạo VNCH không thấy rõ sự thay đổi về đường lối ngoại giao của Hoa Kỳ, khi Hoa Kỳ chuyển sang thái độ hòa hoãn, thoả hiệp với Cộng sản quốc tế dù phải thất hứa với đồng minh. Vì không nhận rõ sự thay đổi ngoại giao của Hoa Kỳ, cấp lãnh đạo VNCH đã không uyển chuyển thay đổi kế hoạch quốc gia cho phù hợp với thực trạng và tình thế. Sau Hiệp định Paris 1973, VNCH vẫn trông đợi vào những hứa hẹn xa vời và bất thể hiện.

Lý do sau cùng: sau một thời gian chiến tranh dài, Việt Nam Cộng Hòa bị phá sản về phương diện kinh tế cũng như chính trị. Tinh thần đoàn kết quốc gia không còn; không có được một lãnh tụ nào có thể kêu gọi toàn dân đoàn kết lại cho một chính nghĩa chung. Tham nhũng, thiếu khả năng, và thờ ơ với nhiệm vụ, chính phủ không làm tròn trách nhiệm với người dân trong khi người dân mất dần niềm tin vào chính phủ. Mặc dù với nhiều kế hoạch kinh tế có vẻ lạc quan bề ngoài, nền kinh tế quốc gia tiếp tục đi xuống đến mức chỉ còn một phép lạ mới cứu vãn được. Với những khuyết điểm đó, cơ cấu và nền tảng xã hội miền Nam từ từ bị vỡ tan từng mảnh. Bằng hoại đến từ sự chia rẽ, thiếu niềm tin, hoang mang, và đôi lúc, có những ý nghĩ chủ bại: Với những ung nhọt đó, miền Nam như một trái cây chín mùi, dễ rụng trước một cơn gió nhẹ.

Ngoài lý do chính kể trên, đi ngược về quá khứ, nhiều lý do khác thuộc về lãnh vực kinh tế, chính trị, ngoại giao quốc tế... cùng đưa VNCH đến sự sụp đổ hoàn toàn.

Sau đệ nhị thế chiến, không ai chối cãi vai trò lãnh đạo của Hoa Kỳ như một cường quốc trên thế giới. Nhưng đường lối ngoại giao của Hoa Kỳ, đối với Việt Nam nói riêng, hay đối với Đông Nam Á nói chung, thay đổi nhiều lần qua nhiều giai đoạn từ sau năm 1945: Thời gian đầu Hoa Kỳ không có đường lối ngoại giao nào; kế đến là một đường lối chống cộng mãnh liệt; sau cùng là nhân nhượng và thỏa hiệp.

Những thay đổi ngoại giao này ảnh hưởng chiến lược quân sự cũng như viện trợ kinh tế cho vùng Đông Nam Á.

Tổng thống Franklin D. Roosevelt không có một ý định rõ ràng về chuyện ủng hộ người Pháp trở lại Việt Nam sau khi thế chiến thứ hai chấm dứt. Chính phủ Truman cũng không có thái độ dứt khoát khi Pháp và Việt Minh có những xung đột đầu tiên trong năm 1945-1946. Hoa Kỳ từ chối khi Pháp yêu cầu Hoa Kỳ cung cấp phương tiện chuyên chở để đưa quân Pháp trở lại Đông Dương; cũng như từ chối đứng về phía người Pháp đánh lại Việt Minh. Nhưng Hoa Kỳ cũng không chấp nhận lời kêu gọi ủng hộ một nền độc lập cho Việt Nam của Hồ Chí Minh. Vào tháng 7 và 8, sau khi chiếm được chính quyền ở Hà Nội, Hồ Chí Minh nhờ nhân viên Sở Tình Báo OSS gửi Tổng thống Truman một lá thư thỉnh cầu Việt Nam được cho quyền tự trị giống như Phi Luật Tân trong thời gian chờ được hoàn toàn độc lập. Từ tháng 10-1945 cho đến tháng 2-1946, Hồ Chí Minh viết cho Tổng thống Truman hay tổng trưởng ngoại giao Hoa Kỳ ít nhất là tám lá thư, thỉnh cầu Hoa Kỳ và Liên Hiệp Quốc can thiệp vào chế độ thực dân của Pháp ở Việt Nam. Sử liệu không cho thấy Hoa Kỳ trả lời những thỉnh nguyện thư này. Như vậy, khi Hoa Kỳ không can thiệp, có nghĩa là Hoa Kỳ đứng về phía người Pháp.(1)

Nhưng vào năm 1949, sau khi Việt Nam được Pháp cho một chút độc lập như một quốc gia trong Liên Hiệp Pháp dưới sự lãnh đạo của Bảo Đại, Hoa Kỳ cũng không thật sự ủng hộ Bảo Đại vì nghĩ Bảo Đại là một lãnh tụ yếu và bù nhìn. Đường lối ngoại giao của Hoa Kỳ đối với Việt Nam chỉ thay đổi khi Mao Trạch Đông toàn thâu Hoa Lục vào cuối năm 1949. Khi Trung Cộng và Nga công nhận chính phủ Hồ Chí Minh vào tháng Giêng, 1950, Hoa Kỳ lập tức công nhận chính phủ Bảo Đại vào tháng 2 năm đó. Rồi ba tháng sau, Hoa Kỳ tuyên bố sẽ viện trợ quân sự và kinh tế cho Pháp để giúp Pháp tiếp tục cai trị Đông Dương. Từ một ngân khoản nhỏ là 10 triệu Mỹ kim lúc khởi đầu, ngân quỹ viện trợ cho Pháp tăng lên gần 1 tỉ Mỹ kim vào đầu năm 1954. Cuộc chiến tranh thứ nhất ở Đông Dương được khởi sự bằng tiền Mỹ qua bàn tay Pháp.(2)

Sau khi Pháp thua trận Điện Biên Phủ và phải ký Hiệp định Geneva năm 1954, Hội Đồng An Ninh Quốc Gia của chính phủ Eisenhower nghĩ Hiệp định Geneva quá bất lợi cho chiến lược của đồng minh, và Hoa Kỳ phải tìm cách chặn đứng làn sóng Cộng sản tràn xuống miền Nam. Chủ đích của đường lối ngoại giao Hoa Kỳ là "bảo vệ và duy trì một quốc gia ở miền Nam không Cộng sản" đây là chính phủ Việt Nam Cộng Hòa của Tổng thống Ngô Đình Diệm "và ngăn chặn không cho Cộng sản chiếm được đa số" trong cuộc bầu cử tổng quát trên toàn cõi Việt Nam, nếu cuộc bầu cử được tổ chức. Việt Nam Cộng Hòa bây giờ nhận viện trợ thẳng từ Hoa Kỳ.

Quân đội VNCH, do người Pháp huấn luyện từ trước, được cải tổ sâu rộng những quân nhân trong quân đội cũ, dù với nhiều kinh nghiệm chiến trường, nhưng vì có liên hệ với người Pháp, bị cho về hưu. Một thế hệ quân nhân mới, một chế độ quân dịch mới được lập thành Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa. Mục đích là thành lập các đơn vị cấp sư đoàn dưới sự hướng dẫn của người Mỹ. Phương pháp huấn luyện và quân dụng của quân đội Hoa Kỳ được toàn bộ áp dụng. Để làm quen với hệ thống chỉ huy mới, sĩ quan bị bắt buộc theo học khoá Chỉ Huy và Lãnh Đạo. Một số trong những sĩ quan này được đưa sang Hoa Kỳ để tiếp tục được huấn luyện thêm ở những trung tâm quân sự. Khi thành Tổng thống, Kennedy thay đổi đường lối ngoại giao quân sự của chính phủ Eisenhower bằng cách gia tăng sự hiện diện của người Mỹ nhiều hơn ở Việt Nam. Tuy nhiên, chính phủ Kennedy chỉ cung cấp cố vấn chứ chưa thật sự cho lính tác chiến song song với quân đội VNCH. Sau khi Kennedy bị ám sát, Tổng thống Johnson nói rộng cuộc chiến bằng cách đem nhiều quân tác chiến vào và bắt đầu dội bom Bắc Việt. Từ con số 3500 quân vào tháng 3-1965, Hoa Kỳ có hơn 550,000 quân ở Việt Nam vào đầu năm 1969.

Nhưng sau Tổng thống Johnson, người Tổng thống kế vị, Richard Nixon, thay đổi phương cách hỗ trợ của Hoa Kỳ ở Việt Nam qua một kế hoạch gọi là Việt Nam Hóa. Kế hoạch này là một sản phẩm phụ của chủ thuyết ngoại giao mới. Thay vì đương đầu thẳng với Cộng sản, ông kêu gọi hợp tác, đồng lòng, và sức mạnh của quốc gia là ba rường cột đưa đến hòa bình thế giới. Cái khác biệt của chủ thuyết Nixon về an ninh quốc phòng khác với những chủ thuyết ngoại giao của Hoa Kỳ từ năm 1945 cho đến nay là, Nixon đặt nặng chủ thuyết của ông vào "vai trò của đồng minh trong vấn đề phòng thủ chung." Tổng trưởng quốc phòng Melvin R. Laird chỉ trích chủ thuyết ngoại giao của Nixon như sau:

"Từ quan điểm phòng thủ Hoa Kỳ, thâm kịch thật sự của Việt Nam là chương trình Việt Nam Hóa không được bắt đầu sớm hơn năm 1969, với những kế hoạch có chủ tâm huấn luyện và trang bị quân đội VNCH hữu hiệu hơn, để họ có thể chiến đấu chống lại CỘNG SẢN BV, và chống lại những quấy phá của Việt Cộng về vấn đề an ninh trong lãnh thổ. Cơ hội Việt Nam Hóa đã có từ đầu thập niên 60 (và không chỉ ở Việt Nam). Nhưng cơ hội đó bị bỏ qua một bên, thay vào đó là quyết định đem quân tác chiến vào Việt Nam và gia tăng sự có mặt của Hoa Kỳ trên mọi lãnh vực của cuộc chiến."(3)

Lấy thí dụ về khẩu súng cá nhân căn bản của quân đội VNCH, súng AR-15, sau này là M-16: AR-15 được thử nghiệm ngoài chiến trường từ năm 1964. Lữ Đoàn Nhảy Dù thích loại súng cá nhân này: nhẹ, dễ bảo trì, chính xác, đạn nhỏ, có thể mang trên người một số lượng lớn. Tuy đầu đạn nhỏ, nhưng sức công phá rất mạnh vì vận tốc nhanh của đạn. Nói tóm lại, đây là loại súng thích hợp cho quân nhân Việt Nam, ở chiến trường Việt Nam. Nhưng chỉ có hơn hai trăm khẩu AR-15 được đem qua thử nghiệm và sử dụng. Sau này súng M-16 chỉ được viện trợ đồng loạt để làm căn bản cho quân đội VNCH sau khi VC và CỘNG SẢN VN chúng tỏ hỏa lực của họ qua loại vũ khí cá nhân như AK-47. Các loại vũ khí khác của CỘNG SẢN BẮC VIỆT cũng tỏ ra rất tối tân so với vũ khí cá nhân của chúng ta. Quân đội VNCH chỉ nhận được súng chống xe tăng M-72 và hỏa tiễn TOW, sau khi Cộng sản đã được trang bị hỏa tiễn chống người và xe tăng B-40, B-41. Tương tự, quân đội VNCH được trang bị đại bác

175 ly và xe tăng M-48 sau khi Cộng sản đã có đại bác 130 ly và tăng T-54. Đó là một vài thí dụ về vũ khí trang bị ở chiến trường.

Phải công nhận, lệ thuộc vào vũ khí tối tân đôi khi cũng có nhiều vấn đề, nếu không nói là nguy hiểm. Trước năm 1954, trong khi chiến đấu song song bên cạnh quân đội Pháp một quốc gia không giàu như Hoa Kỳ Quân Đội Quốc Gia Việt Nam phải dung hòa giữa sức người và cơ giới. Nhưng đến năm 1955 khi nhận quân viện thẳng từ Hoa Kỳ, quân đội VNCH đã áp dụng chiến thuật đã học tập từ quân đội Hoa Kỳ, và áp dụng một cách triệt để trong suốt thời gian chiến đấu bên cạnh quân đội Hoa Kỳ. Nhưng lối đánh giặc kiểu đó được gọi là kiểu đánh giặc nhà giàu. Với văn minh khoa học tân tiến, Hoa Kỳ dùng kỹ thuật thay thế cho nhân lực: Thay vì đi bộ hành quân, chúng ta dùng thiết vận xa M-113; tất cả những cuộc tấn công đều được phi pháo yểm trợ tối đa. Khi quân viện bị cắt giảm, từ tình trạng dư thừa rơi xuống túng thiếu, tinh thần và khả năng tác chiến của quân đội VNCH bị sa sút. Từ đầu năm 1974, BTTM cố gắng áp dụng nhiều biện pháp để thay đổi, sửa chữa lối đánh giặc tốn kém đó, nhưng không còn đủ thời gian.

Còn người Cộng sản thì sao "Có viện trợ hay không có viện trợ họ xoay sở ra làm sao". Sau cùng, họ đã chiếm miền Nam bằng xe tăng và đại pháo của Nga. Trong giai đoạn đầu chiến tranh, phải nói, vũ khí của Việt Minh và Cộng sản có được đến từ Pháp và Nhật trong các trận phục kích hay thắng trận. Ngoài ra, họ dùng sức người thay cơ giới trong lối đánh giặc nhà nghèo của họ. Trong giai đoạn sơ thời của chiến tranh du kích, Cộng sản ở miền Nam sống bám chặt vào dân ở nông thôn như loài dây leo cần một thân cây để sống. Họ đánh thuế vào nông và đặc sản địa phương để gây quỹ cho cuộc chiến. Chính phủ VNCH đã dùng nhiều biện pháp để ngăn chặn kế hoạch thu thuế của Cộng sản, nhất là vào các đặc sản như lúa và cao su.

Sau khi Mao Trạch Đông toàn thắng Hoa Lục, từ năm 1950 trở đi, Việt Minh nhận rất nhiều quân viện từ Nga và Trung Cộng. Nhưng để dễ hoạt động, Bắc Việt không bao giờ công bố chính xác số quân viện nhận từ các đồng minh Cộng sản.

Cũng như Trung Cộng có nhiều cố vấn trong quân đội Bắc Việt, nhưng họ không bao giờ công nhận điều này. Trái lại, Cộng sản Bắc Việt lúc nào cũng giáo huấn cán bộ và binh sĩ của họ phải tự lực hơn là nhờ vào viện trợ nước ngoài. Dù nhờ vào số vũ khí tối tân và quan trọng để chiến thắng miền Nam, nhưng Cộng sản Bắc Việt không bao giờ coi đó là một yếu tố quan trọng. Về phía VNCH, chiến thuật và chiến lược của cuộc chiến lúc nào cũng nằm ở thế thụ động, phòng thủ. Vì mục đích của VNCH là chỉ ngăn chặn chứ không bao giờ nghĩ chuyện tấn công ra miền Bắc. Hai lần trong cuộc chiến quân đội VNCH băng qua biên giới Lào và Cam Bốt để đánh vào căn cứ hậu cần của Cộng sản Bắc Việt. Tuy nhiên những cuộc tấn công này vẫn có chủ đích phòng thủ và không bao giờ được hoạch định như một kế hoạch dài hạn. Mục đích chính của quân đội VNCH là bình định (có nghĩa là kiểm soát) dân số trong lãnh thổ. Từ nhiệm vụ chính đó, chiến lược quân sự của VNCH có hai mặt: một, bình định ở vùng đông dân cư; hai, truy lùng và triệt tiêu các đơn vị lớn của Cộng sản ở vùng thưa dân cư. Trong suốt cuộc chiến, chiến lược này bắt quân đội VNCH phải chạy theo sau đối phương vì Cộng sản Bắc Việt lúc nào cũng nắm thế thượng phong về chiến thuật cũng như là vũ khí.

Nhiều người chưa thấu đáo về quân sự hỏi, tại sao chúng ta không đánh bại được Cộng sản trong những năm đầu của cuộc chiến, khi quân ta đông hơn du kích quân Cộng sản" Lý do chánh là chiến tranh du kích có qui tắc riêng và khác xa chiến tranh qui ước. Trong chiến tranh du kích, địch không có cơ sở hay căn cứ nằm lộ ra ngoài để họ cần bảo vệ. Du kích sống trà trộn với dân và ngay trong lãnh thổ của ta, hay ẩn núp ở mật khu của họ. Khi đông quân và ở thế thượng phong, họ tấn công. Ngược lại, họ lẩn trốn khi yếu thế. Sau mỗi trận đánh, cộng quân rút về mật khu để tái bổ sung, huấn luyện và trang bị. Chiến tranh với Cộng sản ở Hy Lạp và Mã Lai Á hay Phi Luật Tân dễ hơn ở Việt Nam. Những quốc gia đó là những bán đảo, hay ở giữa biển, rất dễ ngăn chặn người và vật liệu xâm nhập từ ngoài vào. Nhưng VNCH có chung biên giới dài cả ngàn cây số với Bắc Việt, Lào và Cam Bốt. Biên giới dài vô tận đó, với núi đèo và rừng sâu tiện lợi cho việc thiết lập căn cứ, Cộng sản ở miền nam dùng đó để tiếp nhận vũ khí, nhân sự từ quân đội chánh quy Cộng sản Bắc Việt.

Chú thích:

1. *Kết luận về đường lối ngoại giao của Hoa Kỳ, dựa theo "Tài Liệu Ngũ Giác Đài" đăng trên báo The New York Times năm 1971. Về liên hệ giữa Hồ Chí Minh và toán OSS ở Côn Minh, thư từ của Hồ Chí Minh gửi cho Bộ Ngoại Giao và Tổng thống Truman, xin đọc Why Vietnam: Prelude to America's Albatross của Archimedes L.A. Patti (Los Angeles: University of California Press, 1980), (Chú thích của tác giả).*

2. *Sau Thế Chiến Thứ II, từ năm 1946 Stalin tuyên bố sẽ có kế hoạch nhuộm đỏ thế giới. Để ngăn chặn sự bành trướng của Cộng sản, Hoa Kỳ đề xướng chủ thuyết Ngăn Chặn, hay Chặn Đứng (Containment), và coi đó như một chủ thuyết ngoại giao quốc gia, dùng để giới hạn làn sóng Cộng sản quốc tế. Chủ thuyết này đã giúp các quốc gia như Hy Lạp, Phi Luật Tân, Mã Lai Á hay Đại Hàn tồn tại trước những tấn công của Cộng sản. Tuy nhiên vì địa lý thiên nhiên, tình hình chính trị và nhân văn quá đặc biệt của các quốc gia Đông Dương, nếu chủ thuyết Ngăn Chặn được bổ túc bằng chiến lược cô lập (sẽ nói ở phần cuối cuốn sách) thành một chiến lược chính trị địa lý (geopolitiCộng sản) thì cục diện chiến tranh có thể biến chuyển thuận lợi cho VNCH, Lào và Cam Bốt (Chú thích của tác giả).*

3. *Trích trong bài diễn văn "The Nixon Doctrine: From Despair to New Opportunities" của tổng trưởng quốc phòng Melvin R. Laird.*

.....

Trong khi đó phía quân đội VNCH cần phải có lính để canh giữ đồn bót, cơ quan hành chánh; phải bảo vệ an ninh cho dân ở địa phương, dù địa phương đó ở gần hay xa thị tứ. Dĩ nhiên, lính lại cần nhiều hơn nữa cho các cuộc hành quân truy lùng và triệt tiêu. Theo những nghiên cứu của các chuyên gia về du kích chiến.

Muốn thắng du kích quân, chúng ta cần có một lực lượng 10 trên 1; với lực lượng 5 trên 1, cuộc chiến sẽ bất phân thắng bại và kéo dài trong một thời gian vô định.

Ngược lại, nếu lực lượng của chính phủ chỉ hơn du kích quân 2 đến 3 lần, thì du kích quân sẽ có cơ hội thắng. Tỷ lệ giữa lực lượng Đồng Minh và Cộng sản trong cuộc chiến Việt Nam là

4.7 trên 1 khi Đồng Minh có 1 triệu 500 ngàn quân và Cộng sản có 320 ngàn quân. Với tỉ lệ quân số này, chúng ta có khả năng đánh bật Cộng sản ra ngoài lãnh thổ VNCH. Nhưng phải hiểu, ngoài những hỏa lực cơ hữu của các sư đoàn bộ binh Hoa Kỳ, quân đội Hoa Kỳ và VNCH còn được không trợ của Không và Hải Quân Hoa Kỳ yểm trợ tối đa khi cần.

Với những yểm trợ từ Cộng sản quốc tế, chiến tranh ở Việt Nam không còn là một cuộc "nội chiến" như nhiều người đã lầm tưởng. Trong những giai đoạn cuối cùng của cuộc chiến, quân đội Cộng sản Bắc Việt được trang bị vũ khí tối tân nhất của khối Cộng sản.

Kế hoạch đánh chiếm miền Nam được Cộng sản Bắc Việt soạn thảo và chỉ huy, và thể hiện qua con bài của họ là Mặt Trận Giải Phóng và Chánh Phủ Cách Mạng Lâm Thời Nam Việt Nam.

Có nhiều đề nghị tại sao VNCH không dùng chiến thuật du kích để đánh lại Cộng sản ngay trong vùng kiểm soát của họ, hay ngay ở miền Bắc?. Những chiến thuật của du kích chiến chỉ có thể thực hiện được trên một tầm vóc nhỏ, giới hạn. Quân chúng ta không thể nào sống trong lòng địch và có được sự yểm trợ của dân địa phương. Khi chúng ta áp dụng chiến thuật du kích để đánh du kích, chúng ta có nhiều thất bại hơn thành công. Có một định lý về chế độ kiểm soát của Cộng sản:

Khi một nhóm dân bị Cộng sản ở địa phương đó kiểm soát trong một thời gian vài năm, nhóm dân ở đó sẽ bị kiểm soát chặt không thoát được những người chống đối sẽ bị cô lập; các lãnh tụ đối lập bị triệt tiêu hay vô hiệu hóa.

Việt Nam có được độc lập từ cuối năm 1954. Nhưng như một quốc gia, toàn dân Việt Nam chưa tiến đến một trình độ dân trí được coi như là khả quan. Nhiều người dân sống trong hoàn cảnh chiến tranh lâu đến độ họ không quan tâm đến chiến tranh nữa. Vì thế người dân cần được thúc đẩy, giáo dục và hướng dẫn. Nhưng dân chủ, một hình thức chánh phủ mới lạ với họ chưa chắc là một giải pháp tốt nhất.

Khi một quốc gia đang chiến đấu để sinh tồn và cùng lúc muốn bảo vệ những nguyên tắc dân chủ là một chuyện khó khăn. Có lúc, chính quyền VNCH không thể nào áp dụng những phương thức "trái dân chủ" để giải quyết những tệ trạng như đào ngũ, trốn lính, biểu tình, hay những phong trào phản động có khuynh hướng làm lợi cho địch. Chính phủ VNCH có nhiều khiếm khuyết trong việc ngăn chặn những thành phần thân cộng đang sống một cách tự do để hoạt động cho phía họ.

Nhiều thân nhân của các cán bộ cao cấp Cộng sản vẫn được chính phủ VNCH cho phép sống một cách yên lành ở ngay trong vùng kiểm soát của quốc gia. Sau khi Sài Gòn thất thủ, nhiều văn nghệ sĩ, quân nhân công chức ở lại đã được chánh quyền Cộng sản thưởng cho nhiều vai trò trong cơ sở hành chánh của họ. Đối với tác giả, trong một hoàn cảnh chiến tranh, tất cả quyết định và kế hoạch đều phải hướng về chủ đích chiến đấu để chiến thắng. Mọi ưu tiên đều phải dành cho chiến tranh; tất cả các kế hoạch khác chỉ là phụ thuộc.

Nói một cách tổng quát, kế hoạch tổng động viên của VNCH chỉ đem lại được phân nửa số nhân lực quân đội cần thiết. Chính phủ đạt được những kết quả khiếm nhường trong kế hoạch ngăn ngừa nạn trốn lính, đào ngũ, để kiểm soát được nhân lực của quốc gia. Vì thiếu quân số thường xuyên, các đơn vị ít được cơ hội nghỉ dưỡng sức dài hạn và bồi dưỡng. Trong khi đó điều kiện vật chất và đời sống của gia đình binh sĩ thường dưới mức trung bình. Chính phủ

VNCH có nhiều khuyết điểm trong việc tuyển chọn, sử dụng nhân sự trong quân đội và hành chính: sự bỏ nhiệm và thăng thưởng không tùy thuộc vào đức hạnh, khả năng hay tài sức, mà tùy thuộc vào sự quen biết cá nhân, liên hệ gia đình hay giòng họ. Sự trừng phạt cũng chỉ lấy lệ, đôi khi không có, đối với những quân nhân công chức phạm pháp. Điều này thúc đẩy thêm nhiều sự phạm pháp trong nền hành chính và trong quân đội.

Dù dân số Bắc Việt chỉ hơn miền Nam hai triệu người, chế độ quân dịch và hệ thống đơn quân của họ được kiểm soát chặt chẽ và sâu rộng. Ngay cả các tù binh chiến tranh sau khi được phóng thích hay trao trả, Cộng sản Bắc Việt tái huấn luyện và bổ sung trở lại đơn vị. Miền Bắc cũng có chương trình tổng động viên, nhưng hệ thống quân dịch của CỘNG SẢN BẮC VIỆT được kiểm soát rất nghiêm ngặt; nạn trốn lính được giảm thiểu tối đa. Cùng lúc, ở những vùng hẻo lánh ở miền Nam, Cộng sản ép buộc, dụ dỗ những vị thành niên ở lứa tuổi 15-17 gia nhập quân đội họ. Nói một cách tổng quát, Bắc Việt có ưu thế nhiều hơn VNCH với một hậu phương được kiểm soát kỹ dưới hệ thống độc đảng của một xã hội Cộng sản.

Trong chiến tranh Đại Hàn, quân đội đồng minh của Liên Hiệp Quốc nằm dưới một bộ tư lệnh duy nhất do Hoa Kỳ chỉ huy. Ngay trong giai đoạn hiểm nghèo nhất của cuộc chiến, Tổng thống Nam Hàn đã cho phép công dân Nam Hàn chiến đấu trong các đơn vị Hoa Kỳ. Ở Việt Nam, trong giai đoạn cao nhất của cuộc chiến, quân đội VNCH và Hoa Kỳ không bao giờ có một bộ chỉ huy chung. Đó là một lỗi lầm lớn nhất trong nguyên tắc chiến tranh: hai quân đội không có được một bộ tư lệnh chung để điều khiển tất cả các lực lượng đang có mặt ở chiến trường. Khi thay vào một bộ tư lệnh duy nhất bằng những kế hoạch như hợp tác và điều hành hỗn hợp, sự thành công ở chiến trường, nếu có, chỉ phụ thuộc vào các vị tư lệnh chiến trường cố gắng tránh đụng chạm nhau. Có nhiều sự đụng chạm giữa hai phía Việt Mỹ đã xảy ra trong chiến trường Việt Nam, tuy nhiên những xung đột này không quan trọng hay đưa đến một đổ vỡ nào. Nhưng khi không có một bộ tư lệnh chung, những quyết định quân sự không được thực hiện nhanh chóng, những tiềm năng quân sự, nhân lực, không được áp dụng đúng chỗ.

Về chiến thuật, với phương tiện cơ hữu như thiết vận xa M-113 và trực thăng, quân đội có thể mở những cuộc hành quân lớn một cách chớp nhoáng, thay vì phải bỏ ra nhiều ngày di chuyển đến mục tiêu. Nếu cần phải đóng quân lại tại một mặt trận lâu ngày, các căn cứ hỏa lực có thể được thiết lập ngay để có thể cung cấp hỏa lực cho mặt trận nếu cần. Nhưng phải nhấn mạnh, trong cuộc chiến Việt Nam, các tư lệnh chiến trường phải thường trực thay đổi chiến thuật, vì địch rất nhạy bén trong vấn đề thích ứng với chiến thuật mới của đối phương ở chiến trường để tránh thiệt hại.

Về quân báo: quân đội VNCH đạt được nhiều thành công khả quan về cơ cấu tổ chức cũng như về kỹ thuật thu thập tin tức. Từ năm 1968 trở đi, tin tức tình báo chúng ta thu thập được chính xác và cập nhật hơn. Tương tự, ở ngành Tiếp Liệu, hệ thống phân phối quân dụng, vũ khí cho quân đội được tối tân hóa, để các đơn vị có thể nhận được nhu dụng cần thiết nhanh chóng theo sự đòi hỏi của họ.

Nhiệm vụ căn bản của Không Quân Việt Nam là yểm trợ không lực chiến thuật ngoài mặt trận và chuyên chở không vận. Không Quân có khả năng rất giới hạn trong nhiệm vụ phòng thủ không phận. Vào cuối năm 1974 khi Cộng sản Bắc Việt trang bị thêm nhiều hỏa tiễn và

phòng không tối tân, khả năng yểm trợ của không quân ở chiến trường giới hạn và kém hữu hiệu. Hải Quân Việt Nam, với nhiệm vụ chính là ngăn chặn sự xâm nhập của Cộng sản Bắc Việt am không phải là một lực lượng đáng ngại so với các nước tân tiến khác. Vũ khí trang bị của Hải Quân Việt Nam tỏ ra khiêm khuyết so với Hải Quân Trung Cộng khi hai nước giao chiến ở quần đảo Hoàng Sa vào đầu năm 1974.

Nói một cách tổng quát về khả năng của quân lực VNCH: trừ những khiêm khuyết về quân số và sự quản trị nhân lực, khi được trang bị đầy đủ, quân đội VNCH có thừa khả năng hoàn tất nhiệm vụ, như họ đã chứng minh vào hai cuộc tấn công ồ ạt của Cộng sản vào năm 1968 và 1972.

Cuộc chiến tranh Cộng sản Bắc Việt ỆT đeo đuổi liên tục qua một thời gian dài ở Việt Nam không phải là một cuộc chiến thuần túy về quân sự. Đó là một cuộc chiến toàn diện với những mặt trận về chính trị, ngoại giao và kinh tế. Về phương diện chính trị, Cộng sản đã khôn khéo, không những lấy được viện trợ của các nước Cộng sản, mà họ còn được sự ủng hộ của các quốc gia nằm trong khối Bất Liên Hiệp. Cộng sản Bắc Việt lấy lòng được cả hai đàn anh Trung Cộng và Nga Sô dù hai quốc gia này đang gây hấn nhau để nhận quân viện từ hai bên. Theo những tin tức từ giới ngoại giao, trong năm 1974, Cộng sản Bắc Việt nhận gấp ba, bốn lần, số quân viện so với các năm trước.

Cộng sản biết rõ quân đội VNCH sẽ chiến đấu nếu họ được một số quân viện tối thiểu. Biết được điều đó, Cộng sản Bắc Việt tìm mọi cách để ngăn chặn Hoa Kỳ tiếp tục viện trợ cho VNCH. Đây là một đòn rất độc hiểm của Cộng sản, vì quân viện là nền tảng của cuộc chiến này. Cộng sản Bắc Việt dùng tất cả bộ máy truyền truyền trong và ngoài nước để làm lợi cho họ. Một mặt họ tuyên truyền cuộc xâm lăng của họ là đúng; và cuộc chiến tự vệ của VNCH là sai. Sự tuyên truyền gây một ngộ nhận cho dân chúng Hoa Kỳ nghĩ chiến tranh Việt Nam là một cuộc chiến vô nhân bản; chánh phủ VNCH là một chánh phủ thiếu khả năng, tham nhũng, không xứng đáng nhận viện trợ của Hoa Kỳ và thế giới tự do.(4)

Một số lớn báo chí Hoa Kỳ có khuynh hướng chống lại cuộc chiến ở Việt Nam, và họ không có thái độ nào để chống lại những tuyên truyền sai lạc của Cộng sản.

Thêm vào đó, với những nhóm phản chiến rầm rộ tuyên truyền tiếp tay, khiến tiếng nói trung thực của chúng ta bị chìm sâu trong những ồn ào phản chiến; lý tưởng của cuộc tranh đấu bị lãng quên hay bị bỏ rơi. Một trong những nhóm phản chiến này có tên là Trung Tâm Hoạt Kế Đông Dương. Theo lời tường trình của đại sứ Graham Martin, Trung Tâm này là nơi qui tụ nhiều thành phần như giáo sư, tu sĩ, các nhà truyền giáo... họ in và lưu hành nhiều bức thư "hoà bình," kêu gọi ngưng cuộc chiến và chấm dứt mọi quân viện cho miền Nam.

Tuyên truyền chống chiến tranh của Cộng sản đã làm tâm lý quần chúng Hoa Kỳ nghĩ cuộc chiến ở Việt Nam là một cuộc phiêu lưu vô vọng; một cuộc chiến không lối thoát. Từ những thái độ đó, thanh niên, học sinh Mỹ đứng lên biểu tình chống chiến tranh. Bị những áp lực đến từ quần chúng, Quốc hội Hoa Kỳ không còn cách nào khác hơn là đưa ra những quyết nghị giới hạn dần những hoạt động quân sự của chính phủ Hoa Kỳ ở Đông Dương, rồi sau đó là quyết định giảm thiểu viện trợ cho VNCH. Sau cuộc chiến tranh Việt Pháp, mọi người nói sự thất bại xảy ra ở Paris. Tương tự, trong cuộc chiến này, sự thất trận bắt nguồn tự nội địa Hoa Kỳ.

Chúng ta không thể phủ nhận kẻ thù của chúng ta quyết tâm, kiên trì và nhiều kinh nghiệm trong cuộc chiến. Trong suốt cuộc chiến, v có một đường lối, kế hoạch chính trị quân sự liên tục, không thay đổi. Mục tiêu cố định của họ là cưỡng chiếm miền Nam qua những giai đoạn chiến tranh nhân dân, hay chiến tranh giải phóng bằng biện pháp quân sự. Cộng sản Bắc Việt có nhiều thay đổi, có nhiều quyết nghị về cuộc chiến, nhưng tựu trung thái độ và mục đích của họ vẫn là dùng biện pháp quân sự để giải quyết chiến tranh.

Chiến lược của chúng ta trong cuộc chiến không được liên tục. Sau khi Hiệp định Paris được ký, trong khi Cộng sản vẫn tiếp tục chuẩn bị cho những cuộc tấn công sau cùng, VNCH quay sang lo cải tổ, sửa soạn chấn hưng nền kinh tế. Để thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế, chúng ta đã rút bớt 100 ngàn quân, đưa vào các kế hoạch kinh tế và sản xuất. Khi nhận ra Cộng sản vẫn tiếp tục vi phạm hiệp ước đình chiến, kế hoạch trên đã phải hủy bỏ: ta đã mất đi một thời gian quý báu.

Cộng sản không bao giờ quan tâm về những thiệt hại, dù lớn đến đâu. Mọi kế hoạch quân sự, thắng hay thua, đều có ý nghĩa như nhau miễn sao đạt được mục đích chính trị. Hai thí dụ điển hình về sự bất chấp thiệt hại nhân sự để đạt được tiếng vang chính trị, là trận tấn công năm Mậu Thân 1968 và trận "Mùa Hè Đỏ Lửa" năm 1972. Tình hình chung của VNCH vào năm 1968 rất khả quan. Mọi kế hoạch binh định tiến triển vượt bực; tình hình quân sự chung trên chiến trường cho thấy cuộc chiến sắp đến giai đoạn kết thúc. Nói theo quan điểm người Mỹ lúc đó là, chúng ta đã "nhìn thấy ánh sáng ở cuối đường hầm." Nhưng ngay giai đoạn đó Cộng sản bất thần mở ba cuộc tấn công tự sát vào thị trấn, quận lỵ quan trọng ở miền Nam. Mặc dù Cộng sản bị thiệt hại khủng khiếp trong các cuộc tấn công đó, nhưng họ chứng tỏ cho thế giới và Hoa Kỳ biết là họ chưa thua hẳn, và có khả năng làm những chuyện không ai ngờ được. Dư luận ở Mỹ và thế giới sững sốt vì cuộc tấn công liều mạng của Cộng sản. Cũng có lẽ cuộc tấn công đó đưa đến sự nghi ngờ của dân chúng Hoa Kỳ về cuộc chiến ở Việt Nam, và khiến Tổng thống Lyndon Johnson không muốn ra ứng cử thêm một nhiệm kỳ nữa.

Năm 1972, đối diện với cuộc hội đàm nửa kín nửa hở giữa Lê Đức Thọ và Kissinger về cuộc chiến Việt Nam. Khi biết Hoa Kỳ không nhượng bộ những đòi hỏi của họ, Cộng sản Bắc Việt quyết định tràn qua vĩ tuyến 17 tấn công VNCH ở nhiều nơi.

Một lần nữa Cộng sản Bắc Việt hoàn toàn thảm bại: khi cuộc tấn công bị bẻ gãy vào cuối năm 1972, trung bình một tiểu đoàn Cộng sản Bắc Việt chỉ còn khoảng 100 người.(6) Ngay trước thời điểm Cộng sản Bắc Việt tấn công, Tổng thống Nixon, đang phải đương đầu với nhiều khủng hoảng tại nội địa, nhất là khuynh hướng phản chiến ở Quốc hội, đề nghị với Hà Nội là Hoa Kỳ sẽ rút hết quân khỏi miền Nam trong vòng 120 ngày sau khi Hiệp định được ký kết, và sau khi Hà Nội trao trả hết tù binh Mỹ đang bị giam cầm ở miền Bắc. Tuy nhiên Hà Nội gạt bỏ đề nghị của Hoa Kỳ và tấn công như dự định.

Trong cuộc chiến Việt Nam, những yếu điểm và thất bại của Cộng sản được họ che giấu rất kỹ, và đã không được chúng ta khai thác có kết quả. Quân đội của Cộng sản thông thường được huấn luyện để tấn công những mục tiêu đã được tập trước. Họ rất lúng túng nếu phải đương đầu hay chiến đấu trước những tình thế, hoàn cảnh bất ngờ. Tuy nhiên sau khi thất bại, họ phải trả bằng những buổi học tập tự kiểm thảo. Phải nói ý chí và sự kiên cường của họ đã được đền bù sau một trong thời gian dài.

Ngược lại, phía bên chúng ta không học kỹ bài học lịch sử. Chúng ta không biết lợi dụng những thành công và tiếp tục theo đuổi những thành công đó. Theo thiên ý của tác giả, với những thành quả quân sự quân đội VNCH có được sau năm 1968, lẽ ra chúng ta phải tiếp tục đánh tới tấp, phản công mạnh. Nếu làm như vậy, có lẽ cuộc chiến đã được giải quyết trong thời điểm đó. Mọi sự quan sát cho thấy sau cuộc tấn công tự sát vào năm Mậu Thân, tiềm năng của Cộng sản đã kiệt quệ và phải cần gần bốn năm sau mới phục hồi lại khả năng chiến đấu. Theo một nguồn tin không chính thức, Trung Ương Cục Miền Nam có lần bị trúng bom B-52, và hệ thống này bị tê liệt trong một giai đoạn. Rất tiếc chúng ta không khai thác thêm. Ưu điểm và khuyết điểm; lợi thế và thất thế của hai bên Cộng sản Bắc Việt và VNCH được tổng kết lại và kết quả là sự thất thủ của miền Nam. Chúng ta có thể học được bài học từ sự thất bại đó để có một chính sách đối ứng với Cộng sản trong tương lai. Nhưng đến một ngày nào đó thì đã quá trễ. Thử thách của Cộng sản lúc nào cũng hiện hữu trước chúng ta.

Chú thích:

4. Đối với một quốc gia đang phát triển, vấn đề đầu tư và viện trợ từ nước ngoài là một vấn đề quan trọng trong giai đoạn thành hình. Nhưng quốc gia nhận viện trợ không nhất thiết phải dùng tất cả ngân khoản vào mục đích tự lực, tự cường, trong một giai đoạn ngắn vì viện trợ lúc nào cũng đi kèm với những đòi hỏi về chính trị, dù đó là viện trợ quân sự hay kinh tế. Khi quốc gia đang nhận viện trợ bị tàn phá vì chiến tranh như trường hợp VNCH, quốc gia đó cần nhận được nhiều viện trợ trong một thời gian càng lâu càng tốt. Trong trường hợp đó, ngân khoản viện trợ phải được coi như một kế hoạch dài hạn: phải ước lượng thời gian nhận được viện trợ sẽ bao lâu, quốc gia cần những viện trợ gì và cần bao nhiêu hàng năm. Khi xếp đặt

vấn đề viện trợ thành một mục tiêu dài hạn, chính phủ mới biết được kế hoạch thường niên, và sẽ phản ứng ra sao khi không còn nhận được viện trợ vì viện trợ sẽ chấm dứt một ngày nào đó. Nhưng trong bất cứ trường hợp nào, viện trợ không thể bị cắt ngang một cách đột ngột, vì ảnh hưởng tâm lý và vật chất rất trầm trọng cho quốc gia đang nhận viện trợ. Một kế hoạch viện trợ lý tưởng là kế hoạch làm cho nước nhận viện trợ được tự túc, tự lực trong một thời gian ngắn nhất. Lãnh tụ của các quốc gia nhận viện trợ thường bị chỉ trích là tham nhũng và thiếu khả năng lãnh đạo. Một số lãnh tụ đáng bị chỉ trích và cần được thay thế bằng một người có khả năng hơn. Và nếu một quốc gia không có được một lãnh tụ có khả năng quản trị, thì quốc gia đó không xứng đáng nhận viện trợ: vì không có viện trợ nào dù lớn đến đâu có thể cứu vãn sự suy sụp, không sớm thì muộn, của quốc gia đó. (Chú thích của tác giả).

5. Về tình hình quân sự bi đát và tinh thần sa sút của quân đội Cộng sản Bắc Việt sau cuộc tấn công năm 1972, đọc, thượng tướng Nguyễn Hữu An, Chiến Trường Mới (Hà Nội: Quân Đội Nhân Dân, 2002), trang 164-189 (Chú thích của dịch giả)

Lời Bạt

Trong bản Việt ngữ này tác giả muốn nói đôi lời để giải thích thêm về một hai chú thích ở bản Anh ngữ. Tác giả muốn nói thêm về chú thích số 5 ở Chương 9, và phần nói về cơ cấu, nhiệm vụ của Bộ Tổng Tham Mưu. Tác giả viết rất ngắn ở bản Anh ngữ vì tác giả không muốn nói nhiều về mình. Nhưng sau này, có nhiều sách vở đã tường thuật lại các sự việc không chính xác nên tác giả thấy cần có những chú thích bổ túc.

Trong những năm 1970 và 1971, tác giả đã đệ đơn xin Tổng thống Thiệu cho về hưu ít nhất là 3 lần. Lý do là vì tác giả đã ở chức vụ tổng tham mưu trưởng quá lâu (trên 5 năm), đã đủ thâm niên quân vụ cùng sức khoẻ kém (có kèm theo giấy bác sĩ chứng nhận). Lý do tác giả hành động như vậy vì vào khoảng giữa năm 1970, sau một buổi họp với đại tướng Creighton Abrams (tư lệnh MACV) ông ta cho biết, theo tin tòa đại sứ Hoa Kỳ, Tổng thống Thiệu có ý định cho trung tướng Đỗ Cao Trí thay thế tác giả. Chờ đợi mãi không thấy lệnh thay thế, tác giả cảm thấy mình không còn được "sùng ái" nên đã xin về hưu.

Trong thời điểm đó, các đối lập chính trị và tay chân thân tín của họ bị loại hay vô hiệu hóa. Với đa số dân biểu, nghị sĩ thân chính quyền trong Quốc hội cùng sự thành lập đảng Dân Chủ, ông Thiệu ở vào thế mạnh. Ngoài ra một số phụ tá trẻ của ông nêu ý kiến nên thay thế các phần tử mà họ cho là già nua và quan liêu. Họ thường nói, muốn có một căn nhà tốt cần thay thế các viên gạch cũ hay các bộ phận vô dụng, và nếu cần, hủy bỏ luôn căn nhà cũ.

Nhưng tại sao ông Thiệu không thay tác giả như đã có ý định? Có thể ông Thiệu nghĩ rằng tác giả không có tham vọng chính trị, và trong quá khứ không phản ông Diệm nên cố giữ lại để có sự ổn định trong quân đội. Nhưng những gì tác giả nghĩ chỉ là giả thuyết mà thôi. Ở vào thế tiến thoái lưỡng nan, ở vào một hoàn cảnh mập mờ, tác giả không thể nào hăng say phục vụ như trước nữa. Nhưng vì lương tâm nghề nghiệp, tác giả vẫn làm việc như thường, chờ ngày thay thế.

Khi Hiệp định Paris 1973 được ký kết, quốc sách "Bốn Không" ra đời, lúc mà tất cả hoạt động quân sự có ảnh hưởng đến chính trị, thì các buổi họp bất thường hay hàng tháng với các tư lệnh Quân Đoàn, Quân Khu, cùng các tư lệnh Binh Chủng như Không Quân và Hải Quân... được diễn ra trong dinh Độc Lập, thay vì ở Bộ Tổng Tham Mưu như thường lệ. Buổi họp được đặt dưới quyền chủ tọa của Tổng thống Thiệu như là Tổng Tư Lệnh Tối Cao của Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa. Từ đó Tổng thống Thiệu hoàn toàn lấy mọi quyết định, và ra lệnh thẳng cho các nơi.

Như vậy, Tổng thống Thiệu đã đạt được thế thượng phong tuyệt đối, tập trung mọi quyền hành pháp, lập pháp và quân đội vào một mối duy nhất.

Sau cuộc rút lui thất bại ở quân đoàn II và quân đoàn I, và khi tình hình quân sự trở nên bi đát, tác giả có xin bác sĩ Phạm Hà Thanh (Cục Trưởng Cục Quân Y) thuốc độc (loại Cyanid), vì biết chắc chắn nếu bị bắt sẽ bị Cộng sản hành hạ một cách tàn bạo. Bác sĩ Thanh sau khi đi cải tạo về, hiện nay vẫn còn sống ở ngoại ô Sài Gòn.

Tình hình quân sự và chính trị trước và sau ngày Tổng thống Thiệu từ chức (21-4-1975) đã được nói đến trong sách rồi, không cần nhắc lại ở đây. Tối Chủ Nhật 27 tháng 4, sau khi Quốc hội biểu quyết trao quyền lại cho ông Dương Văn Minh, vì thời gian quá gấp rút, theo

hệ thống quân giai, tác giả trình miệng với trung tướng Trần Văn Đôn, đang là tổng trưởng Quốc Phòng trong nội các của thủ tướng Nguyễn Bá Cẩn, trình lên Tổng thống Trần Văn Hương nguyện vọng được về hưu của tác giả đã xin từ năm năm về trước. Tổng thống Hương biết rõ chuyện này nên đã ký sắc lệnh cho tác giả về hưu. Ông Nguyễn Thạch Vân, phụ tá Tổng thống, hiện đang sống bên Pháp, biết rõ chuyện này.

Tác giả không hợp tác với tướng Minh vì ông ta có ý định giết tác giả trong cuộc đảo chánh ngày 1 tháng 11, 1963. Tác giả cũng không thể phục vụ cho một chính phủ liên hiệp, và lý do quyết định nhất, là đã ở chức vụ này quá lâu (gần 10 năm), sức khỏe kém và đã xin về hưu 3 lần rồi. Khi biết đã được phép giải ngũ, tác giả liên lạc với Phòng Tù Viên Quân Sự Hoa Kỳ (DAO) để xin di tản ra Đệ Thất Hạm Đội. Khi rời Việt Nam, tác giả mặc thường phục vì đã về hưu, không chào quân cảnh gác cơ sở, không ai mở cửa thang máy cho tác giả vì trực thăng đậu trên mặt đất trong sân của DAO, và cũng không vui mừng như một đứa con nít như có kẻ ác ý xuyên tạc.

Tiện đây, có mấy việc cũ cần được nêu lên cho chính xác:

Trưa ngày 1 tháng 11, 1963, khi trình diện BTTM để nhận lệnh hành quân (lúc đó tác giả là đại tá, tư lệnh Lữ Đoàn Nhảy Dù) tác giả được đưa lên gặp tướng Dương Văn Minh thay vì tướng Trần Thiện Khiêm (Tham Mưu Trưởng Liên Quân) như thường lệ.

Tướng Minh hỏi: "Tụi moi đảo chánh, toa nghĩ sao?"

Tác giả trả lời: "Đảo chánh là một quốc gia đại sự, sao tới giờ phút này trung tướng mới cho tôi hay""

Đó là nguyên văn câu hỏi và câu trả lời, không hơn không kém. Trong khi đó, một sĩ quan tùy viên của tướng Minh chĩa súng Carbine vào lưng tác giả. Vài phút sau, đại tá Đỗ Mậu (Giám Đốc An Ninh Quân Đội) kêu tác giả lên đài phát thanh tuyên bố theo phe đảo chánh. Tác giả trả lời là không có gì để tuyên bố cả. Tác giả bị giam giữ tại BTTM và chỉ thoát chết trong đường tơ kẽ tóc nhờ cảm tình của một số tướng tá (theo phe đảo chánh) và sự can thiệp của vợ mình.

Sáng ngày 2 tháng 11, 1963, tác giả được trả tự do ra về. Vợ tác giả thuật lại: sau khi cuộc đảo chánh bùng nổ, Tổng thống Diệm điện thoại hỏi tác giả ở đâu. Sau khi biết tác giả lên BTTM họp và có lẽ bị giam giữ ở đó, Tổng thống Diệm dặn người nhà liên lạc với tác giả và nói tác giả điện thoại thẳng cho ông. Chừng một tiếng sau, Tổng thống Diệm điện thoại một lần nữa. Khi được biết không còn hy vọng, Tổng thống Diệm không nói gì thêm và cũng không khi nào ngờ ý đến nhà tác giả.

Ngoài ra cũng không ai mời Tổng thống Diệm đến nhà tác giả như tin đồn.

Về cơ cấu và nhiệm vụ của Bộ Tổng Tham Mưu và vai trò của tác giả.

Nhiệm vụ của BTTM được ấn định bởi sắc lệnh của Tổng thống ký vào tháng 7, năm 1970, với chi tiết đã được tóm tắt ở phụ bản A. Tuy nhiên trên thực tế, vai trò của BTTM thăng trầm qua những thời kỳ sau đây: 1965-1967: Tổng Tham Mưu Trưởng (TTMT) là thành viên trong Ủy ban Lãnh Đạo Quốc Gia (UBLĐQG 1965-1967) nên về phương diện thuần túy quân sự giới chức này chỉ tham khảo ý kiến của hai vị Chủ Tịch (Hành Pháp và Lãnh Đạo) khi cần thiết. Trong thời gian này, gần một năm, TTMT cũng kiêm nhiệm luôn chức vụ Tổng Trưởng

Quốc Phòng. Lúc đó, nhận thấy Việt Nam chưa có một chiến lược hữu hiệu nào, tác giả có đề ra "Chiến Lược Cô Lập" (Phụ Bản C).

Vào cuối năm 1967 khi tướng Nguyễn Cao Kỳ và Nguyễn Văn Thiệu đắc cử trong cuộc bầu cử Tổng thống, BTTM trở về vai trò cũ, tác giả chỉ giữ chức vụ TTMT, còn chức tổng trưởng quốc phòng thì trao cho người khác.

Tuy vậy, trong cuộc tổng công kích, tổng khởi nghĩa của Cộng sản vào năm 1968, trước một tình hình nguy hiểm cho sự sống còn của đất nước, tác giả đã tự lấy quyết định cần thiết để lật lại thế cờ. Cộng sản phân tán lực lượng, đánh vào trung tâm điểm các tổ chức hành chính và quân sự của ta. Ngay tại Sài Gòn-Chợ Lớn, các cơ quan đầu não của chính phủ đều bị đánh phá hay chiếm giữ. Tuy nhiên, nếu một người bị chém đầu thì không thể nào sống, nhưng chỉ bị thương ở tay chân thì còn cứu chữa được. Dựa theo lý do đơn giản đó, tác giả thấy Sài Gòn-Chợ Lớn cần phải được giải tỏa trước nhất.

Trước Tết Mậu Thân, các đơn vị Nhảy Dù, TQLC và một số đơn vị Biệt Động Quân được tăng phái cho các quân khu /quân đoàn. Tại thủ đô chỉ còn lại một tiểu đoàn Nhảy Dù duy nhất. Nửa đêm về sáng, khi phi trường Tân Sơn Nhất bị tấn công, ba đại đội Nhảy Dù được dùng để tăng cường phòng thủ phi trường. Trong thời gian đó, trường Anh Ngữ Quân Đội và đại đội Tổng Hành Dinh thuộc BTTM bị một toán đặc công đánh chiếm và cố thủ. Thấy tám bảng đại đội "Tổng Hành Dinh," địch tưởng đã chiếm được tổng hành dinh (tức là BTTM) của chúng ta nên không di chuyển ra chiếm tòa nhà chánh nơi đó mới là tổng hành dinh BTTM, với văn phòng Tổng Tham Mưu, Tham Mưu Liên Quân, cùng với trung tâm truyền tin, phòng mật mã và máy móc siêu tần số quan trọng. Nơi này chỉ cách chỗ Cộng sản chiếm giữ chừng 300 thước. Đại đội Nhảy Dù còn lại được điều động qua BTTM để tiêu diệt toán đặc công ở đó.

Trước một tình thế mong manh và nguy hiểm như vậy, tác giả lấy quyết định rút hết các đơn vị đang tăng phái ở các quân đoàn bằng cầu không cận và trực thăng.

Ngoài phi trường Tân Sơn Nhất, tất cả các sân vận động, sân đá banh và trường đua Phú Thọ trong đô thành được sử dụng như bãi đáp trực thăng. Khi tập trung được quân số ước lượng chừng 20 tiểu đoàn, tác giả đích thân chỉ huy cuộc hành quân Trần Hưng Đạo, đánh bật cộng quân ra khỏi ngoại ô Sài Gòn. Các lực lượng Cảnh Sát, Địa Phương Quân và Nghĩa Quân được sát nhập để tham gia cuộc hành quân này. Cuộc hành quân cũng có sự hợp tác chặt chẽ của các đơn vị Hoa Kỳ và đồng minh có mặt chung quanh thủ đô. Sau khi Cộng sản bị đánh bật ra khỏi thủ đô, quyền chỉ huy lại được trả về cho tư lệnh quân đoàn /quân khu III.

Một điểm đặc biệt là các quân nhân thuộc các bộ tham mưu, các nha sở, các kho xăng hay các cơ xưởng quân đội đều được đoàn ngũ hóa thành các đơn vị chiến đấu (chỉ để lại số quân tối thiểu điều hành cơ cấu) để hành quân các vùng lân cận. Vì số sĩ quan ở các bộ tham mưu đông nên người ta thấy sĩ quan cấp thiếu úy, trung úy giữ vai trò khinh binh và sĩ quan cấp trung tá chỉ huy đại đội.

Khi giải tỏa xong thủ đô, các đơn vị tổng trừ bị và Biệt Động Quân lại được tăng phái trở lại các quân khu /quân đoàn.

Năm 1971-1972: Hai năm 71-72 là khúc quanh quan trọng trong đời sống quân ngũ của tác giả. Như đã nói phần trước, tác giả đã xin Tổng thống Thiệu về hưu ba lần nhưng không được

nên phải làm việc như thường tuy kém phần hăng say như năm năm về trước. Vai trò của BTTM vẫn không thay đổi trong thời gian này.

Cuối năm 1971 là năm bầu cử Tổng thống. Lần này Tổng thống Thiệu ra ứng cử với ông Trần Văn Hương. Các liên danh khác bị loại ra vì không đủ điều kiện ấn định bởi luật bầu cử, nên báo chí rêu rao đây là màn "độc diễn" của Tổng thống Thiệu. Trước ngày bầu cử, sau một buổi họp quân sự với các tư lệnh quân đoàn, tư lệnh các quân chủng Không và Hải Quân, TTMT, và tổng trưởng quốc phòng Nguyễn Văn Võ, Tổng thống Thiệu hỏi các tướng lãnh về cuộc bầu cử sắp tới. Các tướng lãnh có mặt đều nhiệt liệt ủng hộ liên danh Thiệu-Hương. Khi được hỏi, tác giả trả lời là Tổng thống đã có quyết định, nên không có ý kiến gì thêm. Khi Cộng sản mở cuộc tấn công công khai miền Nam qua khu phi quân sự trong năm 1972, cuộc tấn công mà báo chí mệnh danh là "Mùa Hè Đỏ Lửa." Với sự hỗ trợ hùng hậu của Hoa Kỳ như pháo đài bay B-52 và tất cả các loại phi cơ không lực và Hải lực Hoa Kỳ, quân lực VNCH đã anh dũng chiến đấu, bẻ gãy cuộc tổng tấn công của Cộng sản, đặc biệt là tại Quảng Trị, Kontum và An Lộc. Lần này BTTM di chuyển nguyên sư đoàn 21 bộ binh từ quân đoàn IV lên quân đoàn III để giải tỏa An Lộc.

Nói về mình là điều đáng ghét. Nhưng tác giả phải nói lên các sự kiện trên để đã phá các luận điệu cho tác giả thiếu sáng kiến và chỉ biết gặt đầu.

Năm 1973-1975: Khi Hiệp định Paris được ký kết và quốc sách "Bốn Không" ra đời, và khi Tổng thống Thiệu thực sự là Tổng Tư Lệnh Tối Cao Quân Lực VNCH, thì BTTM trở thành Bộ Tham Mưu của Tổng thống. Ông Thiệu ra lệnh thăng cho các tư lệnh quân đoàn, Không Quân và Hải Quân, và liên lạc thăng với Tham Mưu Trưởng liên Quân BTTM. Hoa Kỳ biết chuyện này nên trưởng phái đoàn Hoa Kỳ, tướng Weyand, khuyến cáo chánh phủ nên dành nhiều quyền hành cho BTTM hơn.

Tóm lại, dù ở thời kỳ nào, BTTM vẫn làm đầy đủ vai trò của nó nhất là trong những năm 1968 và năm 1972. Khi có Hiệp định Paris, BTTM cho thi hành hữu hiệu kế hoạch Trần Hưng Đạo II để phá vỡ mưu mô "lấn đất giành dân" của Cộng sản. Các công tác khác được thực hiện sau đó đã tóm tắt trong Chương 4 (Các Khó Khăn và Đường Lối 1973-1974). Tuy BTTM không to lớn hơn bộ tư lệnh MACV của Hoa Kỳ, nhưng có nhân viên tham mưu đủ khả năng và kinh nghiệm. BTTM là một tổ chức có thể nghiên cứu, thiết kế, phối hợp và kiểm soát tất cả vấn đề quân sự, như kế hoạch Trần Hưng Đạo I và II đã nói trên. Trung tâm hành quân BTTM được thiết trí đầy đủ các dụng cụ thu thập, tồn trữ và trình bày trên màn ảnh lớn tất cả các chi tiết cần thiết để cấp chỉ huy có thể lấy quyết định một cách chính xác. Cả Phòng 3 và trung tâm hành quân liên tục theo dõi chặt chẽ tình hình quân sự trên toàn quốc và sẵn sàng cung cấp hay thuyết trình các tin tức quân sự khi cấp trên đòi hỏi.

Hai thí dụ điển hình:

1. Quân Đoàn I không báo cáo cho BTTM về việc sư đoàn 1 BB rút ra khỏi Huế về phía nam. Chuẩn tướng Trần Đình Thọ, trưởng Phòng 3/ BTTM biết được việc này qua một giới chức khác. Ngay sau đó, trong một buổi họp tại Dinh Độc Lập, tác giả trình cho Tổng thống Thiệu biết việc trên. Tác giả Nguyễn Tấn Hưng, trong sách của ông, nói BTTM không biết việc này là hoàn toàn sai.

2. Việc các tướng lãnh thuộc Quân Đoàn I đã rút trên chiến hạm HQ-4 cũng không được báo cáo về BTTM. Qua hệ thống truyền tin của Hải Quân và Bộ Tư Lệnh Hạm Đội, tướng Thọ khám phá ra việc này.

Vì là cơ quan đầu não của quân lực VNCH nên BTTM lúc nào cũng có toán trực làm việc 24 trên 24 giờ. Trong những năm 1968, 1972, 1974 và 1975, khi tình hình quân sự khẩn trương, toàn thể BTTM đều "cắm trại," nghĩa là toàn thể nhân viên phải làm việc và ăn ngủ trong doanh trại. Cho nên khi có người viết là một viên chức nào đó gọi điện thoại vào BTTM lúc 4 giờ rưỡi chiều mà không có ai trả lời, là hoàn toàn bịa đặt. Mới đây, trong dịp gặp lại trung tướng Ngô Quang Trưởng, tác giả có hỏi ông là, có phải trong những tháng 3, 4, năm 1975, có lúc ông muốn trình việc với tác giả và phải chờ đến một hai tiếng đồng hồ hay không. Tướng Trưởng trả lời là đầu bao giờ có việc đó. Dù trung tướng Trưởng không nói chuyện được với tác giả, ông vẫn có thể liên lạc được với trung tướng Tham Mưu Trưởng Liên Quân, các trưởng phòng BTTM, hay trình thẳng với Tổng thống Thiệu. Dựa vào những sự kiện đã nói trên, ta thấy tác giả Nguyễn Tiên Hưng trong tác phẩm The Palace File, đã xuyên tạc là BTTM không làm tròn nhiệm vụ, và tác giả chỉ là một tướng tầm thường, thiếu khả năng và thiếu sáng kiến. Tác giả hoàn toàn bác bỏ những lời chỉ trích và xuyên tạc trong quyển sách nói trên.

Những lý do ông Hưng nêu ra có khi mâu thuẫn với nhau, nhỏ mọn, toàn là khẳng định không có chứng minh, hay chỉ dựa theo lý thuyết nên không thực tế. Có đoạn ông ta chê BTTM có một tổ chức tiếp vận yếu; ở đoạn khác ông khen tướng Đồng Văn Khuyên rất rành rẽ về tiếp vận, tuy biết rằng chính tướng Khuyên là Tổng Cục Trưởng Tổng Cục Tiếp Vận. Ngoài ra trong suốt cuộc chiến, các đơn vị chiến đấu của ta không khi nào thiếu đạn dược, nhiên liệu và lương thực. Khi viện trợ bị cắt giảm, mức độ tiếp tế có thể bị bớt đi nhưng không khi nào bị gián đoạn. Tác giả không tin một đơn vị Hải Quân thiếu ăn phải nhắm mắt cho binh sĩ dưới quyền đi bắt bò của dân. Nếu đúng như vậy, chỉ huy trưởng của đơn vị đó và thuộc hạ phải bị trừng phạt và có thể bị truy tố ra Toà Án Quân Sự. Ngoài ra quân lực VNCH có kho đạn, kho lương thực riêng... và khi đi hành quân các đơn vị ta không tùy thuộc vào hệ thống tiếp tế của đơn vị Mỹ.

Ông Hưng là người tỏ ra rất hiểu biết về quân đội, nhưng lại chỉ trích cách dùng danh từ "bạn và địch," và cho rằng ta không có tinh thần độc lập và còn lệ thuộc Mỹ. Đây là một lối suy luận lạ kỳ, vì có thể nói tất cả quân đội trên thế giới đều dùng danh từ "ta" hay "bạn" "địch" hay "thù" để phân biệt hai phe đương đầu với nhau.

Trong các buổi họp quân sự với Tổng thống Thiệu, tác giả không thấy ông Hưng. Chỉ sau này, khi phái đoàn tướng Weyand đến Sài Gòn và họp trong Dinh Độc Lập mới thấy ông ta tham dự. Nhưng trong sách, khi nào có nói đến các buổi họp, ông ta đều chỉ trích. Như vậy chúng ta có người đã "mớm lời" cho ông ta. Phần đông các chỉ trích đều dựa trên nhận định sai lầm hay dựa trên lý thuyết không có chứng minh. Ông ta luôn luôn nói đến nghiên cứu, thiết kế, phối hợp, hay theo dõi một cách tổng quát rồi khẳng định là không ai làm đúng như vậy. Nhưng sự thật là, khi lấy một quyết định gì, hay đề ra một kế hoạch gì thì đã phải đi qua các giai đoạn lý thuyết nói trên. Ngoài ra ông Hưng lăm lăm giữa thiết kế và phản ứng. Thí Dụ: Từ đầu, quân đoàn/quân khu I đệ trình hai kế hoạch dự trù cho cuộc triệt thoái các đơn vị

trực thuộc. Khi tình hình diễn biến, chỉ còn kế hoạch số 2 là có cơ áp dụng được (rút lui vào ba cứ điểm Đà Nẵng, Huế và Chu Lai và sau cùng vào cứ điểm Đà Nẵng). Một khi đã rút lui vào cứ điểm Đà Nẵng rồi, thì chúng ta chỉ có hai hành động mà thôi: Cố thủ tại chỗ hay triệt thoái bằng đường biển nếu tình hình bắt buộc. Nhưng trong sách ông Hưng vẫn chỉ trích là không có kế hoạch dự phòng.

Lúc đó không còn kế hoạch gì nữa; mọi việc đã rõ ràng: Cố thủ hay rút lui.

Trong quân sự, có một nguyên tắc phải được tôn trọng, là khi cấp chỉ huy đã lấy quyết định và ra lệnh thì cấp dưới phải thi hành. Khi thi hành, có chuyện gì khó khăn hay trở ngại không thi hành được, cấp dưới phải trình thẳng cho cấp chỉ huy cao cấp (đã ra lệnh), và chỉ cần thông báo cấp chỉ huy trung gian, nếu có. Làm như vậy, cấp trên biết rõ biến chuyển của tình hình và nếu cần muốn biết thêm chi tiết thì đã có người sẵn sàng trả lời. Cấp chỉ huy trung gian không xen vào vì vô tình có thể làm hư kế hoạch sơ khởi do cấp chỉ huy cao cấp đề ra. Đó là trường hợp đã xảy ra trong thời gian triệt thoái của Quân Đoàn I và II. Ông Hưng dựa vào các việc đó để cho rằng tác giả trốn tránh trách nhiệm.

Ông Hưng còn dùng những lý do thiên cận và kỳ thị tôn giáo khi nói tác giả trốn nhiệm vụ khi thiên định theo Phật giáo. Ai cũng biết thiên định đem lại thêm phong phú cho đời sống tâm linh và việc đó không ảnh hưởng hay đụng chạm gì đến công vụ của tác giả. Các buổi thiên định được thực hiện ngoài giờ làm việc vào lúc đêm khuya hay sáng sớm trong phòng ngủ, không phải trong một cái tháp như ông nói.

Ngoài ra, muốn trốn tránh nhiệm vụ thì thiếu gì phương cách đâu cần phải nói vì bận thiên.

Ngoài các chỉ trích trên, ông Hưng còn hâm nóng rượu cũ rồi đựng trong bầu mới bằng cách nêu lên những vấn đề đã được đề cập đến hay giải quyết từ trước. Ông Hưng đề nghị với Hoa Kỳ tăng cường cho quân đội VNCH 2 sư đoàn tổng trừ bị.

Ông đâu biết việc đó đã được BTTM lưu tâm đến từ lâu. Vì giới hạn viện trợ và nhân lực, BTTM chỉ thành lập được 1 chiến đoàn Nhảy Dù, 1 chiến đoàn TQLC và hai liên đoàn BĐQ (có nói đến ở Chương 4, tiểu mục, Tổ Chức Quân Lực VNCH).

Trước kia, Tổng thống Diệm đã xin Mỹ viện trợ lập nhà máy đúc súng và làm đạn nhưng không được chấp thuận. Những năm sau cùng mà còn đề nghị đến những chuyện đó thì thật là viển vông. Cũng trong thời Đệ Nhất Cộng Hòa, các đơn vị Địa Phương Quân và Dân Vệ được đặt dưới quyền kiểm soát của bộ Nội Vụ. Chỉ sau này, các lực lượng đó mới được đặt dưới quyền chỉ huy của quân đội. Hai tổ chức này thật ra cần thiết vì sắc thái chiến tranh Việt Nam: Ta phải đương đầu không những với quân chánh quy CỘNG SẢN BẮC VIỆT mà cả bộ đội địa phương, du kích và cán bộ nằm vùng Cộng sản nữa.

Ông Hưng nói các sĩ quan VNCH chỉ biết sử dụng trực thăng hay gọi pháo binh và không quân yểm trợ khi đi hành quân với quân đội Mỹ là sai. Các sĩ quan ta được huấn luyện đầy đủ trước khi giao trách nhiệm chỉ huy các đơn vị chiến đấu từ cấp lớn đến cấp nhỏ, chứ không phải khi hành quân với Mỹ mới biết. Sau này khi thiết quân vận hay trực thăng được đem sử dụng ở chiến trường Việt Nam, sĩ quan đều theo học những lớp hướng dẫn về đặc tính và cách sử dụng các vũ khí mới đó. Vấn đề cấp vũ khí tối tân cho các đơn vị ta chỉ được thực hiện khi Cộng sản đã dùng những vũ khí mới hơn. Điều này đã được đề cập đến trong quyển sách. Nhưng khi nói rằng chương trình "Việt Nam-Hóa chiến tranh" được thi hành một cách

quá hấp tấp là nguyên do chính thì không hoàn toàn đúng. Hoa Kỳ áp dụng chính sách "gradual response", tạm dịch là trả đũa hay phản ứng dần dần, từng độ một. Thí dụ hỏa tiễn TOW được đưa vào chiến trường Việt Nam khi súng chống chiến xa loại nhỏ như LAW không còn hữu hiệu. Còn súng trường M-16 đã được cấp phát cho các đơn vị Nhảy Dù và TQLC vào khoảng năm 1963. Lúc đó lữ đoàn Nhảy Dù được ủy nhiệm trách nhiệm khả năng của súng AR-15 mới do hãng Colts chế. Sau này súng đó được đổi tên là M-16. M-16 tỏ ra rất thích hợp cho binh sĩ và chiến trường Việt Nam vì súng nhẹ, không quá dài, dễ bảo trì, đạn có sức công phá cao. Với đường kính là 5.56mm, đạn nhỏ và nhẹ nên mang được nhiều khi đi hành quân.

Sợ loại súng tốt này có thể lọt vào tay địch, nên Hoa Kỳ chỉ cấp phát hạn chế. Sau tết Mậu Thân 1968 súng M-16 được phát cho các đơn vị khác.

Tác giả có một điểm nhỏ cần nêu ra vì ông Hưng đã đề cập tới: Ngày thường, khi di chuyển trong thành phố, tác giả dùng xe du lịch chức vụ (dùng cho BTTM), xe không gắn băng sao, không có xe Jeep quân cảnh mở đường và hộ tống. Ghế trước chỉ có tài xế và sĩ quan tùy viên. Nói rằng có hai xe Jeep đi theo, và tác giả cho xe đậu dưới mấy cây me cao trước cổng Dinh Độc Lập là sai.

Sau cùng, nếu những gì ông Hưng biên trong cuốn sách đều đúng hết, thì phải đặt câu hỏi:

1. Giới chức nào cho tác giả lên cấp bậc đại tướng và cho giữ chức vị "Tổng Tham Mưu Trưởng" Không còn ai tài giỏi hơn nữa sao"
2. Tại sao không thay thế tác giả và sắp xếp lại Bộ Tổng Tham Mưu, nhứt là tác giả đã xin về hưu ba lần trong năm 1970-71" Giới chức nào trách nhiệm" Có thể tin được những gì ông Hưng viết và nhớ trong sách hay không" Do một sự tình cờ, một nguồn tin cho hay ông Hưng không có tuyên thệ nhập đảng Dân Chủ.

Như vậy ông Hưng đã không nói sự thật về một vấn đề liên quan mật thiết với ông ta. Tóm lại, một vài phần trong cuốn The Palace File ở những phần viết về Quân Lực VNCH; Bộ Tổng Tham Mưu; và về cá nhân tác giả chỉ là những tiểu thuyết có luận đề, và chỉ có giá trị như những tiểu thuyết không hơn không kém.

Trong quyển sách, ông Hưng muốn chứng minh mình văn võ (cả chánh trị nữa) toàn tài và đã nêu ra nhiều kế hoạch vĩ đại. Nhưng ông vẫn chẳng cứu nổi con thuyền Việt Nam qua cơn bão tố quá ác nghiệt: Ông như con ruồi trong bài ngụ ngôn Pháp, "Con Ruồi và Cỗ Xe Ngựa" của La Fontaine.

PHỤ BẢN A: VAI TRÒ CỦA BỘ TỔNG THAM MURU

Một điều đáng ngạc nhiên về vai trò của Bộ Tổng Tham Mưu (BTTM) một Bộ Tư Lệnh của ba quân chủng to lớn là BTTM không có thẩm quyền gì cuộc chiến mà Bộ Tư Lệnh này được lập ra để điều khiển. Dựa theo hiến pháp và trên thực tế Tổng thống là tư lệnh tối cao của quân đội. Trong vai trò đó, Tổng thống quyết định tất cả các kế hoạch liên hệ đến cuộc chiến. Trong những vấn đề về an ninh và quốc phòng, Tổng thống có được cố vấn của Hội Đồng An Ninh Quốc Gia. Hội viên của Hội Đồng gồm Phó Tổng thống, Thủ Tướng, Tổng Trưởng Quốc Phòng, và Tổng Tham Mưu Trưởng. Về vấn đề bình định và phát triển, một Hội Đồng Bình Định và Phát Triển Trung Ương được thành lập để giúp Tổng thống phát họa kế hoạch và đường lối. Với tư cách là tổng tham mưu trưởng, tác giả là hội viên của hội đồng đó. Như vậy, về phương diện đường lối quốc gia, vai trò của người tổng tham mưu trưởng chỉ là vai trò cố vấn.

Cơ cấu quốc phòng được cải tổ theo một sắc luật ban hành vào tháng 7, 1970; vai trò và trách nhiệm của BTTM cũng được qui định trong sắc luật đó. BTTM được định nghĩa là một ban tham mưu của liên quân chủng, tạm thời có cơ cấu giống như một bộ tư lệnh Lục Quân. Không Quân và Hải Quân có bộ tổng tham mưu riêng của quân chủng đó, trong khi Lục Quân không có bộ tổng tham mưu riêng vì BTTM liên quân đã đảm trách luôn vai trò đó. Như vậy, trên thực tế cũng như trong bản chất, BTTM là một bộ tham mưu của Lục Quân với thẩm quyền trên hai quân chủng kia. Tổng Tham Mưu trưởng BTTM lúc nào cũng là một sĩ quan Lục Quân, chịu trách nhiệm trực tiếp với tổng trưởng quốc phòng về vấn đề huấn luyện, tổ chức và sử dụng quân đội trong đường hướng do Tổng thống định liệu. Nhiệm vụ của BTTM bao gồm:

Tổ chức và bành trướng quân lực. Sử dụng quân đội để bảo vệ quốc gia và bình định lãnh thổ.

Thu thập, khai thác tình tức tình báo, phản gián, có tình chất chiến lược và chiến thuật. Phát triển, bổ dụng, bảo trì và quản trị quân đội.

Thiết lập cấp số quân đội và nhân viên dân sự cần thiết cho BTTM.

Thiết lập kế hoạch tiếp vận, theo dõi và cung cấp vũ khí và quân nhu dụng cho quân đội.

Huấn luyện binh sĩ, nâng cao tinh thần và đời sống vật chất cho quân nhân các cấp.

Nghiên cứu và phát triển khả năng tác chiến. Khi được chỉ định, soạn thảo kế hoạch hành quân hỗn hợp với các quốc gia đồng minh đang chiến đấu tại Việt Nam.

Soạn thảo và ban hành luật pháp căn bản về vấn đề giam giữ và đối xử với tù binh chiến tranh.

Với vai trò và nhiệm vụ được viết ra thành từng chi tiết nhỏ, chúng ta nhận thấy nhiệm vụ của BTTM không liên quan gì đến những quyết định tối hậu của cuộc chiến, đó là trách nhiệm của Tổng thống, hay BTTM có trách nhiệm gì về áp dụng chiến lược của Tổng thống trên thực tế đó là trách nhiệm của tổng trưởng quốc phòng. Trước tháng 4 năm 1972, Tổng thống ít hỏi tổng trưởng quốc phòng về tình hình chiến sự. ... Tổng trưởng quốc phòng trong thời

gian đó có vai trò như một người quản lý ngân sách và nhân lực của cuộc chiến. Về vấn đề quân sự và sử dụng quân đội, tổng tham mưu trưởng trả lời trực tiếp với Tổng thống.

Bốn Quân Đoàn, trên lý thuyết, nằm dưới quyền điều khiển của BTTM. Tuy nhiên vì bản chất của cuộc chiến và cấp số của các cuộc hành quân trách nhiệm về hành quân được hoàn toàn ủy thác cho tư lệnh quân đoàn /quân khu. Là tư lệnh quân khu có trách nhiệm về hành chánh, tư lệnh quân đoàn /quân khu có quyền hành một tư lệnh đại khu vực quân sự. BTTM ít xen vào kế hoạch hành quân hay quyết định của các quân đoàn, trừ trường hợp có hành quân hay thám thính qua biên giới, hay quân đoàn yêu cầu cho thêm các đơn vị tổng trừ bị dưới quyền của BTTM. Vì tư lệnh quân đoàn là người có luôn thẩm quyền về kế hoạch bình định và phát triển ở vùng trách nhiệm, nên họ có thẩm quyền sử dụng tài nguyên quốc gia được chỉ định và phân phối cho vùng, và đặt các tỉnh trưởng dưới quyền kiểm soát của họ. Đây là một thẩm quyền mà BTTM không bao giờ có được. Thẩm quyền của các tư lệnh quân đoàn rất lớn. Họ thường liên lạc thẳng với Tổng thống để nhận và thi hành quân lệnh. Và họ cũng là người chịu trách nhiệm trực tiếp với Tổng thống.

Hàng năm BTTM soạn thảo kế hoạch quân sự cho năm tới. Kế hoạch quân sự này dựa theo tình hình chiến trường giữa ta và địch, và dựa vào kế hoạch quốc gia do tổng trưởng quốc phòng hay Tổng thống phát họa. Kế hoạch thường niên của BTTM có danh số là "AB" kèm theo số thứ tự phía sau. Thí dụ như AB-139; AB-140. Bắt đầu từ năm 1967, khi có nhiều quốc gia đồng minh tham dự cuộc chiến Việt nam, kế hoạch quân sự thường niên được soạn thảo chung, và mang tên là "Kế Hoạch Hành Quân Hồn Hợp." Kế hoạch AB-142 là kế hoạch quân sự thường niên hồn hợp được BTTM, MACV và tư lệnh các quốc gia đồng minh soạn thảo chung. Kế hoạch bao gồm những chỉ thị cho các tư lệnh quân đoàn, tư lệnh Không Quân và Hải Quân trong năm tới. Cứ mỗi bốn tháng, sau này là mỗi tháng, một cuộc họp được tổ chức tại BTTM để duyệt xét lại tình hình ở mỗi quân khu, và tiến triển của các kế hoạch đang áp dụng.

Sau khi Hiệp định Paris 1973 được ký kết, BTTM đình chỉ các buổi họp quân sự hàng tháng vì mỗi kế hoạch quân sự đều có liên quan đến vấn đề chính trị. Từ đó, những buổi họp về quân sự được tổ chức tại Dinh Độc Lập dưới sự chủ tọa của Tổng thống như là vị tổng tư lệnh tối cao của quân đội. Buổi họp còn có sự có mặt của phó Tổng thống, thủ tướng, đương kiêm tổng trưởng quốc phòng và cố vấn an ninh quốc gia, trung tướng Đặng Văn Quang. Trong buổi họp, các tư lệnh quân khu (hay tư lệnh Không Quân, Hải Quân) thuyết trình về tình hình trong vùng trách nhiệm của họ. Sau khi thảo luận chung, Tổng thống quyết định và ban quân lệnh hay chỉ dẫn cần thiết cho các tư lệnh tham dự.

PHỤ BẢN B:

**Bản Điều Trần Của Đại Sứ Graham Martin Trước Tiểu Ban Điều Tra Đặc Biệt,
Ủy ban Liên Hệ Ngoại Giao Quốc Tế Hạ Viện.**

Ngày 22 Tháng 1 Năm 1976.

Đề Mục: Lực Lượng Quân Sự Hai Bên Việt Nam Vào Những Ngày Cuối.

Tôi nói với Tổng thống Thiệu, sau khi so sánh và phân tích lực lượng hai bên, và nếu cả hai dồn tất cả quân vào trận đánh sau cùng, cán cân quân sự về phía VNCH rất bi quan.

Kết luận của tôi là, nếu Cộng sản quyết tâm đánh để triệt tiêu Sài Gòn, thì Sài Gòn không thể cầm cự hơn một tháng. Dù với sự phòng thủ khéo léo và quyết tâm, sự cầm cự sẽ không quá ba tuần.

Tôi nói, theo ý kiến của tôi, Hà Nội muốn giữ Sài Gòn nguyên vẹn chứ không muốn Sài Gòn trở thành một đồng gạch vụn khi họ chiếm. Tuy nhiên không ai chắc chắn Hà Nội sẽ không biến Sài Gòn thành bình địa nếu không có một thương lượng đình chiến.

Tổng thống Thiệu hỏi về chuyện quân viện có được gia tăng thêm không. Tôi trả lời là, nếu có một phép lạ nào đó khiến cho quân viện gia tăng, viễn ảnh đó chỉ tốt cho chuyện thương lượng trong tương lai. Vì quân viện sẽ không bao giờ đến Việt Nam kịp thời để cứu vãn tình hình. Tôi nói cán cân quân sự đã nằm về phía địch quá nhiều.

Tôi nói với ông, bất cứ ai đang ngồi trên ghế ở Dinh Độc Lập lúc này hay bất cứ ở những trung tâm quyền lực nào, như Điện Cẩm Linh, Phủ Thủ Tướng Anh Quốc, Dinh Tổng thống Pháp, Đại Sảnh Đường Peking, hay Tòa Bạch Cung đều có một trở ngại như nhau: không ai biết được hoàn toàn sự thật đang xảy ra chung quanh.

Tin tức bị che giấu, có người muốn che giấu tin tức để đem lợi cho cá nhân họ, hay vì sự chậm trễ của hệ thống hành chánh quan lại. Có người muốn giấu sự thật vì sợ làm ông tổn thương, hay họ không muốn là người đem tin buồn.

Với bất cứ lý do nào, rất khó nhận ra được sự thật của những gì đang xảy ra chung quanh. Tôi nói với Tổng thống Thiệu là tôi nói chuyện với ông như một cá nhân, không đại diện cho Tổng thống, hay ngoại trưởng, hay cả như một đại sứ. Tôi nói với ông như một người đã quan sát nhiều biến chuyển ở Đông Nam Á từ lâu nay, và như một người trong hai năm qua đã bỏ ra nhiều thì giờ tìm hiểu tất cả ngọn ngành của quốc sự Việt Nam.

Tôi nói, càng già tôi càng nhận ra rõ là tôi càng không hiểu tất cả, và lúc nào cũng không chắc chắn về bất cứ việc gì. Nhưng lúc tôi nói chuyện với Tổng thống Thiệu, đó là một thời điểm khó khăn, và nhận thức của tôi về tình hình lúc đó cũng giống như sự hiểu biết và nhận thức của những người Tây phương hiểu biết về Việt Nam.

Tôi nói, càng già tôi càng nhận ra rõ là tôi càng không hiểu tất cả, và lúc nào cũng không chắc chắn về bất cứ việc gì. Nhưng lúc tôi nói chuyện với Tổng thống Thiệu, đó là một thời điểm khó khăn, và nhận thức của tôi về tình hình lúc đó cũng giống như sự hiểu biết và nhận thức của những người Tây phương hiểu biết về Việt Nam.

Một vài điều rất rõ ràng đối với tôi vào lúc đó: tình hình chiến sự rất bi quan, và dân miền Nam qui trách nhiệm vào Tổng thống Thiệu. Những người trong đảng phái chính trị, phía ủng

hộ cũng như phía chống đối, đều không nghĩ rằng ông ta có thể đưa quốc gia ra khỏi cơn hiểm họa đang xảy ra.

Tôi nói với Tổng thống Thiệu, kết luận của tôi là tất cả các tướng lãnh dưới quyền ông, mặt dù họ đang tiếp tục chiến đấu, tin rằng tình hình phòng thủ tuyệt vọng, trừ khi có một thương lượng ngưng bắn để chỉnh đốn hàng ngũ lại. Nhưng các tướng lãnh không nghĩ sẽ có cuộc thương lượng trừ khi vị Tổng thống từ chức hay có một giải pháp nào để bắt đầu thương lượng.

Tôi nói, tôi nghĩ là nếu ông ta không từ chức, các tướng lãnh cũng sẽ mời ông từ chức. Rồi ông Thiệu hỏi nếu ông từ chức thì có ảnh hưởng gì đến lá phiếu về viện trợ cho Việt Nam ở Quốc hội Hoa Kỳ không. Tôi trả lời, vài tháng trước thì có thể ảnh hưởng số phiếu ở Quốc hội, nhưng bây giờ sự thay đổi không đủ để thay đổi được kết quả.

Nói một cách khác, ông Thiệu nghĩ là nếu ông ta từ chức thì Quốc hội có chắc chắn viện trợ đầy đủ cho sự sống còn của VNCH hay không. Tôi nghĩ chuyện thương lượng như vậy không còn nữa, ngay cả trước đây cũng không có chuyện thương lượng như vậy với Quốc hội Hoa Kỳ.

Nói cho cùng, phía Cộng sản sẽ nghe bất cứ những gì về người kế vị ông Thiệu, hay từ ông Thiệu. Sự từ chức của ông Thiệu không có ảnh hưởng ở miền Nam nhiều so với sự ảnh hưởng đối với Cộng sản Bắc Việt.

Tôi nói tôi không trả lời được câu hỏi về ảnh hưởng của sự từ chức, nhưng dường như tất cả người dân miền Nam nghĩ sự từ chức sẽ đưa đến những tiến triển cho một thương lượng ngưng bắn.

Cá nhân tôi không nghĩ việc từ chức sẽ thay đổi được gì nhiều. Nếu Hà Nội thật sự muốn thương lượng, thì họ không muốn đối đầu với một lãnh tụ cứng rắn; họ muốn một người lãnh tụ yếu. Nhưng những người chung quanh Tổng thống Thiệu nghĩ cần phải thương lượng vì không còn nhiều thời gian nữa.

Nhiều người nghĩ sẽ tránh được cảnh đổ nát, và nếu một quốc gia độc lập Nam Việt Nam tiếp tục hiện hữu, thì có hy vọng dù suy luận cho thấy sự hy vọng đó rất mỏng manh tình hình có thể khả quan hơn.

Cuộc đối thoại giữa tôi và Tổng thống Thiệu kéo dài chừng một tiếng rưỡi đồng hồ.

PHỤ BẢN C

**Bản Điều Trần Của Đại Sứ Graham Martin Trước Tiểu Ban Điều Tra Đặc Biệt,
Ủy ban Liên Hệ Ngoại Giao Quốc Tế Hạ Viện.**

Ngày 22 Tháng 1 Năm 1976.

Đề Mục: Nỗ Lực Tìm Kiếm Một Thương Lượng Hòa Giải Với Cộng sản.

Câu Hỏi 11: Ngoại trưởng Kissinger vào ngày 5 Tháng 5, 1975 có tuyên bố Nga đã "cộng tác vừa đủ trong vai trò giúp Hoa Kỳ soạn thảo kế hoạch di tản nhân viên Hoa Kỳ và Việt Nam, và trong vai trò về một viễn tượng thay đổi chính trị trong thời gian nói trên".

(a) Ông đã biết gì về vai trò của Nga trong vấn đề thương lượng trong hai tuần còn lại của tháng 4, 1975?

Trả Lời: Tôi chỉ biết được những gì tôi đã trình bày vừa qua. Có nghĩa là chính phủ Nga có thông báo cho Hoa Kỳ biết, là Hà Nội sẽ không cản trở cuộc di tản của chúng ta.

(b) Ông có đồng ý với những gì Kissinger tuyên bố?

Trả Lời: Tôi đồng ý.

Câu Hỏi 12: Trong thời gian trước khi Dương Văn Minh lên nắm quyền, Tòa Đại Sứ Pháp có thông báo cho ông biết là Cộng sản muốn thương lượng chính trị với Minh, chứ không quyết tâm đánh bại VNCH về quân sự.

Trả Lời: Nói đúng hơn, ý nghĩa của câu hỏi đó nghiêng về phía người Pháp: người Pháp hy vọng chuyện sẽ xảy ra như vậy.

Hỏi: Như vậy thì người Pháp lấy tin tức đó từ đâu?

Trả Lời: Phần nhiều các chánh phủ, cũng như chánh phủ Hoa Kỳ và Pháp, ít cho biết họ dùng phương pháp nào, hay đường dây nào để thu thập tin tức. Và câu trả lời của tôi là: Tôi không biết họ lấy tin tức từ đâu.

Câu Hỏi 13: Ngoại trưởng Kissinger tuyên bố vào ngày 5 tháng 5, 1975 là, cho đến ngày 27 tháng 4, 1975, Hoa Kỳ vẫn còn "nhiều hy vọng" Cộng sản Bắc Việt sẽ không có ý chiến thắng về quân sự, mà họ sẽ "thương lượng" một giải pháp chính trị với Dương Văn Minh. Sự kiện nào đã khiến Hoa Kỳ nghĩ chuyện đó có thể xảy ra?

Trả Lời: Có nhiều tin tức mà tôi chưa biết được để trả lời câu hỏi này. Tôi có yêu cầu Bộ Ngoại Giao cung cấp tin tức về câu hỏi này, và sau đây là những sự kiện:

Ông Ngoại Trưởng tuyên bố như trên trong một cuộc họp báo vào ngày 29 tháng 4, ngay sau cuộc di tản. Hy vọng của Hoa Kỳ đến từ những tin tức tình báo và những tuyên bố phía Cộng sản, và của VNCH vài tuần trước khi Sài Gòn thất thủ. Như những gì tổng trưởng Ngoại Giao đã tuyên bố vào ngày 29 Tháng 4, là Hoa Kỳ đã liên lạc với nhiều người trung gian đại diện cho Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam và Bắc Việt, và đã có được một vị trí để trao đổi quan điểm qua lại. Ông Ngoại Trưởng có nói rõ (trong lần họp báo ngày 5 tháng 5) là Nga đã giúp đỡ một cách khiêm nhường để chúng ta soạn thảo được vấn đề di tản người Mỹ và Việt, đồng

thời họ cũng cho biết có một khả thể nào đó cho một sự thay đổi về thương lượng chính trị cho hai bên.

Trong những tuần còn lại của Tháng 4, VNCH thi hành và phản ứng nhanh chóng, trả lời những đòi hỏi của Cộng sản Bắc Việt như là những điều kiện để thương thuyết. Tháng 3 và đầu Tháng 4, Cộng sản Bắc Việt đòi Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu từ chức. Tổng thống Thiệu từ chức ngày 21 tháng 4. Cộng sản Bắc Việt sau đó yêu cầu người kế vị Tổng thống Thiệu từ chức, và nói rõ họ chỉ thương lượng với đại tướng Dương Văn Minh. Đòi hỏi này được thỏa mãn; Dương Văn Minh lên làm Tổng thống sau đó. Cùng lúc, Sài Gòn thỏa mãn tất cả những đòi hỏi từ phía Cộng sản, mặt dù những đòi hỏi được đưa ra hàng ngày.

Tuy nhiên, cũng như những gì ông tổng trưởng Ngoại Giao đã tuyên bố, vì những lý do không rõ, Cộng sản Bắc Việt thay đổi ý kiến vào đêm 27 tháng 4, và chuẩn bị thi hành kế hoạch quân sự của họ. Khả thể của một dàn xếp chính trị không còn nữa. Vào ngày 30 tháng 4 quân đội Cộng sản chiếm Sài Gòn, và tướng Minh bị ra lệnh kêu gọi quân đội VNCH đầu hàng vô điều kiện.

Câu Hỏi 14: Nói về chuyện những cố gắng đi tìm một giải pháp thương lượng chính trị với phía Cộng sản để thay đổi chính quyền Sài Gòn, trong khoảng từ ngày 19 đến ngày 27 tháng 4, hai phái đoàn Hung Gia Lợi và Ba Lan trong Ủy Hội Kiểm Soát Đình Chiến có đóng vai trò gì không?

Trả Lời: Câu trả lời của tôi là hai phái đoàn nói trên bị ngõ ngàng vì sự biến chuyển quá nhanh của tình hình trong những ngày 19 đến 27. Theo sự quan sát và nhận định của tôi, trong giai đoạn đầu, vai trò của hai phái đoàn đó được nghĩ là có lợi cho cuộc thương lượng.

Câu Hỏi 14 (a): Họ có chuyển tin tức từ phía Cộng sản Bắc Việt đến tòa đại sứ không?

Trả Lời: Theo sự hiểu biết của tôi, họ không có trực tiếp chuyển những tin tức nào đến tòa đại sứ.

Câu Hỏi 14 (b): Họ có cung cấp cho tòa đại sứ những "phân tích" về đường lối của Hà Nội về một thương lượng chính trị?

Trả Lời: Có, điều đó thật sự có. Họ cung cấp cho tòa đại sứ liên tục từng giờ về những biến chuyển.

Câu Hỏi 14 (c): Nếu có, thì họ đã cung cấp cho tòa đại sứ tin tức gì?

Trả Lời: Tôi có một ấn tượng là một trong những sự phân tích đã quá chậm so với những biến chuyển đang xảy ra; hoặc là những phân tích đó là một nguy tạo, có trọng tâm là chính phủ Dương Văn Minh sẽ được Hà Nội chấp nhận để đi đến một thương lượng. Trong khi phân tích của một phái đoàn khác thì có vẻ thận trọng, chuyên nghiệp và chính xác hơn.

PHỤ BẢN D

Việt Nam: Viễn Tượng Cho Tương Lai "Một Chiến Lược Cô Lập" (1)

Vietnam: What's Next? The Strategy of Isolation

Cách đây không lâu cán binh Cộng sản vẫn còn lội bộ khuôn vác, hay chuyên chở vũ khí trên xe đạp thô dọc theo những con đường xâm nhập trong rừng núi. Khoảng cách và sự di động được đo bằng nước mắt và mồ hôi của những cán bộ Việt Minh.

Những cán bộ này hình như không bao giờ biết mệt khi di chuyển vũ khí ra chiến trường cho đồng bạn.

Các tướng lãnh chỉ huy Pháp ở Việt Nam trong những năm đầu thập niên 1950, nhìn những tấm hình tuyên truyền về sức chiến đấu của dân công Việt Minh, lắc đầu, nửa thương hại, nửa nghi ngờ. Khoảng giữa năm 1954 quân đội anh dũng Pháp bị đánh bại hoàn toàn ở một thung lũng mà khi nhắc đến tên, nói lên huyền thoại của Cộng sản Bắc Việt.

Khi cuộc xung đột được nhen nhúm lại sáu năm sau, các cán binh Việt Cộng vẫn đi theo con đường những đàn anh Việt Minh của họ đã đi từ trước. Và một thập niên sau, sức mạnh của quân đội Cộng sản được biểu dương qua một nguyên lý họ luôn luôn tôn sùng: Tiếp liệu là phương diện quan trọng nhất của chiến trường; và kết quả của trận chiến thường được quyết định từ đó. Một nguyên lý khác cũng được Cộng sản áp dụng thường xuyên là sự tự do di chuyển ở chiến trường họ gọi là di động chiến lược một trong những khái niệm Cá-và-Nước của Mao Trạch Đông: dân chúng là nước; quân là những con cá sống, lội trong nước đó.

Sự thành hình của di động chiến lược đến từ hai điều kiện quốc nội và quốc ngoại của một quốc gia khi điều kiện kinh tế xã hội của những quốc gia thoát ra từ tình trạng thực dân đô hộ, từ khi thế giới chia ra hai khối rõ ràng sau đệ nhị thế chiến.

Thật vậy, gần một phần tư thế kỷ, Cộng sản Việt Nam có được hai ưu điểm hơn phía tự do: Họ có được sự an toàn ở các căn cứ hậu cần trong nội địa hay bên quốc gia lân cận những căn cứ hậu cần đó là nơi họ dưỡng quân sau những cuộc đụng độ để chuẩn bị cho những trận đánh mới mà không sợ bị khuấy phá. Hoặc khủng bố cho người dân địa phương sợ và nghe theo; hoặc dùng phương pháp tẩy não tuyên truyền để có sự hợp tác, Cộng sản có thể di chuyển không sợ bị lộ, và từ đó họ tấn công, tàn phá, tùy theo sự thuận lợi về quân sự và chính trị. Những Căn Bản Quân Sự Đề cương đầu với Cộng sản, quân đội VNCH và Hoa Kỳ đã dùng mọi cách chỉ trừ chưa tấn công qua "hậu phương vĩ đại" của Bắc Việt mà thôi. Tuy nhiên chừng bốn năm trước đây Cộng sản gần như đối đầu được với những kế hoạch chiến lược của đồng minh qua sáu nguyên tắc căn bản du kích chiến của Mao Trạch Đông:

Địch tiến ta lùi, địch lùi ta tiến; lấy nhỏ đánh lớn, lấy lớn đánh nhỏ; lấy thực lực của địch làm của ta; và quân đội Cộng sản lừa bịp nhân dân khiến dân phải nuôi Cộng sản. Đến năm 1967, cuộc chiến Việt Nam bước vào năm thứ tám, cuộc tranh chấp hai bên gần như bất phân thắng bại: mỗi ngày hai bên giao chiến ở nhiều nơi trên chiến trường, hàng trăm trận lớn nhỏ, và bên nào cũng cho mình thắng. Nhìn lại giai đoạn này chúng ta phải đồng ý là mỗi bên đều có phần thắng ở một phần nào đó. Đối diện với hỏa lực độc tôn của đồng minh, Cộng sản thường rút đi

sau khi đụng trận. Nhưng thông thường, các tư lệnh đồng minh không tiếp tục lợi dụng những thành công chiến thuật đó, mà lại để cho địch rút về mật khu an toàn của họ. Ngược lại, quân đội Bắc Việt không đủ khả năng để đánh bại VNCH hay làm dân chúng Hoa Kỳ nản lòng như họ đã làm với Pháp ở Điện Biên Phủ 18 năm về trước.

Sự bé tắc về quân sự giữa hai bên có thể nhìn thấy một cách rõ ràng từ nhiều góc cạnh. Với hệ thống tuyên truyền khôn khéo, Hà Nội thành công ngay tạo cho thế giới tin tưởng cuộc chiến của họ là cuộc chiến cho độc lập và tự do. Dĩ nhiên, ở miền Nam, người dân đã có kinh nghiệm với Cộng sản quá nhiều để tin vào những tuyên truyền đó. Song song với những tuyên truyền, Cộng sản nằm vùng không cần quan tâm với người dân tìm mọi cách để phá tan nền tảng kinh tế, xã hội ở miền Nam. Như vậy, đến năm 1967, cuộc chiến nằm trong thế bất phân thắng bại về kinh tế, quân sự và chính trị và không bên nào có khả năng chiếm được thế thượng phong.

Đối diện với cuộc chiến không đi đến đâu, các tư lệnh đồng minh thấy họ phải làm một cái gì đó để phá vỡ cái vòng lẩn quẩn của chiến tranh: phá hủy và chết chóc; càng đánh mạnh thì càng chết nhiều, và sự tàn phá lớn hơn. Nhưng chiến lược quân sự toàn cầu Hoa Kỳ có tính cách uyển chuyển, từng chiến lược mà Hoa Kỳ đang áp dụng ở Việt Nam không tạo ra được khó khăn nào mà Hà Nội không phản ứng lại được.

Về phía Cộng sản, các tư lệnh quân sự Bắc Việt thấy được thực tế của chiến trường.

Nhưng vì không phải quan tâm về luân lý, đạo đức, họ phác họa một kế hoạch tấn công rất độc hại, tàn ác, mà chỉ cần thêm một chút may mắn thì đã đưa họ đến chiến thắng. Trong cuộc tổng tấn công, tổng nổi dậy, vào những ngày đầu năm 1968, lợi dụng cuộc ngưng bắn vào ngày Tết, cộng quân xâm nhập và tấn công nhiều thành phố quân lỵ của VNCH.

Cuộc tấn công ồ ạt, liều lĩnh vào năm Mậu Thân 1968, là sự trả lời rõ ràng cho đồng minh, là tình hình chiến trường vào lúc đó chưa hẳn là "thấy được ánh sáng ở cuối đường hầm" như họ nghĩ. Cuộc tấn công của Cộng sản khiến dư luận quốc nội Hoa Kỳ muốn chính phủ họ rút khỏi chiến trường Đông Dương. Sau ba tháng tấn công với một số thương vong là 80 ngàn người, Cộng sản Bắc Việt đã không đạt được mục đích đề ra. Thay vì toàn dân miền Nam tổng nổi dậy như họ tưởng, dân miền Nam ngược lại, đã chống Cộng sản hoàn toàn. Thay vì đạt được một chiến thắng mỹ mãn, các cấp số đơn vị của Cộng sản Bắc Việt bị hao tổn một cách thảm hại.

Cuộc tấn công Tết Mậu Thân 1968 hình như là một kế hoạch dựa vào những nguyên lý chiến tranh của thống soái Lâm Bưu dùng nông thôn bao vây thành thị.

Cộng sản dự định cuộc tấn công sẽ đem lại sự kiểm soát làng xã, nông thôn nhiều hơn họ đang có. Nhưng đến giữa năm 1968 quân đội VNCH và Hoa Kỳ đã cắt đứt vòng dây của Cộng sản chung quanh các đô thị, và lợi dụng những khoảng trống chính trị ở thôn quê, VNCH nói rộng sự kiểm soát của chính phủ sâu rộng hơn vào các phần trên lãnh thổ VNCH. Với tất cả mồ hôi, nước mắt, xương máu, cấp chỉ huy Cộng sản không đạt được gì trong trận Mậu Thân, trừ một kết quả mà các phân tích gia quân sự gọi là "một thất bại quân sự nhưng một chiến thắng tuyên truyền vô giá." Sự thiệt hại của Cộng sản Bắc Việt được chính phe Cộng sản công nhận vài tháng sau, khi Trung Ương Cục Miền Nam ra quyết nghị thứ 9, chỉ thị các đơn vị Cộng sản quay trở lại chiến lược "tiết kiệm lực lượng": trở lại lối đánh du kích.

Quyển nghị này cho thấy tình trạng thật sự suýt sập về khả năng của Cộng sản sau trận Mậu Thân.

Trận tấn công năm 1968 là một dấu mốc quan trọng của cuộc chiến Việt Nam ít ra theo những gì được nói về cuộc tấn công đó. Giữa năm 1968, trong khi cộng quân rút lui trên mọi mặt trận, Hoa Kỳ và VNCH thực thi một số biện pháp đã làm thay đổi hoàn toàn bộ mặt của cuộc chiến.

Sau khi dân chúng miền Nam thể hiện lá phiếu bằng chân của họ đối với Cộng sản trong năm Mậu Thân, chính quyền VNCH quyết định võ trang nhân dân miền Nam. Hơn nửa triệu vũ khí cũ được giao cho Nhân Dân Tự Vệ, một lực lượng bao gồm tất cả tráng niên từ 16 đến 50 tuổi. Với gần hai triệu người dân được giao cho phương tiện để chống lại Cộng sản, cuộc chiến Việt Nam trở thành một chiến tranh nhân dân ở trong lãnh thổ miền Nam. Nói theo ngôn ngữ chiến tranh du kích của Cộng sản, thì con cá du kích quân VC bắt đầu thấy vũng nước dân chúng bắt đầu cạn dần: khả năng di động của cộng quân bị giới hạn nhiều từ khi chương trình Nhân Dân Tự Vệ được áp dụng.

Sau khi lực lượng Nhân Dân Tự Vệ nhận lãnh một phần trách nhiệm của Nghĩa Quân; Nghĩa Quân được giao lại phần trách nhiệm của Địa Phương Quân. Chỉ vài tháng sau, hai lực lượng Địa Phương Quân và Nghĩa Quân có nhiệm vụ bảo vệ một phần lớn lãnh thổ, để 10 sư đoàn chủ lực của VNCH được rảnh tay tấn công vào những hậu cứ của Cộng sản.

Đến cuối năm 1969, phần lớn các căn cứ của Cộng sản Bắc Việt ở miền Nam bị phá hủy; cuộc chiến bây giờ giới hạn vào những vùng ở biên giới. Sự kiện này đưa đến một thay đổi lớn về tình hình chiến sự ở Việt Nam khi quân đội Hoa Kỳ giảm binh và chuẩn bị tái phối trí từ các vùng trách nhiệm của họ. Đến ngay thời gian này, hoàng thân Norodom Sihanouk, "ông hoàng Đỏ", bị đảo chánh và mất quyền ở Cam Bốt. Quân đội VNCH lập tức mở cuộc hành quân tấn công qua các căn cứ Cộng sản ở bên kia biên giới. Khi Cộng sản không còn sử dụng được hải cảng Sihanoukville, bộ tư lệnh tối cao Cộng sản bây giờ chỉ còn con đường xâm nhập Hồ Chí Minh là đường tiếp tế duy nhất cho chiến trường miền Nam. Khi nhắc đến đường mòn Hồ Chí Minh, chúng ta cũng phải nói đến cuộc hành quân Lam Sơn 719, đánh qua Tchepone và những mục tiêu không kém quan trọng khác ở Hạ Lào.

Bốn năm sau cuộc tấn công Mậu Thân, tình hình chiến trường rõ hơn đối với những rối loạn hỏa mù của những năm tháng trước. Thật vậy, mặc dù tổn thất về nhân sự của cuộc chiến vẫn còn cao 50 binh sĩ Hoa Kỳ, 350 Việt Nam, và 2500 cộng quân tử trận hàng tuần tình hình chiến sự sau năm 1971 có tính cách tiếp liệu: địch quân cố gắng mở đường tiếp tế; đồng minh tìm cách cắt đứt. Thêm vào đó, cộng quân không còn lợi thế trong liên hệ quân sự chính trị với người dân như họ đã có trước đây. Không còn sự ủng hộ của dân và bị phân tán mỏng, tinh thần chiến đấu của cán binh Cộng sản không còn cao như trước. Để thay vào mất mát đó, Cộng sản cố gắng cung cấp thêm cho các đơn vị vũ khí và phương tiện vật chất.

Với tình hình mới, trên quan điểm quân sự thuần túy, đồng minh nghĩ phải có cách nào để đối phó; và Cộng sản Bắc Việt có chiến thuật gì mới cho cuộc chiến đấu trường kỳ của họ" Cô Lập Từ năm 1966, trong một buổi nói chuyện với nhiều sĩ quan cao cấp, tác giả có đề cập đến một chiến lược gồm có 7 điểm để đối phó với cuộc chiến, mà tác giả gọi là Chiến Lược Cô

Lập. Với tất cả những khiếm khuyết của chiến lược, 7 điểm đó được nêu ra ở đây để chúng ta có thể bàn về những ưu điểm và giới hạn của nó.

Tách rời du kích ra khỏi dân để phá đi hạ tầng cơ sở của chúng.

Cô lập các đơn vị chủ lực và đơn vị địa phương để cả hai không tựa vào và tiếp ứng nhau, để chúng ta có thể tiêu diệt dễ hơn. Triệt tiêu các căn cứ hậu cần của địch trong lãnh thổ VNCH.

Triệt tiêu các căn cứ hậu cần của địch ở những nước lân cận.

Thiết lập một hàng rào chống xâm nhập dọc theo vĩ tuyến 17, từ Đông Hà đến Savannakhet.(2)

Cắt liên lạc giữa mặt trận và hậu cứ của Cộng sản Bắc Việt ra làm hai bằng cách đổ bộ lên Vinh hay Hà Tĩnh.

Thành lập một liên minh các quốc gia gồm có Thái Lan, Lào, Cam Bốt và Việt Nam.(3)

Từ khi Chiến Lược Cô Lập được đề ra, đến nay đã qua một thời gian khá lâu, nhưng không một kế hoạch nào được thực thi về kế chiến lược này.

Khi Nhân Dân Tự Vệ được thành lập vào năm 1968, dân có được phương tiện tự vệ, và không còn dễ bị Cộng sản dọa nạt bằng những phương tiện khủng bố. Tiếp theo chương trình nhân dân tự vệ là kế hoạch Phụng Hoàng một kế hoạch đem lại nhiều kết quả khả quan, phá hủy các tổ chức nằm vùng của Cộng sản các cơ cấu hoạt động của Cộng sản tại thôn xã lần lần biến mất. An ninh được tái lập ở nông thôn và Cộng sản chỉ hoạt động hữu hiệu trong tình trạng hỗn loạn thiếu chính quyền mất đi cơ sở chính trị quân sự ở nông thôn. Trong tình thế đó, cuộc chiến không còn căn bản là du kích nữa. Và khi đánh theo chiến tranh qui ước, Cộng sản không thể thắng được đồng minh vì hỏa lực bên ta quá mạnh. Cho đến năm 1970, các căn cứ hậu cần của cộng quân hầu như bị hủy diệt hoàn toàn. May mắn hơn cho đồng minh, năm 1970, khi tình hình chính trị thay đổi ở Pnom Penh chúng ta có dịp tấn công những căn cứ và chiến khu của địch nằm dọc theo biên giới Cam Bốt.

Những kết quả thu lượm được ở những căn cứ như Parrot's Beak, Angle's Wing, Dog's Face làm cho đồng minh phấn khởi và đưa đến cuộc tấn công qua Hạ Lào năm sau như là một kế hoạch đương nhiên.

Hành quân Lam Sơn 719 bắt đầu vào tháng 2, 1971 và chấm dứt hai tháng sau.

Hành quân Lam Sơn 719 chặn đứng kế hoạch phản công của Cộng sản Bắc Việt ở Vùng I. Mặc dù không thành công mỹ mãn như cuộc hành quân qua Cam Bốt, cuộc hành quân đánh qua Hạ Lào đã phá hủy một số lớn quân nhu dụng ở vùng Tchepone, và làm gián đoạn sự xâm nhập của Cộng sản Bắc Việt vào Nam.

Có nhiều nhận định cho rằng cuộc hành quân Lam Sơn 719 thất bại. Những nhận định này có thể đến từ suy luận cuộc hành quân là một cố gắng tối khẩn để kết thúc cuộc chiến. Lỗi suy luận đó không đúng. Nhìn từ quan điểm quân sự trong chiến tranh trường kỳ, ít nhất là hai ba điểm sau cùng trong Chiến Lược Cô Lập phải được thực hiện ngay sau hành quân Lam Sơn 719 để có thể ổn định được tình hình chiến trường ở Việt Nam. Nhưng với tình hình đối diện đang trở lại mức bình thường, chúng ta phải chờ một thời gian nữa thì những kế hoạch trong Chiến Lược Cô Lập mới có thể được dư luận tán đồng và thực hiện.

Mặc dù tình hình chính trị ngay lúc này không cho phép đồng minh thực hiện những kế hoạch phản công trong Chiến Lược Cô Lập, phía đồng minh đang có nhiều lợi thế trong cuộc

chiến. Tuy nhiên, phải cần nhiều cố gắng hơn về phương diện chính trị phải phục vụ người dân như đề ra trong Chiến Lược Cô Lập. Người dân chỉ xa lánh Cộng sản nếu họ thấy được sự chăm sóc của chính quyền.

Thêm vào đó, để hoàn toàn cô lập địch, chính quyền liên tục tấn công đối phương bằng nhiều ngã để người dân thấy lúc nào họ cũng được bảo vệ. Chỉ có cách đó thì chính phủ mới lấy được lòng tin của dân, bớt đi những phàn nàn. Khi lấy được lòng dân, Cộng sản sẽ không còn nơi hoạt động, vì họ chỉ hoạt động được khi người dân bất mãn. Roger Trinquier, tác giả cuốn Chiến Tranh Mới, cho rằng muốn thắng trong chiến tranh cách mạng, chính phủ phải thỏa mãn sự trông đợi của người dân, và chính phủ phải có nhiều cán bộ chuyên phục vụ cho lợi ích công cộng và cho dân.

Vì phân nửa dân miền Nam sống ở nông thôn, ưu tiên phải được đặt nặng cho đời sống của dân ở đó. Về phương diện này, quân dân cán chính miền Nam có thể học hỏi nhiều bài học quý giá từ những kinh nghiệm ở Mã Lai Á. Tự do là một điều đáng quý, nhưng đôi khi chúng ta không thể cho một vài loại tự do được hiện hữu, nếu sự tự do đó đi ngược lại an ninh tập thể.

Biện Pháp Chưa Đúng Mức

Như một biện pháp chống du kích chiến, chiến thuật ngăn du kích ra khỏi dân chưa đủ để đánh bại Cộng sản. Mọi người đều biết chiến lược của Cộng sản là sử dụng du kích chiến và chiến tranh qui ước song song với nhau: dùng quân du kích để quấy phá và dùng quân chủ lực để tiến công chiếm giữ. Nếu chúng ta để hai lực lượng đó phối hợp nhau, nông thôn sẽ không bao giờ được bình định và cuộc chiến sẽ tiếp tục lâu hơn chúng ta có thể tiên đoán. Vì lý do này, triệt tiêu du kích chưa đủ: vật liệu và nhân sự xâm nhập từ miền Bắc phải được ngăn chặn nếu chúng ta muốn kiểm soát được hiểm họa của Cộng sản. Nếu chúng ta thấy oanh tạc và dội bom đã không ngăn chặn được sự xâm nhập, chúng ta cần một biện pháp khác hữu hiệu hơn.

Phi Luật Tân, Mã Lai và Nam Hàn đã chiến đấu với Cộng sản, và Cộng sản bị đánh bại không khó lắm. Những quốc gia này không nằm liền lục địa, hay chỉ là những bán đảo, và địa hình đó có lợi cho những kế hoạch chống xâm nhập.

Trái lại, Việt Nam có hơn 1500 cây số biên giới ở hướng tây và một bờ biển dài tương đương ở phía đông. Như vậy, Cộng sản có một hành lang xâm nhập vô tận.

Đồng minh đã cố gắng ngăn chặn những ngõ xâm nhập này; nhưng có khi được khi hông. Để cắt đứt tất cả cử ngõ xâm nhập hữu hiệu hơn, chúng ta phải thiết lập một hàng rào ở phía nam vĩ tuyến 17, chạy dài từ Đông Hà tỉnh Quảng Trị, cho đến thành phố Savannakhet nằm trên bờ sông Cừu Long ở Lào.

Khi nói đến một hàng rào ngăn chặn, tác giả không có ý so sánh hàng rào đó như chiến lũy Maginot, hay hàng rào Siefried, hay một hàng rào kẽm gai chạy dài từ Stettin xuống bờ biển Baltic; từ Trieste xuống vùng Adriatic. Hàng rào ngăn chặn này là một hệ thống phòng thủ, với khoảng ba sư đoàn quân, có nhiệm vụ phòng thủ và tảo thanh các đơn vị Cộng sản Bắc Việt đang hoạt động ở Hạ Lào.(4)

Tấn Công Hay Liên Hiệp

Kế hoạch hàng rào ngăn chặn này rất có thể không được chính phủ Lào chấp thuận, nhất là trong lúc đang có thảo luận về vấn đề tái thi hành Hiệp Ước Geneva 1962 đang bị bỏ quên. Nếu không thể nào có sự ưng thuận của chính phủ Lào, còn một giải pháp khác: tấn công vào phía nam của Bắc Việt.

Tấn công vào Vinh hay Hà Tĩnh có lẽ là giải pháp duy nhất để chặn đứng cuộc chiến tranh trường kỳ của Cộng sản Bắc Việt nếu VNCH có thể thuyết phục thế giới thấy ý định của mình là chỉ chặn đứng sự xâm nhập của Cộng sản Hà Nội. Và nếu cuộc đổ bộ này được thực hiện, mục tiêu đổ bộ sẽ nằm trong khoảng trên vĩ tuyến 18 và dưới phía nam sông Cả một chút. Lực lượng tấn công sẽ đổ bộ gần Bến Thủy. Từ đó, lực lượng đánh ngang qua Đèo Keo Neua và Đèo Mụ Già cửa ngõ của đường xâm nhập Hồ Chí Minh. Cuộc tấn công chỉ thành công khi lực lượng đổ bộ chiếm và giữ được đầu ngọn của con đường xâm nhập và chặn đứng mọi di chuyển vào Nam.

Kế hoạch đổ bộ tấn công này sẽ được coi là một vi phạm của Hiệp định Geneva 1954. Cuộc hội đàm Paris đang diễn ra bốn năm rồi. Và đã đến lúc những mỹ ngữ của công pháp quốc tế phải nhường lại cho những chuẩn bị của chiến trường. Nếu một cuộc tấn công toàn diện miền Bắc không thể xảy ra được trong hoàn cảnh chính trị thế giới đang đối diện, thì một cuộc đổ bộ giới hạn có thể coi là khả thể.

Đổ bộ lên một phần nhỏ của miền Bắc cũng có thể cảnh tỉnh Nga và Trung Cộng hai quốc gia đang cung cấp tài nguyên và tiền bạc cho Cộng sản Bắc Việt là đã đến lúc họ nên rời cuộc chiến ở Đông Nam Á.

Tấn công hay là không, và có được một thương lượng chính trị hay không, nền an ninh ở Đông Dương trong thời gian tới chỉ có thể bảo đảm được bằng những phương thức chính trị và quân sự, mà kết quả là một liên hiệp giữa các quốc gia Lao, Cam Bốt, Thái Lan và VNCH. Trong một bài diễn thuyết vào tháng 3, 1970, trước khi có những biến đổi chính trị ở Pnom Penh, người viết tiên đoán: "Không sớm thì muộn, một liên hiệp đồng minh sẽ thành hình vì những quốc gia ở Đông Dương đang bị hăm dọa bởi một kẻ thù chung. Và dù các quốc gia này có hệ thống chính trị khác nhau, họ đều đồng ý chỉ có một mặt trận liên hiệp, đồng minh, là phương cách hữu hiệu nhất để chống lại kế hoạch xâm lăng của Hà Nội."

Nói thì dễ, nhưng thực hành thì khó. Xung đột đang xảy ra ở Đông Dương là một cuộc xung đột toàn diện. Như vậy, phương cách đối phó phải có một chiến lược toàn diện. Một điều đáng tiếc là chiến lược đồng minh đang áp dụng ở Đông Dương trong thập niên qua hoàn toàn thiếu tính chất toàn diện đó. Và nếu chiến lược không có tính chất toàn diện thì không thể nào có được một giải pháp thỏa đáng cho cuộc chiến này.

Cộng sản Bắc Việt, dĩ nhiên, cố gắng tìm một chiến thắng quân sự. Nhưng sau một thời gian chiến đấu dai dẳng, với nhiều thiệt hại và khó khăn, chiến thắng quân sự có vẻ như là một giấc mơ. Rồi trước đó, trận lụt lớn nhất trong 100 năm nay gây ra nhiều thiệt hại ở đồng bằng sông Hồng, càng làm cho giấc mơ chiến thắng quân sự của họ trở thành một ác mộng không kém.

Việt Nam Cộng Hòa nằm trong một hoàn cảnh khả quan hơn. Nhưng với những bất mãn đang xảy ra trong xã hội, giới lãnh đạo quốc gia không thể mạo hiểm với những kế hoạch táo bạo và hy vọng đem lại những kết quả lớn. Thêm vào đó, sự liên hệ với Hoa Kỳ giới hạn nhiều hoạt động và bắt buộc VNCH phải nằm trong thế thủ. Như vậy, trừ khi có một biến chuyển bất thường nào đó xảy ra nói theo lời một nhà lãnh đạo Hoa Kỳ VNCH phải "gồng" cho đến tận cuộc chiến. Miền Bắc khai diễn cuộc chiến không có lời tuyên chiến thì có thể miền Bắc sẽ ngưng cuộc chiến trong yên lặng, thay vì bằng một hiệp ước. Hoà Bình thật sự cho Việt Nam vẫn chưa đến.(5)

Chú thích:

1. Bài *Chiến Lược Cô Lập* (nguyên tác Vietnam: What's Next? The Strategy of Isolation) được đăng trong tạp chí Military Review của trường US Command and General Staff College, Fort Leavenworth, Kansas, số 52, Tháng 4, 1972. Trong khoảng thời gian hơn 25 năm qua, rất nhiều sách vở, Việt lẫn ngoại quốc, viết về chiến tranh Việt Nam. Nhưng hình như chưa có sách nào đề nghị một giải pháp khả dĩ giải quyết chiến tranh thuận lợi cho VNCH. Hy vọng Chiến Lược Cô Lập được xem như một trong các đáp số cho bài toán trên. Tuy nhiên, chiến lược này có áp dụng được hay không trên thực tế lại là chuyện khác (Chú thích của tác giả).

2. Tháng 6, năm 1964, Ban Tham Mưu Liên Quân Hoa Kỳ có nghiên cứu một kế hoạch tương tự như đã trình bày trong Chiến Lược Cô Lập. Kế hoạch sẽ dùng bộ sư đoàn Lục Quân Hoa Kỳ làm một phòng tuyến từ Đông Hà qua Savannakhet. Kế hoạch được tư lệnh Lục Quân Hoa Kỳ Harold K. Johnson chấp nhận, nhưng bị Đô Đốc Harry Felt (tiền nhiệm của đô đốc Sharp), Tư lệnh Quân Đội Hoa Kỳ, Thái Bình Dương phản đối. Theo đô đốc Felt, đóng quân như vậy sẽ nằm trong thế thủ và không thực hiện được gì. Trích theo Robert Buzzanco, Masters of War, trang 171, cước chú 51 (Chú thích của dịch giả).

3. Tất cả 7 điểm của chiến lược phải được thực hiện cùng một lúc thì mới có hiệu quả mong muốn. Thời gian thuận tiện nhất là sau cuộc tấn công Mậu Thân 1968.

Lúc đó hạ tầng cơ sở Cộng sản đã gần hoàn toàn tiêu diệt, và các đơn vị chính quy Cộng sản bị đánh bật ra vùng biên giới (Chú thích của tác giả).

4. Trên thực tế chiến lược này không được chấp nhận và thi hành: Về phía VNCH, chiến lược này được tác giả trình miện cho trung tướng Thiệu và thiếu tướng Kỳ (Ủy ban Lãnh Đạo Quốc Gia, 1967). Chiến lược không được chấp thuận vì không có sự ủng hộ của Hoa Kỳ. Về phía Hoa Kỳ, theo tướng Phillip Davidson (Vietnam at War, Oxford University Press, 1988), cả Bộ Tổng Tham Mưu Hoa Kỳ, cùng đô đốc Sharp và đại tướng Westmoreland, đều có kế hoạch đánh ra vùng bắc khu phi quân sự, cắt đứt đường mòn Hồ Chí Minh, đánh phá các căn cứ ở Lào, Cam Bốt, và oanh tạc các mục tiêu quan trọng chung quanh Hà Nội, Hải Phòng. Các kế hoạch trên đều không được tổng trưởng quốc phòng McNamara và Tổng thống Johnson (1967) chấp thuận (Chú thích của tác giả).

5. Trong quyển Chiến Thuật và Chiến Lược (Trung Tâm Quân Sử, Lục Quân Hoa Kỳ, 1980), tác giả đại tá Hoàng Ngọc Lung có nói đến một số châm ngôn về chiến tranh như sau (không

rõ xuất xứ): Khi chiến thuật sai và chiến lược sai thì chiến tranh sẽ chóng thua; Khi chiến thuật đúng nhưng chiến lược sai, trận chiến có thể thắng, nhưng chiến tranh sẽ thua; Khi chiến thuật sai nhưng chiến lược đúng, trận chiến có thể thua nhưng chiến tranh sẽ thắng; và khi chiến thuật đúng và chiến lược đúng thì chiến tranh sẽ thắng mau lẹ. Cả VNCH và Hoa Kỳ đều ở vào trường hợp thứ hai. Trong phần kết luận ở cuốn sách, tác giả đã nêu rõ lý do tại sao VNCH không tồn tại được. Bây giờ phải thêm một lý do không kém phần quan trọng nếu không nói là quan trọng nhất: là cả Hoa Kỳ và VNCH không áp dụng một chiến lược địa lý chính trị (geopolitics) thích nghi và hữu hiệu cho cuộc chiến. Cũng vì chúng ta không có một chiến lược thích nghi và hữu hiệu cho cuộc chiến nên phía Cộng sản mới có thể đem thêm nhiều quân vào miền Nam và đạt được thế thượng phong trong tương quan lực lượng. Với một cái nhìn thực tiễn, vô tư và chính xác, thiếu tướng John E. Murray trong cuốn Vietnam as History (Peter Baerstrup, Ed., Washington, DC, University Press, 1984) đã nói như sau, và chúng ta có thể dùng làm một kết luận cho chiến tranh Việt Nam:

"Nếu muốn biết về cuộc chiến Việt Nam thì phải biết về chiến tranh; muốn biết về chiến tranh thì phải biết đôi chút về toán học. Trong thời cao điểm của lực lượng Hoa Kỳ ở Việt Nam chúng ta có 433 tiểu đoàn tác chiến Mỹ và Đồng Minh; địch có 60 trung đoàn (180 tiểu đoàn). Năm 1974, khi chúng ta rút lui, Việt Nam Cộng Hòa có 189 tiểu đoàn; địch tăng lên 110 trung đoàn (330 tiểu đoàn). Lấy đi B-52, F-4, lấy đi hải pháo, lấy đi tất cả.... và ta bắt đầu yểm trợ miền Nam với 2% tổng số tiền đã dùng cho quân đội Mỹ, để đương đầu với một số địch quân nhiều hơn. Ta phải nhớ, Nã Phá Luân đã nói: Thượng đế đứng về phe nào có các tiểu đoàn lớn nhất, mạnh nhất. Đúng như vậy.

Từ năm 1974, Thượng đế đã đứng về phe Cộng sản. Họ lớn hơn, mạnh hơn. Và đó là lý do tại sao chúng ta thua chiến tranh Việt Nam".

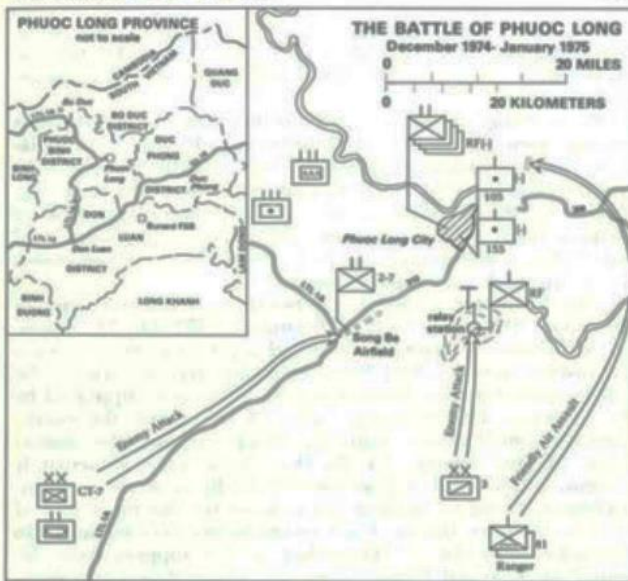
BẢN ĐỒ



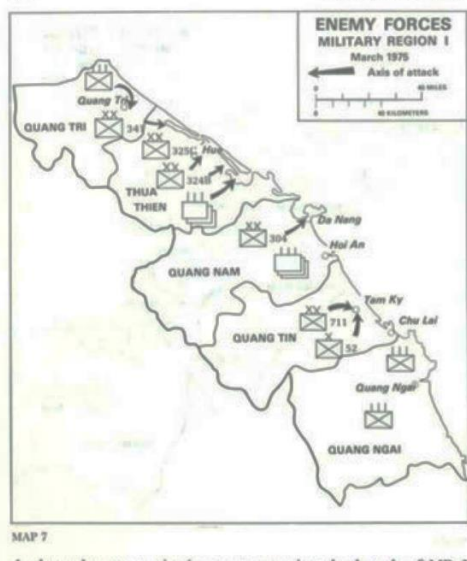
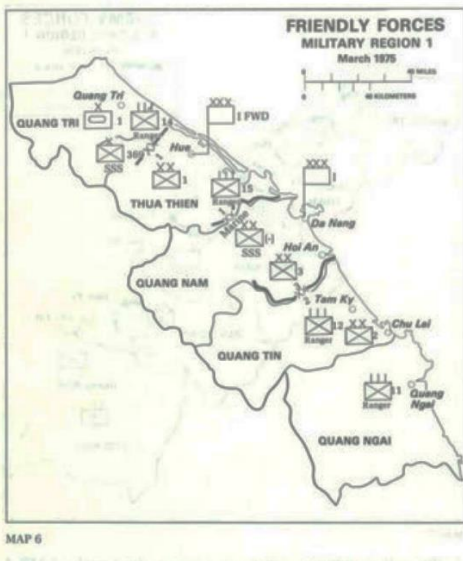
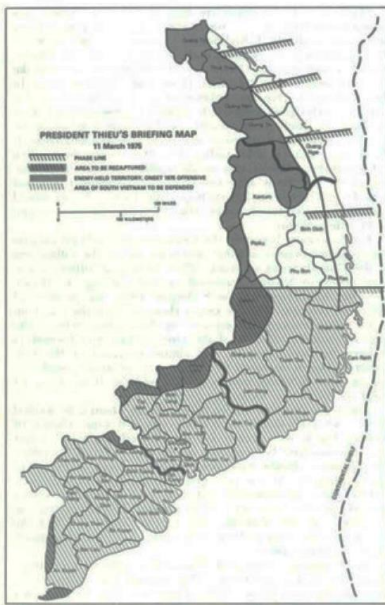
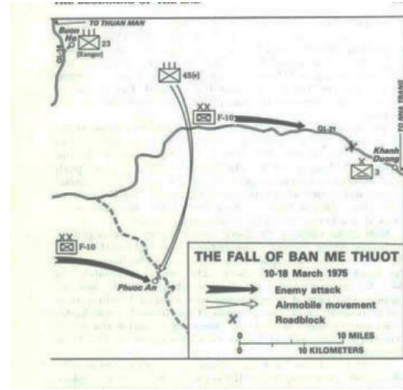
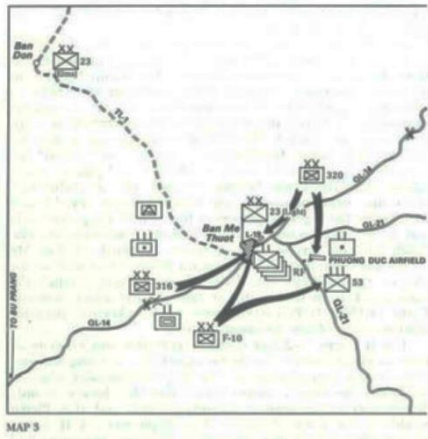
MAP 1

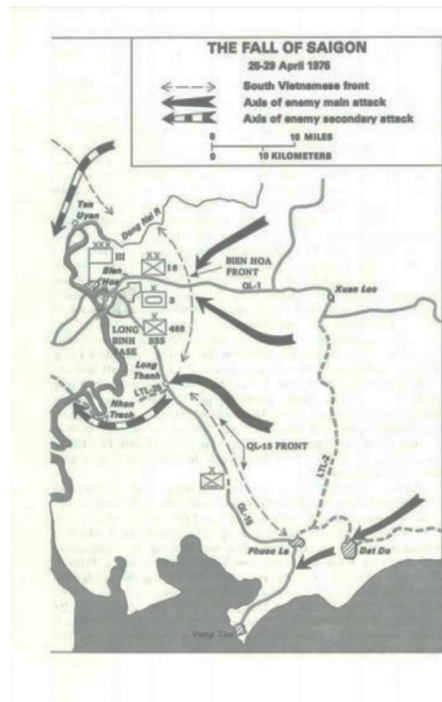
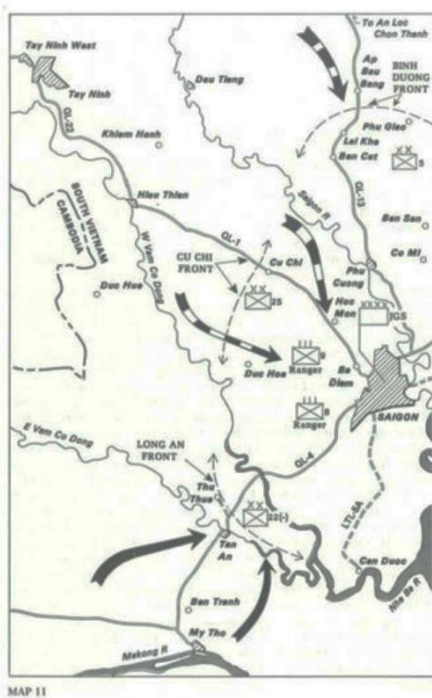
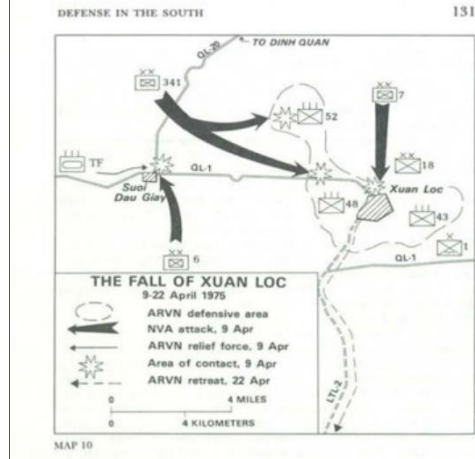
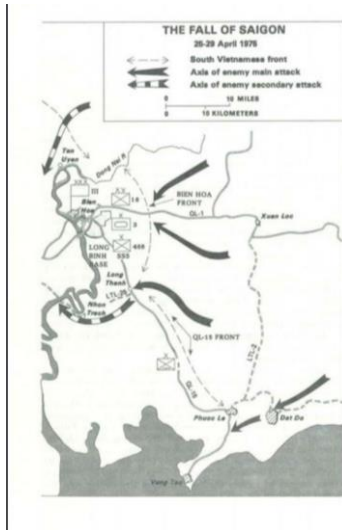
THE BEGINNING OF THE END

59

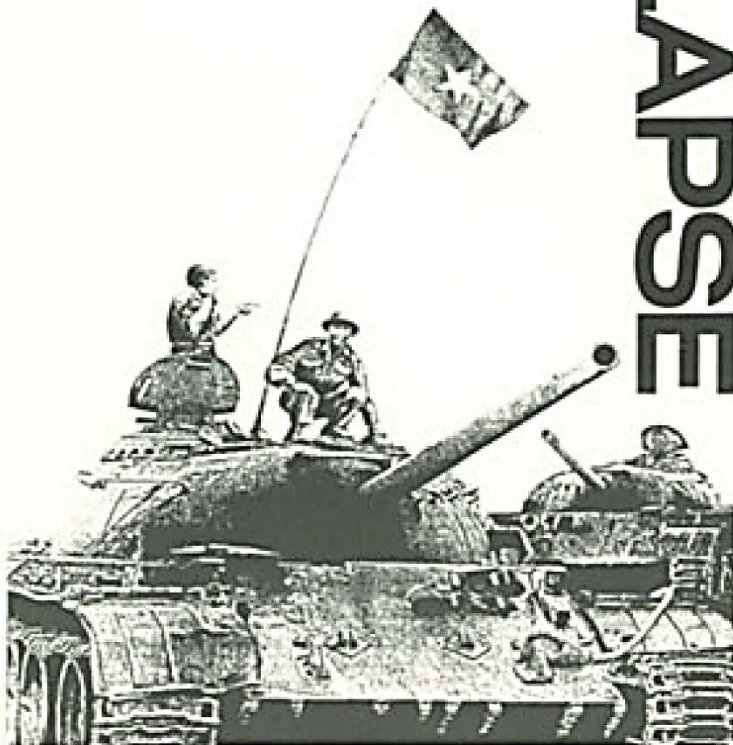


MAP 2





THE FINAL
COLLAPSE



The Final Collapse

